

CÔNG TY TNHH RHYTHM VIỆT NAM (HÀ NỘI)

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của cơ sở “Dự án nhà máy Rhythm Việt Nam (Hà Nội)”

Địa điểm: Lô 87a và 87b, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, Tp. Hà Nội, Việt Nam

Hà Nội, tháng 4 năm 2026

CÔNG TY TNHH RHYTHM VIỆT NAM (HÀ NỘI)

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của cơ sở “Dự án nhà máy Rhythm Việt Nam (Hà Nội)”

Địa điểm: Lô 87a và 87b, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, Tp. Hà Nội, Việt Nam

**CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH RHYTHM
VIỆT NAM (HÀ NỘI)**



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phan Chi Hiền

Hà Nội, tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC BẢNG	iii
DANH MỤC HÌNH	iv
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	v
CHƯƠNG I	1
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1.1. Tên chủ cơ sở.....	1
1.2. Tên cơ sở	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	4
1.3.1. Công suất hoạt động của Cơ sở	4
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	6
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	16
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở	17
1.4.1. Nguyên nhiên vật liệu.....	17
1.4.2. Máy móc, thiết bị	17
1.4.3. Điện	19
1.4.4. Nước	19
1.5. Phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất	22
1.6. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường	22
1.7. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	28
Chương II	31
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	31
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định	31
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	32
Chương III	33
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	33
3.1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	33
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	33
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	35
3.1.3. Xử lý nước thải	39
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	48
3.2.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải Dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (SMT); Máy tái chế xỉ hàn; Xưởng lắp ráp đồ điện, điện tử và các thiết bị gia dụng khác	48
3.2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (DIP).....	50
3.2.3. Công trình, biện pháp xử lý hơi nhựa và nhiệt dư dây chuyền đúc nhựa	55
3.2.4. Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục:	56
3.2.5. Biện pháp xử lý bụi, khí thải khác	56
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	58
3.3.1 Nguồn phát sinh:	58
3.3.2 Quy mô tác động	59
3.3.3. Biện pháp thu gom, xử lý	60

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	61
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	63
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải.....	65
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	69
3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	74
Chương IV	75
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	75
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	75
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:	75
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	76
4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:.....	76
4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:.....	76
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của Cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại	77
4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của Cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.....	77
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	78
5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường.....	78
5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải.....	78
5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải:.....	80
5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải	83
5.4.1. Thống kê chất thải sinh hoạt:.....	83
5.4.2. Thống kê CTCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):	83
5.4.3. Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):.....	83
5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở.....	84
Chương VI.....	85
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	85
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở.....	85
6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của nhà nước.....	85
6.2.1. Chương trình quan trắc định kỳ nước thải.....	85
6.2.2. Chương trình quan trắc định kỳ khí thải	86
6.2.3. Chương trình quan trắc tự động, liên tục	86
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	87
Chương VII	88
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	88
PHỤ LỤC BÁO CÁO	89

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ cơ sở	2
Bảng 1.2. Công suất thực tế và dự kiến của cơ sở.....	5
Bảng 1.3. Sản phẩm của cơ sở.....	16
Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên liệu, hóa chất.....	17
Bảng 1.5. Danh mục máy móc, thiết bị điển hình đang sử dụng tại cơ sở	17
Bảng 1.6. Danh mục máy móc, thiết bị điển hình sẽ lắp đặt tại cơ sở	19
Bảng 1.7. Nhu cầu sử dụng điện, nước của Cơ sở	20
Bảng 1.8. Bảng cân bằng sử dụng nước.....	21
Bảng 1.9. Các hạng mục công trình.....	23
Bảng 3.1. Khối lượng hệ thống thu gom, thoát nước mưa	35
Bảng 3.2. Khối lượng hệ thống thu gom, thoát nước thải	39
Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của hệ thống XLNT 25m ³ /ngày đêm	44
Bảng 3.4. Danh mục máy móc, thiết bị của hệ thống XLNTSH của cơ sở	46
Bảng 3.5. Chế độ vận hành hàng ngày hệ thống XLNT 25m ³ /ngày đêm	47
Bảng 3.6. Hệ thống quạt thông gió	52
Bảng 3.7. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt.....	59
Bảng 3.8. Khối lượng chất thải rắn thông thường	59
Bảng 3.9. Khối lượng và thành phần CTNH phát sinh năm 2024, 2025.....	61
Bảng 3.10. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)	64
Bảng 3.11. Giới hạn tối đa cho phép về độ rung.....	64
Bảng 3.14. Tổng hợp một số thay đổi so với báo cáo ĐTM.....	74
Bảng 4.1. Vị trí xả khí thải của các điểm xả của cơ sở.....	75
Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:	76
Bảng 4.3. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)	77
Bảng 4.4. Giới hạn tối đa cho phép về độ rung.....	77
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2024, 2025.....	79
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc định kỳ đối với khí thải năm 2024 và 2025	80

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Sơ đồ vị trí cơ sở	2
Hình 1.2. Quy trình sản xuất khuôn.....	7
Hình 1.3. Quy trình gia công đúc nhựa chính xác.....	9
Hình 1.4. Sơ đồ sản xuất lắp ráp linh kiện điện tử	11
Hình 1.5. Quy trình tái chế xỉ hàn	13
Hình 1.6. Quy trình lắp ráp đồ điện, đồ gia dụng.....	15
Hình 1.7. Một số sản phẩm điển hình tại cơ sở.....	16
Hình 1.8. Sơ đồ cân bằng nước hiện nay	21
Hình 1.9. Sơ đồ cân bằng nước từ Q2 năm 2027	22
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của cơ sở	33
Hình 3.2. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa lô 87a	34
Hình 3.3. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa lô 87b.....	34
Hình 3.4. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải sản xuất của cơ sở.....	36
Hình 3.5. Hệ thống thu gom thoát nước thải Lô 87a.....	37
Hình 3.6. Hệ thống thu gom thoát nước thải lô 87b.....	38
Hình 3.7. Sơ đồ thu gom thoát nước chung của cơ sở.....	38
Hình 3.8. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải 25m ³ /ngày đêm.....	41
Hình 3.9. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở.....	45
Hình 3.10. Sơ đồ nguồn phát sinh bụi và khí thải của dự án khi sản xuất ổn định.....	48
Hình 3.11. Sơ đồ thu gom, xử lý bụi và khí thải Dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (SMT); Máy tái chế xỉ hàn; Xưởng lắp ráp đồ điện, điện tử và các thiết bị gia dụng khác ..	49
Hình 3.12. Sơ đồ nguồn phát sinh khí thải của dự án khi sản xuất ổn định	51
Hình 3.13. Sơ đồ thu gom, xử lý bụi và khí thải dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (DIP)	51
Hình 3.14. Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải.....	55
Hình 3.15. Khu vực lưu trữ chất thải rắn công nghiệp thông thường của cơ sở.....	60
Hình 3.16. Khu vực lưu giữ CTNH	63

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

KCN	:	Khu công nghiệp
CCN	:	Cụm công nghiệp
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
TT	:	Thông tư
NĐ	:	Nghị định
CP	:	Chính phủ
QĐ	:	Quy định
UBND	:	Ủy ban nhân dân
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
CTNH	:	Chất thải nguy hại
SXKD	:	Sản xuất kinh doanh
TC	:	Tiêu chuẩn
QH	:	Quốc hội
BTC	:	Bộ tài chính
TTLT	:	Thông tư liên tịch
NTSH	:	Nước thải sinh hoạt
NTCN	:	Nước thải công nghiệp
CTR	:	Chất thải rắn
WHO	:	Tổ chức y tế thế giới
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
BXD	:	Bộ xây dựng
KCX	:	Khu chế xuất
KKT	:	Khu kinh tế
GP	:	Giấy phép
VOC	:	Các chất hữu cơ bay hơi
HTXLNT	:	Hệ thống xử lý nước thải

CHƯƠNG I
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)
- Địa chỉ văn phòng: Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam (trước đây là xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội)
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:
Ông: KAZUYUKI MATSUMURA Chức danh: Tổng Giám đốc
- Điện thoại: (024) 35821661
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp 0101771390 đăng ký lần đầu ngày 30/05/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 31/10/2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

1.2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Dự án nhà máy Rhythm Việt Nam (Hà Nội)
- Địa điểm cơ sở: Lô 87a và lô 87b Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam (trước đây là xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội)
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8762623645 chứng nhận lần đầu ngày 30/5/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 22/11/2024 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp.

Năm 2024, do hoạt động của công ty mẹ nên Chủ cơ sở đã thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư với mã số 8762623645, điều chỉnh tên Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư từ tên Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam sang tên mới là Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội) và tên dự án đầu tư sang tên mới là “Dự án nhà máy Rhythm Việt Nam (Hà Nội)”. Do đó, Chủ cơ sở đã gửi văn bản số 427/2024/TB-RVN ngày 19/12/2024 gửi tới Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và Ban quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội về việc thông báo thay đổi tên Chủ dự án đầu tư/Chủ cơ sở và tên Dự án đầu tư/Cơ sở.

Vì vậy, trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường lần này, tên chủ cơ sở là Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội) và tên cơ sở là Dự án nhà máy Rhythm Việt Nam (Hà Nội).

Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội) gồm 02 cơ sở tại lô 42 (đã đi vào hoạt động từ năm 2005) và tại lô 87 (lô 87a đã đi vào hoạt động từ năm 2015 và năm 2025 mở rộng thêm 01 nhà kho tại lô 87b). Trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường lần này, chủ cơ sở xin cấp cho cơ sở tại lô 87a và 87b KCN Nội Bài.

Cơ sở nằm tại lô 87a và 87b có tổng diện tích là 27.375,5m², trong đó: Lô 87a có diện tích 15.375,5m², lô 87b có diện tích 12.000 m², bao gồm các hạng mục: xưởng sản xuất và khu văn phòng, nhà để xe, nhà bảo vệ, trạm biến áp, trạm bơm (có bể chứa nước ngầm), trạm xử lý nước thải sinh hoạt (xây ngầm), kho hàng và các công trình phụ trợ khác.

Vị trí tiếp giáp của nhà máy 02 của Cơ sở như sau:

+ Phía Đông: giáp hàng rào KCN Nội Bài và đường Nội Bài, xã Sóc Sơn.

+ Phía Tây: giáp đường giao thông KCN Nội Bài và Công Ty TNHH Tenma (HCM) Việt Nam Chi Nhánh Hà Nội (Sản xuất, gia công các sản phẩm vỏ nhựa cao cấp).

+ Phía Nam (phía trước): giáp với đường giao thông trong KCN Nội Bài và Công ty TNHH Fukoku Việt Nam – Nhà máy số 2 (Sản xuất và gia công các bộ phận, linh kiện từ cao su công nghiệp).

+ Phía Bắc (phía sau): giáp đường tỉnh lộ 131.

Tọa độ các điểm góc khu đất của cơ sở

Bảng 1.1. Tọa độ cơ sở

Lô đất	Mốc vị trí	Tọa độ VN2000	
		X(m)	Y(m)
Lô 87a	1	2349409	584239
	2	2349314	584374
	3	2349253	584249
	4	2349258	584235
	5	2349343	584194
Lô 87b (Nhà kho mở rộng)	1	2349469	584300
	2	2349475	584281
	3	2349416	584158
	4	2349217	584235
	5	2349314	584374

Trong vòng bán kính 1km, cơ sở cách khu dân cư thôn Xuân Bách khoảng 350m về phía Nam; cách khu dân cư các thôn Đông Bài, Ấp Cút, Lạc Nông khoảng 350m về phía Tây Bắc. Trong khu thực hiện dự án không có công trình di tích lịch sử, văn hóa, trường học...



Hình 1.1. Sơ đồ vị trí cơ sở

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

STT	Lô đất	Văn bản pháp lý liên quan
1	87a	Giấy phép xây dựng số 1052/GPXD ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cho công trình “Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam ” tại Lô 87a Khu công nghiệp Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội.
2	87b	Giấy phép xây dựng số 2192/GPXD ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cho công trình “nhà kho mở rộng dự án Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam” tại Lô 87b Khu công nghiệp Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần

STT	Lô đất	Văn bản pháp lý liên quan
1	87a	Quyết định số 3413/QĐ-UBND ngày 25/6/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Xây dựng nhà máy Rhythm Precision Việt Nam – giai đoạn 3” tại Lô 87a Khu công nghiệp Nội Bài, Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội
		Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy Rhythm Việt Nam giai đoạn 3 (nhà máy số 2) số 04/GXN-STNMT-CCMT ngày 13 tháng 01 năm 2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp.
		Quyết định số 5556/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam – Nhà máy 2” tại lô 87a KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
		Văn bản số 455/UBND-ĐT ngày 12/02/2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc chấp thuận nội dung điều chỉnh Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam – Nhà máy 2” tại lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội
		Văn bản số 1537/STNMT-CCBVM ngày 04/3/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc chấp thuận điều chỉnh nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam – Nhà máy 2” tại lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội
		Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 49/GXN-STNMT-CCBVM ngày 24 tháng 12 năm 2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp.
		Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt số 209/NBD/2020 ký giữa các bên ngày 26/08/2020 và Phụ lục 01 Hợp đồng ngày 02/04/2025.

- Quy mô của cơ sở theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công: Dự án thuộc nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công: Sản xuất gia công và lắp ráp khuôn mẫu chi tiết nhựa, kim loại, gia công cơ khí... có tổng mức đầu tư là 681.000.000.000 đồng (Sáu trăm tám mươi một tỷ đồng), theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019 nằm trong khoảng từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng).

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: Không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

Sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác; Sản xuất gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, các cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ và các sản phẩm gia dụng khác; Hoạt động thương mại dịch vụ.

Cơ sở không thuộc mã 26 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có một trong các công đoạn: mạ, phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất, làm sạch bằng hóa chất độc theo quy định của pháp luật về hóa chất) theo Phụ lục II Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026. Và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Phân nhóm dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: Dự án thuộc nhóm III.

+ Căn cứ theo Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Nghị định 05/2025/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định 48/2026/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025; Thông tư 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.

+ Căn cứ theo các quy định tại khoản 2 Điều 39 và khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp.

+ Căn cứ khoản 1 Điều 26 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường 2025, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp.

+ Căn cứ Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính về lĩnh vực môi trường trong KCN thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố do đó Cơ sở thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ban Quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội).

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của Cơ sở

*** Tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu mã số dự án số 8762623645 ngày 30/05/2008 chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 22/11/2024, công suất của 2 cơ sở như sau:**

+ Sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác quy mô 500 triệu sản phẩm/năm.

+ Sản xuất gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, các cụm linh kiện đồng hồ, linh

kiện đồng hồ và các sản phẩm gia dụng khác quy mô 10.000 sản phẩm/năm.

+ Hoạt động thương mại dịch vụ 2,1 triệu USD/năm.

*** Tại Quyết định số 5556/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam- nhà máy 2”, địa điểm: Lô 87a Khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam công suất của cơ sở như sau:**

Sản phẩm đồ điện, điện tử và các thiết bị gia dụng khác (dây chuyền sản xuất di chuyển từ lô 42 sang lô 87a Khu công nghiệp Nội Bài): 9.000.000 sản phẩm /năm (tương đương 430,36 tấn sản phẩm/năm).

Hiện nay, Cơ sở đã xây dựng thêm kho hàng tại Lô 87b, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, Hà Nội và chỉ phân chia về mặt bố trí kho hàng còn về quy mô sản xuất, số lượng lao động, trang thiết bị, quy trình hoạt động không thay đổi. Tất cả lao động, thiết bị phụ trợ... tại lô 87b đều được chuyển từ lô 87a sang.

Dự kiến Q3.2026, Cơ sở sẽ mua thêm một số máy đúc nhựa sản xuất nhựa chính xác và máy sản xuất, gia công khuôn; Quý 2.2027, Cơ sở sẽ di chuyển một phần dây chuyền đúc nhựa sản xuất nhựa chính xác và một phần dây chuyền sản xuất, gia công khuôn từ lô 42 sang lô 87, vị trí lắp đặt tại dây chuyền sản xuất đồng hồ trước kia. Công suất hoạt động thực tế hiện nay và công suất dự kiến như sau:

Bảng 1.2. Công suất thực tế và dự kiến của cơ sở

STT	Cơ sở	Tên sản phẩm	Công suất hiện nay (Sản phẩm/năm)		Công suất đăng ký trong giấy phép môi trường
			2024	2025	
1	Cơ sở tại lô 42	Sản phẩm chi tiết nhựa chính xác (Đúc nhựa, lắp ráp, sơn, in...)	295.819.818	309.665.102	480.999.000
		Khuôn mẫu	259	230	500
2	Cơ sở tại lô 87a + 87b	Sản phẩm đồ điện, điện tử và các thiết bị gia dụng khác	868.431	752.228	4.000.000
		Sản phẩm chi tiết nhựa chính xác (Đúc nhựa, lắp ráp)	-	-	15.000.000
		Khuôn mẫu	-	-	500
Tổng			296.688.508	310.417.560	500.000.000

Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 42 Luật bảo vệ môi trường năm 2020 (“Trường hợp dự án đầu tư hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được thực hiện theo nhiều giai đoạn, có nhiều công trình, hạng mục công trình thì giấy phép môi trường có thể cấp cho từng giai đoạn, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải. Giấy phép môi trường được cấp sau sẽ tích hợp nội dung giấy phép môi trường được cấp trước vẫn còn hiệu lực.”); Và lô 87a và 87b cùng chung hệ thống xử lý nước thải, căn cứ quy định tại Điều 9 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 (“Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở có địa điểm hoạt động liền kề, cùng chủ đầu tư, cùng chung hệ thống xử lý

nước thải hoặc khí thải thì được xem xét tích hợp trong một giấy phép môi trường; các văn bản tương đương với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc hồ sơ về môi trường khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác nhau phê duyệt là căn cứ để cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở tích hợp chung đó. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường trong trường hợp này là cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường quy định tại Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường) đối với dự án đầu tư, cơ sở đã được tích hợp chung mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư quy định tại Điều 25 Nghị định này, trừ trường hợp thuộc đối tượng phân cấp cấp giấy phép môi trường quy định tại Điều 26a Nghị định này;”) do đó, Cơ sở đề nghị được cấp giấy phép chung cho lô 87a và 87b, các công trình bảo vệ môi trường bao gồm 05 dây chuyền, bao gồm: Dây chuyền sản xuất, sửa chữa khuôn; Dây chuyền sản xuất nhựa chính xác (Đúc nhựa, lắp ráp); Dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (SMT) + Máy tái chế xỉ hàn; Xưởng lắp ráp đồ điện, điện tử và các thiết bị gia dụng khác; Dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (DIP), với các loại máy móc, thiết bị, sản xuất và công suất xử lý hệ thống nước thải, khí thải hiện tại. Khi có kế hoạch triển khai dây chuyền sản xuất gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, các cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ và các sản phẩm gia dụng khác, Cơ sở sẽ rà soát, lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cho các công trình bảo vệ môi trường phục vụ cho dây chuyền này.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

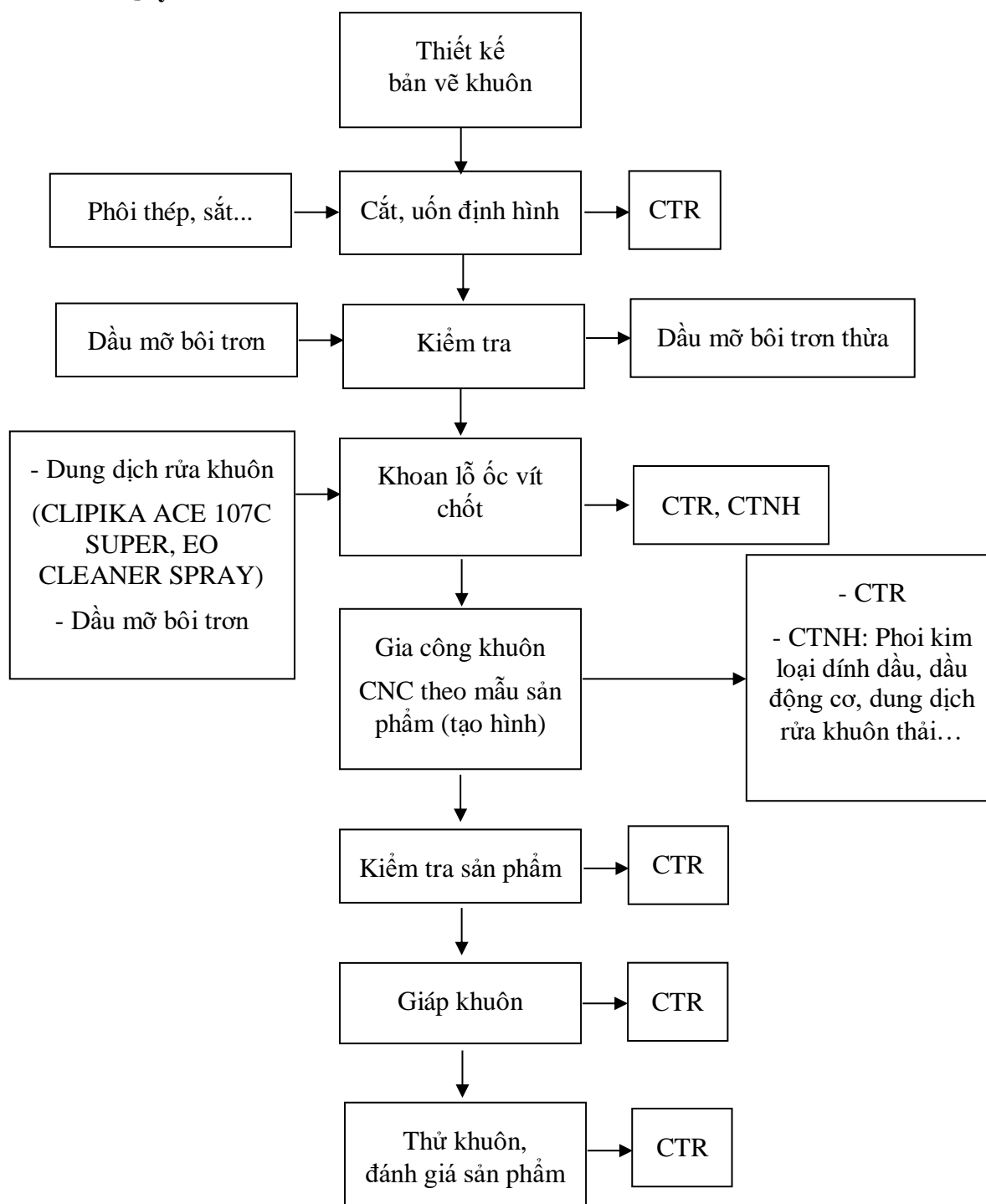
Công ty chuyên về sản xuất, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, chi tiết kim loại ép, gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp và gia dụng. Nguyên liệu nhập về sẽ được đưa vào sản xuất và lắp ráp thành các thành phẩm theo các đơn đặt hàng, đóng thành kiện và chuyển đến cơ sở sử dụng.

Dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (SMT) + Máy tái chế xỉ hàn; Xưởng lắp ráp đồ điện, điện tử và các thiết bị gia dụng khác; Dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (DIP) đề xuất trong Giấy phép môi trường của cơ sở không thay đổi so với QĐ số 1009/QĐ-STNMT-CCBVMТ ngày 16/07/2018 của Sở TN&MT Hà Nội về phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở “Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam” và Văn bản số 1446/STNMT-CCBVMТ ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt của cơ sở tại lô 42; Quyết định số 5556/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam – Nhà máy 2” tại lô 87a KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội và Giấy xác nhận hoàn thành các công trình BVMT số 49/GXN-STNMT-CCBVMТ ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp tại lô 87a.

Dây chuyền sản xuất, sửa chữa khuôn; Dây chuyền sản xuất nhựa chính xác (Đúc nhựa, lắp ráp) đề xuất trong Giấy phép môi trường của cơ sở giống dây chuyền sản xuất, sửa chữa khuôn; Dây chuyền sản xuất nhựa chính xác (Đúc nhựa, lắp ráp) tại QĐ số 1009/QĐ-STNMT-CCBVMТ ngày 16/07/2018 của Sở TN&MT Hà Nội về phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở “Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam” và Văn bản số 1446/STNMT-CCBVMТ ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt của cơ sở tại lô 42.

Công nghệ sản xuất của Cơ sở bao gồm:

a. Quy trình sản xuất khuôn của cơ sở



Hình 1.2. Quy trình sản xuất khuôn

Thuyết minh quy trình gia công khuôn

Quy trình gia công khuôn:

- Sau khi thiết kế bản vẽ được duyệt, phòng khuôn sẽ tiến hành đặt nguyên vật liệu tương ứng để tiến hành gia công khuôn, nguyên liệu chính trong sản xuất khuôn mẫu là thép, các linh kiện khuôn đúc, các lõi và chi tiết khuôn đã gia công sẵn. Gồm các công đoạn sau:

+ Gia công phôi: Nguyên liệu thô sẽ được cắt và uốn định hình theo thiết kế khuôn

mẫu bằng việc sử dụng các thiết bị gia công khuôn có độ chính xác cao như phay (BF), mài (GF), Nhiệt luyện (HT), phay (MC), Xung (EDN), Cắt dây (EW) => công đoạn này sẽ sinh ra các phế liệu là các vụn thép cục, đồng cục, các vụn kim loại, phoi kim loại có thể được tận dụng để gia công các chi tiết nếu đảm bảo kích thước hoặc bán thanh lý, trường hợp dính dầu máy sẽ phải lọc ra để thực hiện xử lý nguy hại.

+ Lắp ráp: Các chi tiết sau khi đã được hình thành từ các công đoạn gia công trước, sẽ được thực hiện đánh bóng LK rồi lắp ráp lại với nhau theo tiêu chuẩn kỹ thuật.

+ Thử khuôn và đánh giá sản phẩm: khuôn sau khi hoàn thiện công đoạn chế tạo sẽ được mang đi lắp vào máy đúc nhựa để tiến hành thử khuôn. Quá trình này sẽ sinh ra phế liệu nhựa để thanh lý. cục có thể được tận dụng để gia công các chi tiết nếu đảm bảo kích thước hoặc bán thanh lý.

Quy trình sửa chữa khuôn:

Bước 1: Tháo rời toàn bộ các chi tiết của phần động, phần tĩnh của khuôn: Dùng lục lăng, súng bắn vít tháo bulong, tách rời các phụ kiện như thanh giằng, khóa khuôn...; Tháo rời các chi tiết chính như slider, pin trung tâm, chốt đẩy, lõi ghép chính, lõi ghép, bạc rót...

Bước 2: Làm sạch và chuẩn bị khuôn: Phần lõi khuôn được rửa trong máy siêu âm, dùng dung dịch chuyên dụng để loại bỏ nhựa thừa và tạp chất; Làm sạch hệ thống kênh dẫn nhựa, lỗ thông gió để đảm bảo luồng chảy nhựa ổn định (Soi và kiểm tra trên kính hiển vi). Phần vỏ khuôn dùng đá xoa phẳng và dung dịch chuyên dụng kết hợp với giẻ lau làm sạch các tấm.

Bước 3: Xử lý các bất thường (nếu có): Xử lý vết nứt, trầy xước, sứt mẻ, mòn, biến dạng; Đánh bóng lại bề mặt khuôn bằng máy mài siêu chính xác; Hàn lại các vết nứt, vết biến dạng bằng công nghệ hàn laser hoặc hàn TIG; Gia công lại các bề mặt bị biến dạng để khôi phục kích thước ban đầu.

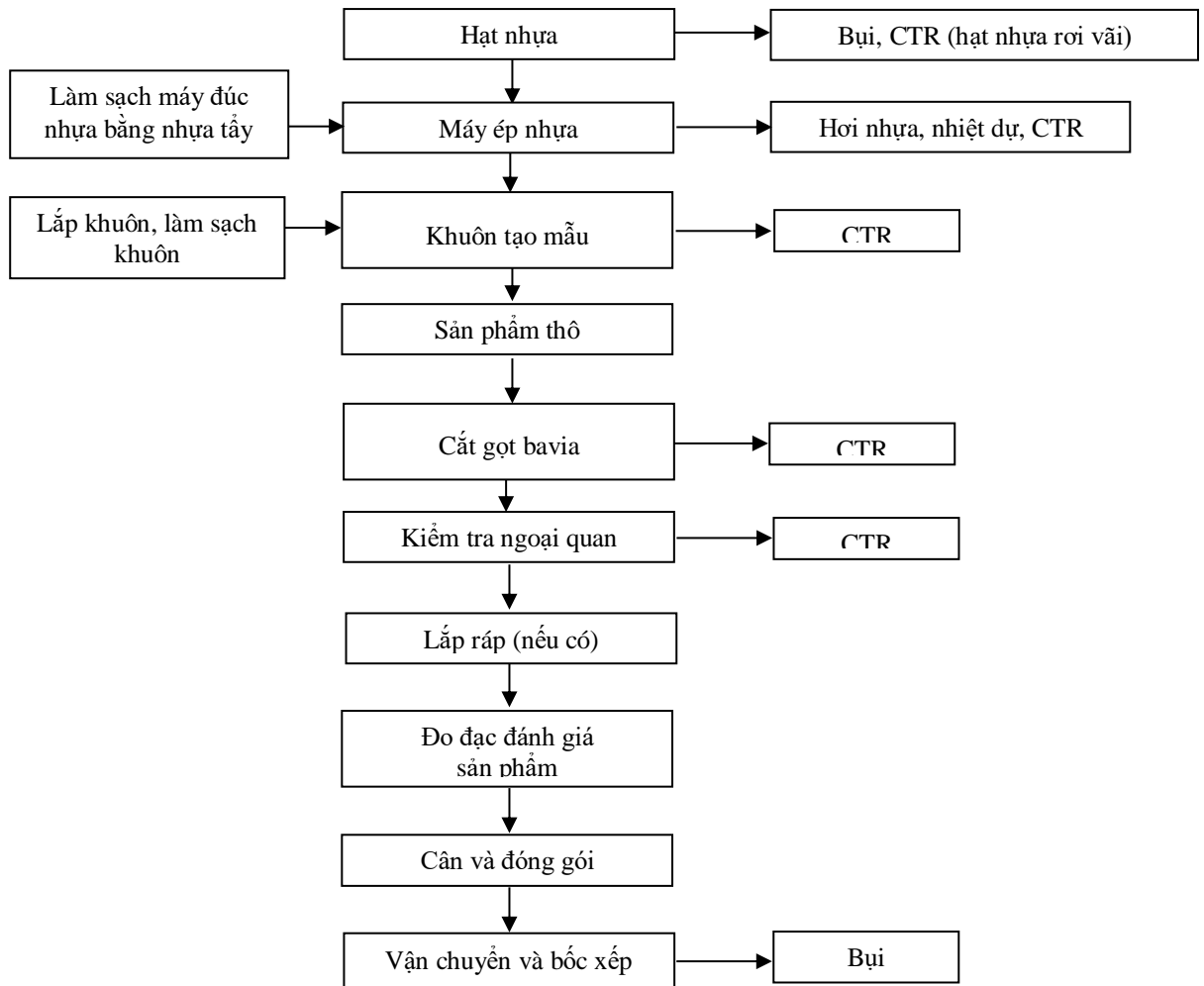
Bước 4: Thay thế các chi tiết hỏng nếu có: Chốt dẫn hướng mòn, lò xo gãy, gioăng nước, lõi khuôn bị hỏng, cần thay thế bằng linh kiện mới.

Bước 5: Tra mỡ các chi tiết chuyển động, điều chỉnh lại các bộ phận trượt để đảm bảo khuôn hoạt động trơn tru.

Bước 6: Lắp ráp lại các chi tiết với nhau thành bộ khuôn hoàn chỉnh. Kiểm tra tiếp xúc và chuyển động đạt yêu cầu thì bàn giao khuôn cho bộ phận đúc nhựa.

Bước 7: Nhận phản hồi yêu cầu chỉnh sửa lại khuôn nếu quá trình đúc phát sinh ngoại quan hoặc kích thước sau bảo dưỡng, sửa chữa không đạt yêu cầu.

b. Công nghệ sản xuất chi tiết nhựa chính xác



Hình 1.3. Quy trình gia công đúc nhựa chính xác

Thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất nhựa

- Trước khi sản xuất phải thực hiện lắp khuôn, làm sạch khuôn, máy đúc bằng nhựa tẩy, quá trình này sẽ sinh ra phế nhựa cục sẽ gom riêng để xử lý vì đã lẫn tạp chất.

- Quá trình làm sạch kết thúc sẽ thực hiện đúc thử sản phẩm, thử khuôn để thiết lập các điều kiện sản xuất, lấy mẫu đúc thử để kiểm tra quá trình này sẽ sinh ra phế liệu nhựa do yêu cầu loại bỏ các shot sản xuất ban đầu và các hàng đúc thử bị lỗi điều kiện như biến dạng, khuyết, via.... các phế liệu này sẽ được tận dụng để tái sử dụng hoặc thanh lý tùy theo yêu cầu sản phẩm.

- Khi đạt các tiêu chuẩn thiết lập sản xuất sẽ tiến hành đúc hàng loạt, nhựa hạt sẽ được bơm lên máy ép phun được làm nóng chảy để bơm vào khuôn ép ra sản phẩm nhựa để tạo hình và làm nguội bên trong lòng khuôn sau đó được đẩy sản phẩm hoàn thiện ra ngoài để tiếp tục chu trình ép tiếp theo. Qui trình này sẽ tạo ra phế liệu nhựa là các cuống sản phẩm – là phần thanh nối các sản phẩm trong shot, do mỗi chu trình ép sẽ tạo ra 1 shot sản phẩm (mỗi shot sẽ gồm từ 1 đến 16 sản phẩm). Shot sản phẩm sẽ được đưa qua máy cắt cuống tự động hoặc thu gom về khu vực riêng để cắt cuống trước khi được lưu vào các thùng chứa sản phẩm theo qui định. Công đoạn ép cũng sẽ sinh ra phế liệu do các sản phẩm lỗi trong quá trình đúc vì điều kiện sản xuất đột ngột thay đổi hoặc sự cố khuôn trong quá trình đúc. Phế liệu này sẽ được tái sử dụng hoặc thanh lý.

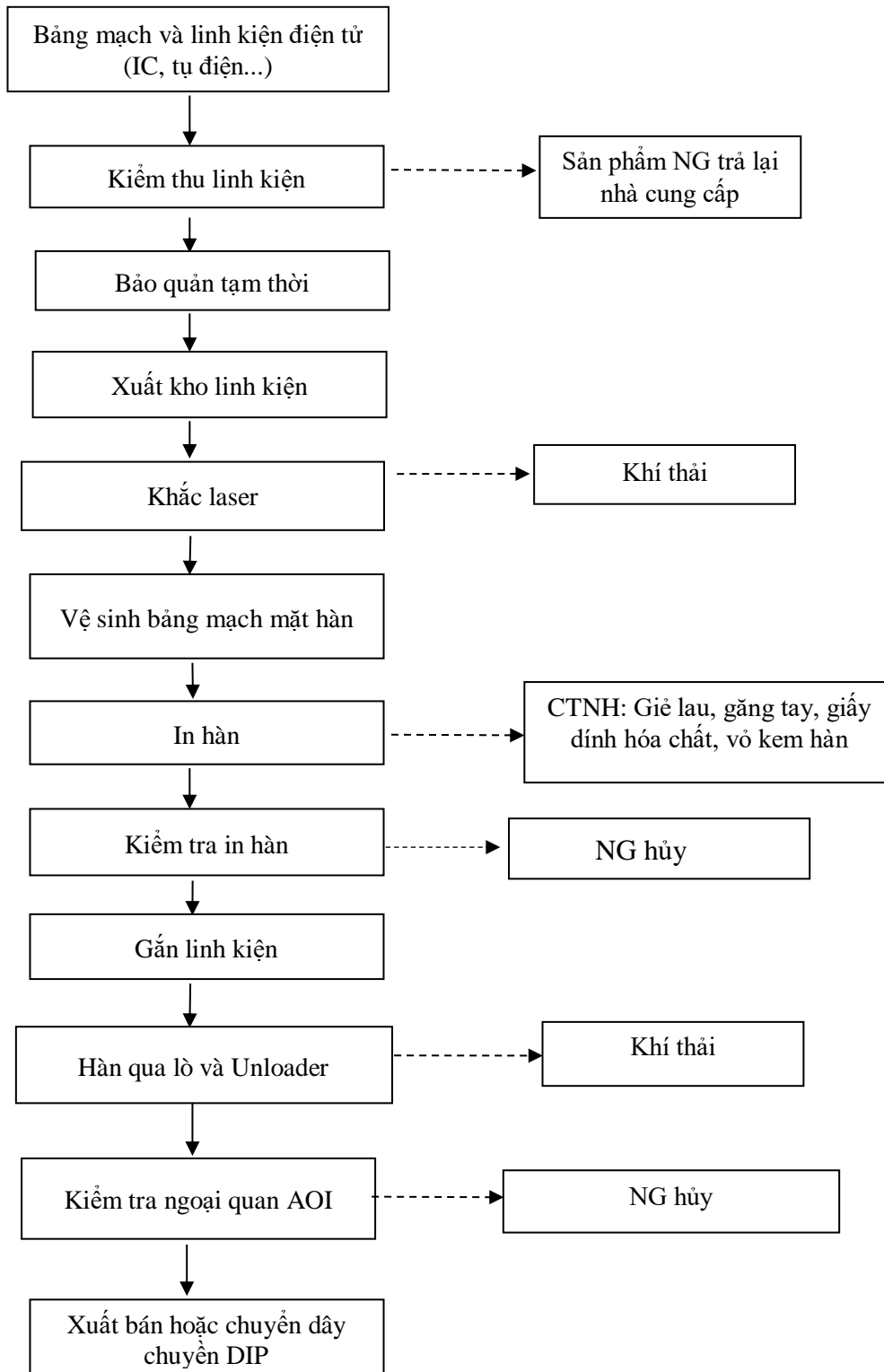
- Sau đó sản phẩm được kiểm tra ngoại quan bằng mắt hoặc bằng kính hiển vi nếu là chi tiết nhỏ. Các chi tiết nhựa sau khi được kiểm tra sẽ được xuất bán cho khách hàng hoặc

đưa đến dây chuyền lắp ráp tạo sản phẩm hoàn chỉnh, đo đạc và đánh giá sản phẩm.

- Sau khi sản phẩm được kiểm tra đạt tiêu chuẩn cho đi cân và đóng gói vận chuyển đến khách hàng.

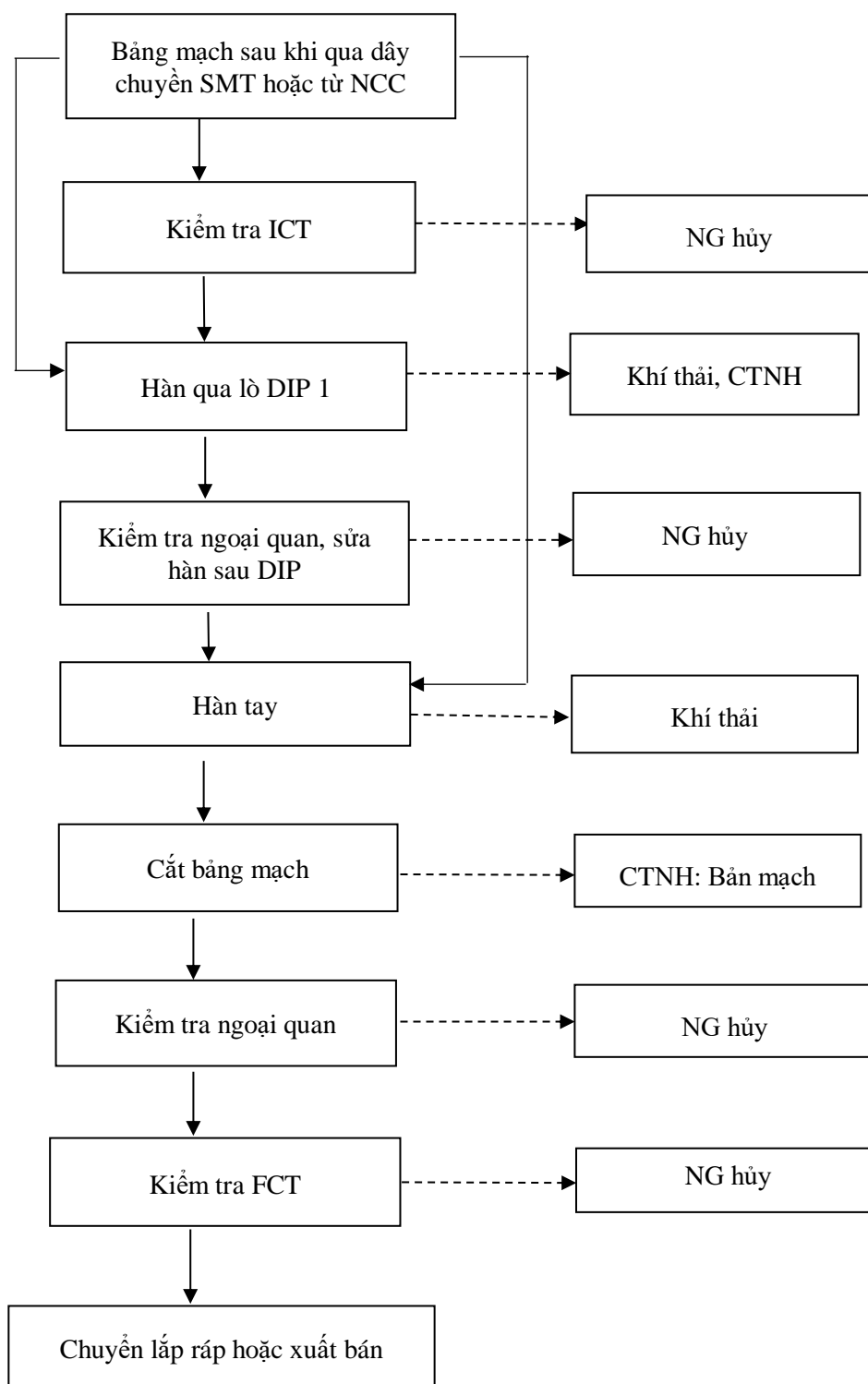
c. Công nghệ sản xuất, lắp ráp linh kiện điện tử (Dây chuyền SMT, DIP)

*** Công nghệ sản xuất, lắp ráp linh kiện điện tử (Dây chuyền SMT)**



Hình 1.4. Công nghệ sản xuất, lắp ráp linh kiện điện tử (Dây chuyền SMT)

*** Công nghệ sản xuất, lắp ráp linh kiện điện tử (Dây chuyền DIP)**



Hình 1.5. Sơ đồ sản xuất lắp ráp linh kiện điện tử (Dây chuyền DIP)

Thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp linh kiện điện tử

Bảng mạch và linh kiện điện tử (IC, tụ điện...) sẽ được nhập về theo từng đơn hàng, hàng nhập về sẽ được kiểm tra về mặt số lượng và chất lượng. Bảng mạch điện tử nào không

đạt chất lượng sẽ được chuyển trả lại cho đơn vị cung cấp hàng. Bảng mạch và linh kiện điện tử (IC, tụ điện...) đạt chất lượng sẽ được bảo quản tạm thời trong kho, tùy loại linh kiện sẽ được bảo quản trong điều kiện khác nhau. Đối với kho linh kiện nhiệt độ phải đảm bảo từ 22-28°C, độ ẩm 40-60% còn với tủ chống ẩm thì nhiệt độ từ 22-28°C, độ ẩm 1-5%. Các bảng mạch, linh kiện sẽ được lập phiếu xuất kho đến các bộ phận (Side A và Side B)

Dây chuyền SMT: Tùy theo yêu cầu của khách hàng mà bảng mạch sẽ được đánh dấu mặt hàn sản phẩm bằng máy khắc laser. Sau khi khắc laser xong sẽ được thực hiện nạp cấp bảng mạch bằng máy loader và vệ sinh bảng mạch mặt hàn bằng máy vệ sinh. Trong máy vệ sinh có chổi dạng con lăn khi bảng mạch đi qua chổi đó có tác dụng lăn qua bảng mạch và hút những bụi bẩn, di vật bám trên bề mặt bảng mạch và được đưa vào máy in để in bằng kem hàn lên bảng mạch, sau quá trình in bảng mạch được kiểm tra ngoại quan bằng máy kiểm tra in hàn. Tại đây các sản phẩm đạt chất lượng sẽ được chuyển đến công đoạn tiếp theo còn các sản phẩm lỗi sẽ được thực hiện vệ sinh tối đa 3 lần nếu vẫn bị lỗi không đạt chất lượng chất lượng sẽ bị hủy bỏ còn các sản phẩm đạt sẽ được quay lại công đoạn loader cấp bảng mạch và vệ sinh bảng mạch hàn. Tiếp theo đó các sản phẩm sẽ được thực hiện gắn linh kiện bằng máy gắn và được đưa qua lò hàn đã cài đặt sẵn bằng thiết bị đo Profile lò Reflow. Bảng mạch được kiểm tra ngoại quan bằng máy kiểm tra ngoại quan AOI gắn kính phóng đại trên 40 lần, linh kiện nào không đạt chất lượng sẽ bị hủy, sản phẩm đạt yêu cầu sẽ tiếp tục được chuyển sang dây chuyền dây chuyền DIP, lắp ráp hoặc xuất bán tùy theo yêu cầu của khách hàng.

Dây chuyền DIP: Tùy theo yêu cầu của khách hàng các sản phẩm sau khi qua dây chuyền SMT sẽ chuyển đến máy kiểm tra ICT để kiểm tra đo đạc các thông số điện tử, lỗ khoan, bề mặt bảng mạch và phát hiện lỗi linh kiện, mối hàn... với độ chính xác cao. Các sản phẩm xấu, lỗi kỹ thuật, cong vênh, oxy hóa.. sẽ được sửa lại để đạt tiêu chuẩn, nếu không sẽ được hủy bỏ.

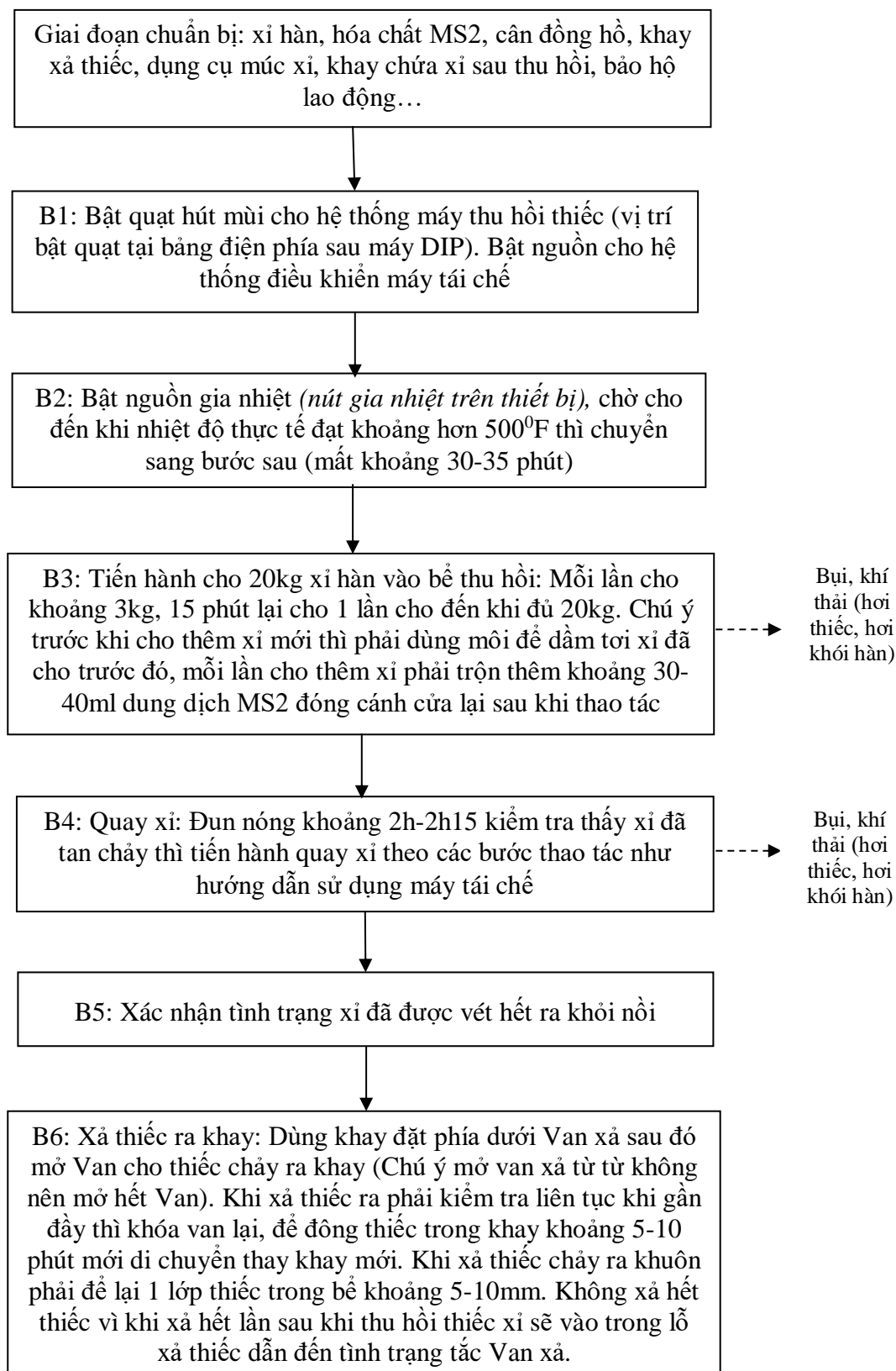
Các sản phẩm đạt yêu cầu, chất lượng sẽ được chuyển đến công đoạn hàn qua lò DIP với quy trình hàn như sau: Các chân kết nối của linh kiện điện tử sẽ được bố trí thành 2 hàng song song, sử dụng kẹp giữ cố định linh kiện để tránh bị rơi, lệch vị trí khi hàn và các chân linh kiện được thiết kế lắp giáp vào các lỗ xuyên tâm đã khoan sẵn trên bảng mạch và sau đó được phun Flux lên bề mặt dưới của bảng mạch để làm sạch oxy hóa, giúp thiếc bám tốt hơn và đảm bảo độ bền mạch điện. Sau khi lắp vào bảng mạch các chân linh kiện sẽ được đưa qua bể thiếc nóng chảy để hàn cố định chân linh kiện vào bảng mạch,

Bảng mạch sau khi hàn xong sẽ được kiểm tra ngoại quan bằng kính phóng đại, các mối hàn chưa đạt yêu cầu như thiếu thiếc, hàn lỗi sẽ được sửa chữa và hàn lại. Các sản phẩm lỗi không sửa chữa được sẽ được hủy bỏ. Tiếp đó các sản phẩm đạt yêu cầu sẽ được đưa qua máy cắt mạch tự động nhằm loại bỏ các chân linh kiện thừa để đảm bảo kích thước, tiêu chuẩn kỹ thuật và được kiểm tra ngoại quan bằng kính phóng đại đảm bảo chân mối hàn linh kiện DIP không cầu, thiếu, thừa thiếc, không có Flux bám dính, đảm bảo chân pin hàn đúng vị trí, đủ số lượng, chân pin không bị cong vênh, biến dạng, mạch không có via, cát lẹm vào bảng mạch, tại công đoạn này các sản phẩm không đạt chất lượng sẽ bị hủy còn các sản phẩm đạt chất lượng một lần nữa được đưa đến máy kiểm tra FCT để kiểm tra chức năng bảng mạch đảm bảo rằng các chức năng đều đáp ứng các thông số kỹ thuật thiết kế bằng máy JIP, các sản phẩm không đáp ứng yêu cầu sẽ được hủy bỏ, các linh kiện đạt tiêu chuẩn tiếp tục được chuyển qua đóng dấu lot và kết thúc quá trình chuyển sang dây chuyền lắp ráp hoặc xuất bán.

Dây chuyền SMT và DIP sẽ sinh ra phế liệu là bột thiếc hàn và vụn linh kiện. Vụn thiếc hàn sẽ lưu trong máy, định kỳ vệ sinh máy sẽ được lấy ra lưu lại. Vụn thiếc nếu đủ điều kiện sẽ được tái chế và nếu không đủ điều kiện sẽ được bán thanh lý khi đầy.

Lượng xỉ hàn thải trong quá trình hàn được tái chế để sử dụng trong dây chuyền này với quy trình như sau:

Quy trình này được thực hiện bởi “Máy thu hồi thiếc hàn” hoạt động trong 1 máy khép kín.



Hình 1.5. Quy trình tái chế xỉ hàn

Thuyết minh quy trình tái chế xỉ hàn

Giai đoạn chuẩn bị: xỉ hàn, hóa chất MS2, cân đồng hồ, khâu xả thiếc, dụng cụ múc xỉ, khay chứa xỉ sau thu hồi, bảo hộ lao động...

B1: Bật quạt hút mùi cho hệ thống máy thu hồi thiếc (vị trí bật quạt tại bảng điện phía sau máy DIP). Bật nguồn cho hệ thống điều khiển máy tái chế.

B2: Bật nguồn gia nhiệt, chờ cho đến khi nhiệt độ thực tế đạt khoảng hơn 500⁰F thì chuyển sang bước sau (mất khoảng 30-35 phút).

B3: Tiến hành cho 20kg xỉ hàn vào bể thu hồi: Mỗi lần cho khoảng 3kg, 15 phút lại cho 1 lần cho đến khi đủ 20kg. Chú ý trước khi cho thêm xỉ mới thì phải dùng môi để dầm toi xỉ đã cho trước đó, mỗi lần cho thêm xỉ phải trộn thêm khoảng 30-40ml dung dịch MS2 đóng cánh cửa lại sau khi thao tác. Chú ý: Định mức sử dụng dung dịch MS2 là 500ml cho 20kg xỉ thiếc hàn.

B4: Quay xỉ: Đun nóng khoảng 2h-2h15 kiểm tra thấy xỉ đã tan chảy thì tiến hành quay xỉ theo các bước thao tác như hướng dẫn sử dụng máy tái chế. Quy trình như sau:

Bật công tắc điều khiển động cơ về “RUN” → Xoay núm điều khiển tốc độ theo chiều kim đồng hồ, đồng thời kiểm tra trên màn hình hiển thị tốc độ giới hạn quay trong khoảng 450-500 vòng/phút → Ấn núm “màu đỏ” để điều khiển cánh quay xỉ đi xuống → Đợi cánh quay xỉ quay ổn định dưới nồi nấu xỉ khoảng 30s tiến hành cho khoảng 100ml dung dịch MS2 → Đợi máy quay khoảng 5 phút, điều chỉnh tốc độ về “0”, gạt phần xỉ phía ngoài xung quanh cánh quạt vào phía trong → Cho thêm 100ml dung dịch MS2 vào, điều chỉnh tốc độ động cơ về giới hạn “450-500” vòng/phút. Cho máy quay tiếp khoảng 5 phút → Khi phần xỉ phía trên đã được gắn kết và nổi lên trên mặt thiếc, tiến hành tắt công tắc điều khiển động cơ về “STOP”. Ấn núm “màu xanh” để đưa cánh quạt lên trên → Múc xỉ nổi lên phía trên nồi ra khay chứa xỉ, dùng môi khuấy đều để xỉ hàn từ dưới đáy bể trôi lên, cho thêm 50ml MS2 quay lại 5 phút rồi múc hết xỉ ra ngoài.

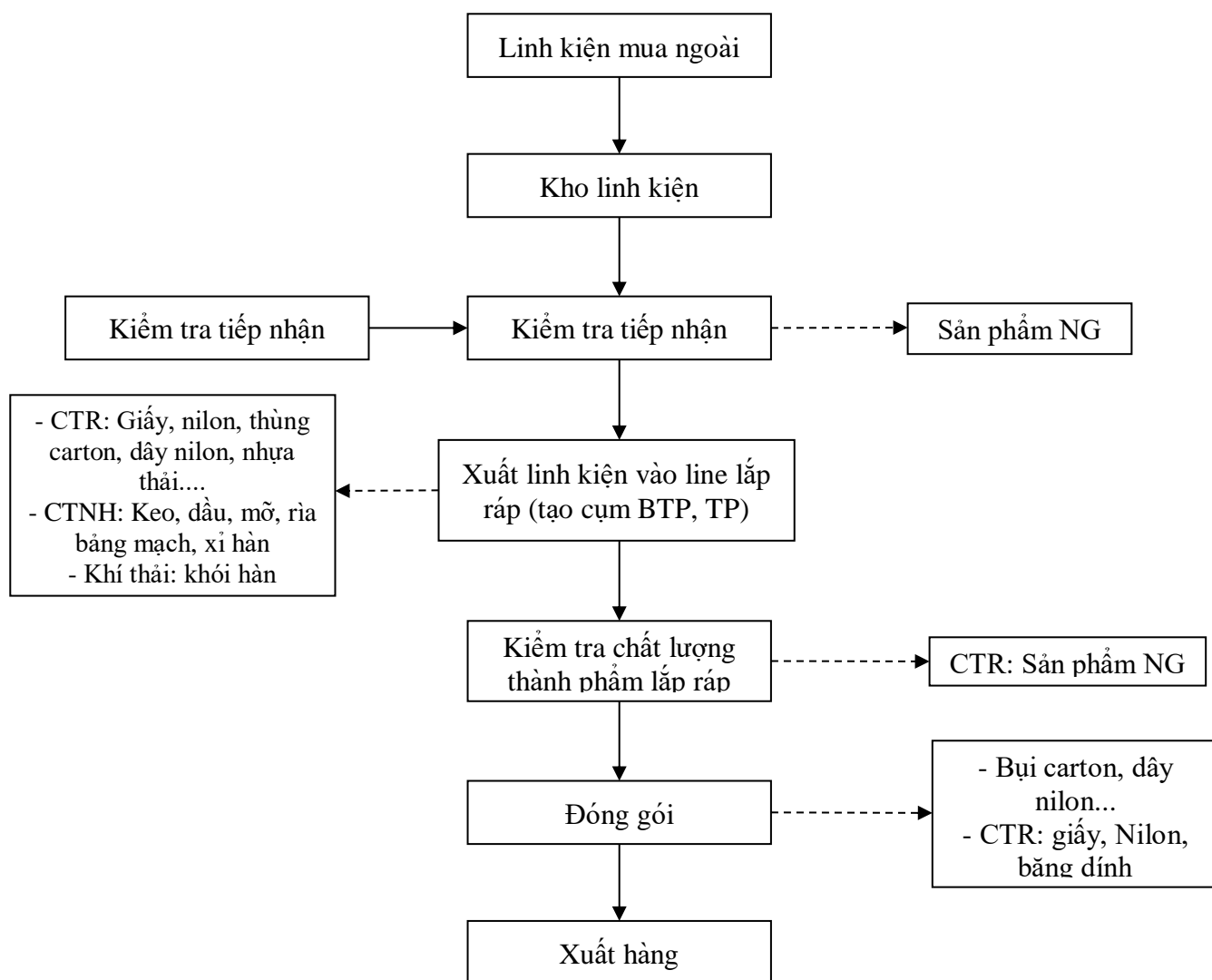
B5: Xác nhận tình trạng xỉ đã được vét hết ra khỏi nồi.

B6: Xả thiếc ra khay: Dùng khay đặt phía dưới Van xả sau đó mở Van cho thiếc chảy ra khay (Chú ý mở van xả từ từ không nên mở hết Van). Khi xả thiếc ra phải kiểm tra liên tục khi gần đầy thì khóa van lại, để đông thiếc trong khay khoảng 5-10 phút mới di chuyển thay khay mới. Khi xả thiếc chảy ra khuôn phải để lại 1 lớp thiếc trong bể khoảng 5-10mm. Không xả hết thiếc vì khi xả hết lần sau khi thu hồi thiếc xỉ sẽ vào trong lỗ xả thiếc dẫn đến tình trạng tắc Van xả.

- Lượng xỉ hàn còn lại sau khi tái chế sẽ được thu gom và xử lý dưới dạng chất thải nguy hại.

→ Khí thải phát sinh từ hoạt động tái chế xỉ hàn được: Sử dụng trực hút, thu gom chung vào đường ống khí thải dây chuyền SMT, khu vực lắp ráp đồ điện, điện tử hấp phụ qua lớp màng lọc than hoạt tính trước khi đẩy ra ngoài môi trường.

d. Quy trình lắp ráp đồ điện, đồ gia dụng



Hình 1.6. Quy trình lắp ráp đồ điện, đồ gia dụng

Thuyết minh quy trình lắp ráp đồ điện, đồ gia dụng

Bước 1: Nhập nguyên liệu và kiểm tra: Các loại nguyên liệu bao gồm bảng mạch thô PCB, tấm nhựa EVA, vỏ bọc nhựa EVA, thấu kính LED, nắp nhựa, chi tiết nhựa... tại lô 41 và nhập về từ các nhà cung cấp được kiểm soát số lượng, chất lượng chặt chẽ trước khi lưu giữ. Các nguyên liệu không đạt yêu cầu sẽ được trả về nơi sản xuất. Các nguyên liệu đạt yêu cầu sẽ được lưu giữ trong kho và mang đi lắp ráp.

Bước 2: Lắp ráp: Các nguyên vật liệu đạt yêu cầu sẽ được đưa vào lắp ráp để tạo thành sản phẩm hoàn chỉnh. Tấm nhựa EVA, vỏ bọc nhựa EVA, thấu kính LED, nắp sẽ được lắp ráp với bảng mạch thô PCB, quá trình lắp ráp được thực hiện bán thủ công bằng tuavit điện. Các chi tiết nhựa sẽ được lắp ráp thành sản phẩm gia dụng hoàn chỉnh.

Bước 3: Kiểm tra sản phẩm: Sản phẩm tạo thành sẽ được kiểm tra về số lượng và chất lượng. Đối với các sản phẩm bảng mạch lỗi công ty sẽ thuê đơn vị chức năng đến xử lý.

Bước 4: Dán nhãn, đóng gói: Sản phẩm sau khi kiểm tra được mang đi dán nhãn thủ công, bao gồm nhãn sản phẩm, nhãn niêm phong và nhãn cảnh báo. Sau đó từng sản phẩm sẽ được đóng gói vào túi nhựa, hộp carton.

Bước 5: Nhập kho: Sản phẩm hoàn chỉnh sau khi đóng gói sẽ được mang đi nhập kho và chờ xuất hàng theo đơn đặt hàng.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Bảng 1.3. Sản phẩm của cơ sở

STT	Cơ sở	Tên sản phẩm	Sản phẩm theo ĐMT/BVMT chi tiết/Xác nhận hoàn thành các công trình BVMT đã được phê duyệt (Sp/năm)	Sản phẩm đăng ký trong giấy phép môi trường
1	Cơ sở tại lô 42	Sản phẩm chi tiết nhựa chính xác (Đúc nhựa, lắp ráp, sơn, in...)	311.040.000	480.999.000
		Khuôn mẫu		500
2	Cơ sở tại lô 87a + 87b	Sản phẩm đồ điện, điện tử và các thiết bị gia dụng khác	9.000.000	9.000.000
		Sản phẩm chi tiết nhựa chính xác	-	10.000.000
		Khuôn mẫu	-	500
Tổng			320.040.000	500.000.000



Hình 1.7. Một số sản phẩm điển hình tại cơ sở

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở

1.4.1. Nguyên nhiên vật liệu

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên liệu, hóa chất

STT	Hạng mục	Đơn vị	2024	2025
1	Lượng điện tiêu thụ	KWh	1.422.000	1.411.820
2	Lượng nước tiêu thụ	m ³	6.394	5.607
3	Lượng GAS (Kg)	Kg	9.656	8.492
4	Lượng Dầu DO	L	290	605
5	Nguyên vật liệu (Hạt nhựa, sắt thép)	KG	-	-
6	Nguyên vật liệu (Hạt nhựa, sắt thép)	KG	-	-
7	Nguyên vật liệu (Linh kiện điện tử)	PCS	115.538.007	92.827.237
8	Hóa chất	Kg	12.299	14.284

1.4.2. Máy móc, thiết bị

Trang thiết bị máy móc được thống kê trong bảng dưới đây:

Bảng 1.5. Danh mục máy móc, thiết bị điển hình đang sử dụng tại cơ sở

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Nơi sản xuất	Năm sản xuất	Tình trạng sử dụng
1	Băng tải	01	Nhật Bản	2018	90%
2	Bộ nạp Room/rammer Model M1894 & Socket Converter H350T-970D for minano M1894 (6pcs H350OT)	01		2012	75%
3	Máy bôi keo cho VE - Destop type dispenser robot	01		2012	75%
4	Máy bôi keo cho VE(T10.13) - Destop type dispenser robot => Robot đập nhiệt mặt đồng hồ Model 4AG507	01		2012	75%
5	Máy đo Cameo.Meter machine for Cameo (Máy đo lực vít)	01		2012	75%
6	Máy chuyển nhiệt cho VE - Temprature changing machine	01		2007	70%
7	Thiết bị nâng xếp sản phẩm- Magazin loader (pk-32nbhs)	01		2007	70%
8	Máy cấp khí để sấy băng mạch - Air reflow machine with standard accessories (TAP40-437PM)	01		2007	70%
9	Máy phun chất kết dính - High speed dispensing machine (NM-DC010)	01		2007	70%
10	Máy in băng mạch điện tử - Panasonuc Screen printer (NM-EJP1A)	01		2007	70%
11	Máy lắp linh kiện lên băng mạch điện tử - High speed modular mouting machine and accessories (NM-EJM6A)	01		2007	70%

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Nơi sản xuất	Năm sản xuất	Tình trạng sử dụng
12	Thiết bị kiểm tra in hàn - Solder sprint inspection system (BPC-330SE)	01		2007	70%
13	Máy kiểm tra tự động - Automatic visual inspector (U22XHML-350)	01		2007	70%
14	máy tính chạy phần mềm AOI cho VE - The computer to run AOI program for VE	01		2007	70%
15	Mua máy dán thùng carton cho VE - Cartong Paste machin for VE	01		2007	70%
16	Thiết bị cấp linh kiện (For CM212) - Feeder card (For CM212)	01		2007	70%
17	Máy kiểm tra bảng mạch điện tử ICT Focus - 2000 (640pins) - IN-CIRCUIT Focus-2000 (640pins). S/N: 11909032	01		2017	90%
18	Máy hàn điểm - Benchtop selective solderring system. Model: ULTIMA-TR2	01		2017	90%
19	Máy hàn linh kiện tự động - Tamura N2 wave sodering system. Model: TEW 40-32NT. Serial: TCS 1720	02		2017	90%
20	Dây chuyền DIP	02		2017	90%
20	Máy phun Flux - Tamura spray Fluxer. Model: TAF 40-12F. Serial: TCS 1719	01		2017	90%
21	Máy đo giá trị tần số - Universal couter SC 7205A	01	Nhật Bản	2017	90%
22	Máy gia nhiệt cho ốc đồng - Heat machine for coal	01		2018	90%
23	Máy tái tạo chì hàn DOFS-45KG - DOFFS-45KG cast iron solder pot with bottom drain	01		2018	90%
24	Máy đo LCR - Pilot run mounting data confirmation system N=1 checker. Model: X Series. Serial No: n=1-29202	01		2018	90%
25	Hệ thống xì bụi cho VE - Air shower work	01		2018	90%
26	Máy bắn keo cho VE Import twin module DTW-202SNP-4	01		2018	90%
27	Máy sấy cho VE (RPV-2749/2018, phiếu nghiệm thu 05/10/2018, inv: 20180820001) - Buy dryer machine for VE.	01		2018	90%
28	Máy đo (Hios digital torque meters)	01		2018	90%
29	Bàn sạch (Clean bench)	01		2018	90%
30	Máy copy Canon IR2318L cho VA1 - copy machine Canon IR2318L for VA1	01		2018	90%
31	Dụng cụ kiểm tra cường độ - Intensity tester	01		2018	90%
32	Màn hình hiển thị cho VE - JVR2203 destop robot	01		2018	90%
33	Máy in nhãn cho hàng Optex - Label printing machine	01		2018	90%
34	Máy photo copy cho VE - Photo copy machine for VE	01		2018	90%
35	Máy đo điện trở của linh kiện điện tử cho VE - LCR Meter	01		2018	90%

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Nơi sản xuất	Năm sản xuất	Tình trạng sử dụng
36	Thiết bị kiểm tra chức năng bảng mạch. Model: T3B-0095A - ICT Fixture	01		2018	90%
37	Bàn kiểm tra bảng mạch điện tử (Model: PICORINA-2) - ICT Fixture	01		2018	90%
38	Bàn kiểm tra bảng mạch điện tử cho VE - ICT Fixture. Model: PICORINA-1	01		2018	90%
39	Bàn kiểm tra bảng mạch điện tử- ICT Fixture	01		2018	90%
40	Máy in Toshiba. Model: B-452-HS12-CN	01		2018	90%
41	Jig kiểm tra ICT Fixture model: K0159-3841 cho VE theo BB giao hàng 19/10/18 - Buy JIG ICT FIXTURE (model: K0159-3841) for VE	01		2018	90%
42	Jig kiểm tra ICT Fixture model: K0159-5943, PO: RPV-5089/2018 - Buy JIG ICT FIXTURE (model: K0159-5943) for VE	01		2018	90%
43	Khuôn dập sản phẩm 621623310M - Mold for P Y-Frame-Top (mold) 621623310M	01	Nhật Bản	2018	90%
44	Khuôn ép xốp CE-Lite K813 (6 cavities)	01		2018	90%
45	Xray machine	01		2018	90%
46	Máy dập Hotstam (V-08 NAVITAS)	01		2018	90%
47	Thiết bị đo nhiệt độ lò Reflow	01		2018	90%

Bảng 1.6. Danh mục máy móc, thiết bị điển hình sẽ lắp đặt tại cơ sở

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Nơi sản xuất	Năm sản xuất	Tình trạng sử dụng
1	Máy đúc nhựa	10	Nhật Bản	2006 - 2017	Mới 100%
2	Máy chế tạo khuôn	15		1997-2025	80%

Ngoài ra, còn có một số trang thiết bị văn phòng như: máy tính, điều hoà, máy in, máy photo, ghế, tủ... Tất cả các trang thiết bị này còn sử dụng tốt.

1.4.3. Điện

Nguồn điện của cơ sở được cung cấp bởi Công ty điện lực Sóc Sơn. Điện được sử dụng cho mục đích chiếu sáng, vận hành các loại máy móc, thiết bị sản xuất, văn phòng, hệ thống xử lý nước thải, khí thải... Căn cứ theo hoá đơn tiền điện 3 tháng gần nhất thì lượng tiêu thụ điện trung bình tại cơ sở khoảng 117.652 kWh/tháng, tương đương khoảng 4.902Wh/ngày. Hóa đơn tiền điện được đính kèm tại phụ lục.

1.4.4. Nước

1.4.4.1. Nhu cầu sử dụng nước hiện nay

- Hiện nay, cơ sở đang sử dụng nguồn nước sạch được cung cấp bởi Công ty TNHH Phát triển Nội Bài để phục vụ chủ yếu cho mục đích sinh hoạt của cán bộ, nhân viên; sản xuất; tưới cây, PCCCC.

- Hệ thống cấp nước: Nước sạch từ đường ống của KCN được dẫn theo tuyến ống HDPE D40 sau đó được phân phối đến các điểm dùng nước bằng đường ống PVC D25 và PPR D15-D40.

Theo hóa đơn tiền nước 3 tháng gần đây thì lượng nước sử dụng trung bình khoảng

371 m³/tháng (tương ứng ≈ 15,44 m³/ngày đêm). Trong đó:

- Nước sạch cấp cho quá trình rửa Jig không đáng kể khoảng 100 lít/tháng ≈ 0,004m³/ngày đêm. Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất được thu gom và xử lý như CNTH.

- **Nước dùng làm mát máy, thiết bị:** Công ty sử dụng quy trình cấp nước tuần hoàn. Nước với chức năng vận chuyển nhiệt để bảo vệ các thiết bị máy móc. Ở đây nước không tiếp xúc với máy móc, thiết bị mà chỉ tiếp xúc với hệ trao đổi nhiệt nên chỉ nóng. Dòng nước này chạy tuần hoàn trong hệ thống, vì vậy không phát sinh nước thải. Lượng bổ sung khoảng 0,05m³/ngày - sử dụng thùng đựng nước đổ vào hệ thống để ước lượng (căn cứ thực tế sản xuất hiện nay của Công ty).

- **Nước dùng cho sinh hoạt:** ≈ 15,44 – 0,004 – 0,05 ≈ 15,39 m³/ngày đêm.

1.4.4.2. Nhu cầu sử dụng nước từ Q2 năm 2027

a, Lượng nước dùng cho sinh hoạt:

- Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt cho cán bộ công nhân viên:

Do cán bộ công nhân viên chủ yếu là làm theo ca và sinh hoạt tại gia đình, theo Bảng 3.1 mục 3 TCXDVN 33/2006 định mức nước tiêu thụ bình quân cho mục đích sinh hoạt 45 lít/người/ngày.

Hiện nay, tổng số lượng cán bộ công nhân viên của cơ sở là 380 người.

Từ năm Q2.2027, số người làm việc tại cơ sở có thể tăng lên 120 người nâng tổng số người lên 500 người. Nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở như sau:

Nhu cầu sử dụng nước tăng thêm: 120 (người) × 45 (lít/ngày) = 5.400 (lít/ngày) = 5,4m³/ngày.đêm.

=> Tổng lượng nước dùng cho sinh hoạt trong thời gian tới = 15,39 + 5,4 = 20,79m³/ngày.đêm.

b, Lượng nước dùng cho sản xuất:

Nước cấp cho quá trình rửa Jig không đáng kể khoảng 120 lít/tháng ≈ 0,005 m³/ngày đêm. Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất được thu gom và xử lý như CNTH.

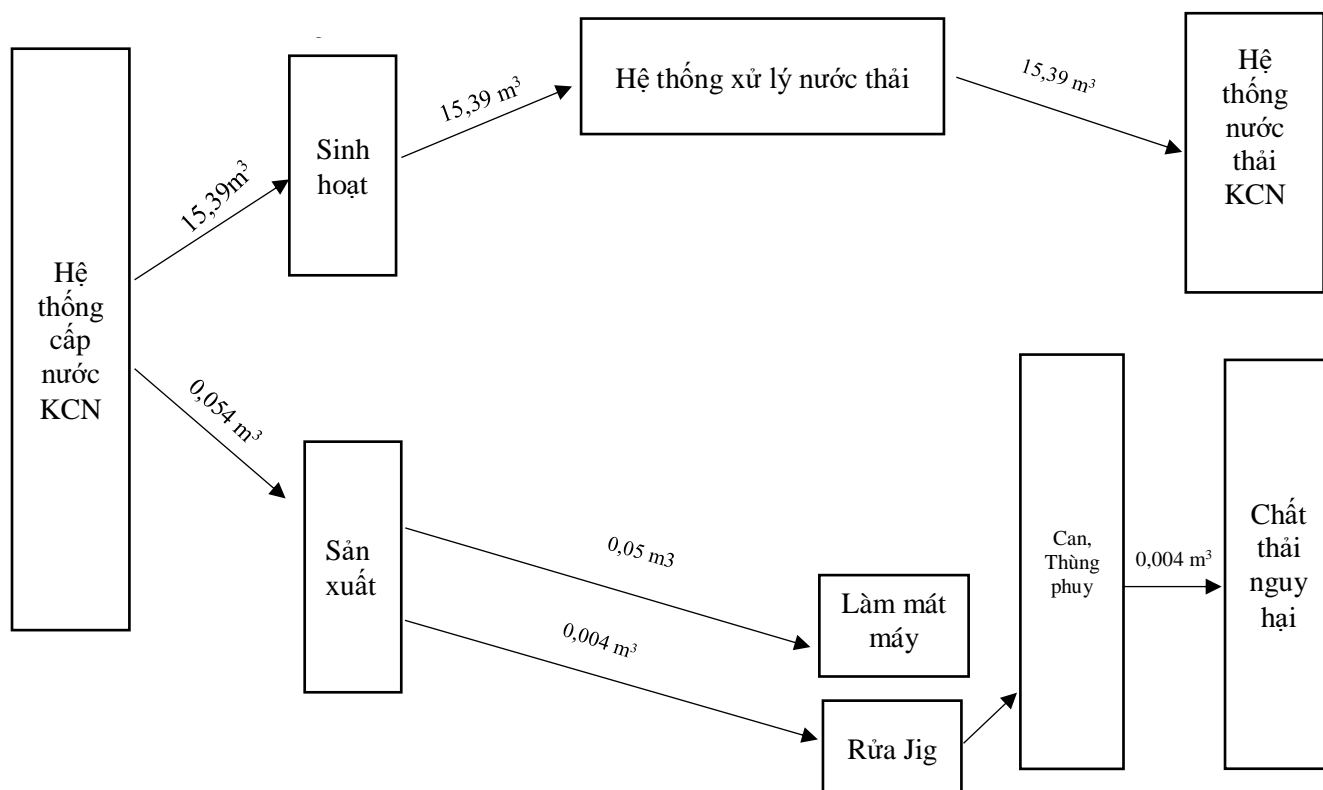
- **Nước dùng làm mát máy, thiết bị:** Lượng bổ sung khoảng 0,07 m³/ngày.

Bảng 1.7. Nhu cầu sử dụng điện, nước của Cơ sở

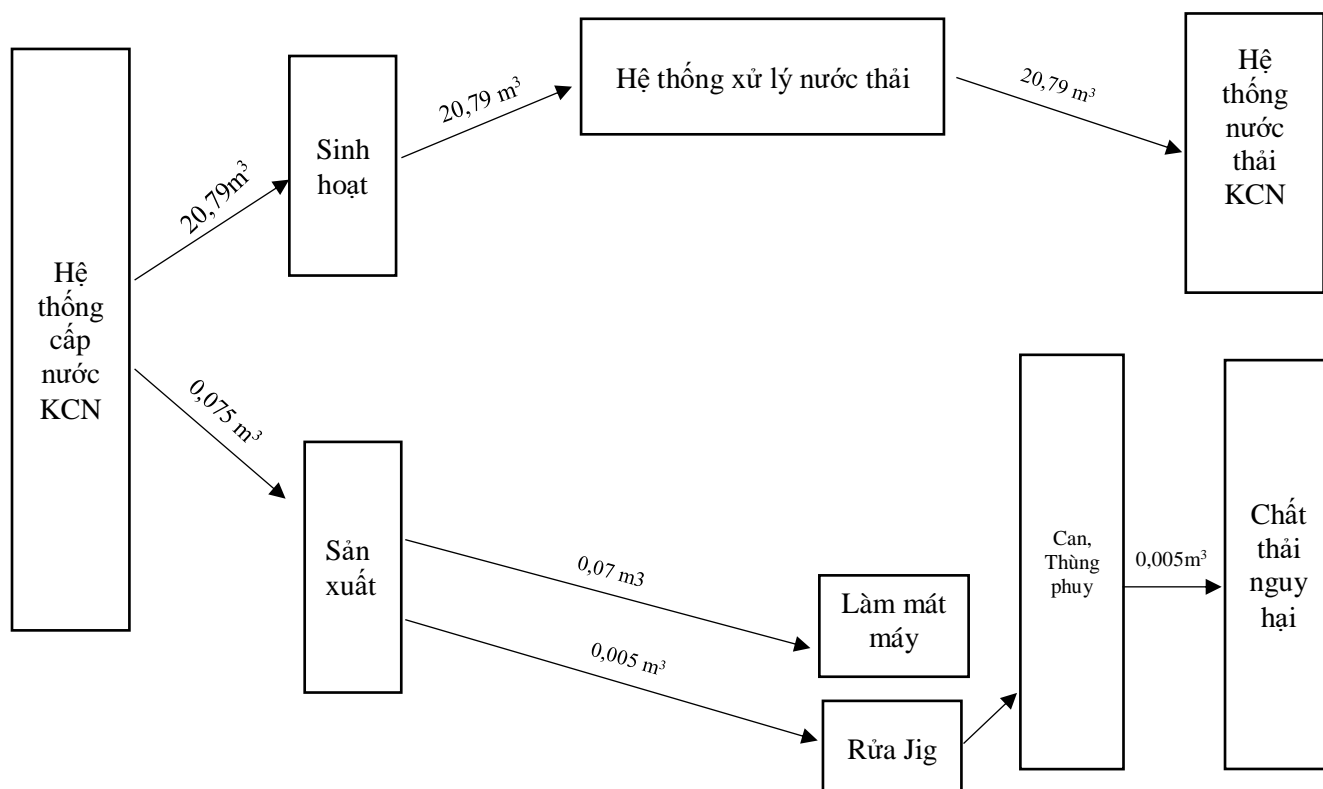
STT	Nhu cầu	Mục đích sử dụng	Đơn vị	Số lượng		Nguồn cung cấp
				Hiện tại	Dự kiến	
1	Điện	Phục vụ sản xuất, sinh hoạt	kW/tháng	136.933,5	150.000	Mạng lưới cấp điện KCN
2	Nước	Phục vụ sinh hoạt	m ³ /ngày .đêm	15,39	20,79	Nước sạch KCN
		Phục vụ sản xuất	m ³ /ngày .đêm	0,054	0,075	Nước sạch KCN

Bảng 1.8. Bảng cân bằng sử dụng nước

Loại nước	Hiện tại		Dự kiến	
	Nước cấp (m ³ /ng.đêm)	Nước thải (m ³ /ng.đêm)	Nước cấp (m ³ /ng.đêm)	Nước thải (m ³ /ng.đêm)
Sinh hoạt	15,39	15,39	20,79	20,79
Sản xuất	0,054	0	0,075	0
- Công đoạn rửa Jig	0,004	0	0,005	0
- Làm mát máy	0,05	0	0,075	0
Tổng	15,44	15,39	20,87	20,79



Hình 1.8. Sơ đồ cân bằng nước hiện nay



Hình 1.9. Sơ đồ cân bằng nước từ Q2 năm 2027

1.5. Phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Không sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

1.6. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường

Cơ sở nằm tại Lô 87a và 87b, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội), có tổng diện tích đất 27.735,50 m², trong đó:

+ Lô 87a: có tổng diện tích đất 15.735,5 m² đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BS 762772 ngày 18/01/2016. Cơ sở đã ký Hợp đồng thuê đất ngày 16/04/2014 với Công ty TNHH Phát triển Nội Bài.

+ Lô 87b: có tổng diện tích đất 12.000 m² đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 868702 ngày 31/5/2018. Cơ sở đã ký Hợp đồng thuê đất ngày 02/11/2017 với Công ty TNHH Phát triển Nội Bài.

Bảng 1.9. Các hạng mục công trình

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Ghi chú	Thay đổi so với ĐTM/ đề án BVMT chi tiết đã được cấp/ Giấy xác nhận hoàn thành các công trình BVMT
A. Lô 87a				
I	Các hạng mục phục vụ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ			
1	Văn phòng và nhà xưởng	6.961		
-	Văn phòng		Đặt ở tầng 2 kết cấu cột, dầm, sàn bê tông cốt thép chịu lực, mái sử dụng dàn thép, hệ mái tôn mạ kẽm, xà gồ có lớp cách nhiệt. Tổng diện tích 1.360 m ²	Không thay đổi
-	Nhà xưởng sản xuất		Tầng 1 kết cấu cột, dầm, sàn bê tông cốt thép chịu lực, mái sử dụng dàn thép, hệ mái tôn mạ kẽm, xà gồ có lớp cách nhiệt. Tổng diện tích 6.961 m ²	Không thay đổi
2	Nhà bảo vệ	35	Mái lợp tôn, nền BTCT, tường gạch dày 220mm	Không thay đổi
3	Phòng bơm	35	Cột, dầm sắt sơn chống rỉ, móng cột BTCT, mái tấm kim loại mạ kẽm, ống thoát nước PVC	Không thay đổi
4	Kho hóa chất	18	Chiều cao 4m kết cấu móng BTCT, tường bao xây gạch, mái và xung quanh bịt tôn kín, nền bê tông ốp tôn phẳng	Không thay đổi
5	Kho chung	18	Chiều cao 4m kết cấu móng BTCT, tường bao xây gạch, mái và xung quanh bịt tôn kín, nền bê tông ốp tôn phẳng	Không thay đổi
6	Bãi đỗ ô tô có mái	90	Cột, dầm sắt sơn chống rỉ, móng cột BTCT, mái tấm kim loại mạ kẽm, ống thoát nước PVC	Không thay đổi
7	Bãi đỗ xe máy có mái	364		Không thay đổi
8	Đường giao thông và các công trình phụ trợ (Cây xanh, thảm cỏ...)	8.091	Theo quy hoạch chung của KCN	Không thay đổi
II	Các hạng mục bảo vệ môi trường			
1	Bể tách dầu mỡ (2,2 m ³)	1,5		Không thay đổi
2	Hệ thống thu gom NTSX (Can 20-25kg)			Không thay đổi
3	Hệ thống xử lý NTSH	50		Không thay đổi
4	Kho chất thải rắn thông thường	54	Cao 4m kết cấu móng BTCT, tường bao xây gạch, mái và xung quanh bịt tôn kín, nền bê tông ốp tôn phẳng	Không thay đổi

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Ghi chú	Thay đổi so với ĐTM/ đề án BVMT chi tiết đã được cấp/ Giấy xác nhận hoàn thành các công trình BVMT
5	Kho CTNH	18	Cao 4m, móng BTCT, tường xây gạch, mái và xung quanh bịt tôn kín, nền bê tông ốp tôn phẳng	Không thay đổi
6	Hệ thống thoát nước mưa		Ống nhựa PVC, rãnh BTCT, hố ga	Không thay đổi
7	Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt		Ống D110, D200, D60, D90	Công suất và công nghệ xử lý không thay đổi. Tiếp nhận thêm NTSH lô 87b, công nhân từ lô 87a sang làm
8	Hệ thống xử lý khí thải (nằm trong biên xưởng sản xuất)	01 hệ thống xử lý khu vực dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (SMT); Máy tái chế xỉ hàn, Xưởng lắp ráp đồ điện, điện tử và các thiết bị gia dụng khác		Không thay đổi
		01 hệ thống xử lý khu vực dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (DIP)		Không thay đổi
Tổng		15.735,5		
B. Nhà kho mở rộng Lô 87b				
I Hạng mục xây dựng chính				
1	Nhà kho mở rộng	1.814,25	Kết cấu cột dầm bê tông, tường xây gạch 180mm, hệ mái tôn trần thạch cao, vách ngăn bằng panel, sàn bê tông	Xây mới
2	Nhà bảo vệ	10,8	Mái lợp tôn, nền BTCT, tường gạch dày 220mm	Xây mới
3	Mái nối	48	Mái tôn, kèo thép	Xây mới
4	Bể nước PCCC	129	Bể BTCT	Xây mới
5	Đường giao thông, cây xanh	9.997,95		Xây mới
II Hạng mục bảo vệ môi trường				
1	Bể tự hoại nhà bảo vệ (1,5 m ³)		BTCT	Xây mới. Nước sau bể tự hoại chảy về bể lắng (6m ³)
2	Bể tự hoại nhà xưởng (5m ³)		BTCT	Xây mới. Nước sau bể tự hoại chảy về bể lắng (6m ³)
3	Bể lắng (6m ³)		BTCT	Xây mới. Nước thải được bơm về hố ga thoát nước thải khu nhà vệ sinh lô 87a → HTXL NTSH 25m ³ /ngày.đêm
Tổng		12.000		

A. Các hạng mục phục vụ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

a) Lô 87a

Các hạng mục sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hiện nay không thay đổi so với QĐ số 5556/QĐ-UBND ngày 07/10/2019, đã được UBND thành phố Hà Nội đồng ý cho điều chỉnh nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường (*dừng dây chuyền sản xuất đồng hồ*) dự án “Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam – Nhà máy 2” tại lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội tại văn bản số 455/UBND-ĐT ngày 12/02/2020 và Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 49/GXN-STNMT-CCBVMT ngày 24 tháng 12 năm 2021 kèm theo Báo cáo kết quả thực hiện các công trình BVMT. Trên tổng diện tích 15.735,5m² các hạng mục phục vụ sản xuất hiện nay bao gồm:

Văn phòng làm việc

Được bố trí ở tầng 2 với diện tích sàn 1.360m². Kết cấu cột dầm, sàn bê tông cốt thép chịu lực dày 150mm, vách thạch cao dày 124mm ngăn chia các phòng, khu chức năng, trần thạch cao 600x600mm. Mái sử dụng dầm thép, hệ mái tôn mạ kẽm, xà gồ, có lớp cách nhiệt.

Nhà xưởng: có tổng diện tích sàn là 6.691m².

+ Móng tường: Sử dụng dầm móng cọc ống D300 ứng suất trước. Sức chịu tải của cọc P=50T. Cọc được chia làm 3 đoạn 9m/1 cọc nối với nhau bằng liên kết hàn. Thép làm cọc R = 1420Mpa, bê tông mác cao R = 60Mpa.

+ Đai móng bê tông cốt thép chiều cao từ 500mm đến 600mm được liên kết bằng hệ giằng móng bê tông cốt thép kích thước 300x650mm.

+ Hệ cột nhà xưởng sử dụng cột bê tông cốt thép kích thước 450x450mm, 600x600mm, giằng đỉnh cột bằng dầm mái bê tông cốt thép kích thước 300x650mm, 250x500mm.

+ Mái sử dụng tấm kim loại mạ kẽm dày t=0,5mm, H = 110mm, loại không vít, độ dốc mái 3% với tấm cách nhiệt t = 50mm trong lượng riêng 12kg/m², phía dưới là tấm lưới kim loại.

+ Máng thu nước mái sử dụng tấm kim loại mạ kẽm t = 0,5mm.

+ Ống thoát nước mưa sử dụng ống dẫn PVC D150-D200, đai thép a= 1200mm.

+ Mái che bằng tấm kim loại mạ kẽm dày t = 0,5 mm, H = 41mm, loại không vít, độ dốc 3%.

+ Sơn phủ mặt ngoài bằng ARCYLIC trên lớp trát dày 25mm trên tường gạch, khe lún xử lý bằng keo gắn kín.

+ Cửa ngoài nhà dùng cửa thép dày t = 1,2mm, được sơn chống rỉ trên lớp mạ kẽm. Kính trắng dày t = 5mm có ô văng nhỏ bằng thép bên trên.

+ Cửa sổ khung nhôm cố định D70, kính trắng dày t = 5mm.

+ Cửa chớp khung nhôm D= 70mm, độ mở 30⁰ có lưới thép không rỉ.

+ Cửa cuốn sử dụng motor điện dày t = 1mm được sơn chống rỉ.

Nhà bảo vệ

Mái bê tông được chống thấm, vữa trát tường dày 25mm, sơn phủ mặt ngoài bằng sơn ARCYLIC trên lớp trát dày 25mm trên tường gạch, khe lún xử lý bằng keo gắn kín. Cửa đi ngoài nhà bằng thép dày 1,2mm được sơn chống rỉ trên lớp mạ kẽm. Diện tích xây dựng 35m².

Kho chung, kho chứa nguyên liệu hóa chất

Mái bê tông được chống thấm, vữa trát tường dày 25mm, sơn phủ mặt ngoài bằng sơn ARCYLIC trên lớp trát dày 25mm trên tường gạch, khe lún xử lý bằng keo gắn kín. Cửa đi ngoài nhà bằng thép dày 1,2mm được sơn chống rỉ trên lớp mạ kẽm. Diện tích xây dựng 36m².

Nhà để xe

Cột dầm được sơn chống rỉ trên thép, móng cột bê tông cốt thép. Mái sử dụng tấm kim loại mạ kẽm dày t = 0,45mm, H = 41m, loại không vít, độ dốc 5%. Máng thu nước mái bằng tấm tôn mạ kẽm dày t = 0,5mm. Ống thoát nước PVC, đai thép cách nhau 1200mm. Diện tích xây dựng 454 m².

Nhà để máy bơm

Cột dầm được sơn chống rỉ trên thép, móng cột bê tông cốt thép. Mái sử dụng tấm kim loại mạ kẽm dày t = 0,45mm, H = 41m, loại không vít, độ dốc 5%. Máng thu nước mái bằng tấm tôn mạ kẽm dày t = 0,5mm. Ống thoát nước PVC, đai thép cách nhau 1200mm. Diện tích xây dựng 35 m².

b) Lô 87b

Kho chứa hàng: Có tổng diện tích sàn 3.628,5 m² (xây dựng 2 tầng) được thiết kế như sau:

- + Móng tường: Sử dụng dầm móng cọc ống.
- + Hệ cột nhà xưởng sử dụng cột bê tông cốt thép kích thước 450x450mm, 600x600mm.
- + Tường bao xung quanh xây bằng gạch dày 200mm, vách ngăn bên trong bằng thạch cao chống cháy và tấm panel dày 50mm.
- + Sàn bê tông cốt thép sơn Epoxy và lát gạch 600x600mm.
- + Trần thạch cao chống ẩm, khung nhôm nổi 610x610mm, mái lợp bằng tấp lợp cách nhiệt, khung thép.
- + Máng thu nước mái sử dụng tấm kim loại mạ kẽm.
- + Ống thoát nước mưa sử dụng ống dẫn PVC D150-D200.
- + Sơn phủ mặt ngoài bằng ARCYLIC trên lớp trát dày 25mm trên tường gạch, khe lún xử lý bằng keo gắn kín.
- + Cửa ngoài đi và cửa sổ làm bằng nhôm kính.
- + Cửa thoát hiểm làm bằng sắt.

B. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường:

a) Lô 87a

Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường có thay đổi so với Quyết định số 5556/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam – Nhà máy 2” tại lô 87a KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, cụ thể: dừng và tháo dỡ dây chuyền sản xuất đồng hồ (được chấp thuận tại văn bản số 455/UBND-ĐT ngày 12/02/2020).

Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường khác không thay đổi so với Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 49/GXN-STNMT-CCBVMT ngày 24 tháng 12 năm 2021.

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

Hệ thống xử lý nước thải hiện nay xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở. Nước thải được xử lý bằng công nghệ vi sinh bao gồm các bể được xây ngầm với quy trình xử lý như sau: bể thu gom → bể tách cát → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể vi sinh MBBR1 → bể vi sinh MBBR2 → bể lắng sinh học → bể khử trùng → bể chứa nước sau xử lý. Với công suất 25m³/ngày.đêm.

Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt của KCN Nội Bài sau đó chảy vào hệ thống thu gom NTSH của KCN để tiếp tục xử lý trước khi thoát ra ngoài môi trường.

Hệ thống xử lý khí thải

Cơ sở đã lắp đặt 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải dây chuyền sản xuất và hàn bằng mạch (SMT); Xưởng lắp ráp đồ điện, điện tử và các thiết bị gia dụng khác; Dây chuyền sản xuất và hàn bằng mạch (DIP) kèm theo 01 máy tái chế xỉ hàn, bao gồm:

- 01 hệ thống xử lý bụi và khí thải từ khu vực dây chuyền sản xuất và hàn bằng mạch (SMT); Xưởng lắp ráp đồ điện, điện tử và các thiết bị gia dụng khác; Máy tái chế xỉ hàn (máy tái chế xỉ hàn nằm trong dây chuyền sản xuất bằng mạch (DIP) nhưng khí thải phát sinh từ máy được thu gom để xử lý cùng với bụi và khí thải dây chuyền sản xuất và hàn bằng mạch (SMT) theo quy trình:

Bụi và khí thải các khu vực: Dây chuyền sản xuất và hàn bằng mạch (SMT); Máy tái chế xỉ hàn; Xưởng lắp ráp đồ điện, điện tử và các thiết bị gia dụng khác → đường ống thu gom → tấm lọc than hoạt tính sợi carbon → môi trường bên ngoài.

- 01 hệ thống xử lý khí thải khu vực dây chuyền sản xuất và hàn bằng mạch (DIP) theo quy trình: Khí thải khu vực dây chuyền sản xuất và hàn bằng mạch (DIP) → đường ống thu gom → tấm lọc than hoạt tính sợi carbon → môi trường bên ngoài.

Ngoài ra chủ cơ sở đã lắp đặt hệ thống quạt thông gió tại các xưởng:

- + Dây chuyền sản xuất và hàn bằng mạch (SMT);
- + Dây chuyền sản xuất và hàn bằng mạch (DIP);
- + Xưởng lắp ráp đồ điện, điện tử và các thiết bị gia dụng khác.

Nhà vệ sinh

05 nhà vệ sinh khu văn phòng tại tầng 2, canteen tại tầng 2, nhà vệ sinh khu nhà xưởng tại tầng 1, khu vệ sinh bảo vệ và nhà bếp tại tầng 1. Nền lát gạch chống trơn; ốp gạch men kính 20x20cm; điện nước ngầm trong tường; thiết bị vệ sinh, vật tư thiết bị điện sản xuất trong nước. Các nhà vệ sinh không có bể tự hoại mà chất thải được thu gom bằng ống PVC đưa thẳng đến bể tập trung để xử lý.

Khu lưu giữ chất thải

- Kho chứa CTNH: rộng 18 m². Chiều cao 4 m, kết cấu móng BTCT, tường bao xây gạch, mái và xung quanh bị tôn kín, nền đổ bê tông, mái ốp tôn phẳng. Kho chứa có phân riêng khu vực chứa các mã CTNH khác nhau.

- Kho chứa chất thải thông thường: Diện tích 54m² chia làm 2 khu, mỗi khu 27m² để chứa chất thải tái chế và chất thải không tái chế. Chiều cao 4 m, kết cấu móng BTCT, tường bao xây gạch, mái và xung quanh bị tôn kín, nền bê tông ốp tôn phẳng. Kho chứa có phân riêng khu vực chứa các loại chất thải khác nhau: rác thải sản xuất, rác thải sinh hoạt.

Bể tách dầu mỡ nhà bếp: Dung tích 2,2m³, BTCT, chống thấm.

b) Lô 87b

Nhà vệ sinh

03 khu nhà vệ sinh: 01 nhà vệ sinh tại nhà bảo vệ và 02 nhà vệ sinh tại mỗi tầng nhà kho, nền lát gạch chống trơn, ốp gạch men kính 20x20cm, điện nước ngầm trong tường thiết bị vệ sinh, vật tư thiết bị điện sản xuất trong nước.

Bể tự hoại

Gồm 02 bể: bể có thể tích 1,5 m³ tại nhà bảo vệ và bể có thể tích 5m³ tại nhà kho, được xây dựng bằng bê tông cốt thép dày 25cm, mỗi bể chia ra làm 3 ngăn, xung quanh được trát và chống thấm. Nước thải từ các nhà vệ sinh được thu gom theo đường ống nhựa PVC D220 về mỗi bể tự hoại, sau đó theo đường ống dẫn nước thải về hố chứa nước thải 6m³ và được bơm về hố ga thoát nước thải nhà vệ sinh lô 87a rồi chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 25m³/ ngày.đêm để xử lý.

1.7. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

- Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội) trước đây có tên là Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam, bao gồm:

- + Cơ sở tại lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, Hà Nội.
- + Cơ sở tại lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, Hà Nội
- + Kho hàng tại lô 87b, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, Hà Nội
- Số lượng công nhân viên của cơ sở: 380 người
- Thời gian làm việc 264 ngày/năm (24 ngày/tháng)
- Chế độ làm việc:
- + Bộ phận hành chính: 8h/ngày
- + Bộ phận sản xuất: chia theo ca, 8h/ca, 3ca/ngày

Từ năm 2005 đến nay cơ sở đã qua 18 lần thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư, cụ thể:

- Giấy phép đầu tư cấp lần đầu số 82/GP-KCN-HN ngày 26/8/2005 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp, với tên Doanh nghiệp là Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam. Mục tiêu: sản xuất, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, điện tử. Vốn đầu tư: 3.300.000 USD (ba triệu ba trăm nghìn đô la Mỹ). Trụ sở và nhà xưởng tại Khu công nghiệp Nội Bài, Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Doanh nghiệp được áp dụng quy định đối với khu chế xuất theo quy định của pháp luật.

- Năm 2006: Điều chỉnh Giấy phép đầu tư số 82/GP-KCN-HN ngày 02/10/2006 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp, Tăng vốn đầu tư lên 16.000.000USD (Mười sáu triệu đô la Mỹ). Các nội dung khác không thay đổi.

- Năm 2008: Đăng ký lại Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 012023000111 ngày 30/05/2008 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp với tên Doanh nghiệp là Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh: sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác. Tổng vốn đầu tư 400.000.000.000

VNĐ (Bốn trăm tỉ đồng) tương đương 25.000.000USD (Hai mươi năm triệu đô la Mỹ).

- Giấy chứng nhận đầu tư số 012023000111 thay đổi lần thứ nhất ngày 20 tháng 04 năm 2012. Bổ sung thêm địa điểm thực hiện dự án, diện tích đất. Các nội dung khác không thay đổi.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 012023000111 thay đổi lần thứ hai ngày 18 tháng 07 năm 2012, Giấy chứng nhận đầu tư số 012023000111 thay đổi lần thứ ba ngày 07 tháng 09 năm 2012 và Giấy chứng nhận đầu tư số 012023000111 thay đổi lần thứ tư ngày 04 tháng 06 năm 2013. Thay đổi người đại diện theo pháp luật. Các nội dung khác không thay đổi.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 012023000111 thay đổi lần thứ 5 ngày 08 tháng 05 năm 2014. Thay đổi tỉ lệ góp vốn. Các nội dung khác không thay đổi.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 012023000111 thay đổi lần thứ 6 ngày 05 tháng 02 năm 2015
+ Thêm địa điểm thực hiện dự án tại Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

+ Bổ sung thêm mục tiêu và quy mô dự án: sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác.

Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, các cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ và các sản phẩm gia dụng khác.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 012023000111 thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 04 năm 2015: Điều chỉnh bổ sung thêm mục tiêu và quy mô dự án: sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác; Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, các cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ và các sản phẩm gia dụng khác; Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) và quyền phân phối bán lẻ (không thành lập cơ sở bán lẻ) các hàng hóa theo giấy phép kinh doanh và quy định pháp luật Việt Nam.

+ Các nội dung khác không thay đổi.

- Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 8 thay đổi mã số dự án thành 4461. Ngoài ra còn thay đổi: Tăng vốn đầu tư từ 400.000.000.000 (Bốn trăm tỷ đồng) lên 548.025.000.000 VNĐ (Năm trăm bốn mươi tám tỷ không trăm hai mươi lăm triệu đồng). Thay đổi thông tin đại diện nhà đầu tư. Điều chỉnh bổ sung mục tiêu dự án tăng thêm mã ngành kinh doanh gồm dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa khuôn mẫu; Dịch vụ thiết kế sản phẩm mới, dịch vụ giám sát chất lượng ngành nghề cơ khí chính xác.

Quy mô dự án: Sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công..., sản phẩm công nghiệp khác quy mô: 30 triệu USD/năm; Sản xuất, gia công và lắp ráp đồng hồ... quy mô 10 triệu USD/năm.

Còn các nội dung khác không thay đổi.

- Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 9 với mã số 8762623645. Điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án đầu tư (Tách địa điểm thực hiện dự án tại Lô 69A2, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Mai Đình Huyện Sóc Sơn thành phố Hà Nội thành chi nhánh độc lập khác). Các nội dung khác không thay đổi.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 8762623645 thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 10 năm 2017. Điều chỉnh ghi rõ mục tiêu dự án đầu tư. Các nội dung khác không thay đổi.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 8762623645 thay đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 04 năm 2018. Điều chỉnh bổ sung địa điểm thực hiện dự án thêm địa điểm thực hiện dự án tại Lô 87b, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Mai Đình huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

+ Các nội dung thay đổi: Tăng vốn đầu tư: Từ 548.025.000.000 VNĐ (Năm trăm bốn mươi tám tỷ không trăm hai mươi lăm triệu đồng) lên 681.000.000.000 (sáu trăm tám mươi một tỷ đồng); Tăng quy mô sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công..., sản phẩm công nghiệp khác quy mô: 997 tấn/năm (45 triệu USD/năm).

+ Các nội dung khác không thay đổi.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 8762623645 thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 04 năm 2019. Điều chỉnh thay đổi người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư. Các nội dung khác không thay đổi.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 8762623645 thay đổi lần thứ 13 ngày 19 tháng 09 năm 2019. Điều chỉnh thay đổi nội dung thông tin hộ chiếu người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư. Các nội dung khác không thay đổi.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 8762623645 thay đổi lần thứ 14 ngày 17 tháng 11 năm 2020. Điều chỉnh thay đổi nội dung cập nhật thông tin thay đổi nhà đầu tư, điều chỉnh tiên độ thực hiện dự án của lô 87b. Các nội dung khác không thay đổi.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 8762623645 thay đổi lần thứ 15 ngày 17 tháng 05 năm 2022. Điều chỉnh bổ sung mục tiêu dự án: Sản xuất thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho sản phẩm máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp và gia dụng khác; Sản xuất gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ và các sản phẩm khác; Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa có mã HS theo quy định pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa khuôn mẫu; Dịch vụ thiết kế sản phẩm mới, dịch vụ giám sát chất lượng ngành nghề cơ khí chính xác; Dịch vụ phân tích và kiểm tra kỹ thuật (chi tiết dịch vụ thử khuôn, thử nguyên vật liệu; Dịch vụ kiểm tra hàng hóa, linh kiện); Sửa chữa thiết bị khác (chi tiết: dịch vụ sửa chữa hăng hóa, linh kiện). Sửa lại quy mô sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công..., sản phẩm công nghiệp khác quy mô 997 tấn/năm (45 triệu USD/năm) thành 500 triệu sản phẩm/năm. Các nội dung khác không thay đổi.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 8762623645 thay đổi lần thứ 16 ngày 09 tháng 06 năm 2023. Điều chỉnh thay đổi người đại diện pháp luật của nhà đầu tư. Các nội dung khác không thay đổi.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 8762623645 thay đổi lần thứ 17 ngày 30 tháng 11 năm 2023. Điều chỉnh thay đổi tiến độ thực hiện dự án đầu tư lô 87b. Các nội dung khác không thay đổi.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 8762623645 thay đổi lần thứ 18 ngày 22 tháng 11 năm 2024. Điều chỉnh thay đổi tổ chức kinh tế và tên dự án đầu tư đổi tên thành “Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội). Các nội dung khác không thay đổi.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định

- Vị trí của cơ sở nằm tại Lô 42, 87a và 87b tại KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. KCN Nội Bài đã được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt báo cáo ĐTM dự án “Xây dựng & Kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Nội Bài” tại quyết định số 535/QĐ-MTg ngày 9/5/1997; UBND thành phố Hà Nội phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Xây dựng mở rộng KCN Nội Bài của Công ty TNHH Phát triển Nội Bài tại xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Hà Nội tại Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 23/5/2008 và phê duyệt ĐTM dự án “Xây dựng mở rộng KCN Nội Bài” số 7588/QĐ-UBND ngày 16/12/2013. KCN Nội Bài đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án “Xây dựng mở rộng KCN Nội Bài” tại Văn bản số 20/GXN-STNMT ngày 7/4/2017.

Loại hình hoạt động của cơ sở là sản xuất, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa, cơ khí, sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện sản phẩm máy ảnh, sản phẩm của Cơ sở hoàn toàn phù hợp với định hướng phát triển ngành nghề của KCN Nội Bài là khu công nghiệp đa ngành, ít gây ô nhiễm môi trường. Các ngành nghề chính trong KCN: Công nghiệp cơ khí, Công nghiệp điện tử, Công nghiệp chính xác, Công nghiệp nhẹ, Công nghệ tin học...

- Về chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia: Cơ sở hoàn toàn phù hợp theo các nhiệm vụ chiến lược đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 về việc Phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050:

+ Chủ động phòng ngừa, kiểm soát, ngăn chặn các tác động xấu lên môi trường, các sự cố môi trường

+ Giải quyết các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường; duy trì, cải thiện chất lượng và vệ sinh môi trường: Tăng cường kiểm soát ô nhiễm, duy trì và cải thiện chất lượng môi trường không khí ở các đô thị; Tăng cường quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại; Tăng cường xử lý nước thải, đẩy mạnh kiểm soát, quản lý, bảo vệ môi trường nước và các lưu vực sông.

+ Chủ động bảo vệ môi trường để góp phần nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính.

- Việc triển khai Cơ sở là phù hợp với quy hoạch thành phố Hà Nội:

+ Quy hoạch chung xây dựng thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26 tháng 07 năm 2011.

+ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt tại Quyết định số 1081/QĐ-TTg ngày 06/07/2011.

- Về quy hoạch bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội: Cơ sở phù hợp với Nghị quyết số 122/NQ-CP năm 2025 về Kế hoạch thực hiện Kết luận 81-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên

và bảo vệ môi trường và Kế hoạch 249/KH-UBND năm 2025 thực hiện Nghị quyết 122/NQ-CP chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Hoạt động của cơ sở góp phần tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động, tăng nguồn thuế cho nhà nước và góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế - xã hội.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Công ty TNHH Phát triển Nội Bài - Chủ cơ sở Khu công nghiệp Nội Bài đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 524/GPMT-BTNMT ngày 21/12/2023. Do cơ sở nằm trong KCN Nội Bài, vì vậy cơ sở cần phải tuân thủ theo Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của HTXLNT tập trung của KCN quy định tại mục 1.5 mục B Phụ lục 1 GPMT số 524/GPMT-BTNMT ngày 21/12/2023 và các quy định khác liên quan đến khí thải, quản lý chất thải... để đảm bảo khả năng chịu tải của môi trường. Cụ thể như sau:

- Nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải sinh hoạt được lấy mẫu và phân tích định kỳ: Tại thời điểm quan trắc, giá trị của tất cả các thông số ô nhiễm trong mẫu nước thải sau xử lý tại trước khi đầu nối ra hệ thống thoát nước chung của khu vực đều đạt ngưỡng cho phép quy định tại Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt của KCN Nội Bài. Điều đó cho thấy, hệ thống xử lý nước thải của cơ sở đã và đang hoạt động rất tốt, đảm bảo việc xử lý nước thải một cách hiệu quả, không gây ô nhiễm cho nguồn tiếp nhận.

- Quan trắc khí thải quan trắc với tần suất 03 tháng/lần. Tại thời điểm quan trắc, các chỉ tiêu phân tích đều đảm bảo theo giới hạn cho phép của QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp thông thường được Chủ cơ sở ký hợp đồng Cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt số 211/2025/HĐKT với Công ty CP MT đô thị Sóc Sơn để thu gom, xử lý.

- CTR công nghiệp thông thường được Chủ cơ sở ký hợp đồng Cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường số 01/2025/CNX-RVH với Công ty CP TNHH Môi trường Công Nghiệp Xanh để thu gom, xử lý.

- Ngoài ra, Chủ cơ sở đã ký Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại số 02012026/HĐ/BN-RPV với Công ty CP Công nghệ cao môi trường Bình Nguyên để thu gom và xử lý chất thải nguy hại để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Chương III

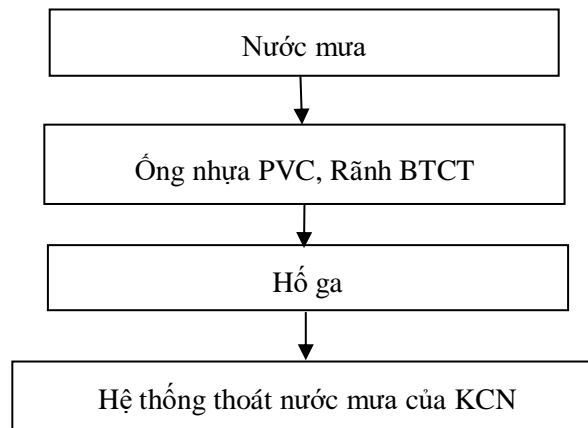
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

3.1.1.1. Thông số kỹ thuật cơ bản của công trình thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom nước mưa hoàn toàn tách biệt với hệ thống thu gom nước thải. Hệ thống thu gom nước mưa của cơ sở đã xây dựng hoàn thiện và đưa vào sử dụng với sơ đồ thu gom chung như sau:



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của cơ sở

* Lô 87a

Hệ thống thu gom nước mưa của cơ sở được thiết kế và xây dựng như sau:

+ Hệ thống thu gom thoát nước mưa trên mái: Nước mưa tại mái nhà được thu gom bằng hệ thống máng thu bằng kim loại mạ kẽm dày $t = 0,5\text{mm}$. Ống dẫn nước mưa sử dụng ống PVC D125- D150, đai thép cách nhau $a = 1200\text{mm}$. Nước mưa theo đường ống thoát nước sẽ chảy vào hệ thống rãnh bằng ống dẫn bê tông có độ rộng D300mm, độ sâu 450mm.

+ Hệ thống thoát nước mưa bề mặt: Nước mưa chảy tràn bề mặt được thoát ra rãnh bê tông. Đan xen trong hệ thống rãnh sẽ có các hố ga, trước khi chảy vào hố ga sẽ đi qua lưới chắn rác bằng thép mạ kẽm. Rãnh thu gom được đặt xung quanh cơ sở có độ rộng $D=600\text{mm}$, sâu 1000mm. Hố ga có độ rộng từ 500-750mm, độ dài = 1.150mm, sâu = 650mm. Lưới chắn rác bằng thép mạ kẽm có độ dày thanh chắn = 5mm, độ rộng lưới = 100mm, độ dài của lưới = 450mm hoặc 800mm (tùy từng vị trí), khoảng cách giữa các thanh = 40mm. Hệ thống thoát nước mưa bố trí xung quanh cơ sở với chiều dài khoảng 500m và với tổng cộng 28 hố ga thu nước mưa.

Nước mưa tập trung từ hệ thống đường giao thông và các công trình vào hệ thống thoát nước mưa của cơ sở với quy trình tự chảy về các hố ga theo độ dốc đã được thiết kế và tự chảy ra hệ thống thoát nước mưa chung của KCN Nội Bài thông qua 04 điểm đầu nối từ hệ thống thoát nước mưa của cơ sở vào hệ thống thoát mưa chung của KCN Nội Bài (*Chi tiết xem tại bản vẽ G-02 phụ lục báo cáo*).

* Lô 87b

+ Hệ thống thu gom thoát nước mưa trên mái: Nước mưa tại mái nhà được thu gom bằng hệ thống máng thu bằng kim loại mạ kẽm dày $t = 0,5\text{mm}$. Ống dẫn nước mưa sử dụng

ống PVC D125- D150, đai thép cách nhau $a = 1200\text{mm}$. Nước mưa theo đường ống thoát nước sẽ chảy vào hệ thống đường ống thoát nước sử dụng ống HPDE D90 dẫn vào các hố ga thoát nước bằng BTCT có độ rộng D300mm, độ sâu 450mm. Rồi chảy vào hệ thống mương thoát nước mưa phía sau lô 87a. Hệ thống thoát nước mưa với chiều dài khoảng 200m và tổng 04 hố ga thu nước mưa.

+ Hệ thống thoát nước mưa bề mặt: Nước mưa bề mặt ở phía trước nhà kho sẽ chảy vào hệ thống thoát nước mưa phía sau lô 87a hiện hữu. Phần phía sau kho đang là khu đất trống trồng cỏ.



Hình 3.2. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa lô 87a



Hình 3.3. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa lô 87b

Bảng 3.1. Khối lượng hệ thống thu gom, thoát nước mưa

STT	Hạng mục	Kết cấu	Đơn vị tính	Khối lượng
A	Lô 87a			
1	Máng thu nước mưa	Thép mạ kẽm	m	500
2	Ống thoát nước mưa PVC D125-D150	PVC	m	170
3	Rãnh thu gom nước mưa DxH =300x450mm; 600x1000mm	BTCT	m	500
4	Hố ga DxRxH= 1150x750x650mm	BTCT	Cái	28
B	Lô 87b			
1	Ống thoát nước mưa	HDPE	m	200
2	Hố Ga DxRxC=3000x300x400mm	BTCT	Cái	3

- Phương thức xả nước thải: tự chảy
- Chế độ xả nước thải: gián đoạn
- Nguồn tiếp nhận: Hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.
- Vị trí điểm xả: (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°)

Lô đất	Kí hiệu điểm	X (m)	Y (m)
Lô 87a	NM1	2349322	584201
	NM2	2349282	584218
	NM3	2349290	584338
	NM4	2349345	584370
Lô 87b	NM5	2349369	584178
	NM6	2349440	584324

3.1.1.2. Các biện pháp thu gom, thoát nước mưa được thực hiện

- Thường xuyên nạo vét hố ga, rãnh thoát nước. Tần suất thực hiện 3 tháng/lần. Khối lượng ước tính mỗi lần khoảng 0,5 m³, bùn thải phát sinh được thu gom xử lý cùng với chất thải rắn thông thường khác.
- Đảm bảo duy trì các tuyến hành lang an toàn cho hệ thống thoát nước mưa. Không để các loại rác thải, chất lỏng độc hại xâm nhập vào đường thoát nước.
- Thực hiện tốt các công tác vệ sinh công cộng bằng cách thường xuyên quét dọn sân, đường đi để giảm bớt đất, cát và các chất bẩn bị rửa trôi hoặc hòa tan trong nước mưa.
- Lưu giữ các chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại ở các khu vực có mái che, đảm bảo vệ sinh. Không để các chất thải này có điều kiện xâm nhập vào các đường cấp nước và thoát nước thải.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

3.1.2.1. Công trình thu gom nước thải

Hệ thống thoát nước thải được tách riêng với hệ thống thoát nước mưa.

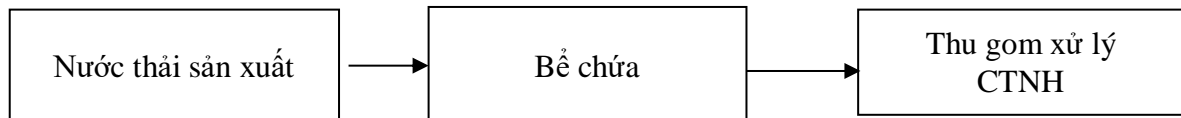
A. Công trình thu gom nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất hiện nay của cơ sở phát sinh từ:

+ Công đoạn rửa Jig: Nước phát sinh từ công đoạn rửa jig trong dây chuyền DIP và SMIT phát sinh khoảng 100 lít/tháng. Nước thải này có chứa thành phần nguy hại được thu gom về can nhựa 20 lít có dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại.

Nước thải sản xuất được xử lý như CTNH. Nước thải được lưu giữ tại kho lưu giữ CTNH tạm thời của công ty và được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Quá trình làm mát máy móc, thiết bị: Công ty sử dụng quy trình cấp nước tuần hoàn, nước với chức năng vận chuyển nhiệt để bảo vệ các thiết bị máy móc. Ở đây nước không tiếp xúc với máy móc, thiết bị mà chỉ tiếp xúc với hệ trao đổi nhiệt và bị nóng lên. Dòng nước này chạy tuần hoàn trong hệ thống, không xả thải ra ngoài môi trường. Lượng bổ sung khoảng 01m³/ngày.



Hình 3.4. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải sản xuất của cơ sở

B. Công trình thu gom nước thải sinh hoạt

Hoạt động của cơ sở có phát sinh 02 loại nước thải: nước thải sinh hoạt của cán bộ, nhân viên, nhà bếp, nước thải máy nén khí (sau khi đã tách dầu).

Hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở đưa vào sử dụng từ năm 2016 và được cải tiến năm 2021.

* Các tuyến thu gom nước thải sinh hoạt của cơ sở bao gồm:

Lô 87a

- **Tuyến NTSH1:** Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng tại tầng 1 (2 khu nhà vệ sinh), nhà vệ sinh khu văn phòng tầng 2, canteen tầng 2.

+ Nước thải phát sinh từ các khu vực rửa tay chân tại xưởng sản xuất, canteen được thu gom bằng ống PVC110.

+ Nước thải phát sinh từ bồn cầu được thoát bằng ống uPVC D110 với độ dốc 2% ra tuyến thu gom NTSH1. Tại vị trí đầu nối với tuyến thu gom NTSH 1 được thiết kế bằng ống nối mềm PVC dài 1m.

+ Tuyến thu gom NTSH 1 làm bằng uPVC D200 với độ dốc 0,5% đi ngầm và chạy dọc mép ngoài nhà xưởng từ phía giữa bên trái nhà xưởng ra phía trước đến góc nhà máy gần cổng tại hố kỹ thuật 12.

+ Hố kỹ thuật: Kết cấu bằng BTCT. Kích thước hố: DxRxC= 800x800x900mm. Lắp đặt bằng sắt dày 2mm D700.

+ Chiều dài tuyến thu gom NTSH 1 khoảng 145m chia thành 11 đoạn kết nối với 11 hố kỹ thuật, đoạn chạy ngầm dưới đường giao thông (từ hố kỹ thuật 1-5) dài khoảng 44m được đổ bê tông bảo vệ đường ống.

- **Tuyến NTSH2:** Thu gom NTSH phát sinh từ nhà vệ sinh nhà bảo vệ

+ Nước thải phát sinh từ khu vực rửa tay chân dẫn ra đường ống dẫn nước thải chính bằng đường ống nhựa PVC có đường kính D20.

+ Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh được thoát bằng ống uPVC D110 với độ dốc 1% ra tuyến thu gom NTSH 2.

+ Tuyến thu gom NTSH 2 làm bằng ống uPVC D110 với độ dốc 1% đi ngầm và chảy ra hố kỹ thuật 12 đến góc nhà máy gần cổng nhà máy.

+ Hố kỹ thuật: Kết cấu bằng BTCT. Kích thước hố: DxRxC= 800x800x900mm. Lắp đặt

bằng sắt dày 2mm D700.

+ Chiều dài tuyến thu gom NTSH 2 khoảng 21m chia thành 3 đoạn kết nối với 3 hố kỹ thuật, đoạn chạy ngầm dưới đường giao thông (từ hố kỹ thuật 12-3 đến hố kỹ thuật 12) dài khoảng 14m được đổ bê tông bảo vệ đường ống.

- **Tuyến NTSH3:** Thu gom NTSH phát sinh từ nhà bếp. Nước thải phát sinh từ nhà bếp được thoát bằng ống uPVC D110 ra bể tách mỡ, nước thải sau khi tách mỡ được thoát ra tuyến thu gom NTSH 3 bằng ống uPVC D110 với độ dốc 1% đi ngầm và chảy ra hố kỹ thuật 12 đến góc nhà máy gần cổng nhà máy. Tổng chiều dài tuyến NTSH3 khoảng 10m.

- **Tuyến NTSH4:** Thu gom NTSH phát sinh từ 3 tuyến nước thải sinh hoạt 1,2,3 từ hố kỹ thuật 12 ra bể gom tập trung của hệ thống xử lý NTSH. Nước thải được dẫn theo đường ống uPVC D200 với độ dốc 0,5% đi ngầm và chảy ra bể thu gom nước thải tập trung của HTXLNT gần cổng nhà máy. Tổng chiều dài tuyến NTSH 4 khoảng 20m. Đoạn chạy ngầm qua đường giao thông khoảng 17m được đổ bê tông để bảo vệ đường ống.

Nước thải sinh hoạt từ các vị trí sẽ được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải của công ty có công suất 25m³/ngày.đêm để xử lý theo tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt của KCN Nội Bài trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN.

Lô 87b

- **Tuyến NTSH1:** Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà kho mở rộng tầng 1 và tầng 2, được thoát bằng đường ống PVC D114, dài khoảng 20m, độ dốc 0,5% dẫn về bể tự hoại 5 m³. Nước thải từ bể tự hoại chảy về bể gom 6m³ bằng đường ống uPVC D220, dài khoảng 80m, độ dốc 0,5% đi ngầm và chạy dọc phía trước kho với 3 hố ga.

+ Hố ga: Kết cấu bằng BTCT. Kích thước hố: DxRxH= 800x800x900mm. Lắp đặt bằng sắt dày 2mm D700.

- **Tuyến NTSH2:** Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực bảo vệ xuống bể phốt 1,5m³ được thoát bằng đường ống PVC D114, dài khoảng 28m, độ dốc 1% về bể gom 6m³.

- **Tuyến NTSH3:** Nước thải sinh hoạt từ hố gom 6m³ được bơm về hố thoát nước thải hiện hữu nằm phía tây của lô 87a (tuyến NTSH số 1 lô 87a) bằng đường ống uPVC D60, dài khoảng 37m.



Hố ga



Bể tách mỡ

Hình 3.5. Hệ thống thu gom thoát nước thải Lô 87a

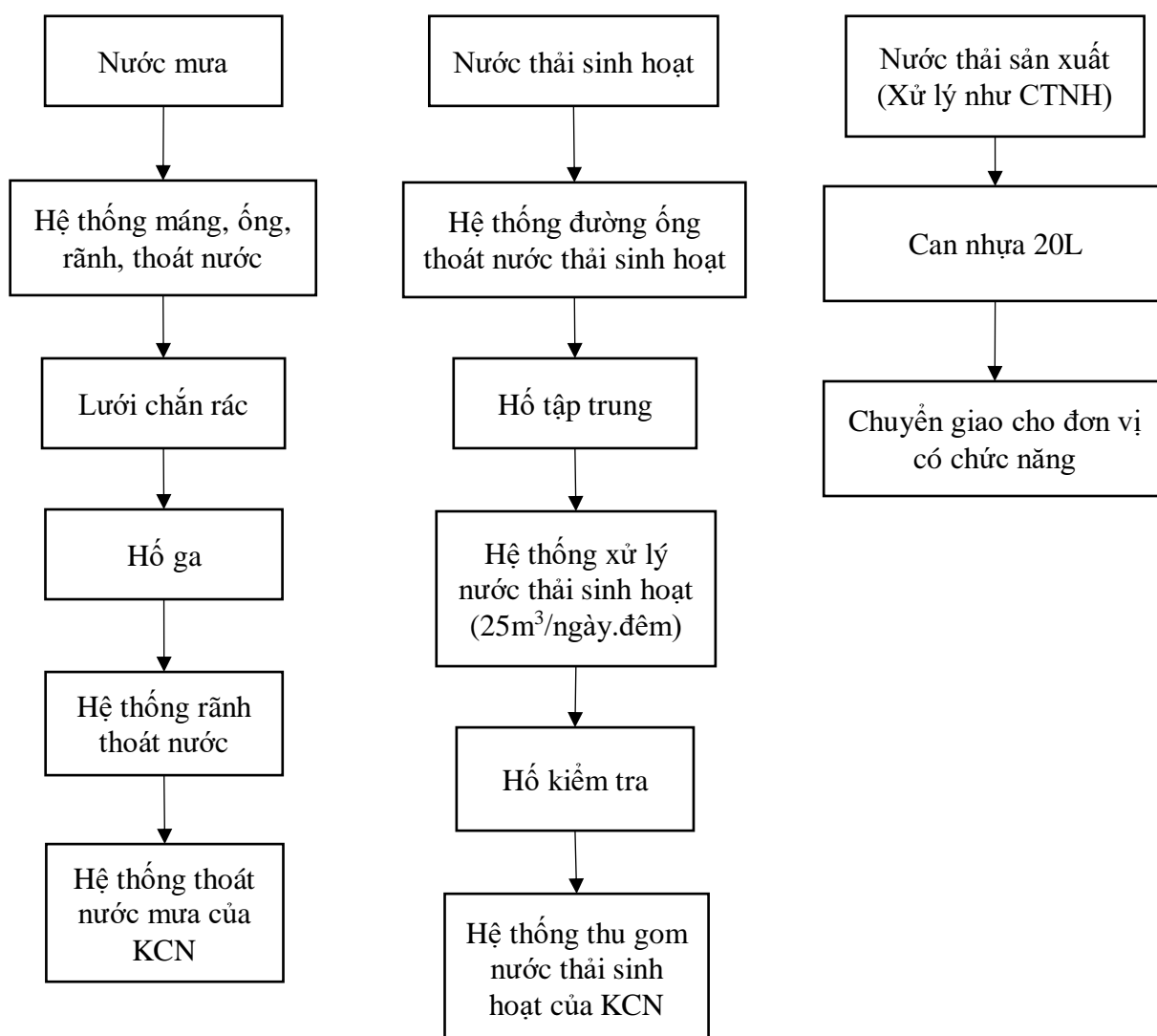


Bể gom 6m³



Hố ga

Hình 3.6. Hệ thống thu gom thoát nước thải lô 87b



Hình 3.7. Sơ đồ thu gom thoát nước chung của cơ sở

3.1.2.2. Công trình thoát nước thải sinh hoạt

- Kết cấu, kích thước: Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống XLNT đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nối của KCN Nội Bài sẽ theo đường ống PVC D110 về hố đầu nối nước thải phía bên ngoài cơ sở, dung tích khoảng 60 lít (điểm xả cuối của cơ sở).

- Chiều dài: khoảng 10m.

3.1.2.3. Điểm xả nước thải sinh hoạt sau xử lý

- Phương thức xả nước thải: tự chảy

- Chế độ xả nước thải: gián đoạn

- Vị trí và tọa độ điểm xả nước thải: Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội Phía bên ngoài cơ sở (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°00’, múi chiều 3°) X(m) = 2349289; Y(m) = 584307.

- Nguồn tiếp nhận: Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt của Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Bảng 3.2. Khối lượng hệ thống thu gom, thoát nước thải

STT	Hạng mục	Kết cấu	Đơn vị	Số lượng
I	Lô 87a			
1	Ống PVC D48	PVC	m	60
2	Ống uPVC D110	uPVC	m	196
3	Ống uPVC D200	uPVC	m	20
4	Hố ga kỹ thuật (800x800x900mm)	BTCT	Cái	28
5	Bể gom tập trung	BTCT	Cái	1
6	Hố ga kiểm tra	BTCT	Cái	01
7	Hố ga đầu nối	BTCT	Cái	1
8	Bể tách mỡ (DxRxH)= 1710x900x1590mm	BTCT	M3	2,2
II	Lô 87b			
1	Ống PVC D114	uPVC	m	48
2	Ống PVC D220	uPVC	m	80
3	Ống PVC D60	uPVC	m	37
4	Bể tự hoại 1,5m ³	BTCT	Cái	01
5	Bể tự hoại 5m ³	BTCT	Cái	01
6	Hố thu nước thải 6m ³ 2 ngăn (DxRxH) = 1.600x1800x540mm + 2500x3300x540mm	BTCT	Cái	01
7	Hố ga kỹ thuật	Xây gạch	Cái	04

3.1.3. Xử lý nước thải

3.1.3.1. Nước thải sản xuất:

+ Công đoạn rửa Jig: Nước phát sinh từ công đoạn rửa jig trong dây chuyền DIP và SMIT phát sinh khoảng 100 lít/tháng. Nước thải này có chứa thành phần nguy hại được thu gom về can nhựa 20 lít có dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại.

Nước thải sản xuất được xử lý như CTNH. Nước thải được lưu giữ tại kho lưu giữ CTNH tạm thời của công ty và được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Quá trình làm mát máy móc, thiết bị: Công ty sử dụng quy trình cấp nước tuần hoàn, nước với chức năng vận chuyển nhiệt để bảo vệ các thiết bị máy móc. Ở đây nước không tiếp xúc với máy móc, thiết bị mà chỉ tiếp xúc với hệ trao đổi nhiệt và bị nóng lên. Dòng nước này chạy tuần hoàn trong hệ thống, không xả thải ra ngoài môi trường. Lượng bổ sung khoảng 01m³/ngày.

* Hạng mục này không thay đổi và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Văn bản số 49/GXN-STNMT-CCBVM ngày 24/12/2021.

3.1.3.2. Nước thải sinh hoạt:

Cơ sở đã đầu tư, xây dựng 01 hệ thống XLNTSH với công suất 25 m³/ngày đêm để xử lý nước thải sinh hoạt. Do đó, toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt đều được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn nước thải KCN sau đó đầu nối với hệ thống thu gom NTSH của KCN Nội Bài để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường.

Nước thải nhà bếp được thu gom vào ống dẫn qua song chắn rác và được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ 3 ngăn dung tích 2,2 m³.



Nguyên lý hoạt động của bể tách dầu mỡ 3 ngăn: Đầu tiên nước từ nhà bếp sẽ được dẫn vào ngăn 1 (ngăn tách rác) tại đây các chất bẩn, thực phẩm, đồ ăn thừa, tạp chất... sẽ được giữ lại. Sau đó nước thải sẽ đi sang ngăn thứ 2 (ngăn tách mỡ), ở đây mỡ, dầu sẽ được lưu lại trong thời gian đủ dài để nổi lên trên mặt nước, còn phần nước trong sau khi mỡ, dầu đã tách ra tiếp tục đi xuống đáy bể và đi sang ngăn thứ 3 (ngăn lọc). Lớp dầu mỡ sẽ được tích tụ dần và tạo lớp váng trên bề mặt nước, định kỳ hàng tuần sẽ được nhân viên nhà bếp thu gom, vớt lớp dầu mỡ để đem đi xử lý. Nước thải sau bể tách mỡ sẽ theo bơm về hố ga lắng cạn. Bùn cặn từ hố tách mỡ định kỳ sẽ được thu gom, xử lý theo quy định nhằm giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm nước thải do dầu, mỡ động thực vật.

Nước rửa tay chân, tay khu nhà xưởng và khu vệ sinh nhà xưởng tầng 1, khu vực văn phòng tầng 2, canteen tầng 2, nhà bảo vệ được thu gom về hố ga để xử lý sơ bộ. Sau đó tất cả được dẫn chung đến bể gom tập trung của hệ thống xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

Nước từ khu nhà vệ sinh sẽ qua hố ga và được bơm về bể tự hoại, còn rửa tay chân khu nhà kho mở rộng (Lô 87b) được đưa về bể tách để xử lý sơ bộ sau khi được xử lý sơ bộ tại bể phốt và bể tách dầu mỡ nước thải sẽ được dẫn về hố chứa nước thải 6m³ và tại đây sẽ được bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đặt tại lô 87a.

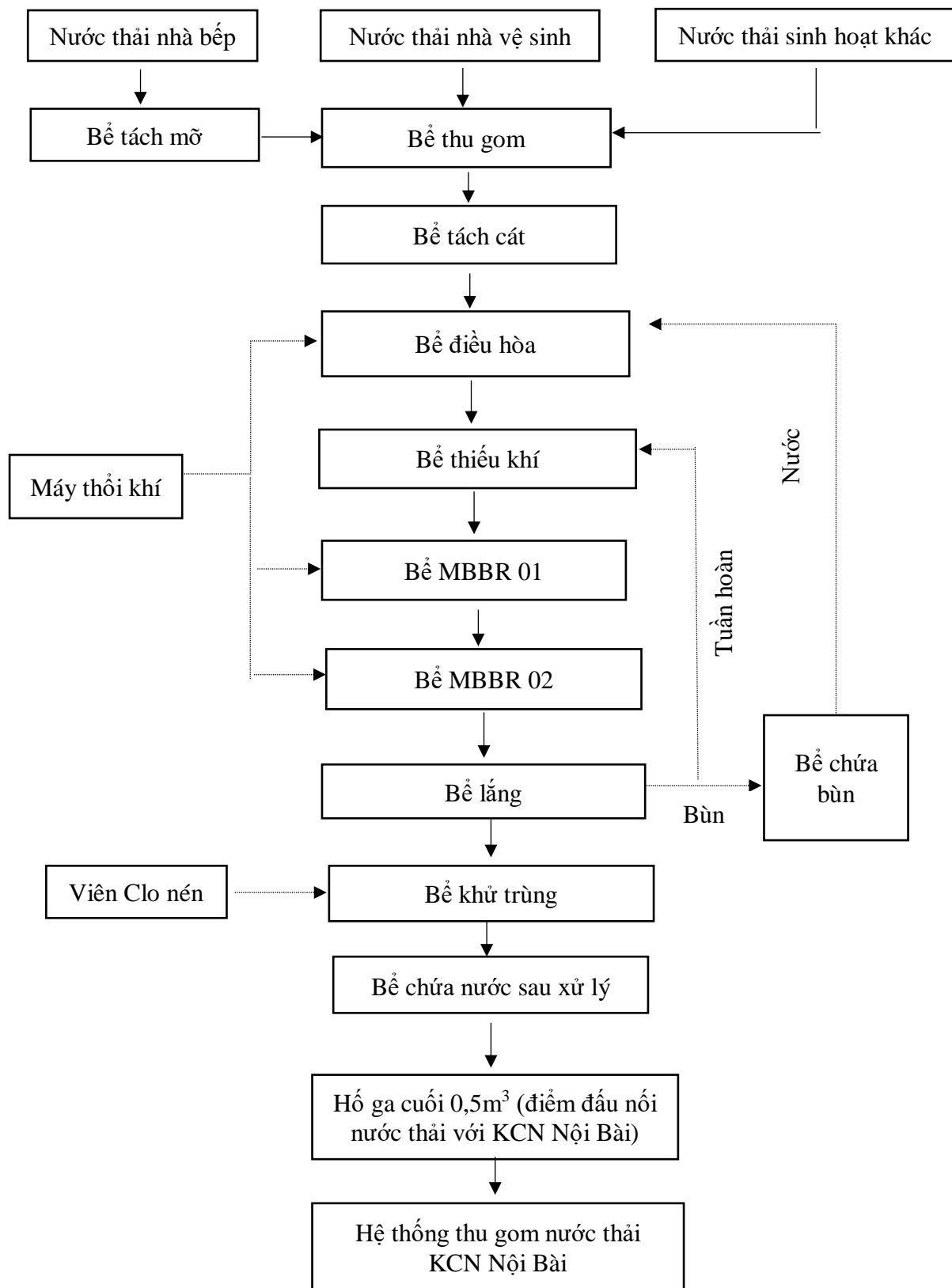
Nước thải phát sinh tại Cơ sở có thành phần ô nhiễm chủ yếu là các hợp chất hữu cơ, TSS, dầu mỡ động thực vật, các loại vi sinh vật gây bệnh. Do đó, cơ sở lựa chọn công nghệ xử lý theo phương pháp sinh học kết hợp khử trùng nước thải.

Quy trình Hệ thống XLNT 25 m³/ngày đêm

Hệ thống XLNT công suất 25 m³/ngày đêm được xây dựng tại khu vực gần cổng bảo vệ của Cơ sở. Hệ thống được thiết kế và xây dựng để xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát

sinh từ quá trình hoạt động của công ty. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn nước thải của KCN Nội Bài sau đó được đầu nối vào HTXL tập trung của khu công nghiệp.

Sơ đồ công nghệ:



Hình 3.8. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải 25m³/ngày đêm

Thuyết minh công nghệ:

Nước thải tại các vị trí thoát sàn khu rửa tay chân, các khu nhà vệ sinh và nhà bếp đều được bố trí ga thoát sàn bằng Inox kích thước 100x100mm để giữ lại rác, rác có kích thước lớn sẽ được giữ lại thu gom, vệ sinh hàng ngày.

Tại nhà bếp nước thải được chảy qua bể tách mỡ, nước sau tách mỡ thoát ra đường ống thu gom NTSH 3 rồi chảy ra bể thu gom tập trung.

*** Bể thu gom nước thải**

Có chức năng thu gom toàn bộ nước thải từ nhà ăn, nhà vệ sinh và các nguồn thải khác. Bể thu gom có thể tích 8m³. Nước thải từ bể này sẽ qua hệ thống bơm khí để đẩy sang bể tách cát.

*** Bể tách cát**

Bể tách cát được hoạt động trên nguyên tắc các tạp chất có kích thước lớn sẽ được giữ lại rọ, cát sẽ lắng đọng dưới đáy bể, lượng bùn ở bể được kiểm soát và được hút định kỳ, còn lại nước thải sẽ được đưa qua bể điều hòa bằng chế độ tự chảy. Rọ đựng rác được thiết kế bằng Inox, có kích thước DxRxH= 300x300x400mm, kích thước lỗ thoát là 20mm để giữ lại các loại rác có kích thước nhỏ, rọ rác định kỳ hàng ngày sẽ kiểm tra và vệ sinh làm sạch tránh tắc nghẽn.

*** Bể điều hòa**

Bể điều hòa có tác dụng nâng cao khả năng xử lý sinh học, ổn định điều kiện phát triển vi sinh, nâng cao hiệu quả của các công đoạn xử lý tiếp theo. Để tăng hiệu quả xử lý của bể điều hòa thì dưới đáy bể sẽ được thiết kế, lắp đặt thêm một giàn thổi khí để bổ sung, cung cấp thêm oxy cho nước thải nhằm tăng khả năng xử lý sinh học ức chế quá trình lên men của nước thải, giảm thiểu mùi hôi do quá trình yếm khí gây ra đồng thời cũng giảm khả năng lắng cặn của các tạp chất có trong nước thải. Nước thải sẽ được bổ sung, hòa trộn với nhau nhờ vào cơ chế hoạt động của giàn thổi khí đặt bên trong bể.

Bên trong bể điều hòa cũng được lắp đặt 02 bơm chìm nước thải hai bơm này được cài đặt chạy luân phiên nhau thực hiện nhiệm vụ bơm nước sang bể anoxic. Lượng nước bơm sang bể điều hòa sẽ được điều chỉnh bằng van điều tiết nước và phao báo định mức đặt bên trong bể.

*** Bể anoxic**

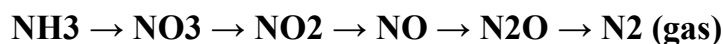
Bể anoxic là một trong những công đoạn quan trọng của công nghệ xử lý nước thải. Khi nước thải được dẫn vào bể này, tại đây sẽ diễn ra phản ứng Nitrat hóa và photphorit.

Bên trong bể được lắp đặt van khí để khuấy trộn đều nước thải trên toàn bộ diện tích bề mặt, ngăn chặn hiện tượng lắng cặn ở bể sinh ra mùi khó chịu, đồng thời có chức năng xử lý nitrat trong nước thải.

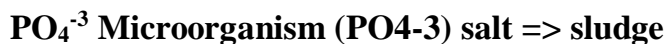
Trong quá trình xử lý sinh học thiếu khí tại bể anoxic chủng vi khuẩn acinetobacter sẽ được tham gia vào nhằm hỗ trợ chuyển hóa các hợp chất hữu cơ chứa Photpho thành hợp chất mới loại bỏ hoàn toàn Photpho giúp các vi sinh vật hiếu khí dễ dàng phân hủy hơn. Còn vi khuẩn Nitrosomonas và Nitrobacter có chức năng hỗ trợ khử Nitrat hiệu quả. Các phản ứng được diễn ra theo phương trình sau:

Nguyên lý bể Anoxic được mô tả cụ thể như sau:

Quá trình phản ứng Nitrat được mô tả bằng phương trình:



Phương trình mô tả quá trình phản ứng Photphorit:



Nước thải sau khi xử lý tại bể anoxic xong sẽ được chảy tràn sang bể MBBR 1.

* **BỂ MBBR 1**

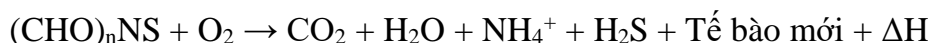
Tại đây nước thải sẽ được xử lý hiếu khí bước 1. Lưu lượng nước thải dẫn sang bể MBBR1 được kiểm soát bởi hộp định lượng nước thải. Tại bể này oxy được cấp vào thông qua bộ khuếch tán khí. Khí được phân bố đều trong bể nhờ giàn đĩa khí đặt dưới đáy bể để tạo ra khí oxy dạng bọt nhằm làm tăng khả năng hòa tan của oxy trong nước, giữ cho bùn hoạt tính luôn ở trạng thái lơ lửng. Đồng thời các vi sinh vật trong bùn hoạt tính sử dụng oxy hòa tan trong nước để phân hủy và oxy hóa các chất hữu cơ còn sót lại trong dòng thải.

Ngoài ra bể còn được bổ sung các giá thể sinh học nhằm tăng diện tích tiếp xúc giữa vi sinh vật và nước thải, dựa vào diện tích tiếp xúc của giá thể vi sinh sẽ bám dính trên bề mặt vật liệu giá thể, từ đó làm gia tăng sinh khối làm quá trình phân hủy sinh học diễn ra nhanh hơn với hiệu suất xử lý cao hơn, từ đó làm giảm lượng bùn thải sinh ra và giảm thiểu mùi hôi do sự phân hủy sinh học sinh ra.

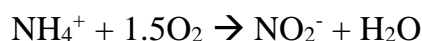
Bể phản ứng sinh học oxic (hiếu khí) là công trình hình khối chữ nhật. Nước thải chảy qua suốt chiều dài của bể và được sục khí, khuấy trộn nhằm tăng cường lượng khí oxy hòa tan và tăng cường quá trình oxy hóa chất bản hữu cơ có trong nước.

Nước thải còn chứa phần lớn các chất hữu cơ ở dạng hòa tan cùng các chất lơ lửng đi vào bể oxic (hiếu khí). Các chất lơ lửng này là một số chất rắn và có thể là các chất hữu cơ chưa phải là dạng hòa tan. Các chất lơ lửng làm nơi vi khuẩn bám vào để cư trú, sinh sản và phát triển, dần thành các hạt cặn bông. Các hạt này dần dần to và lơ lửng trong nước. Chính vì vậy xử lý nước thải ở bể hiếu khí được gọi là quá trình xử lý với sinh vật lơ lửng của quần thể vi sinh vật. Các bông cặn này cũng chính là bùn hoạt tính. Bùn hoạt tính là loại bùn xộp chứa nhiều vi sinh vật có khả năng oxy hóa và khoáng hóa các chất hữu cơ chứa trong nước thải. Để giữ cho bùn hoạt tính ở trạng thái lơ lửng và để đảm bảo oxy dùng cho quá trình oxy hóa các chất hữu cơ thì phải luôn luôn đảm bảo việc thoáng gió. Số lượng bùn tuần hoàn và số lượng không khí cần cấp phụ thuộc vào độ ẩm vào mức độ yêu cầu xử lý nước thải.

- Quá trình phân hủy chất hữu cơ của vi sinh vật hiếu khí được mô tả như sau:



Tại đây cũng xảy ra quá trình nitrat hóa (Nitrification). Quá trình nitrat hoá là quá trình oxy hóa học chất chứa nitơ, đầu tiên là ammonia được chuyển hoá thành nitrit sau đó nitrit được oxy hóa thành nitrat.



Quá trình nitrat hoá được diễn ra theo hai bước liên quan đến hai chủng loại vi sinh vật tự dưỡng Nitrosomonas và Nitrobacter.



Để quá trình phân hủy hiếu khí diễn ra hiệu quả, các vi khuẩn cần được cung cấp Oxy liên tục bằng máy thổi khí và hệ thống phân phối khí đảm bảo nồng độ oxy trong bể khoảng 2mg/lít – 4 mg/lít để cung cấp dưỡng khí cần thiết cho vi sinh vật hiếu khí phân hủy sinh học các hợp chất hữu cơ. Tại đây nhờ quá trình phân hủy các chất hữu cơ dưới tác dụng của vi sinh vật hiếu khí xử lý toàn bộ các chất hữu cơ. Sau khi qua bể MBBR 1 nước thải tiếp tục được luân chuyển sang bể MBBR 2 để thực hiện quá trình xử lý hiếu khí bước 2.

*** Bể MBBR 2**

Cơ chế hoạt động tại bể MBBR 2 vẫn giống với bể MBBR 1, vẫn sử dụng các vi sinh vật hiếu khí dạng bám dính ở trạng thái di động để thực hiện chuyển hóa phân còn lại các chất ô nhiễm trong nước thải. Tuy nhiên, cấu trúc các thiết bị trong ngăn này được tổ hợp một cách tối ưu quá trình chuyển hóa của vi sinh vật đạt hiệu quả cao nhất. Nước sau khi qua bể MBBR 2 có hàm lượng BOD không vượt quá 20mg/l với model VS-R-xP-A hòa 40mg/l với model VS-R-xP-B.

Nước thải sau khi được xử lý qua bể MBBR 2 sẽ được chảy sang bể lắng sinh học.

*** Bể lắng**

Nước thải cùng với một lượng bùn hoạt tính lơ lửng trong nước tính sau khi qua bể hiếu khí sẽ được tràn theo đường ống và đi xuống đáy của bể lắng, nhờ sự chuyển động ổn định của dòng nước các bông bùn hoạt tính sẽ được lắng xuống đáy bể, phần nước trong bên trên sẽ tràn qua máng răng cưa thu nước bề mặt đến bể khử trùng. Bể lắng có nhiệm vụ chắn giữ các bông bùn hoạt tính đã qua xử lý ở bể hiếu khí và các thành phần tính chất không hoà tan. Hỗn hợp nước – bùn hoạt tính từ bể hiếu khí được đưa liên tục sang bể lắng để loại bỏ bùn hoạt tính trước khi dẫn đến công trình xử lý tiếp theo. Trong bể sẽ được lắp đặt 02 máy bơm chìm để bơm một phần bùn hoạt tính quay trở về bể xử lý thiếu khí và bể sinh học 1 để đảm bảo nồng độ bùn hoạt tính trong bể luôn ổn định.

*** Bể khử trùng**

Nước thải sau khi xử lý qua bể lắng, các chất hữu cơ, bùn lơ lửng đã được lắng tại bể lắng phần nước trong bên trên sẽ được chảy sang bể khử trùng, chứa nước thải. Định kỳ sẽ được bổ sung thêm viên nén Clo, đây là một chất oxy hóa mạnh để oxy hóa men của tế bào vi sinh vật gây bệnh và tiêu diệt chúng.

*** Bể xả thải**

Bể xả thải có chức năng chứa nước đã được khử trùng. Nước trong bể này sẽ tự chảy vào hệ thống dẫn nước thải chung của KCN Nội Bài.

Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của hệ thống XLNT 25m³/ngày đêm

TT	Tên bể	Số lượng	Kích thước	Kết cấu
1	Bể tách cát	01	1x1x1m	Compositer
2	Bể điều hòa	01	2x1x1,5 m	Compositer
3	Bể anoxic	01	2x1x1,5m	Compositer
4	Bể MBBR 1	01	2x1,5mx1,5	Compositer
5	Bể MBBR 2	01	2x1,05x1,5m	Compositer

TT	Tên bể	Số lượng	Kích thước	Kết cấu
6	Bể lắng	01	2x1,1x1,5m	Compositer
7	Bể khử trùng	01	2x0,85x1,5m	Compositer
8	Bể chứa bùn	01	1x1x1m	Compositer

*** Hóa chất xử lý nước thải sinh hoạt:**

- Clo viên nén: Hàm lượng 90%

(Chi tiết xin xem Nhật ký vận hành hệ thống xử lý NTSH tại phụ lục)

* Cơ sở đã ký biên bản đầu nối nước thải sinh hoạt sau xử lý với Công ty TNHH Phát triển Nội Bài – Đơn vị quản lý KCN Nội Bài theo hợp đồng số 209/NBD/2020 ngày 26/08/2020 và Phụ lục 01 Hợp đồng ngày 02/04/2025 về việc thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt.



Hồ đầu nối nước thải với KCN Nội bài

Hình 3.9. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở

Bảng 3.4. Danh mục máy móc, thiết bị của hệ thống XLNTSH của cơ sở

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
1	Bơm nước thải hồ thu gom	- Lưu lượng: 0,06m ³ /phút	02	Japan
		- Cột áp: 5mH ₂ O		
		- Công suất: 1kW/380V/50HZ		
2	Bơm nước thải bể điều hòa về bể oxíc	- Lưu lượng: 6 m ³ /h	02	Japan
		- Cột áp: 6mH ₂ O		
		- Công suất: 0.25kW/380V/50Hz		
3	Bơm tuần hoàn bùn	- Lưu lượng: 2.1 m ³ /h	01	Japan
		- Cột áp: 4mH ₂ O		
		- Công suất: 0,15kW/380V/50Hz		
4	Máy thổi khí	- Cột áp: H = 4mH ₂ O	02	Taiwan
		- Áp lực: 40Kpa		
		- Lưu lượng: Q = 1,06m ³ /phút		
5	Van điều khiển bể thiếu khí			
6	Van điều khiển airlift hút bùn nổi bể lắng			

Phương án vận hành

Hệ thống điều khiển

Hệ thống XLNT được điều khiển bằng một tủ điện điều khiển. Các thiết bị có 2 chế độ vận hành là “AUTO” và “MAN”.

Trên tủ điều khiển, mỗi thiết bị có một công tắc 3 chế độ tương ứng 3 vị trí AUTO/OFF/MAN.

Chế độ AUTO: Các thiết bị hoạt động theo chương trình dựa vào tín hiệu cài đặt đầu vào của hệ thống theo timer hẹn giờ, phao báo mực nước. Sử dụng trong vận hành hàng ngày.

- Chế độ MAN: Đối với chế độ bằng tay cần kiểm tra như sau: Đóng điện động lực của tất cả các thiết bị và điện điều khiển cho tủ điện. Chuyển công tắc lựa chọn sang chế độ MAN của từng máy và kiểm tra hoạt động.

- Chế độ OFF: Thiết bị ngừng hoạt động.

Chế độ vận hành hàng ngày:

* Các bước chuẩn bị khi bắt đầu vận hành hệ thống

- Kiểm tra các thiết bị đang sửa chữa đã hoàn thành chưa.
- Kiểm tra còi báo và giải quyết sự cố nếu có.
- Kiểm tra bổ sung thêm hóa chất Clo viên nén nếu hết.
- Chỉ điều chỉnh lưu lượng nước thải bơm (nếu cần) khi bơm đang hoạt động.
- Kiểm tra dòng, cách điện máy thổi khí, bơm chìm nước thải, bơm chìm tuần hoàn,
- Kiểm tra chế độ đóng mở các van của bơm, máy thổi khí...
- Kiểm tra hoạt động của phao báo mức nước.

- Kiểm tra mực nước trong các bể.
- Kiểm tra tình trạng bùn nổi trong bể anoxic và bể lắng, vớt bùn nếu có hiện tượng bùn bị nổi.
- Kiểm tra điện, nước cấp cho hệ thống.

Xác nhận là các hạng mục trên đã hoàn tất và sẵn sàng thì mới được vận hành hệ thống theo những bước sau:

** Các bước vận hành hệ thống (áp dụng hàng ngày, khi dừng bơm nước thải sau mỗi ngày hoặc khi hệ thống bị mất điện)*

- Cấp điện cho các thiết bị đang bị ngắt điện.
- Bơm nước thải bể điều hòa, bể anoxic, bể chứa nước sau xử lý, bơm tuần hoàn bùn, máy khuấy, máy thổi khí... đều bật sang chế độ “AUTO”.
- Đóng cửa chính của tủ điện, chỉ mở khi cần thiết.
- Hàng ngày cần kiểm tra lượng bùn vi sinh trong các bể thiếu khí, hiếu khí, bể lắng để biết lượng bùn chứa bao nhiêu thể tích và đưa ra chế độ vận hành bơm cho phù hợp.

Bảng 3.5. Chế độ vận hành hàng ngày hệ thống XLNT 25m³/ngày đêm

STT	Thiết bị	Kí hiệu	Chế độ điều khiển	Vận hành
1	Bơm nước thải bể gom	P01-A/B	AUTO	- Bơm nước thải từ bể gom về bể điều hòa - Bơm chạy theo tín hiệu phao điện, timer tổng và timer đảo nhau, hai bơm chạy đảo nhau, hai bơm chạy luân phiên nhau, mỗi bơm chạy 30 phút
2	Bơm nước thải bể điều hòa	P02-A/B	AUTO	- Bơm nước thải từ bể điều hòa về bể anoxic - Bơm chạy theo timer tổng và timer đảo nhau, hai bơm chạy luân phiên nhau, mỗi bơm chạy 30 phút
3	Bơm bùn	P03-A/B	AUTO	Bơm bùn tuần hoàn về bể anoxic, MBBR + Bơm chạy theo tín hiệu phao điện, timer tổng, chạy 10 phút nghỉ 15 phút, 2 bơm chạy luân phiên nhau
4	Van điều khiển bể thiếu khí		AUTO	Chạy theo timer tổng, chạy 50 phút nghỉ 10 phút
5	Máy thổi khí	MTK01; 02	AUTO	- Cung cấp khí cho bể MBBR, điều hòa... - Chạy tự động, luân phiên theo role timer mỗi máy chạy 1h nghỉ 1h
6	Van điều khiển airlift hút bùn nổi bể lắng		AUTO	Chạy theo timer, chạy 5 phút nghỉ 55 phút

Nhân viên vận hành có trách nhiệm kiểm tra và vận hành hệ thống hàng ngày và ghi nhật ký vận hành theo mẫu nhật ký vận hành của Cơ sở.

** Hạng mục này không thay đổi và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Văn bản số 49/GXN-STNMT-CCBVM ngày 24/12/2021.*

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải Dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (SMT); Máy tái chế xỉ hàn; Xưởng lắp ráp đồ điện, điện tử và các thiết bị gia dụng khác

Dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (SMT) (nguồn khí thải số 1) có mức độ tự động hóa cao được tiến hành bằng máy. Tại mỗi vị trí sản xuất và hàn bảng mạch (SMT) đều được gắn chụp hút khí khép kín để hút khí hàn và hơi nhiệt. Tại vị trí tái chế xỉ hàn (nguồn khí thải số 2); Lắp ráp đồ điện, điện tử và các thiết bị gia dụng khác (nguồn khí thải số 3) cũng được gắn chụp hút khí khép kín tại các nguồn phát sinh khí hàn và hơi tương tự như dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (SMT). Dưới tác dụng của quạt hút, khí hàn và hơi nhiệt được đẩy ra ngoài môi trường. Chụp hút hình ống tròn, tiết diện $\Phi 110$ mm, vật liệu bằng thép không gỉ, số lượng chụp hút 25. Số lượng quạt hút 03 với công suất lần lượt là $8.000\text{m}^3/\text{h}$, $4000\text{m}^3/\text{h}$, $10.000\text{m}^3/\text{h}$. Đường ống dẫn khí bằng thép không gỉ $D = 500$ mm.

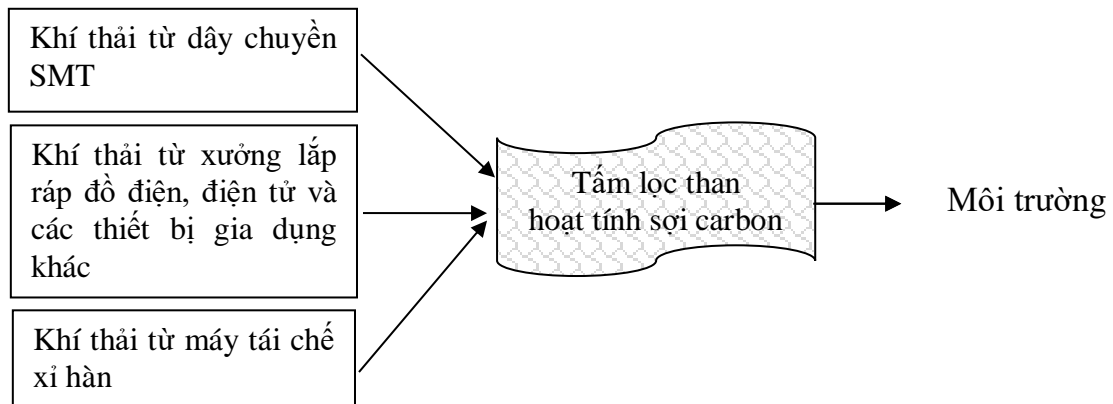
- Lưu lượng: lưu lượng trung bình $\sim 6.000\text{Nm}^3/\text{h}$. (Xin xem tại phiếu kết quả)

- Công suất thiết kế: $22.000\text{m}^3/\text{h}$ (theo tổng công suất của 03 quạt hút, bao gồm hút cả khí thải tại các tại chụp hút và đường thu gom khí thải) và được xử lý bằng tấm lọc than hoạt tính dạng sợi carbon.

- Công suất thực tế trong quá trình vận hành thử nghiệm: $22.000\text{m}^3/\text{h}$ (hoạt động theo tổng công suất của 03 quạt hút, bao gồm hút cả khí thải tại các tại chụp hút và đường thu gom khí thải).

Sử dụng tấm lọc than hoạt tính dạng sợi carbon để xử lý.

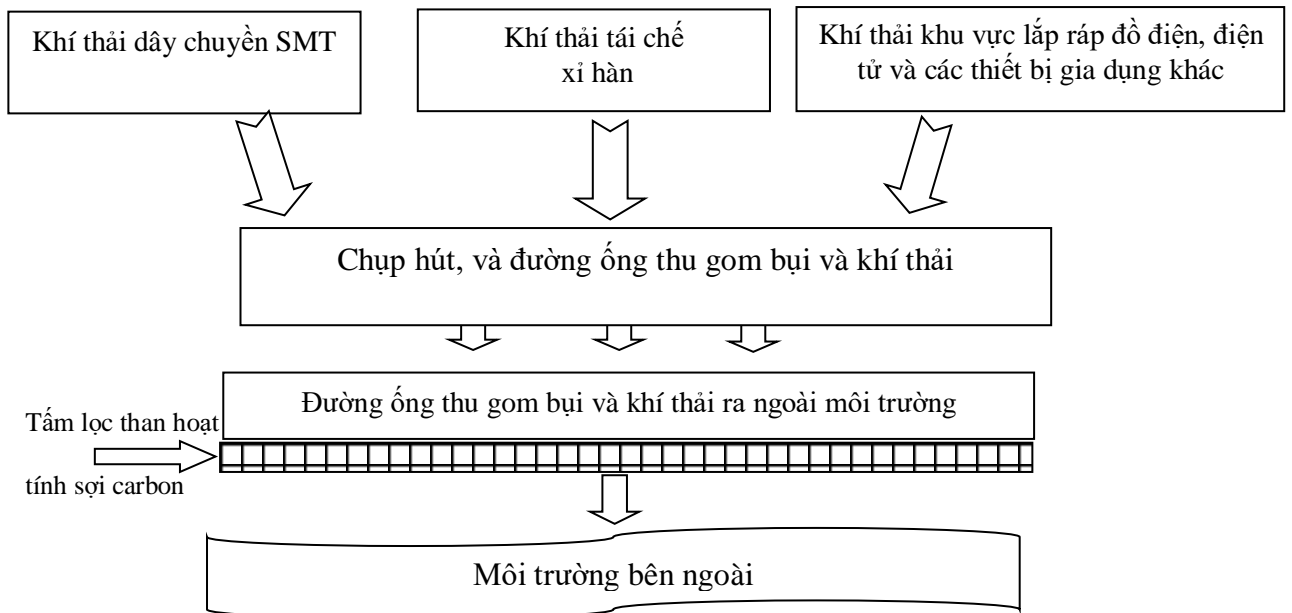
Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý bụi và khí thải



Hình 3.10. Sơ đồ nguồn phát sinh bụi và khí thải của dự án khi sản xuất ổn định

Nguyên lý hoạt động.

Bụi và khí thải sau khi được hút vào đường ống gom chung sẽ được dẫn vào hệ thống xử lý bụi và khí thải hấp phụ qua tấm lọc than hoạt tính dạng sợi carbon trước khi đẩy ra ngoài môi trường. Cụ thể như sau:



Hình 3.11. Sơ đồ thu gom, xử lý bụi và khí thải Dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (SMT); Máy tái chế xỉ hàn; Xưởng lắp ráp đồ điện, điện tử và các thiết bị gia dụng khác

Diễn giải:

Tại các dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (SMT); Xưởng lắp ráp đồ điện, điện tử và các thiết bị gia dụng khác và Máy tái chế xỉ hàn, Công ty lắp đặt các đầu ống thu gom hơi, khí hàn nhỏ có đường kính Φ 150mm (40 ống), vật liệu làm từ chất liệu nhôm có độ dày khoảng 0.5mm. Các ống hút này sẽ được gom lại vào các đường ống có kích thước từ Φ 200mm ~ Φ 300mm, làm từ chất liệu tôn có độ dày khoảng 0.5 mm, các đường ống này lại được nối với các đường ống chính có kích thước từ 300x300 mm (khu vực máy tái chế xỉ hàn), kích thước 400x400mm (Đối với đường ống tại vị trí lắp ráp đồ điện, điện tử và các thiết bị gia dụng khác) và kích thước 500x500 mm (Khu vực hút khí thải dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (SMT)), tất cả các đường ống này đều làm từ vật liệu tôn có độ dày 0.8mm. Phía bên ngoài của các đường ống chính có bọc các tấm bảo ôn có độ dày 20mm. 03 đường ống chính hút khí thải tại các khu vực trên được dẫn vào một đường ống chung có kích thước 700x700mm làm từ vật liệu inox, có độ dày 0.8mm (*Dòng khí thải số 01*). Trên đường ống dẫn khí thải từ chỗ gom 3 ống chính và thoát ra ngoài môi trường, Công ty có thiết kế vị trí đặt tấm lọc than hoạt tính sợi carbon để xử lý bụi và hấp phụ các chất thải độc hại của khí thải trước khi thoát ra ngoài môi trường.

Kích thước của tấm lọc than hoạt tính sợi carbon là 1200x700x50 (mm). Cấu tạo của tấm lọc than hoạt tính sợi carbon được làm bằng sợi tổng hợp, trên nền công nghệ liên kết đảm bảo số lượng sợi lớn trên 1m² cho một trọng lượng nhất định. Các thông số liên quan như sau:

- Công suất định mức: 5400 (m³/h/m²)
- Khả năng giữ lại bụi: 75% ~ 80%
- Điều kiện nhiệt độ có thể chịu được: 100⁰C.

*** Quy trình thay tấm lọc than hoạt tính sợi carbon:**

- Tháo khay chứa tấm lọc than hoạt tính đã qua sử dụng cho vào tải và tiến hành lắp khay chứa tấm lọc than hoạt tính mới.

- Tháo dỡ tấm lọc than hoạt tính đã qua sử dụng ra khỏi khay, tấm lọc than hoạt tính thải cho vào các thùng tôn có thể tích = 1,2 m³ được tận dụng lại từ dây chuyền sản xuất đồng hồ trước kia và được đặt trong khu lưu giữ CTNH, đảm bảo không bị rò rỉ chất thải ra ngoài môi trường. Khay chứa tấm lọc than hoạt tính thải được đưa vào kho chứa chất thải thông thường tái chế.

- Tần suất thay tấm lọc than hoạt tính: 6 tháng/lần.

Tấm lọc than hoạt tính thải sẽ được thu gom, vận chuyển và xử lý bởi đơn vị chức năng.

Tiêu chuẩn áp dụng đối với khí thải sau xử lý

Quy chuẩn đối chiếu: QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

(*) $C_{\max} = C \times K_p \times K_v$, trong đó:

+ $K_p = 1$, $K_v = 0,9$ đối với các thông số: SO₂, Bụi tổng.

+ $K_p = 1$, $K_v = 1$ đối với các thông số: CO, NO_x (tính theo NO₂), Đồng (Cu) và các hợp chất tính theo Đồng; Chì (Pb) và các hợp chất tính theo Chì.

* *Hạng mục này không thay đổi và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Văn bản số 49/GXN-STNMT-CCBVM ngày 24/12/2021.*

3.2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (DIP)

Tại dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (DIP) (nguồn khí thải số 4), công ty lắp đặt các đầu ống thu gom hơi, khí hàn nhỏ có đường kính $\Phi 100\text{mm} \sim \Phi 200\text{mm}$ (22 ống), vật liệu làm từ chất liệu nhôm có độ dày khoảng 0.5mm. Các ống hút này sẽ được gom lại vào các đường ống có kích thước từ 300 x 300mm, làm từ chất liệu tôn có độ dày khoảng 0.5 mm, các đường ống này lại được nối với các đường ống chính có kích thước từ 400x400 mm và độ dày 0.8mm, để đưa dòng khí hàn ra bên ngoài. Ống dẫn khí hàn ra bên ngoài có kích thước 700x700mm và làm bằng chất liệu inox có độ dày 0.8mm. Ở đường ống dẫn khí thải ra bên ngoài, công ty có thiết kế vị trí đặt tấm lọc than hoạt tính sợi carbon để hấp phụ các chất thải độc hại của khí thải trước khi thoát ra ngoài môi trường. Số lượng quạt hút O2 với tổng công suất là 25.000m³/h.

- Lưu lượng: lưu lượng trung bình là 5.000Nm³/h (Xin xem tại phiếu kết quả)

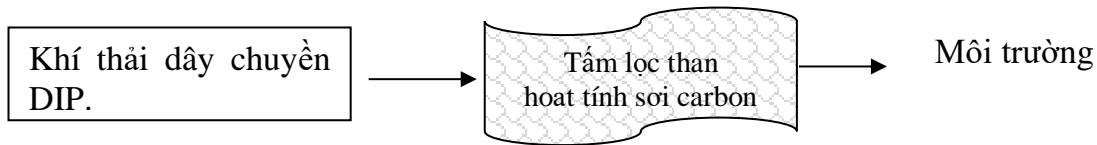
- Công suất thiết kế: 25.000m³/h (theo tổng công suất của 02 quạt hút, bao gồm hút cả khí thải tại các tại chụp hút và đường thu gom khí thải) và được xử lý bằng tấm lọc than hoạt tính dạng sợi carbon tổng hợp.

- Công suất thực tế trong quá trình vận hành thử nghiệm: 25.000m³/h (hoạt động theo tổng công suất của 02 quạt hút, bao gồm hút cả khí thải tại các tại chụp hút và đường thu gom khí thải).

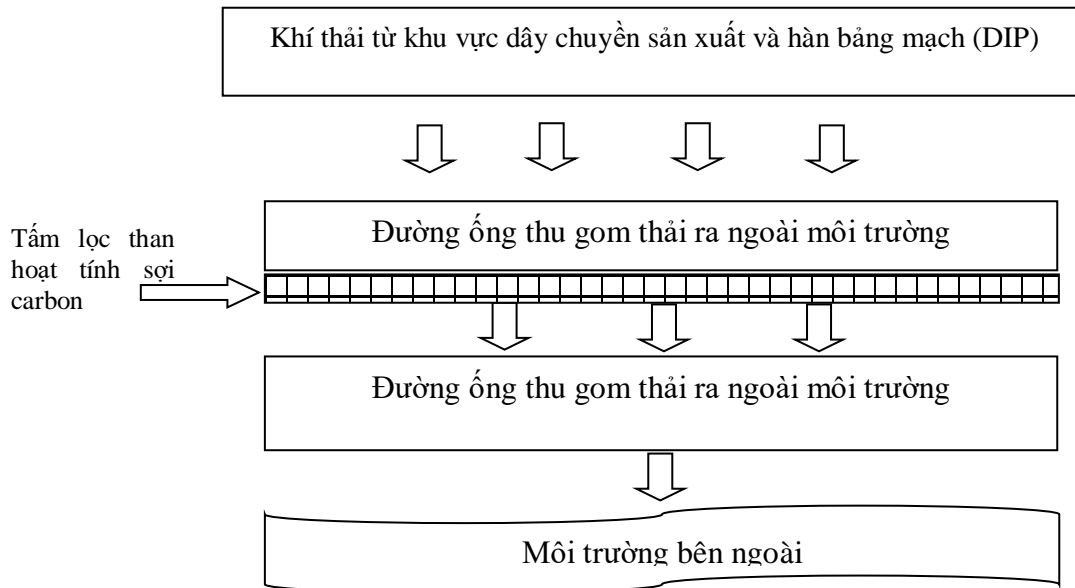
Sử dụng tấm lọc than hoạt tính dạng sợi carbon để xử lý.

Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý bụi và khí thải

Tại mỗi vị trí làm việc đều có ống hút thu gom bụi và khí thải và hơi nhiệt thải phát sinh ngay tại nguồn. Các đường ống này được gom lại lên đường ống có kích thước lớn hơn. Khí thải và hơi nhiệt dưới tác dụng của quạt hút được đẩy ra ngoài môi trường.



Hình 3.12. Sơ đồ nguồn phát sinh khí thải của dự án khi sản xuất ổn định



Hình 3.13. Sơ đồ thu gom, xử lý bụi và khí thải dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (DIP)

Chụp hút hình ống tròn, tiết diện $\Phi 110$ mm, vật liệu bằng thép không rỉ, số lượng trực hút 21. Số lượng 02 quạt hút với tổng công suất $25.000\text{m}^3/\text{h}$. Đường ống dẫn khí bằng thép không rỉ $D = 500$ mm.

Diễn giải.

Tại dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (DIP), công ty lắp đặt các đầu ống thu gom hơi, khí hàn nhỏ có đường kính $\Phi 100\text{mm} \sim \Phi 200\text{mm}$, vật liệu làm từ chất liệu nhôm có độ dày khoảng 0.5mm. Các ống hút này sẽ được gom lại vào các đường ống có kích thước từ $300 \times 300\text{mm}$, làm từ chất liệu tôn có độ dày khoảng 0.5 mm, các đường ống này lại được nối với các đường ống chính có kích thước từ 400×400 mm và độ dày 0.8mm, để đưa dòng khí hàn ra bên ngoài. Ống dẫn khí hàn ra bên ngoài có kích thước $700 \times 700\text{mm}$ và làm bằng chất liệu inox có độ dày 0.8mm (Dòng khí thải số 02). Ở đường ống dẫn khí thải ra bên ngoài, công ty có thiết kế vị trí đặt tấm lọc than hoạt tính sợi carbon để hấp phụ các chất thải độc hại của khí thải trước khi thoát ra ngoài môi trường.

Kích thước của tấm lọc than hoạt tính sợi carbon là $1200 \times 700 \times 50$ (mm). Cấu tạo của tấm lọc than hoạt tính sợi carbon được làm bằng sợi tổng hợp, trên nền công nghệ liên kết đảm bảo số lượng sợi lớn trên 1 m^2 cho một trọng lượng nhất định. Các thông số liên quan như sau:

- Công suất định mức: $5400 (\text{m}^3/\text{h}/\text{m}^2)$

- Khả năng giữ lại bụi: 75% ~ 80%

- Điều kiện nhiệt độ có thể chịu được: 100⁰C.

*** Quy trình thay tấm lọc than hoạt tính sợi carbon:**

- Tháo khay chứa tấm lọc than hoạt tính đã qua sử dụng cho vào tải và tiến hành lắp khay chứa tấm lọc than hoạt tính mới.

- Tháo dỡ tấm lọc than hoạt tính đã qua sử dụng ra khỏi khay, tấm lọc than hoạt tính thải cho vào các thùng tôn có thể tích = 1,2 m³ được tận dụng lại từ dây chuyền sản xuất đồng hồ trước kia và được đặt trong khu lưu giữ CTNH, đảm bảo không bị rò rỉ chất thải ra ngoài môi trường. Khay chứa tấm lọc than hoạt tính thải được đưa vào kho chứa chất thải thông thường tái chế.

Tấm lọc than hoạt tính thải sẽ được thu gom, vận chuyển và xử lý bởi đơn vị chức năng.

Tiêu chuẩn áp dụng đối với khí thải sau xử lý

Quy chuẩn đối chiếu: QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

(*) $C_{max} = C \times K_p \times K_v$, trong đó:

+ $K_p = 1$, $K_v = 0,9$ đối với các thông số: SO₂, Bụi tổng.

+ $K_p = 1$, $K_v = 1$ đối với các thông số: CO, NO_x (tính theo NO₂), Đồng (Cu) và các hợp chất tính theo Đồng; Chì (Pb) và các hợp chất tính theo Chì.

* *Hạng mục này không thay đổi và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Văn bản số 49/GXN-STNMT-CCBVMT ngày 24/12/2021.*

* Ngoài ra, tại Dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (SMT); Máy tái chế xi hàn; Xưởng lắp ráp đồ điện, điện tử và các thiết bị gia dụng khác; Dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (DIP), chủ dự án đã lắp đặt hệ thống thông gió như sau:

Bảng 3.6. Hệ thống quạt thông gió

STT	TÊN QUẠT	MODLE	CÔNG SUẤT(W)	HÃNG SẢN XUẤT	VỊ TRÍ
1	EF-003	HL3-2A055	3000	TOMECO	Xưởng Dip của mảng điện tử
2	SF-002	AFA.POG.030	180	TOMECO	Xưởng sản xuất của mảng điện tử
3	EF-004	HL3-2A.055	3000	TOMECO	Xưởng sản xuất hàng của khách hàng OPTEx
4	EF-005	HL3-050	22000	TOMECO	Xưởng sản xuất SMT
5	EF-006	HL3-2A.040	750	TOMECO	Máy tái chế xi hàn-của mảng điện tử



Hệ thống chụp hút và đường dẫn khí thải dây chuyền sản xuất và hàn băng mạch (SMT)



Hệ thống chụp hút và đường dẫn khí thải dây chuyền sản xuất và hàn băng mạch (SMT)



Chụp hút, ống dẫn khí thải dây chuyền lắp ráp điện, điện tử và đồ gia dụng khác.



Chụp hút khí thải máy tái chế xử hàn



Hệ thống chụp hút và đường dẫn khí thải dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch bằng máy (DIP)



Hệ thống chụp hút và đường dẫn khí thải dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch bằng tay (DIP)



Ống khói khí thải Dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (SMT); Máy tái chế xỉ hàn; Xưởng lắp ráp đồ điện, điện tử và các thiết bị gia dụng khác



Ống khói khí thải dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (DIP)



Vị trí lắp đặt tấm lọc than hoạt xử lý bụi và khí thải Dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (SMT); Máy tái chế xỉ hàn; Xưởng lắp ráp đồ điện, điện tử và các thiết bị gia dụng khác



Vị trí lắp đặt tấm lọc than hoạt xử lý bụi và khí thải dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (DIP)



Màng lọc khí thải (vật liệu nồi ống hút và quạt) nhà bếp

Hình 3.14. Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải

3.2.3. Công trình, biện pháp xử lý hơi nhựa và nhiệt dư dây chuyền đúc nhựa

Các công trình, biện pháp xử lý hơi nhựa và nhiệt dư dây chuyền đúc nhựa tại cơ sở giống như áp dụng tại lô 42, bao gồm:

Công ty có sử dụng nguồn điện để gia nhiệt cho máy đúc nhựa. Thiết bị này tỏa ra một lượng nhiệt đáng kể gây ô nhiễm cho môi trường xung quanh. Để chống nóng, giảm ô nhiễm nhiệt và bảo vệ sức khỏe người lao động, công ty sẽ tiến hành ngay từ đầu một số biện pháp sau:

- Thiết kế nhà xưởng sao cho tận dụng được lợi thế thông gió tự nhiên ở mức tối đa.
- Nhà xưởng thông thoáng, chiều cao nhà xưởng lớn.

- Hơi nhựa sinh ra trong quá trình nung, nổ các hạt nhựa, sấy nguyên liệu, phun nhựa. Tại mỗi vị trí này của máy gia công nhựa đều có trục hút dẫn hơi nhựa, các trục hút này được nối với đường ống chính dẫn để dẫn nhiệt và hơi nhựa, sau đó hơi được đưa lên cao và phát tán ra ngoài. Xưởng nhựa có diện tích $S = 520 \text{ m}^2$, được bố trí 3 quạt thông gió để tạo thông thoáng cho nhà xưởng. Loại quạt thông gió sử dụng tại xưởng này như sau:

STT	Tên MMTB	Công suất (m^3/h)	Số lượng
1	Quạt thông gió dạng ống tròn	1900	01
2	Quạt thông gió dạng ống tròn	800	01
3	Quạt thông gió dạng ống tròn	900	01

- Lập tổ vệ sinh để dọn dẹp hàng ngày nhằm hạn chế tối đa lượng bụi và các chất thải trên sàn nhà xưởng.

- Công nhân được trang bị khẩu trang, thiết bị bảo hộ lao động trong quá trình làm việc như: quần áo bảo hộ lao động, khẩu trang, găng tay, giày... để giảm thiểu ảnh hưởng của bụi và khí thải đến sức khỏe công nhân.

3.2.4. Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục

3.2.5. Biện pháp xử lý bụi, khí thải khác

a) Xử lý bụi và khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm

Trong quá trình sản xuất, số lượng các phương tiện giao thông đi lại trong khu vực sẽ là những nguồn gây tác động đến môi trường không khí. Các phương tiện giao thông bao gồm các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm ra vào Cơ sở và các phương tiện đi lại hàng ngày của các cán bộ công nhân viên trong cơ sở sản xuất của Cơ sở.

Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí

- Đối với bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm:
 - + Đường giao thông mặt bằng sân bãi đều được trải bê tông để giảm thiểu đất cát bị cuốn bay vào không khí.
 - + Các xe vận chuyển định kỳ được bảo trì, bảo dưỡng, được che đậy kín khi di chuyển, đảm bảo không phát tán bụi vào môi trường không khí.
 - + Đối với các phương tiện sử dụng nhiên liệu, sẽ lập nội quy ra vào cơ sở, hạn chế mức thấp nhất lượng xe ra vào, bố trí hợp lý các xe chuyên chở vật liệu đến và các xe chở sản phẩm đi. Bố trí bãi đỗ xe rộng rãi, thoáng cho các xe vào bốc dỡ.
 - + Trang bị và yêu cầu nghiêm ngặt công nhân sử dụng bảo hộ lao động trong quá trình bốc dỡ nguyên vật liệu, xếp hàng hoá.
 - + Thường xuyên quét dọn, vệ sinh, thu gom rác, phun nước trong khu vực sân bãi... để giảm lượng bụi do phương tiện vận tải, xe cộ đi vào cơ sở.
- Đối với loại hình sản xuất tại cơ sở, biện pháp hiệu quả nhất để khống chế ô nhiễm do khí thải công nghiệp là tiến hành khống chế ô nhiễm ngay tại nguồn phát sinh ra chúng:
 - + Đảm bảo vận hành máy móc, thiết bị theo đúng công suất thiết kế.

- + Hoạt động theo đúng giờ quy định của Khu công nghiệp.
 - + Có kế hoạch kiểm soát và bảo dưỡng máy móc định kỳ để đảm bảo điều kiện hoạt động tốt nhất trong suốt quá trình vận hành.
 - + Có kế hoạch kiểm tra, giám sát định kỳ hàm lượng không khí để có những đánh giá và kiểm soát quá trình vận hành hợp lý.
 - Biện pháp giảm thiểu nhiệt: Với hai phương pháp được sử dụng là thông thoáng nhà xưởng và thông gió cưỡng bức. Cụ thể như sau:
 - + Thông thoáng nhà xưởng tự nhiên: Thông thoáng nhà xưởng tự nhiên là phương pháp lợi dụng sự chênh lệch về nhiệt độ, áp suất và gió giữa bên ngoài và bên trong nhà xưởng. Nhà xưởng được thiết kế, xây dựng có độ cao đáp ứng theo quy định về tiêu chuẩn thiết kế nhà xưởng sản xuất.
 - + Thông gió cưỡng bức (sử dụng quạt hút gió):
 - + Sử dụng quạt hút gió công nghiệp có công suất lớn tại khu vực nhà xưởng sản xuất. Phương pháp này giúp tạo nhanh áp suất, gió và nhiệt độ bên trong, bên ngoài xưởng sản xuất, do đó áp dụng phương pháp này đem lại hiệu quả thông gió cao.
 - + Trang bị quạt công nghiệp tại các khu sản xuất, nhà xưởng đảm bảo cho nhu cầu thông gió tự nhiên của nhà xưởng.
 - + Khu văn phòng và khu chức năng: bố trí thông gió và điều hoà.
 - + Biện pháp thân thiện với môi trường: Trồng cây xanh quanh khu vực cơ sở, cải thiện cảnh quan và điều hòa vi khí hậu, giảm thiểu ồn, lá cây có khả năng hấp phụ bụi, làm giảm ảnh hưởng của bụi đến môi trường.
 - + Vệ sinh công nghiệp: Vệ sinh, quét dọn nhà xưởng, khu vực sản xuất đường nội bộ hàng ngày.
 - Tổng vệ sinh hàng tuần tạo cảnh quan sạch đẹp cho cơ sở, giảm thiểu phát tán bụi vào môi trường không khí và giảm thiểu lan truyền ô nhiễm vào nguồn nước qua con đường nước chảy tràn bề mặt.
 - Trang bị và yêu cầu nghiêm ngặt công nhân sử dụng bảo hộ lao động trong khu vực xưởng sản xuất.
- b, Biện pháp giảm thiểu, xử lý bụi, mùi khác**
- Đối với hệ thống điều hòa: Để giảm thiểu các tác động đến môi trường không khí của hệ thống điều hòa không khí:
 - + Thiết kế bố trí vị trí lắp đặt dàn nóng của máy điều hòa phù hợp để không ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường đô thị và đảm bảo bố trí tại khu vực thông thoáng, tăng khả năng phát tán nhiệt.
 - + Vận hành hệ thống điều hòa đúng quy trình, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của hệ thống điều hòa tránh gây rò rỉ chất tải lạnh (khí gas).
 - + Sử dụng hệ thống điều hòa đảm bảo về mặt môi trường: độ ồn thấp, không sử dụng thiết bị dùng khí gas chứa các chất CFC...
 - Thông gió: Khu vực WC các tầng được thông gió độc lập bằng quạt hút thải gió kiểu đồng trục lắp trên trần, kết hợp hệ thống ống gió và các cửa thông gió.
 - Đối với mùi hôi phát ra từ khu vệ sinh: Trang bị hệ thống vệ sinh cao cấp, có lắp đặt quạt hút gió, thường xuyên dọn vệ sinh, khử mùi đảm bảo vệ sinh sạch sẽ, không mùi hôi.

Đối với mùi phát sinh từ khu vực XLNT: Hệ thống thu gom nước thải của Cơ sở là hệ thống ống nhựa và BTCT, Composite chìm kín dưới đất, các bể trong trạm XLNT đều có nắp đậy kín vì vậy mùi hôi này không có khả năng phát tán ra môi trường xung quanh, vị trí xây dựng trạm XLNT ở khu vực riêng biệt, cách xa khu vực nhà xưởng nên các nguồn này gần như không gây ảnh hưởng tới môi trường xung quanh.

- Đối với mùi phát sinh từ khu vực tập kết rác thải sinh hoạt: Khu vực tập kết rác thải sinh hoạt sử dụng thùng nhựa có nắp đậy kín, rác thải sinh hoạt được vận chuyển định kỳ, đồng thời nhân viên vệ sinh cũng thường xuyên vệ sinh thùng chứa và khu vực tập kết do đó không phát sinh mùi khó chịu.

Tuy nhiên, chủ cơ sở sẽ thực hiện một số biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải như sau:

- + Bố trí thùng rác có nắp đậy kín
- + Duy trì hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển chất thải đi xử lý tránh việc lưu trữ rác trong suốt thời gian hoạt động.
- + Điểm tập kết rác được bố trí ở vị trí thông thoáng và ngăn cách với khu vực khác của Cơ sở và được vệ sinh ngay sau khi thu gom rác.
- Các nắp cống, hố ga được đậy kín để tránh phát tán mùi hôi.
- Bố trí người thường xuyên dọn sạch khu vực trạm XLNT và khu lưu giữ rác thải.
- Xây dựng nội quy sinh hoạt cho CBCNV.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

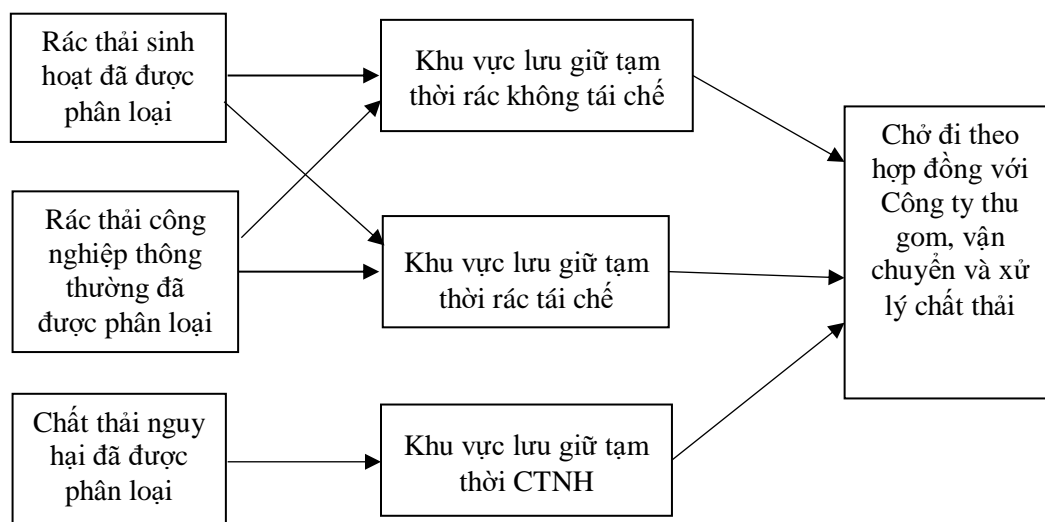
3.3.1 Nguồn phát sinh:

Thành phần chất thải rắn thông thường phát sinh tại cơ sở gồm chất thải rắn thông thường và chất thải rắn sinh hoạt. Từ các nguồn thải sau:

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường: Phát sinh từ quá trình sản xuất như bao bì đóng gói nguyên liệu dạng gỗ, giấy và sắt vụn (nguyên liệu hỏng). Các chất này đều có thể tái chế được.

- Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của cán bộ công nhân viên làm việc trong cơ sở bao gồm: Các chất hữu cơ dễ phân hủy (rau thừa, vỏ hoa quả, thức ăn thừa...), giấy thải, các loại phế thải từ văn phòng, các thành phần khó phân hủy (bao bì, hộp đựng thức ăn, vỏ chai, đồ uống, thủy tinh, kim loại...) và chất thải rắn từ nhà vệ sinh.

Sơ đồ nguyên lý thu gom và xử lý chất thải tại cơ sở



3.3.2 Quy mô tác động

- Chất thải rắn sinh hoạt: Căn cứ theo khối lượng rác sinh hoạt phát sinh vận chuyển trong năm 2025 thì khối lượng rác sinh hoạt phát sinh trung bình trong một tháng tại cơ sở là 5,6 m³/tháng, tương ứng trung bình khoảng 0,23 m³/ngày. Trong đó 80 - 90% là chất hữu cơ, còn lại các chất rắn vô cơ bao gồm thủy tinh, giấy, nilon... CTR sinh hoạt có thành phần chủ yếu là chất hữu cơ dễ phân hủy, nếu không có biện pháp quản lý thu gom sẽ gây ô nhiễm mùi hôi thối, mất mỹ quan khu vực.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường bao gồm:

+ Chất thải tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT), chủ yếu là các loại bìa carton, nilon, nhựa thải, giấy thải, sắt vụn, gỗ, khay nhựa...

+ Chất thải phải xử lý bao gồm: nhựa pha sợi thủy tinh, nhựa bột, xốp, nhựa cục...

Căn cứ theo số liệu phát sinh chất thải của cơ sở năm trong năm 2025 phát sinh 99.859kg/năm, tương ứng khoảng 346,73 kg/ngày.

Bảng 3.7. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

STT	Loại chất thải	Khối lượng năm 2024 (m ³)	Khối lượng năm 2025 (m ³)	Khối lượng trung bình (m ³ /tháng)	Khối lượng dự kiến từ Q2 năm 2027 trở đi (m ³ /tháng)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	67	67,2	5,6	6,5
	Tổng	67	67,2	5,6	6,5

Bảng 3.8. Khối lượng chất thải rắn thông thường

STT	Loại chất thải	Khối lượng năm 2024 (Kg)	Khối lượng năm 2025 (Kg)	Khối lượng trung bình (kg/tháng)	Khối lượng dự kiến từ Q2 năm 2027 trở đi (kg/tháng)
1	Chất thải rắn tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)	112.667,5	98.277	8.190	10.000
2	Chất thải phải xử lý	2.564,7	1.582	132	300
	Tổng	115.232,2	99.859	8.322	10.300

3.3.3. Biện pháp thu gom, xử lý

* Đối với chất thải sinh hoạt:

Tại mỗi vị trí khu vực phát sinh CTR không tái chế đều bố trí thu gom bằng thùng nhựa PVC 60 lit. Hàng ngày, nhân viên vệ sinh của công ty sẽ đi thu gom và vận chuyển ra kho chứa chất thải không tái chế. Kho CTR không tái chế có diện tích $S = 27 \text{ m}^2$ ở phía Đông của cơ sở. Kết cấu của kho như sau:

+ Kho có phần mái được làm bằng thép, phía trên trần là tấm kim loại mạ kẽm có độ dày $t = 0.5\text{mm}$.

+ Tường bao của kho được xây bằng tường gạch, nền kho làm bằng vật liệu bê tông cốt thép.

+ Trong kho được bố trí các thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy kín dung tích 120 lit..

Chủ cơ sở đã ký hợp đồng cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, số 211/2025/HĐKT với Công ty Cổ phần môi trường đô thị Sóc Sơn để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt chung cho cả 2 cơ sở. Tần suất 01 lần/tuần.

* Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom và phân loại ngay tại nguồn. Tại mỗi vị trí khu vực phát sinh tại các bộ phận đều bố trí 02 thùng chứa có dung tích 60 lít. Hàng ngày rác sẽ được thu gom về kho chứa chất thải rắn thông thường tái chế. Kho chứa có mái che làm bằng thép, phía trên trần là tấm kim loại mạ kẽm có độ dày $t = 0.5\text{mm}$, xây tường gạch bao quanh, nền bê tông cốt thép có biển tên mỗi kho chứa có diện tích 27 m^2 . Trong kho chứa chất thải công nghiệp tái chế có bố trí các thùng nhựa 120 lít để thu gom, lưu chứa chất thải, kho rác nằm ở phía Đông của cơ sở.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường tái chế được thu gom, vận chuyển và xử lý với tần suất 1 tuần/lần.

Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường công ty đã ký hợp đồng số 2205/CNX/RVN/HĐ (chất thải rắn tái chế được) và hợp đồng số 01/2025/CNX-RVH (chất thải rắn không tái chế được) với Công ty TNHH Môi trường xanh để thu gom, xử lý.



Hình 3.15. Khu vực lưu trữ chất thải rắn công nghiệp thông thường của cơ sở

* Đối với cặn bùn thải: Cặn, bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sẽ được lưu giữ tại bể chứa bùn của hệ thống xử lý, khi có nhu cầu vận chuyển sẽ hút trực tiếp từ bể xử lý, phân bùn bể tự hoại, bể gom, bể tách dầu mỡ rửa tay, bể tách dầu mỡ nhà bếp sẽ được thu gom bởi Công ty TNHH Dịch vụ môi trường Đô thị số 1 Hà Nội.

Trong suốt quá trình hoạt động, Chủ cơ sở đã duy trì việc thu gom, hợp đồng với chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định. Chủ cơ sở đảm bảo tuân thủ việc quản lý chất thải thông thường theo quy định tại Điều 58 NĐ 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT, khoản 25 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 26 TT 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

* Nguồn phát sinh chất thải nguy hại

Quá trình hoạt động sản xuất của cơ sở có phát sinh một số chất thải nguy hại, dạng rắn và dạng lỏng từ các hoạt động sau:

- Từ khu vực sinh hoạt văn phòng gồm: Bóng đèn huỳnh quang cháy, pin, hộp mực in có thành phần nguy hại.

- Từ các hoạt động sản xuất gồm: dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải, xỉ hàn có chứa kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại, các thiết bị bộ phận linh kiện điện tử thải, giẻ lau, găng tay, giấy dính dầu mỡ, bao bì cứng bằng kim loại thải, huyền phù sơn, dung dịch rửa khuôn thải...

* Quy mô tác động

Căn cứ theo chứng từ vận chuyển CTNH năm 2024 và năm 2025, khối lượng CTNH phát sinh tại cơ sở lần lượt là 8.832,22 kg/năm và 9.003,07 kg/năm. Thành phần chủ yếu phát sinh các loại giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ, phoi từ quá trình gia công tạo hình lần đầu, nhũ tương, dung môi tẩy sơn hoặc vecni thải, dung dịch rửa khuôn thải, bao bì cứng kim loại thải... Các loại vỏ phi, vỏ thùng dầu chủ yếu được chuyển trả lại cho đơn vị cung cấp, chỉ phát sinh một số vỏ phi bị hỏng, thải bỏ và lượng phát sinh này không đáng kể.

Bảng 3.9. Khối lượng và thành phần CTNH phát sinh năm 2024, 2025

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng năm 2024 (kg)	Khối lượng năm 2025 (kg)	Khối lượng từ Q2 năm 2027 (kg)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	102	11	0
2	Giẻ lau, găng tay thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	431	391	500
3	Hộp mực in thải	08 02 04	39	34	42
4	Bao bì cứng bằng kim loại thải	18 01 02	54	50	170
5	Bao bì cứng bằng nhựa thải	18 01 03	132	78	143
6	Mực in thải	08 02 01	0	5	8
7	Pin thải	19 06 02	6,5	3,5	8
8	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	1,5	3	5
9	Dung dịch tẩy rửa có chứa thành phần nguy hại	07 01 06	1.350	1.064	1.500
10	Các thiết bị, bộ phận linh kiện điện tử thải	19 02 06	5.976,22	6.762,37	8.000
11	Xỉ hàn có chứa kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại loại 2	07 04 02	732	480	900

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng năm 2024 (kg)	Khối lượng năm 2025 (kg)	Khối lượng từ Q2 năm 2027 (kg)
12	Các loại chất thải khác có tính dễ cháy (chất gắn nhựa)	19 12 05	0	18	25
13	Cặn sơn, sơn vecni thải	08 01 01	0	7	15
14	Sản phẩm hữu cơ có các thành phần nguy hại	19 03 02	0	82	100
15	Bao bì mềm thải	18 01 01	0	14	20
16	Vật thể mài dũa dùng đã qua sử dụng (giấy giáp, đá mài...)	07 03 10	0	0,2	5
17	Thủy tinh	18 01 04	0	0	2
18	Bóng đèn led thải	16 01 13	0	0	120
Tổng			8.832,22	9.003,07	11.563

*** Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại**

Các loại CTNH phát sinh từ hoạt động của cơ sở được thu gom về kho lưu giữ CTNH của Cơ sở. Mỗi loại CTNH được thu gom và lưu giữ trong các thùng chứa riêng biệt và chuyên dụng, bên ngoài thùng chứa có dán nhãn ghi mã số CTNH theo quy định.

Đối với CTNH dạng lỏng gồm: Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải, dung môi tẩy sơn, dung dịch rửa khuôn thải được lưu trữ trong các can nhựa có dung tích 20-25 lít và bể inox, bồn nhựa dung tích 2000 lít, có nắp đậy kín tránh rơi vãi ra ngoài.

Đối với CTNH dạng rắn gồm: Bóng đèn huỳnh quang, xỉ hàn có thành phần nguy hại hoặc kim loại nặng, chi tiết bộ phận linh kiện thải, bì cứng bằng kim loại, bằng nhựa thải, giẻ lau gắng tay thải nhiễm thành phần nguy hại... được thu gom lưu trữ trong thùng nhựa PVC 25 đến 200 lít và thùng tôn 1,2m³, bên trong của thùng chứa luôn có túi bóng nhựa để tiện tránh rơi vãi khi vận chuyển và rò rỉ chất thải ra ngoài môi trường. Trên các tiết bị lưu chứa CTNH đều có biển cảnh báo chất thải nguy hại, dán mã CTNH, các loại chất thải được chứa vào thùng chứa riêng biệt.

Kho chứa CTNH có diện tích khoảng 18m². Kho CTNH được Chủ cơ sở bố trí tại khu vực phía cuối của Cơ sở và tách biệt hoàn toàn với khu lưu giữ CTR thông thường.

- Mặt sàn kín khít làm bằng vật liệu bê tông cốt thép.

- Kho chứa CTNH được thiết kế có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, nước mưa không tràn được vào bên trong, có rãnh thu gom chất thải với chiều rộng = 20cm, phía trên của rãnh được đặt tấm đan bằng sắt với độ rộng của khe = 2.0cm. Rãnh thu gom đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, tràn đổ.

- Thông gió bằng các khe hở hẹp bằng kim loại gắn trên tường bao (mặt phía trước và mặt phía sau của kho).

- Thiết bị PCCC, thiết bị ứng phó sự cố khẩn cấp như giẻ lau, cát, xẻng để sử dụng trong trường hợp xảy ra hiện tượng rò rỉ, rơi vãi tràn đổ chất thải lỏng.

- Biển cảnh báo, phòng ngừa về tính chất nguy hại của chất thải dán ở ngoài cửa ra vào của kho và tại các vị trí để các loại chất thải nguy hại trong kho

- Chủ cơ sở đảm bảo tuân thủ việc quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 35 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, ký hợp đồng thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo quy định. Thực hiện trách nhiệm của

chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 71 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và điểm a, b khoản 30 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Chủ cơ sở đã duy trì việc ký Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại hợp đồng số 02012026/HĐ/BN-RPV với Công ty CP Công nghệ cao môi trường Bình Nguyên để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định. Tần suất: 2-3 lần/tháng.



Hình 3.16. Khu vực lưu giữ CTNH

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

a, Tiếng ồn

*** Nguồn phát sinh**

Nguồn phát sinh tiếng ồn trong quá trình sản xuất của cơ sở chủ yếu từ các máy móc trong dây chuyền sản xuất trong đó có việc sử dụng một số trang thiết bị dùng trong quá trình gia công khuôn như sử dụng máy mài, súng xịt khí để làm sạch bề mặt vật liệu gia công, linh kiện, nghiền runer, và hoạt động của các phương tiện vận chuyển ra vào cơ sở. Tiếng ồn lớn sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe của con người như mất ngủ, mệt mỏi, gây tâm lý khó chịu. Tiếp xúc với tiếng ồn có cường độ cao trong thời gian dài sẽ làm thính lực giảm sút, ảnh hưởng đến sức khỏe và năng suất lao động.

*** Biện pháp giảm thiểu, xử lý**

Để giảm thiểu tối đa tác động của tiếng ồn, độ rung đến công nhân viên chủ Cơ sở đã duy trì việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung như sau:

- Đối với tiếng ồn phát ra từ các phương tiện giao thông:
 - + Quy định tốc độ xe chạy trong khuôn viên.
 - + Duy trì hệ thống cây xanh theo quy hoạch để hạn chế bụi, khí thải và tiếng ồn.
- Đối với tiếng ồn từ máy móc, thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý nước thải, khí thải:
 - + Sử dụng máy móc mới, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật.
 - + Vận hành theo đúng quy trình của nhà sản xuất.
 - + Thường xuyên cân chỉnh và bảo trì, bảo dưỡng các chi tiết truyền động của máy móc thiết bị.
 - + Lắp đặt đệm chống rung bằng cao su tại chân đến, bệ máy.
 - + Trang bị dụng cụ, phương tiện bảo hộ chống ồn cho công nhân tại các bộ phận gây ồn như nút bịt tai.

- + Định kỳ vệ sinh, bảo dưỡng thiết bị.
- + Bố trí và cách ly các nguồn gây ồn ra khu vực riêng biệt
- + Đối với tiếng ồn phát sinh từ súng xịt khí: Cơ sở đã thực hiện lắp thêm thiết bị giảm âm cho các súng xịt khí.
- + Đối với tiếng ồn phát sinh từ máy mài: Định kỳ thay đá mài và bàn mài để giảm thiểu phát sinh tiếng ồn.

Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, áp dụng đối với khu vực thông thường.

Bảng 3.10. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

b, Độ rung

*** Nguồn phát sinh**

Độ rung chủ yếu từ quá trình vận hành các dây chuyền sản xuất, hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và chuyên chở sản phẩm. Độ rung cao sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người như mất ngủ, mệt mỏi, gây tâm lý khó chịu. Tuy nhiên dây chuyền sản xuất của cơ sở có đến một nửa số thiết bị là hoạt động trong điều kiện tĩnh, hầu hết các máy móc thiết bị hoạt động đều có mức rung thấp, độ rung chủ yếu phát sinh từ máy đập, máy khoan, máy tiện.

*** Biện pháp giảm thiểu, xử lý**

- Đối với độ rung từ các phương tiện vận chuyển: Điều phối hoạt động của các phương tiện vận chuyển hợp lý là giải pháp thích hợp để hạn chế các ảnh hưởng từ độ rung này.
- Đối với quá trình sản xuất
- + Kiểm tra thiết bị, máy móc thường xuyên, đảm bảo chúng hoạt động ổn định và không bị hư hỏng
- + Tăng không gian giữa các thiết bị máy móc có độ rung cao. Sử dụng biện pháp kiểm soát đảm bảo độ rung không truyền từ nguồn này sang nguồn khác.

Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, áp dụng đối với khu vực thông thường.

Bảng 3.11. Giới hạn tối đa cho phép về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải

Công ty đã ban hành văn bản số 142/24/KH-RPV ngày 27/03/2024 về việc kế hoạch ứng phó sự cố môi trường (chi tiết xem tại phụ lục của báo cáo). Nội dung chính của kế hoạch ứng phó sự cố chất thải như sau:

*** Dự kiến các tình huống, biện pháp xử lý**

- *Tình huống*

Các sự cố môi trường có thể xảy ra ở nguy cơ cao

STT	Sự cố có thể xảy ra	Vị trí	Phân cấp sự cố	Nguyên nhân	Khối lượng chất ô nhiễm phát tán	Đánh giá sơ bộ tác động tới môi trường
1	Sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải: Chất lượng nước thải đầu ra không đạt tiêu chuẩn của Nội Bài	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở	Sự cố môi trường cấp cơ sở. Trong tầm kiểm soát cấp cơ sở	Hỏng các thiết bị cấp khí, bơm nước thải	17-25 m ³ /ngày	- Môi trường đất: Không bị ảnh hưởng - Môi trường không khí: Không bị ảnh hưởng - Môi trường nước: Nước thải không đạt tiêu chuẩn Nội Bài thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung
2	Sự cố tràn chất thải nguy hại lỏng ra ngoài môi trường	Khu vực bồn chứa CTNH dạng lỏng	Sự cố môi trường cấp cơ sở. Trong tầm kiểm soát cấp cơ sở	Van bị rò rỉ	0,1m ³ -1m ³	- Môi trường đất: CTNH lỏng tràn ra đất - Môi trường nước: CTNH vào cống thoát nước mưa - Môi trường không khí: Mùi dung môi hữu cơ phát tán
3	Sự cố hệ thống quạt hút khí thải ngừng hoạt động	Xưởng sản xuất phát sinh khí thải (VJ2, VA)	Sự cố môi trường cấp cơ sở. Trong tầm kiểm soát cấp cơ sở	Động cơ hoạt động lâu ngày	Không xác định được	- Môi trường không khí: Mùi hơi khí hàn, dung môi hữu cơ phát tán trong xưởng - Môi trường đất nước: Không bị ảnh hưởng


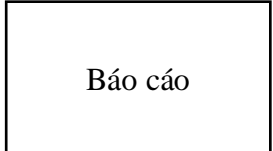

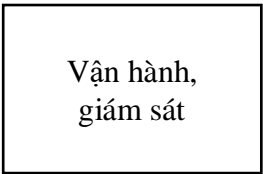
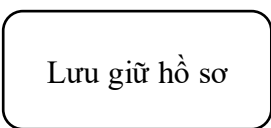
Các sự cố như trên nếu xảy ra sẽ chỉ trong vi phạm vi phạm sự cố môi trường cấp cơ sở và hoàn toàn nằm trong tầm kiểm soát, ứng phó của công ty, không có nguy cơ ảnh hưởng đến cộng đồng hoặc dự án liền kề.

Danh sách sự cố đã diễn tập theo quy định pháp luật chuyên ngành khác


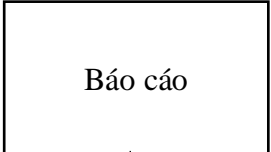
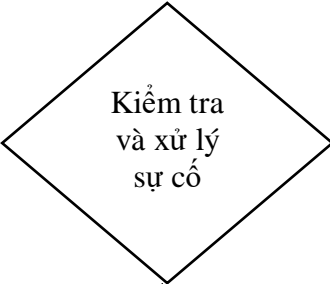
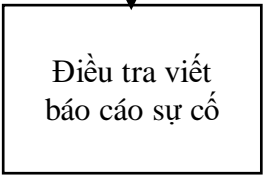

STT	Sự cố có thể xảy ra	Vị trí	Phân cấp sự cố	Nguyên nhân	Khối lượng chất ô nhiễm phát tán	Đánh giá sơ bộ tác động tới môi trường
1	Sự cố tràn hóa chất	Khu vực sử dụng hóa chất	Sự cố môi trường cấp cơ sở. Trong tầm kiểm soát cấp cơ sở	Rơi, đổ can hóa chất 25L	(10-15m ³ /ngày)	- Môi trường đất: Không bị ảnh hưởng. - Môi trường không khí: Mùi hơi khí hữu cơ. - Môi trường nước không bị ảnh hưởng
2	Sự cố cháy	Khu vực sử dụng hóa chất dễ cháy (DIP, son, in)	Sự cố môi trường cấp cơ sở. Trong tầm kiểm soát cấp cơ sở	Tia lửa điện bắn vào can hóa chất dễ cháy	-	- Môi trường đất: Không bị ảnh hưởng - Môi trường nước: Không bị ảnh hưởng - Môi trường không khí: Phát tán khí độc CO, CO ₂

*** Biện pháp xử lý**


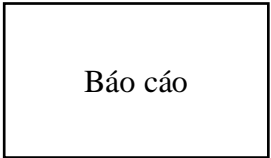
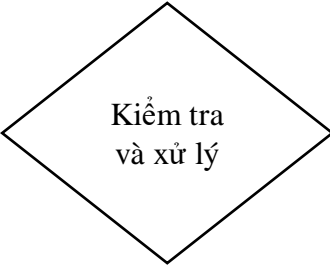
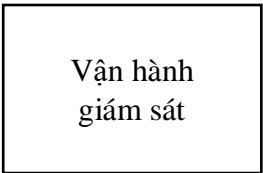
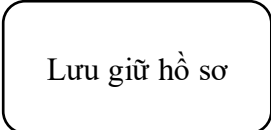
- Tình huống 1: Sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải:

Người thực hiện	Lưu đồ	Diễn giải	Phương pháp
Người phát hiện		Khi phát hiện sự cố của hệ thống xử lý nước thải gồm: Kết quả kiểm tra các chỉ tiêu của nước thải không đạt tiêu chuẩn; hỏng bơm; phát sinh mùi. Cần thông báo ngay cho người phụ trách môi trường.	Điện thoại/trực tiếp/mail
Người phụ trách môi trường		<ul style="list-style-type: none"> - Người phụ trách môi trường báo cáo tình hình cho trưởng/phó ban để nhận sự chỉ đạo - Người phụ trách môi trường phát hành báo cáo sự cố theo quy định về báo cáo sự cố RQE-QĐ-12 	Điện thoại/trực tiếp/mail
<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng/phó ban TK ISO - Người phụ trách vận hành hệ thống xử lý 		<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng/ phó ban chỉ đạo bộ phận hành chính kiểm tra hệ thống xử lý nước thải và khắc phục sự cố - Nhân viên bộ phận hành chính liên lạc với nhà thầu vận hành hệ thống xử lý nước thải và yêu cầu cùng xuống hiện trường để kiểm tra, xác định nguyên nhân dẫn đến sự cố. - Yêu cầu lại nhà thầu kiểm tra lại phương pháp xử lý, mật độ vi sinh, nồng độ hóa chất bổ sung. Tiến hành khắc phục triệt để nguyên nhân dẫn đến sự cố - Gửi báo cáo đến các bên liên quan 	Điện thoại/trực tiếp/mail
		<ul style="list-style-type: none"> - Vận hành thử hệ thống sau khi đã khắc phục, sửa chữa - Giám sát hiệu quả của việc khắc phục sửa chữa bằng cách theo dõi chỉ số đã vượt tiêu chuẩn 	Nhật ký vận hành
Người phụ trách môi trường		Lưu hồ sơ ứng phó sự cố	Báo cáo khắc phục sự cố

Tình huống 2: Tràn đổ, rò rỉ chất thải nguy hại lỏng ra ngoài môi trường

Người thực hiện	Lưu đồ	Diễn giải	Phương pháp
Người phát hiện: Bảo vệ, nhân viên		<ul style="list-style-type: none"> - Bảo vệ nhân viên phát hiện chuông, đèn báo tràn bể chất thải dạng lỏng kêu - Thông tin ngay cho nhân viên phụ trách môi trường của công ty 	Điện thoại/trực tiếp/mail
Người phụ trách môi trường		<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu bộ phận phát sinh CTNH dạng lỏng ngừng xả thải chất thải ra khu vực lưu chứa bên ngoài - Báo cáo tình hình cho trưởng/phó BCH UPSCMT để nhận chỉ đạo 	Điện thoại/trực tiếp/mail
<ul style="list-style-type: none"> - Phòng quản lý chung - Bộ phận phát sinh chất thải 		<ul style="list-style-type: none"> - Người phụ trách môi trường & quản lý bộ phận phát sinh CTNH cùng xuống hiện trường để kiểm tra, xác định nguyên nhân dẫn đến sự cố - Phòng quản lý chung và 02 nhân sự của bộ phận phát sinh sử dụng cát để khoanh vùng sự cố tràn đổ & giặt lau để thấm hút chất thải - Chất thải sau sự cố được thu gom & tập kết tại kho CTNH của công ty - Người phụ trách môi trường liên hệ với nhà thầu có chức năng đến thu gom CTNH (nếu cần) 	Điện thoại/trực tiếp/mail
Người phụ trách môi trường & Bộ phận phát sinh chất thải		<ul style="list-style-type: none"> - Người phụ trách môi trường phát hành báo cáo sự cố theo quy định báo cáo sự cố RQE-QĐ-02 - Quản lý bộ phận phát sinh sự cố điều tra nguyên nhân, lập báo cáo sự cố gửi cho người phụ trách môi trường. 	Báo cáo sự cố
Bộ phận phát sinh sự cố		<p>Quản lý bộ phận nhắc nhở các nhân viên cần kiểm tra van khóa định kỳ hàng ngày</p>	Mail/trực tiếp

Tình huống 3: Sự cố quạt hút khí thải dừng hoạt động

Người thực hiện	Lưu đồ	Diễn giải	Phương pháp
Người phát hiện		<ul style="list-style-type: none"> - Khi phát hiện sự cố liên quan đến hệ thống quạt hút khí thải ngừng hoạt động phải thông tin ngay cho quản lý bộ phận 	Điện thoại/trực tiếp/mail
Quản lý bộ phận		<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý bộ phận cho dừng sản xuất khu vực có quạt hút bị hỏng (nếu cần), cho đến khi có biện pháp xử lý tạm thời để đảm bảo điều kiện làm việc cho người lao động. Đồng thời thông báo cho phòng hành chính và trưởng/ phó BCH UPSCMT 	Điện thoại/trực tiếp/mail
Bộ phận hành chính & Bộ phận phát sinh chất thải		<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện ứng phó theo chỉ đạo của Trưởng/phó BCH UPSCMT - Bộ phận hành chính và bộ phận phát sinh cùng khảo sát hiện trường, điều tra nguyên nhân phát sinh: Do có dị vật trong cánh quạt, khiến cánh quạt bị kẹt không thể quay - Phòng hành chính thực hiện loại bỏ dị vật và quán lại động cơ hoặc thay thế động cơ mới 	Điện thoại/trực tiếp/mail
	<p style="text-align: center;">OK</p> 	<ul style="list-style-type: none"> - Người phụ trách môi trường phát hành báo cáo sự cố theo quy định báo cáo sự cố RQE-QĐ-02 - Bộ phận phát sinh sự cố & bộ phận hành chính điều tra nguyên nhân, lập báo cáo sự cố gửi cho người phụ trách môi trường. 	Báo cáo sự cố
Người phụ trách môi trường		<p style="text-align: center;">Lưu giữ hồ sơ ứng phó sự cố</p>	Mail/trực tiếp

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

a, Sự cố cháy, nổ

* Trong quá trình hoạt động, cơ sở đã nghiêm túc thực hiện các hồ sơ, trang bị các thiết bị PCCC, cụ thể:

Cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy cho các giai đoạn, hạng mục bao gồm:

Đối với Lô 87a

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC số 382/CNTD-PCCC ngày 20/08/2014 và biên bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy ngày 21/03/2015 cho công trình xây dựng nhà máy mới (nhà máy 2) do Phòng cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội cấp.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC số 456/TD-PCCC-Đ5 ngày 21/08/2019 cho công trình cải tạo nhà máy do Phòng cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội cấp.

Đối với lô 87b

+ Đã được Phòng cảnh sát phòng cháy và chữa cháy cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC số 1679/TD-PCCC ngày 08/11/2024

** Các biện pháp phòng chống cháy nổ công ty đã thực hiện:*

- Toàn bộ các tầng, đều được lắp đặt thiết bị kiểm tra, báo cháy tự động. Hệ thống báo cháy tự động sử dụng các đầu dò khói và dò nhiệt để phát hiện sự cố hỏa hoạn đang xảy ra, gần các tủ PCCC được gắn thêm những nút nhấn bằng tay khẩn cấp.

- Tại các hành lang, các phòng có lắp thiết bị báo cháy khi nhiệt độ quá giới hạn và trang bị đầy đủ dụng cụ chữa cháy (như: bình chữa cháy, ống nước theo quy định của PCCC,...). Thường xuyên kiểm tra và đảm bảo luôn ở trạng thái sẵn sàng ứng phó khi có sự cố xảy ra.

- Lắp đặt các họng cứu hỏa, tại các vị trí trong nhà máy luôn có cuộn nước, bình chữa cháy xách tay.

- Đã có hệ thống cấp nước cho công tác chữa cháy (có bể nước ngầm), nước luôn được chứa đầy trong bể chứa, hệ thống ống được dẫn tới các vị trí quan trọng để cắm ống nước cứu hỏa.

- Đã xây dựng hồ sơ quản lý công tác PCCC, tập huấn nghiệp vụ PCCC cho đội PCCC cơ sở; đã tổ chức thực tập phương án chữa cháy.

- Ban hành và thực hiện nghiêm ngặt các quy định về phòng chống cháy nổ và an toàn lao động.

- Đã có các bảng nội quy PCCC, biển báo cấm lửa...

- Các loại, nguyên liệu, nhiên liệu dễ cháy được chứa ở khu riêng biệt, phải được bảo quản an toàn, cách ly riêng biệt và tránh xa các nguồn có khả năng bắt lửa và gây cháy nổ.

- Vật dụng chứa nhiên liệu phải đảm bảo an toàn.

- Bố trí người thường trực tại kho chứa nhiên liệu để phát hiện và khắc phục kịp thời nguy cơ xảy ra sự cố cháy nổ.

- Ban hành và phổ biến các nguyên tắc, quy định về PCCC cho tất cả CBCNV.

- Huấn luyện cho CBCNV về công tác PCCC và thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở CBCNV chấp hành các nguyên tắc, quy định về PCCC.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì máy móc, thiết bị giám sát các thông số kỹ thuật và kiểm tra hệ thống.

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị chữa cháy và báo cháy, các thiết bị và dây dẫn chống sét công trình để đảm bảo khi có sự cố xảy ra vẫn hoạt động tốt.

- Quản lý các thiết bị điện, tránh sử dụng điện quá tải, thường xuyên kiểm tra dây dẫn tránh quá tải đường dây.

❖ **Sự cố nổ tại khu vực kho (lưu trữ CTR-CTNH và hóa chất)**

Do hoạt động của Cơ sở có sử dụng dầu là chất dễ cháy, do vậy tại khu vực kho của Cơ sở đặc biệt quan tâm tới các biện pháp phòng cháy, chữa cháy như trang bị thiết bị phòng cháy, chữa cháy trong kho có bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy tại cửa kho, thường xuyên kiểm tra nguy cơ cháy tại khu vực kho, thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy như trong phương án PCCC đã được phê duyệt tại khu vực kho chứa.

Nếu để xảy ra sự cố cháy, lập tức thực hiện ngay các biện pháp ứng cứu theo đúng kế hoạch phòng cháy chữa cháy đã được phê duyệt.

b. Biện pháp vệ sinh an toàn lao động và sức khỏe, bệnh nghề nghiệp

- Quy định tính nghiêm túc của công nhân tại nơi làm việc như: thời gian làm việc, thái độ làm việc.

- Xây dựng nội quy về an toàn lao động chung và các quy trình cho từng thiết bị, công đoạn sử dụng thiết bị máy móc.

- Thành lập bộ phận an toàn lao động tại công ty, có trách nhiệm theo dõi, giám sát nhắc nhở việc thực hiện các quy định về an toàn

- Trang bị đầy đủ các trang phục cần thiết: quần áo bảo hộ lao động, găng tay,...

- Đối với các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động được giao nhiệm vụ vận hành, sửa chữa đều được học và có chứng chỉ vận hành...

- Đảm bảo vệ sinh môi trường lao động cho công nhân: thông thoáng nhà xưởng bằng thông gió tự nhiên hoặc cưỡng bức, đảm bảo nồng độ các mức độ hại trong phân xưởng dưới mức tiêu chuẩn cho phép. Hệ thống chiếu sáng hoạt động tốt để đạt được quy định về chiếu sáng...

- Khi có sự cố xảy ra, kịp thời làm công tác sơ cứu, cấp cứu ban đầu đối với người bị ảnh hưởng trước khi chuyển đến bệnh viện.

- Tiến hành hoạt động an toàn vệ sinh lao động cho công nhân mới, đào tạo định kỳ theo đúng quy định tiến hành.

Ngoài các biện pháp chống nguồn gây ô nhiễm, Cơ sở còn áp dụng các biện pháp sau để đảm bảo vệ sinh môi trường và ATLĐ nhằm giảm các tác nhân gây ô nhiễm tới sức khỏe của công nhân như:

- Xây dựng chương trình kiểm tra và theo dõi sức khỏe định kỳ cho công nhân.

- Đảm bảo các yếu tố vi khí hậu và điều kiện lao động theo các tiêu chuẩn môi trường lao động theo quy định của Bộ Y tế.

- Đào tạo và cung cấp thông tin về vệ sinh ATLĐ.

- Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục công nhân lao động thực hiện nghiêm túc các quy định về ATLĐ và VSMT.

c. Sự cố hóa chất

* Các sự cố hóa chất có thể xảy ra bao gồm tràn đổ, rò rỉ, cháy, nổ hoặc tiếp xúc với hóa chất độc hại.

- Tràn đổ hóa chất là sự cố phổ biến nhất, xảy ra khi hóa chất bị đổ ra ngoài khu vực

kiểm soát, có thể do làm đổ bình, hỏng ống dẫn, hoặc bất cẩn trong quá trình làm việc.

- Tràn đổ, rò rỉ có thể xảy ra khi thùng chứa, phuy, can có thể bị nứt vỡ do va chạm, do tác động cơ học, do thời gian sử dụng lâu, cũng có thể do nhiệt độ kho bảo quản quá cao gây nứt vật chứa.

- Tràn đổ cũng có thể xảy ra do quá trình sắp xếp hàng hóa trong các kho như xếp hàng hóa quá cao, vượt quá chiều cao quy định và không cẩn thận nên lớp hàng hóa bị nghiêng đổ, kéo theo các lô hóa chất kế bên.

- Rò rỉ hóa chất: tình trạng hóa chất thoát ra ngoài từ các thiết bị, đường ống, hoặc các bao bì chứa có thể diễn ra âm thầm hoặc rõ ràng.

- Sự cố cháy nổ hóa chất: Một số hóa chất có tính chất dễ cháy nổ, khi gặp điều kiện thích hợp như nhiệt độ cao, hoặc các tác nhân gây cháy như sự cố chập điện phát sinh tia lửa điện, hoặc gặp vật liệu dễ cháy như tàn thuốc.

- Sự cố còn xảy ra trong quá trình sử dụng khi công nhân trực tiếp cấp hóa chất trong quá trình sản xuất. Sự cố rò rỉ, tràn đổ xảy ra do sự bất cẩn của công nhân trong quá trình lấy hoặc do các thiết bị lưu chứa bị nứt vỡ gây rò rỉ.

- Tiếp xúc với hóa chất: Công nhân có thể bị tiếp xúc với hóa chất qua da, mắt, đường hô hấp hoặc tiêu hóa gây ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động.

- Phát tán hóa chất độc hại: Một số hóa chất có thể bay hơi hoặc phân tán trong không khí, gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe của những người xung quanh.

** Các biện pháp giảm thiểu khả năng xảy ra sự cố*

- Các thùng hóa chất luôn lưu trữ trên palet và có ràng buộc chắc chắn, tránh đổ hóa chất.

- Nhân viên được huấn luyện về phương pháp làm việc an toàn với hóa chất, hạn chế sự cố.

- Thiết lập và tuân thủ các quy trình làm việc an toàn hóa chất bao gồm cả quy trình bảo quản và xử lý hóa chất.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động phù hợp cho công nhân khi làm việc, tiếp xúc với hóa chất.

- Kiểm tra, bảo trì định kỳ các thiết bị, đường ống, bao bì chứa hóa chất để phát hiện và khắc phục sớm các sự cố.

- Bố trí khu vực lưu trữ hóa chất riêng, kho chứa hóa chất phải khô ráo, không thấm dột, có hệ thống PCCC.

- Không được xếp trong cùng một kho các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau hoặc có phương pháp chữa cháy khác nhau.

- Bên ngoài kho có biển “cấm lửa”, “cấm hút thuốc”, biển ghi ký hiệu chất chữa cháy. Bên trong khu vực lưu trữ hóa chất có các biểu trưng cảnh báo nguy hiểm phù hợp để nhận diện khu vực lưu giữ hóa chất.

- Khi xếp hóa chất trong kho phải đảm bảo yêu cầu an toàn cho người lao động và hàng hóa như sau:

+ Đối với hàng hóa đóng bao phải xếp trên bục hoặc trên giá đỡ, cách tường ít nhất 0,5m, hóa chất kỵ ẩm phải xếp trên bục cao tối thiểu 0,3m.

+ Hóa chất dạng lỏng chứa trong phuy, can,... và hóa chất dạng khí chứa trong các bình chịu áp lực phải được xếp đúng quy định.

+ Các lô hàng không được xếp sát trần kho và không cao quá 2m, trừ khi sử dụng hệ thống giá đỡ (hệ thống giá đỡ phải được nối đất để chống tích điện).

+ Lối đi chính trong kho rộng tối thiểu 1,5m.

+ Không được xếp các lô hàng nặng quá tải trọng của nền kho.

+ Không được để các bao bì đã dùng, các vật liệu dễ cháy ở trong kho.

+ Thường xuyên kiểm tra các lô hàng, thông gió, thoáng ẩm, lớp hóa chất cuối cùng không bị đ hong.

- Bề mặt nóng của thiết bị và ống dẫn có thể gây ra bỏng cho người làm việc, phải được che chắn cách ly.

- Chỉ có người có trình độ chuyên môn phù hợp được giao trách nhiệm quản lý hóa chất nguy hiểm. Chỉ được giao, nhận hàng có bao bì nguyên vẹn và đầy đủ nhãn hàng hóa với đầy đủ các thông tin theo quy định hiện hành.

** Kế hoạch sơ tán người, tài sản:*

Khi xảy ra sự cố hóa chất ban lãnh đạo công ty sẽ lập tức báo động sơ tán những người không phận sự có mặt tại hiện trường và các khu vực có khả năng chịu tác động. Sơ tán những nguồn có thể gây nguy hiểm hoặc tác nhân gây ra các sự cố tiếp theo (nguồn lửa, nhiệt, máy cắt hàn, cắt cầu dao điện).

Sau khi sơ tán người và tài sản thì cô lập vùng nguy hiểm, cảnh báo cho người không phận sự không được tập trung tại khu vực sự cố.

** Sơ cứu khi gặp tai nạn với hóa chất.*

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt: rửa mắt ngay bằng nước sạch trong 30 phút, chuyển đến trung tâm y tế để chữa trị kịp thời.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da: Cởi bỏ quần áo bị dính hóa chất, ngâm da vào nước sạch trong 15 phút sau đó rửa lại với xà phòng, chuyển đến trung tâm y tế nếu có dấu hiệu bị phỏng rộp sung đỏ.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp: Ngay lập tức chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí, giữ nạn nhân ở tư thế thuận lợi cho hô hấp và chuyển đến trung tâm y tế gần nhất để có những điều trị tiếp theo.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn uống): Ngay lập tức gọi trung tâm cấp cứu, nếu nạn nhân nôn ói phải giữ cho đầu thấp hơn hông để tránh hít vào.

c. Biện pháp giáo dục môi trường cho cán bộ nhân viên

- Ngoài các biện pháp mang tính kỹ thuật, Công ty cũng đặc biệt quan tâm đến các biện pháp nâng cao nhận thức cho toàn thể cán bộ công nhân viên như sau:

+ Bảo vệ môi trường;

+ An toàn sức khỏe và bệnh nghề nghiệp;

+ Chương trình sản xuất sạch hơn,...

- Việc thực hiện các giải pháp trên giúp Công ty nâng cao hình ảnh của mình trước đối tác kinh doanh và cộng đồng dân cư xung quanh, nâng cao hiệu quả sản xuất và phát triển bền vững.

- Các giải pháp này có thể thực hiện lồng ghép với các chương trình khác của Công ty; Chương trình, kế hoạch về giáo dục bảo vệ môi trường, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ.

d. An toàn lao động

Để đảm bảo vấn đề tai nạn lao động Cơ sở đã thực hiện các biện pháp như sau:

- Xây dựng chi tiết các bảng nội quy về an toàn lao động, nội quy phòng cháy chữa cháy, phòng chống độc hại hóa chất cho từng khâu và từng công đoạn sản xuất cũng như trong khu vực nhà kho. Tuyên truyền, huấn luyện cho công nhân nhằm phổ biến chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, quy phạm về an toàn lao động;

- Nhà xưởng phải được thiết kế đảm bảo đúng kỹ thuật, thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về đăng ký, kiểm định máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo quy định. Không đưa các thiết bị vào vận hành khi chưa được kiểm định hoặc quá thời hạn kiểm định;

- Trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân như: quần áo, giày, khẩu trang, bao tay, kính,...;

- Kiểm tra định kỳ các thiết bị an toàn, chế độ vận hành của các thiết bị làm việc ở nhiệt độ cao và môi trường hóa chất độc hại.

- Bố trí quạt thông gió tại các khu vực, cách âm, chiếu sáng hợp lý chú ý các yếu tố vi khí hậu nhằm đảm bảo môi trường lao động an toàn và hợp vệ sinh, bảo vệ sức khỏe cho công nhân.

- Bảo trì, tu sửa máy móc thiết bị vào những ngày nghỉ hàng tuần. Kiểm tra định kỳ các phương tiện vận chuyển và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định trong vận chuyển;

- Thường xuyên kiểm tra, thay thế các bóng đèn hồng để đảm bảo ánh sáng. Công nhân được hướng dẫn đầy đủ các biện pháp an toàn trong sử dụng điện, máy móc thiết bị;

- Các máy móc thiết bị được sắp xếp gọn gàng, trật tự và có khoảng cách an toàn cho công nhân khi có sự cố cháy nổ xảy ra. Trên các máy móc, thiết bị có nội quy vận hành sử dụng an toàn;

- Trang bị các trang thiết bị và dụng cụ và thuốc men cần thiết để kịp thời ứng cứu sơ bộ trước khi chuyển nạn nhân đến bệnh viện;

- Lên kế hoạch ứng cứu sự cố trong đó xác định những vị trí có khả năng xảy ra sự cố, bố trí nhân sự và trang thiết bị thông tin để đảm bảo thông tin khi có xảy ra sự cố;

- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức các buổi huấn luyện về thao tác ứng cứu khẩn cấp, thực hành cấp cứu, sử dụng thành thạo các phương tiện thông tin, địa chỉ liên lạc khi có sự cố;

- Người lao động (kể cả học nghề) trước khi vào làm việc phải được khám sức khỏe; Chủ cơ sở phải căn cứ vào sức khỏe của người lao động để bố trí việc làm và nghề nghiệp cho phù hợp với sức khỏe của người lao động;

- Có kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho công nhân viên ít nhất 1 lần/năm, việc khám sức khỏe được các đơn vị chuyên môn thực hiện và tuân thủ theo quy định.

e. Vệ sinh an toàn thực phẩm

Trong quá trình hoạt động nấu ăn tại cơ sở có thể xảy ra các rủi ro, cũng như sự cố về

an toàn thực phẩm sau:

- Ngộ độc thực phẩm do thực phẩm bị nhiễm khuẩn, bị nhiễm độc tố, hoặc nguồn nước bị ô nhiễm.

- Các bệnh truyền qua thực phẩm hoặc các tình huống khác phát sinh từ thực phẩm gây hại trực tiếp đến sức khỏe người lao động.

Để đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, Cơ sở đã thực hiện các biện pháp như sau:

- Tuyên truyền cho cán bộ công nhân viên về vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Sử dụng các loại thực phẩm đảm bảo chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ, không bị hỏng, ôi, thiu để chế biến. Dọn dẹp khu vực bếp và giữ đồ dùng, bề mặt sạch sẽ để ngăn chặn sự lây lan của vi khuẩn.

Vệ sinh, lau chùi khu vực bếp và khu vực để thực phẩm thường xuyên để ngăn chặn sự phát triển của vi khuẩn.

Tránh tiếp xúc giữa thực phẩm sống và chín để ngăn chặn sự lây lan của vi khuẩn. Đảm bảo thực phẩm được nấu ở nhiệt độ an toàn để tiêu diệt vi khuẩn có hại. Thực phẩm sống nên được bảo quản ở nhiệt độ thích hợp và không nên để ở nhiệt độ phòng trong thời gian dài.

Phân loại và xử lý đúng cách tất cả chất thải thực phẩm để ngăn ngừa ô nhiễm môi trường và sự lây lan của vi khuẩn.

Sử dụng nguồn nước sạch, hợp vệ sinh, đảm bảo đạt tiêu chuẩn chất lượng trong ăn uống.

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Bảng 3.14. Tổng hợp một số thay đổi so với báo cáo ĐTM

TT	Nội dung theo ĐTM và Đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Nội dung thay đổi	Ghi chú
1	- Tên chủ cơ sở Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam - Tên cơ sở: Rhythm Precision Việt Nam	- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội) - Tên cơ sở: Dự án nhà máy Rhythm Việt Nam (Hà Nội)	Chủ cơ sở đã gửi thông báo thay đổi tại văn bản số 427/2024/TB-RVN ngày 19/12/2024

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Căn cứ theo Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Cơ sở đề nghị được cấp giấy phép cho các công trình bảo vệ môi trường hiện tại như sau.

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Không thuộc đối tượng cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường 2020, không xả trực tiếp ra môi trường).

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

* Nguồn phát sinh bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh tại dây chuyền SMT của cơ sở tại lô 87a KCN Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình tái chế xỉ hàn của cơ sở tại lô 87a KCN Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực lắp ráp đồ điện, điện tử của cơ sở tại lô 87a KCN Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh tại dây chuyền DIP của cơ sở tại lô 87a, KCN Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội

* Dòng khí thải

- Dòng khí số 01: Dòng khí sau xử lý thải phát sinh tại dây chuyền SMT, tái chế xỉ hàn và khu vực lắp ráp đồ điện, điện tử của cơ sở tại lô 87a KCN Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội.

- Dòng khí số 02: Dòng khí sau xử lý thải phát sinh tại dây chuyền DIP của cơ sở tại lô 87a, KCN Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội

* Lưu lượng xả khí thải tối đa

- Dòng khí số 01: Có lưu lượng xả khí lớn nhất là 22.000 m³/h

- Dòng khí số 02: Có lưu lượng xả khí lớn nhất là 25.000 m³/h

* Vị trí, phương thức xả thải

i) Vị trí xả thải

- Lô 87a và 8b Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Tọa độ vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiều 3°)

Bảng 4.1. Vị trí xả khí thải của các điểm xả của cơ sở

STT	Điểm xả	Tên điểm xả	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)
1	Điểm xả khí thải số 01	KT1	2 349 278	584 226
2	Điểm xả khí thải số 02	KT2	2 349 340	584 197

ii) Phương thức xả thải: Xả cưỡng bức

*** Các chất ô nhiễm và giá trị của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải**

Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2024/ BTNMT	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	-	3 tháng/lần	Không áp dụng
2	Áp suất	mmH ₂ O	-		
3	Lưu lượng	m ³ /h	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	100		
5	CO	mg/Nm ³	450		
6	NO _x	mg/Nm ³	500		
7	SO ₂	mg/Nm ³	350		

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn và vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Máy móc thiết bị phục vụ quá trình sản xuất, xử lý nước thải của cơ sở.

Dây chuyền DIP

- + Nguồn số 1: Từ hoạt động của các máy hàn
- + Nguồn số 2: Từ hoạt động của các máy đập
- + Nguồn số 3: Từ hoạt động của các máy sấy

Dây chuyền SMT và lắp ráp

- + Nguồn số 4: Từ hoạt động của các máy hàn
- + Nguồn số 5: Từ hoạt động của các máy đập
- + Nguồn số 6: Từ hoạt động của máy sấy
- + Nguồn số 7: Từ hoạt động của dây chuyền lắp ráp

Dây chuyền sản xuất khuôn

- + Nguồn số 8: Từ hoạt động của các máy sản xuất khuôn

Dây chuyền sản xuất chi tiết nhựa chính xác

- + Nguồn số 9: Từ hoạt động của các máy ép nhựa

4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, áp dụng đối với khu vực thông thường.

Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, áp dụng đối với khu vực thông thường.

Bảng 4.3. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tiếng ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Bảng 4.4. Giới hạn tối đa cho phép về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của Cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Cơ sở không có các hoạt động dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của Cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Cơ sở không có hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

Chương V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

- Tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện:

Không có các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện.

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

- Tổng hợp thông tin của từng năm về tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt đầu nối với KCN Nội Bài:

Cơ sở đã đầu nối nước thải sinh hoạt sau xử lý với KCN Nội Bài theo Hợp đồng số 209/NBD/2020 ngày 26/08/2020 và Phụ lục 01 Hợp đồng ngày 02/04/2025 tại lô 87a về việc thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Lưu lượng nước thải sinh hoạt năm 2025 của cơ sở là: 5.607 m³/năm.

+ Lưu lượng nước thải sinh hoạt năm 2024 của cơ sở là: 5.158 m³/năm.

- Tổng hợp thông tin của từng năm về tổng lưu lượng nước thải sản xuất đầu nối với KCN Nội Bài:

Nước thải sản xuất của cơ sở được thu gom và xử lý theo CTNH

- Tổng hợp thông tin của từng năm về tổng lưu lượng nước trao đổi nhiệt xả ra ngoài môi trường:

Không phát sinh nước trao đổi nhiệt xả ra ngoài môi trường.

- Bảng tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải định kỳ

Trong suốt quá trình hoạt động cơ sở luôn duy trì và thực hiện đầy đủ việc quan trắc môi trường đối với nước thải sau khi xử lý và trước khi thải ra môi trường với tần suất 3 tháng/lần.

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2024, 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2024				Năm 2025				Tiêu chuẩn đầu nối KCN Nội Bài	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B)
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV		
1	pH	-	5,88	6,54	6,26	6,89	6,01	6,89	6,42	5,94	5,5-9	5-9
2	TDS	mg/l	220	225	268	284	265	185	220	137	1.200	1000
3	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	<0,080	<0,080	<0,080	<0,080	0,084	< 0,008	<0,080	<0,080	20	10
4	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	< 0,6	< 0,6	<0,6	<0,6	20	20
5	NH ₄ ⁺ (tính theo nito)	mg/l	<0,05	<0,05	1,39	5,42	< 0,17	2,04	<0,17	2,94	61	10
6	NO ₃ ⁻ (Tính theo nito)	mg/l	51,6	26,9	29,5	27,7	21,9	1,46	31,8	37,8	60	50
7	Colifrom	MPN/100ml	1.700	2.800	4.900	3.500	2.800	2.200	3.500	5.400	10 ⁶	5.000
8	TSS	mg/l	64	26	34	29	18	44	40	45	200	100
9	BOD ₅	mg/l	12,4	5,4	5,2	4,1	9,2	4,7	6,3	8,3	240	50
10	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	<0,038	<0,038	<0,038	<0,038	< 0,038	< 0,038	<0,038	<0,038	4	4
11	Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	2,72	2,61	5,28	2,34	3,57	2,64	3,15	4,17	10	10

Ghi chú

Tiêu chuẩn so sánh:

- + Tiêu chuẩn KCN Nội Bài;
- + QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- + Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- + (-): không xác định
- Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (trường hợp thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải liên tục, tự động) của từng năm: Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục.
- Các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải (nếu có), các lần kết quả quan trắc nước thải định kỳ, tự động, liên tục vượt quá giá trị giới hạn cho phép (nếu có) trong giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và nguyên nhân,

biện pháp rà soát, khắc phục: Không có sự cố và không vượt.

- Đánh giá chung về hiện trạng, hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải: Tại thời điểm quan trắc, giá trị của tất cả các thông số ô nhiễm trong mẫu nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải của cơ sở trước khi đầu nối ra hệ thống thoát nước chung của khu vực đều đạt tiêu chuẩn đầu nối của KCN Nội Bài. Điều đó cho thấy hệ thống xử lý nước thải của cơ sở đã và đang hoạt động rất tốt, đảm bảo việc xử lý nước thải một cách hiệu quả, không gây ô nhiễm cho nguồn tiếp nhận.

5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải:

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc định kỳ đối với khí thải năm 2024 và 2025

TT	Vị trí quan trắc	Lần	Đợt quan trắc	Kết quả phân tích											
				Nhiệt độ (°C)	Hàm ẩm (%)	KL phân tử khí khô (g/g-mol)	Áp suất (mmHg)	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi tổng (mg/Nm ³)	Vận tốc (m/s)	Chì và hợp chất, tính theo Pb (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	Đồng và hợp chất tính theo Cu (mg/Nm ³)	Carbon oxit, CO (mg/Nm ³)	NOx (mg/Nm ³)
QCTĐHN 01:2014/BTNMT				-	-	-	-	-	180	-	5	450	10	1.000	850
1	Khí thải dây chuyền DIP	1	Quý I/2024	29,0	0,20	28,86	<850	5.663	0,54	3,33	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
		2		30,0	0,20	28,81	<850	5.655	0,45	3,33	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
		3		30,0	0,20	28,81	<850	5.724	0,45	3,38	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
		TB		29,7	0,20	28,83	<850	5.681	0,48	3,35	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
2	Khí thải dây chuyền SMT, tái chế xi hàn và khu vực lắp ráp đồ điện, điện tử	1		24,0	0,20	28,86	<850	5.719	0,45	3,29	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
		2		24,0	0,20	28,81	<850	5.720	0,44	3,30	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
		3		25,0	0,20	28,81	<850	5.720	0,48	3,35	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
		TB		24,3	0,20	28,83	<850	5.720	0,46	3,31	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
1	Khí thải dây chuyền DIP	1	Quý II/2024	29,0	0,20	28,86	<850	5.651	0,51	3,26	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
		2		32,0	0,20	28,81	<850	5.710	0,49	3,33	<0,006	<2,62	<0,015	2,28	<0,19
		3		32,0	0,20	28,81	<850	5.795	0,54	3,39	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
		TB		31,0	0,20	28,83	<850	5.719	0,51	3,33	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
2	Khí thải dây chuyền SMT, tái chế xi hàn và khu vực lắp ráp đồ điện, điện tử	1		35,0	0,20	28,86	<850	5.638	0,67	3,34	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
		2		35,0	0,20	28,81	<850	5.636	0,59	3,34	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
		3		35,0	0,20	28,81	<850	5.705	0,79	3,39	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
		TB		35,0	0,20	28,83	<850	5.660	0,68	3,36	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
1	Khí thải dây chuyền DIP	1	Quý III/2024	32,0	0,20	28,86	<850	6.540	0,42	3,90	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
		2		33,0	0,10	28,81	<850	6.502	0,62	3,90	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
		3		34,0	0,10	28,81	<850	6.600	0,38	3,95	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
		TB		33,0	0,13	28,83	<850	6.547	0,47	3,92	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19

TT	Vị trí quan trắc	Lần	Đợt quan trắc	Kết quả phân tích											
				Nhiệt độ (°C)	Hàm ẩm (%)	KL phân tử khí khô (g/g-mol)	Áp suất (mmHg)	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi tổng (mg/Nm ³)	Vận tốc (m/s)	Chì và hợp chất, tính theo Pb (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	Đồng và hợp chất tính theo Cu (mg/Nm ³)	Carbon oxit, CO (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)
QCTĐHN 01:2014/BTNMT				-	-	-	-	-	180	-	5	450	10	1.000	850
2	Khí thải dây chuyền SMT, tái chế xi hàn và khu vực lắp ráp đồ điện, điện tử	1		38,0	0,10	28,86	<850	6.191	0,42	3,73	<0,018	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
		2		38,0	0,10	28,85	<850	5.884	0,45	3,59	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
		3		38,0	0,10	28,85	<850	5.974	0,41	3,59	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
		TB		38,0	0,10	28,85	<850	6.016	0,43	3,64	<0,018	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
1	Khí thải dây chuyền DIP	1	Quý IV/2024	32,0	0,10	28,86	<850	6.521	0,40	3,87	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
		2		34,0	0,10	28,81	<850	6.696	0,48	3,98	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
		3		33,0	0,10	28,81	<850	6.824	0,79	4,02	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
		TB		33,0	0,10	28,83	<850	6.680	0,56	3,96	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
2	Khí thải dây chuyền SMT, tái chế xi hàn và khu vực lắp ráp đồ điện, điện tử	1	Quý IV/2024	35,0	0,10	28,86	<850	6.456	0,43	3,80	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
		2		35,0	0,10	28,85	<850	6.128	0,51	3,64	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
		3		35,0	0,10	28,85	<850	6.169	0,55	3,64	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
		TB		35,0	0,10	28,85	<850	6.251	0,50	3,69	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
1	Khí thải dây chuyền DIP	1	Quý I/2025	33,0	0,10	28,86	<850	6.635	0,66	3,91	0,009	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
		2		-	-	-	-	-	-	-	<2,62	-	<1,14	<0,19	
		3		-	-	-	-	-	-	-	<2,62	-	<1,14	<0,19	
		TB		33,0	0,10	28,86	<850	6.635	0,66	3,91	0,009	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
2	Khí thải dây chuyền SMT, tái chế xi hàn và khu vực lắp ráp đồ điện, điện tử	1		32,0	0,20	28,86	<850	6.447	0,40	3,79	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
		2		-	-	-	-	-	-	-	<2,62	-	<1,14	<0,19	
		3		-	-	-	-	-	-	-	<2,62	-	<1,14	<0,19	
		TB		32,0	0,20	28,86	<850	6.447	0,40	3,79	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
1	Khí thải dây chuyền DIP	1	Quý II/2025	31,0	0,10	28,86	<850	6.638	2,74	3,91	<0,006	<2,62	<0,015	1,14	0,38
		2		-	-	-	-	-	-	-	<2,62	-	7,98	<0,19	
		3		-	-	-	-	-	-	-	<2,62	-	12,5	<0,19	
		TB		31,0	0,10	28,86	<850	6.638	2,74	3,91	<0,006	<2,62	<0,015	7,22	<0,19
2	Khí thải dây chuyền SMT, tái chế xi hàn và khu vực lắp ráp đồ điện, điện tử	1		35,0	0,20	28,86	<850	6.452	1,45	3,80	<0,006	<2,62	<0,015	18,2	<0,19
		2		-	-	-	-	-	-	-	<2,62	-	20,5	<0,19	
		3		-	-	-	-	-	-	-	<2,62	-	19,4	<0,19	
		TB		35,0	0,20	28,86	<850	6.452	1,45	3,80	<0,006	<2,62	<0,015	19,4	<0,19
1	Khí thải dây chuyền DIP	1	Quý III/2025	34,0	0,10	28,86	<850	6.565	0,45	3,94	<0,018	<2,62	0,016	3,42	<0,19
		2		-	-	-	-	-	-	-	<2,62	-	4,56	<0,19	
		3		-	-	-	-	-	-	-	<2,62	-	<1,14	<0,19	
		TB		34,0	0,10	28,86	<850	6.565	0,45	3,94	<0,018	<2,62	0,016	2,66	<0,19

TT	Vị trí quan trắc	Lần	Đợt quan trắc	Kết quả phân tích											
				Nhiệt độ (°C)	Hàm ẩm (%)	KL phân tử khí khô (g/g-mol)	Áp suất (mmHg)	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi tổng (mg/Nm ³)	Vận tốc (m/s)	Chì và hợp chất, tính theo Pb (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	Đồng và hợp chất tính theo Cu (mg/Nm ³)	Carbon oxit, CO (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)
QCTĐHN 01:2014/BTNMT				-	-	-	-	-	180	-	5	450	10	1.000	850
2	Khí thải dây chuyền SMT, tái chế xi hàn và khu vực lắp ráp đồ điện, điện tử	1		35,0	0,20	28,86	<850	8.538	0,40	4,84	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
		2		-	-	-	-	-	-	-	<2,62	-	<1,14	<0,19	
		3		-	-	-	-	-	-	-	-	<2,62	-	<1,14	<0,19
		TB		35,0	0,20	28,86	<850	8.538	0,40	4,84	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
1	Khí thải dây chuyền DIP	1	Quý IV/2025	34,0	0,10	28,86	<850	6.678	0,44	3,99	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
		2		-	-	-	-	-	-	-	<2,62	-	<1,14	<0,19	
		3		-	-	-	-	-	-	-	-	<2,62	-	<1,14	<0,19
		TB		34,0	0,10	28,86	<850	6.678	0,44	3,99	<0,006	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
2	Khí thải dây chuyền SMT, tái chế xi hàn và khu vực lắp ráp đồ điện, điện tử	1		35,0	0,20	28,86	<850	8.207	0,41	4,84	0,031	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19
		2		-	-	-	-	-	-	-	<2,62	-	<1,14	<0,19	
		3		-	-	-	-	-	-	-	<2,62	-	<1,14	<0,19	
		TB		35,0	0,20	28,86	<850	8.207	0,41	4,84	0,031	<2,62	<0,015	<1,14	<0,19

- **Ghi chú:** (*); K_p=1,0 (với P ≤ 20.000m³/h); K_v = 0,9 (đối với bụi tổng, Cadmi và hợp chất; HCl; SO₂; H₂SO₄); K_v = 1,0 (đối với Bụi chứa silic; Amoniac và các hợp chất amoni; Atimon và hợp chất; Asen và các hợp chất; Chì và hợp chất; CO; Cl₂; Đồng và hợp chất; F₂; HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo; H₂S; Nox; HNO₃);

+ (-): không xác định.

- **Tiêu chuẩn so sánh:**

+ QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội

- Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (trường hợp thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải liên tục, tự động) của từng năm: Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục.

- Các sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải (nếu có), các lần kết quả quan trắc khí thải định kỳ, tự động, liên tục vượt quá giá trị giới hạn cho phép (nếu có) trong giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và nguyên nhân, biện pháp rà soát, khắc phục: Không có sự cố và không vượt.

- Đánh giá chung về hiện trạng, hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý khí thải: Tại thời điểm quan trắc, giá trị của tất cả các thông số ô nhiễm trong mẫu khí thải sau xử lý của cơ sở trước khi xả ra môi trường đều đạt tiêu chuẩn cho phép.

5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

5.4.1. Thống kê chất thải sinh hoạt:

TT	CTRSH	Đơn vị	Khối lượng		Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH
			2024	2025	
1	Rác thải sinh hoạt (giấy vệ sinh, vỏ trái cây,...)	m ³	67	67,2	Công Ty Cổ Phần Môi Trường đô thị Sóc Sơn Địa chỉ: Số 47, tổ dân phố số 4, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
	Tổng cộng	m ³	134	134,4	

5.4.2. Thống kê CTCRNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

TT	Nhóm CTCRNTT	Khối lượng (kg)		Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRNTT
		2024	2025	
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)	0	0	
2	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRNTT)	112.667,5	98.277	Công Ty TNHH Môi Trường Công nghiệp xanh. Địa chỉ: Tô Xuân Mai 1, phường Phúc Thắng, Phú Thọ
3	Chất thải phải xử lý	2.564,7	1.582	
	Tổng cộng	340.628,2	367.258	

5.4.3. Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)		Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
		2024	2025		
Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	102	11	Nghiền nhỏ, hấp thụ, HR	- Công ty Cổ phần công nghệ cao môi trường Bình Nguyên (Nay là Công ty CP Công nghệ cao môi trường Bình Nguyên) - Địa chỉ: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh Số Giấy phép: 521/GPMT-BTNMT
Giẻ lau, găng tay thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	431	391	TĐ, HR	
Hộp mực in thải	08 02 04	39	34	TĐ, HR	
Bao bì cứng bằng kim loại thải	18 01 02	54	50	Súc rửa, TC	
Bao bì cứng bằng nhựa thải	18 01 03	132	78	TĐ, HR	
Mực in thải	08 02 01	0	5	THĐT, cô lập/ đóng kín	
Pin thải	19 06 02	6,5	3,5	TĐ, HR	

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)		Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
		2024	2025		
Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	1,5	3	TĐ, HR	- Công ty Cổ phần công nghệ cao môi trường Bình Nguyên (Nay là Công ty CP Công nghệ cao môi trường Bình Nguyên) - Địa chỉ: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh Số Giấy phép: 521/GPMT-BTNMT
Dung dịch tẩy rửa có chứa thành phần nguy hại	07 01 06	1.350	1.064	TH, SH	
Các thiết bị, bộ phận linh kiện điện tử thải	19 02 06	5.976,22	6.762,37	Phá dỡ, TC	
Xi hàn có chứa kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại loại 2	07 04 02	732	480	Nấu chảy, đúc khuôn, xi phát sinh hóa rắn.	
Các loại chất thải khác có tính dễ cháy (chất gắn nhựa)	19 12 05	0	18	TĐ, HR	
Cặn sơn, sơn vecni thải	08 01 01	0	7	TĐ, HR	
Sản phẩm hữu cơ có các thành phần nguy hại	19 03 02	0	82	TĐ, HR	
Bao bì mềm thải	18 01 01	0	14	TĐ, HR	
Vật thể mài để dùng đã qua sử dụng (giấy giáp, đá mài...)	07 03 10	0	0,2	Phối trộn, HR	
Tổng		8.832,22	9.003,07		

Ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); THĐT: Trung hòa điện tích.

5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Ngày 07/10/2024, Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội đã tiến hành kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Cơ sở tại lô 42 và 87a, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến và xã Mai Đình, thành phố Hà Nội.

Căn cứ theo nội dung biên bản làm việc Cơ sở đã thực chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đề nghị cơ sở thực hiện thủ tục cấp phép môi trường theo quy định trước ngày 31/12/2026.

Chương VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

*** Các hạng mục công trình đã được cấp Giấy phép môi trường thành phần**

- Cơ sở “Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)” đã được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam – nhà máy 2” số 49/GXN-STNMT-CCBVM ngày 24/12/2021 cho các hạng mục sau:

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 25m³/ngày.đêm.

+ 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (SMT); máy tái chế xỉ hàn; xưởng lắp ráp đồ điện, điện tử và các thiết bị gia dụng khác thiết kế quạt hút 22.000m³/h (tổng công suất 3 quạt hút).

+ 01 hệ thống xử lý bụi và khí thải dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (DIP) công suất thiết kế quạt hút 25.000m³/h (tổng công suất 2 quạt hút).

Mặt khác các công trình xử lý chất thải của cơ sở không thay đổi so với thời điểm được xác nhận về việc hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết theo Quyết định số 5556/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam – nhà máy 2”, địa điểm Lô 87a, KCN Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội.

*** Các hạng mục công trình đã hoàn thành và có kết quả vận hành thử nghiệm**

Đối với các công trình bảo vệ môi trường đã được nêu trong đề án bảo vệ môi trường chi tiết được phê duyệt tại Quyết định số 5556/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam – nhà máy 2”, địa điểm Lô 87a, KCN Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội.

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 25m³/ngày.đêm.

+ 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (SMT); máy tái chế xỉ hàn; xưởng lắp ráp đồ điện, điện tử và các thiết bị gia dụng khác thiết kế quạt hút 22.000m³/h (tổng công suất 3 quạt hút).

+ 01 hệ thống xử lý bụi và khí thải dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (DIP) công suất thiết kế quạt hút 25.000m³/h (tổng công suất 2 quạt hút).

Căn cứ Khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 về việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải khi được cấp giấy phép môi trường “Công trình xử lý chất thải của dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp khi đề nghị cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường nhưng không có thay đổi so với giấy phép môi trường thành phần, giấy phép môi trường đã cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 30 Nghị định này”.

Do vậy, Cơ sở không phải vận hành thử nghiệm các công trình xử lý bụi, khí thải, nước thải vì đã được xác nhận hoàn thành và đã hoàn thành vận hành thử nghiệm.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của nhà nước

6.2.1. Chương trình quan trắc định kỳ nước thải

Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gây ô nhiễm môi trường,

tổng lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất của nhà máy là $30 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm} < 500\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ nên căn cứ theo quy định tại khoản điểm b khoản 1 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020 thì Cơ sở không thuộc đối tượng dự án có lưu lượng xả nước thải lớn ra môi trường. Căn cứ theo khoản 2 Điều 111 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ nước thải.

6.2.2. Chương trình quan trắc định kỳ khí thải

- Vị trí giám sát:
 - + Khí thải tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền DIP
 - + Khí thải tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền SMT, tái chế xỉ hàn và khu vực lắp ráp đồ điện, điện tử.
- Thông số giám sát:
 - + Tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải dây chuyền DIP: nhiệt độ, áp suất, lưu lượng, bụi tổng, vận tốc, cacbon oxit (CO), lưu huỳnh đioxit (SO₂), nitơ oxit NO_x (tính theo NO₂).
 - + Tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải dây chuyền SMT, tái chế xỉ hàn và khu vực lắp ráp đồ điện, điện tử: nhiệt độ, áp suất, lưu lượng, bụi tổng, vận tốc, cacbon oxit (CO), lưu huỳnh đioxit (SO₂), nitơ oxit NO_x (tính theo NO₂).
- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

6.2.3 Chương trình quan trắc tự động, liên tục

a. Đối với nước thải

Căn cứ theo Điều 28 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

b. Đối với khí thải

Căn cứ theo Khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục.

c. Chương trình quan trắc, giám sát khác

*** Thực hiện giám sát chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

- + Vị trí giám sát: Khu vực kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và kho chứa chất thải nguy hại;
- + Thông số giám sát: Thành phần, khối lượng từng loại chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại;
- + Tần suất: Thường xuyên, khi bàn giao chất thải cho đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định.

Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày

29/01/2026, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.

Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Điều 23 Thông tư 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026, gửi tới Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội, UBND xã Sóc Sơn, Công ty TNHH Phát triển Nội Bài để quản lý.

* Các giám sát khác

Cơ sở sẽ tiến hành các hoạt động giám sát về an toàn lao động, PCCC và các giám sát khác.

Tần suất thực hiện: thường xuyên

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường theo chi phí hàng năm: Khoảng 70 triệu đồng.

Chương VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

1. Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội) cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

2. Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội) cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường trong suốt quá trình xây dựng dự án đầu tư và trong quá trình vận hành của Cơ sở:

- Tiếng ồn và độ rung trong quá trình vận hành: Cơ sở có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường) và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (Bảng 2 - Khu vực thông thường) đảm bảo việc quản lý và kiểm soát theo quy định tại Điều 89 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Bụi, khí thải phát sinh được quản lý và kiểm soát theo quy định tại Điều 88 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Thu gom, xử lý nước thải trong quá trình vận hành: Cơ sở đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 52, Điều 86 và Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường 2020. Toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình vận hành phải được xử lý đạt quy chuẩn đầu nổi của KCN Nội Bài.

- CTR sinh hoạt được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Điều 58 NĐ số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Khoản 25 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 06/01/2025; Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- CTR công nghiệp thông thường phát sinh được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Điều 65 và Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- CTNH phát sinh được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định về quản lý CTNH tại Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Điểm a, b Khoản 30 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 06/01/2025; Điều 35 và Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội) cam kết sẽ thực hiện nghiêm túc các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường, các biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố; cam kết dành kinh phí cho các hoạt động bảo vệ môi trường như kinh phí xử lý nước thải, kinh phí cho các hợp đồng dịch vụ xử lý chất thải; chịu trách nhiệm khắc phục, đền bù thiệt hại nếu có sự cố phát sinh.

4. Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội) cam kết sẽ thực hiện chế độ báo cáo đầu tư đối với doanh nghiệp nước ngoài theo quy định.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

PHỤ LỤC 1. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

1. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 87623645, do Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận lần đầu tiên ngày 30 tháng 05 năm 2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 22 tháng 11 năm 2024.
2. Quyết định số 5556/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ sở.
3. Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 49/GXN-STNMT-CCBVMT ngày 24/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp.
4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + Hợp đồng thuê đất lô 87a và 87b.
5. Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt số 209/NBD/2020 ký giữa các bên ngày 26/08/2020 và Phụ lục 01 Hợp đồng ngày 02/04/2025.
6. Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 01.000236.T (cấp Sổ lần 5) ngày 17 tháng 08 năm 2015.
7. Hợp đồng thu gom, vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt số 211/2025/HĐKT giữa Công ty TNHH TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội) và Công ty Cổ phần môi trường đô thị Sóc Sơn.
8. Hợp đồng thu gom, vận chuyển xử lý chất thải rắn công nghiệp số 2205/CNX/RVH/HĐ ngày 22/5/2025 và Hợp đồng số 01/2025/CNX-RVH ngày 26/5/2025 giữa Công ty TNHH TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội) và Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp xanh
9. Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại số 02012026/HĐ/BN – RPV ngày 02/01/2026 giữa Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội) và Công ty Cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên (Nay là Công ty CP Công nghệ cao môi trường Bình Nguyên).
10. Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC.
11. Kết quả quan trắc, phân tích môi trường định kỳ 2024 – 2025.
12. Hóa đơn giá trị gia tăng điện và nước tháng 12/2025 và tháng 01+02/2026.

PHỤ LỤC II: SƠ ĐỒ CÁC BẢN VẼ LIÊN QUAN

1. Sơ đồ tổng thể của cơ sở.
2. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa.
3. Sơ đồ thu gom thoát nước thải.
4. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
5. Sơ đồ hệ thống xử lý khí thải.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0101771390

Đăng ký lần đầu: ngày 30 tháng 05 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 11, ngày 31 tháng 10 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH RHYTHM VIỆT NAM (HÀ NỘI)

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: RHYTHM VIETNAM (HANOI) COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: RHYTHM VIETNAM (HANOI) CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô 42, Khu Công nghiệp Nội Bài, Xã Quang Tiến, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.35821661

Fax: 024.32959074

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ : 601.132.500.000 đồng.

Bằng chữ: Sáu trăm lẻ một tỷ một trăm ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	RHYTHM CO.,LTD	Nhật Bản	299-12, 1-chome, Kitabukuro-cho Omiya-ku, Saitama City, Saitama Prefecture, Nhật Bản	438.420.000.000	72,930	0300-01-010524	

2	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KYOSHIN (VIỆT NAM)	Việt Nam	Lô AM.34b- 36-38a và Lô AN.27b-29-31 -33-35a, Đường 12, Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	162.712.500.00 0	27,070	030078296 8
---	---	----------	--	---------------------	--------	----------------

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: MATSUMURA KAZUYUKI

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *06/10/1968* Dân tộc: *Quốc tịch: Nhật Bản*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *TT1775981*

Ngày cấp: *12/11/2021* Nơi cấp: *Bộ Ngoại Giao Nhật Bản*

Địa chỉ thường trú: *198-4 Innai Ishiyama Higashiyama, Aizuwakamatsu, Fukushima, , Nhật Bản*

Địa chỉ liên lạc: *Phòng 501, tòa Sweethome 5, số 34 Kim Mã Thượng, Phường Công Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG /

Đỗ Văn Linh

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2024

Số:



362108/24

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh: *Thành phố Hà Nội*
Địa chỉ trụ sở: *Toà nhà Trung tâm giao dịch công nghệ thường xuyên Hà Nội - Khu liên cơ Võ Chí Công, số 258 đường Võ Chí Công, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*
Điện thoại: 024.37347512 Fax:
Email: pdkkd_sokhdt@hanoi.gov.vn Website:
www.hapi.gov.vn

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH RHYTHM VIỆT NAM (HÀ NỘI)

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 0101771390

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất sản phẩm từ plastic Chi tiết: Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm đúc nhựa sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác	2220(Chính)
2	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Thiết kế khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác	7410
3	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác; - Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm gia dụng khác; - Sản xuất và gia công các linh kiện kim loại dập.	2599



STT	Tên ngành	Mã ngành
4	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các hàng hóa theo quy định của pháp luật	8299
5	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Dịch vụ thiết kế sản phẩm mới, dịch vụ giám sát chất lượng ngành nghề cơ khí chính xác	7110
6	Sản xuất đồng hồ Chi tiết: Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, các cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ	2652
7	Bán buôn tổng hợp Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa theo quy định của pháp luật	4690
8	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ (không thành lập cơ sở bán lẻ) các hàng hóa theo quy định của pháp luật.	4799
9	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật Chi tiết: Dịch vụ phân tích và kiểm tra kỹ thuật (Dịch vụ thử khuôn, thử nguyên vật liệu; Dịch vụ kiểm tra hàng hóa, linh kiện)	7120
10	Sửa chữa máy móc, thiết bị Chi tiết: - Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa khuôn mẫu.	3312
11	Sửa chữa thiết bị khác Chi tiết: - Dịch vụ sửa chữa hàng hóa, linh kiện.	3319
12	(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và chỉ kinh doanh các ngành nghề khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan cũng như các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia)	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Người đại diện của tổ chức:

STT	Tổ chức ủy quyền đại diện	Tên người đại diện theo ủy quyền	Địa chỉ liên lạc	Số giấy CMND (hoặc Giấy tờ pháp lý của cá nhân hợp pháp khác)	Vốn được ủy quyền		
					Tổng giá trị vốn được đại diện (VND và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Thời điểm đại diện phân vốn
1	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KYOSHIN (VIỆT NAM)	YASUHIRO YOSHIKAWA	P1-506 City Garden, 59 Ngõ Tất Tố, Phường 21, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	TZ2268318	162.712.500.000,000	100,000	01/10/2024
2	RHYTHM CO.,LTD	YUMOTO TAKEO	117-1132 Wakakusa-cho, Nasushiobara, Tochigi., Nhật Bản	TS4145956	438.420.000.000,000	100,000	01/10/2024

Nơi nhận:

-CÔNG TY TNHH RHYTHM VIỆT NAM (HÀ NỘI). Địa chỉ:Lô 42, Khu Công nghiệp Nội Bài, Xã Quang Tiến, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

.....;
- Lưu: Nguyễn Minh Tùng.....

TRƯỞNG PHÒNG

ĐỖ VĂN LINH

NAM
HÀ NỘI

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 8762623645

Chứng nhận lần đầu: ngày 30 tháng 5 năm 2008

Chứng nhận thay đổi lần thứ 16: ngày 09 tháng 6 năm 2023

Chứng nhận thay đổi lần thứ 17: ngày 30 tháng 11 năm 2023

Chứng nhận thay đổi lần thứ 18: ngày 22 tháng 11 năm 2024

- Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

- Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư; Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi Thông tư 03/2021/TT-BKHĐT quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

- Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Căn cứ Quyết định số 1463/2008/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8762623645 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 30/5/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 17 ngày 30/11/2023;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 0101771390 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30/5/2008, cấp lần thứ 11 ngày 31/10/2024;

- Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Rhythm Việt Nam nộp ngày 15/11/2024,

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI**

Chứng nhận:

Dự án đầu tư “DỰ ÁN NHÀ MÁY RHYTHM VIỆT NAM (HÀ NỘI)”; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8762623645 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 30/5/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 17 ngày 30/11/2023; được đăng ký điều chỉnh tổ chức kinh tế thực hiện dự án và tên dự án đầu tư.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

Rhythm Co., Ltd;

Đăng ký kinh doanh số: 0300-01-010524 ngày 01/10/2020 do Bộ Tư pháp Nhật Bản cấp; Trụ sở chính: 299-12, 1-chome, Kitabukuro-cho, Omiya-ku, Saitama City, Saitama Prefecture, Nhật Bản.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Yumoto Takeo;

Sinh ngày: 06/2/1955;

Chức vụ: Chủ tịch kiêm Giám đốc đại diện;

Quốc tịch: Nhật Bản;

Hộ chiếu số: TS4145956 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 16/8/2019;

Địa chỉ thường trú: 8-4-8 Waseda, Misato - city, Saitama, Nhật Bản;

Chỗ ở hiện nay: 117-1132 Wakakusa - cho, Nasushiobara, Tochigi, Nhật Bản.

Điện thoại: +0081-48-643-7211

Email: tko-yumoto@rhythm.co.jp

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101771390 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30/5/2008, thay đổi lần thứ 11 ngày 31/10/2024; Mã số thuế: 0101771390; Điện thoại: 024.35821661.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: DỰ ÁN NHÀ MÁY RHYTHM VIỆT NAM (HÀ NỘI)

2. Mục tiêu của dự án:

- Sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp và gia dụng khác;

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, các cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ và các sản phẩm khác;

- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa có mã HS theo quy định pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

- Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa khuôn mẫu;

- Dịch vụ thiết kế sản phẩm mới, dịch vụ giám sát chất lượng ngành nghề cơ khí chính xác;

- Dịch vụ phân tích và kiểm tra kỹ thuật (chi tiết: dịch vụ thử khuôn, thử nguyên vật liệu; Dịch vụ kiểm tra hàng hóa, linh kiện);

- Sửa chữa thiết bị khác (chi tiết: dịch vụ sửa chữa hàng hóa, linh kiện).

Toàn bộ sản phẩm của doanh nghiệp để xuất khẩu. Doanh nghiệp được áp dụng quy định đối với khu chế xuất theo quy định của pháp luật.

Doanh nghiệp chỉ được áp dụng các quy định đối với doanh nghiệp chế xuất sau khi được cơ quan hải quan có thẩm quyền xác nhận việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các quy định khác có liên quan.

Nhà đầu tư chỉ thực hiện các hoạt động mua bán hàng hóa theo đúng quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam; đối với những hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành (nếu có), Công ty chỉ được phép thực hiện sau khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quản lý chuyên ngành hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh, văn bản chấp thuận hoặc giấy tờ có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật Việt Nam (nếu có).

Đối với hoạt động kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa tại Việt Nam: Doanh nghiệp phải mở sổ kế toán hạch toán riêng doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa tại Việt Nam và bố trí khu vực lưu giữ hàng hóa ngăn cách với khu vực lưu giữ hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp chế xuất hoặc thành lập chi nhánh riêng nằm ngoài doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất để thực hiện hoạt động này.

3. Quy mô của dự án:

- Sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp và gia dụng khác; quy mô: 500 triệu sản phẩm/năm.

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, các cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ và các sản phẩm khác quy mô: 10.000 sản phẩm/năm.

- Hoạt động thương mại, dịch vụ; doanh thu khoảng: 2,1 triệu USD/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án:

- Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

- Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến và xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

- Lô 87b, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến và xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

5. Diện tích mặt đất:

- Lô 42: 11.480,7 m².

- Lô 87a: 15.735,5 m².

- Lô 87b: 12.000 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 681.000.000.000 VNĐ (Sáu trăm tám mươi một tỷ đồng), tương đương 30.000.000 USD (Ba mươi triệu đô la Mỹ).

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là 438.420.000.000 VNĐ, tương đương 20.000.000 USD, chiếm tỷ lệ 66,67% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

Rhythm Co., Ltd góp 438.420.000.000 VNĐ (Bốn trăm ba mươi tám tỷ bốn trăm hai mươi triệu đồng), tương đương 20.000.000 USD (Hai mươi triệu đô la Mỹ), chiếm 100% vốn góp.

Tiến độ góp vốn: theo báo cáo, đã thực hiện.

7. Thời hạn thực hiện dự án:

- Lô đất số 42: 30 (Ba mươi) năm, kể từ ngày 26/08/2005.

- Lô đất số 87a: đến hết ngày 30/01/2058.

- Lô đất số 87b: đến hết ngày 28/01/2058.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

a) Tiến độ góp vốn: theo báo cáo, đến nay nhà đầu tư đã góp đủ.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư: theo báo cáo:

- Dự án đã chính thức đi vào hoạt động.

- Tiến độ thực hiện đối với phần đầu tư mới thuộc lô 87b, KCN Nội Bài:

+ Xây dựng nhà máy: đến quý III năm 2024.

+ Hoàn thành xây dựng: Quý IV năm 2024.

+ Hoạt động chính thức: Quý I năm 2025.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Dự án được hưởng ưu đãi theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải thực hiện báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án: Nhà đầu tư phải tự chịu trách nhiệm và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến nguồn vốn, tiến độ và hình thức góp vốn đầu tư; Tuân thủ và thực hiện đầy đủ các quy định và điều kiện (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết (nếu có) liên quan đến lĩnh vực, ngành nghề đăng ký đầu tư.

3. Một số quy định khác:

- Chế độ báo cáo: Nhà đầu tư phải chấp hành đầy đủ chế độ Báo cáo theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo giám sát đầu tư theo quy định tại các Mục 8, 11 Điều 100 và Điều 101 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

- Môi trường: Dự án chỉ được phép hoạt động khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong quá trình hoạt động dự án đầu tư, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Phòng cháy và chữa cháy: Dự án chỉ được hoạt động khi có nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền. Trong quá trình hoạt động phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Tuân thủ và thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam về lĩnh vực quản lý ngoại hối trong quá trình hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh tại Việt Nam (tham khảo tại đường link của Ngân hàng Nhà nước Thành phố Hà Nội: hanoi.sbv.gov.vn).

4. Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính xác thực đối với các thông tin, số liệu kê khai trong hồ sơ đăng ký đầu tư/điều chỉnh đầu tư và địa điểm đăng ký đầu tư; đồng thời chấp hành đúng các quy định hiện hành của pháp luật về các lĩnh vực liên quan: quản lý sử dụng đất đai, đầu tư, quy hoạch xây dựng và quản lý sử dụng lao động.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 8762623645 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận thay đổi lần thứ 17 ngày 30/11/2023.

Điều 5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 bản (hai bản) gốc; 01 bản cấp cho Nhà đầu tư, 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các Sở, ngành: Sở KH&ĐT, Cục thuế HN, Cục Hải quan HN, Công an HN, Ngân hàng Nhà nước VN-Chi nhánh HN;
- UBND huyện Sóc Sơn;
- Đ/c Trưởng Ban;
- Các phòng: QLĐT, QLQHXD, QLDN, QLTNMT, VP Đại diện, KHTH;
- Lưu VT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Hoài Nam

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 8762623645

Chứng nhận lần đầu: ngày 30 tháng 5 năm 2008

Chứng nhận thay đổi lần thứ 13: ngày 19 tháng 09 năm 2019

Chứng nhận thay đổi lần thứ 14: ngày 17 tháng 11 năm 2020

- Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014; Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

- Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

- Căn cứ Quyết định số 1463/2008/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 16/03/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8762623645 lần đầu ngày 30/5/2008, thay đổi lần thứ 13 ngày 19/09/2019 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp;

- Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư kèm theo hồ sơ của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam nộp ngày 13/11/2020; Xét báo cáo của Trưởng phòng quản lý đầu tư tại Văn bản số 76NB/BC-QLĐT ngày 16/11/2020.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI**

Chứng nhận:

Dự án đầu tư **DỰ ÁN NHÀ MÁY RHYTHM PRECISION VIỆT NAM**;
Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8762623645 lần đầu ngày 30/05/2008, thay đổi lần thứ 13 ngày 19/09/2019 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp; được điều chỉnh nội dung cập nhật thông tin thay đổi tên Nhà đầu tư, điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án.

Nhà đầu tư:

Rhythm Co., Ltd

Đăng ký kinh doanh số: 0300-01-010524 ngày 01/10/2020 do Bộ Tư pháp Nhật Bản cấp.

Trụ sở chính: 299-12, 1-chome, Kitabukuro-cho, Omiya-ku, Saitama City, Saitama Prefecture, Nhật Bản.

Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: Hirata Hiromi

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 12 tháng 5 năm 1955

Chức vụ: Chủ tịch

Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu số: TR5381903 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 18/12/2015.

Địa chỉ thường trú: 2805-12 Nakaokamotocho, Utsunomiya City, Tochigi, Nhật Bản.

Chỗ ở hiện nay: 2805-12 Nakaokamotocho, Utsunomiya City, Tochigi, Nhật Bản.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án: **Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam** thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101771390 lần đầu ngày 30/5/2008, thay đổi lần thứ 8 ngày 08/12/2017 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư:

DỰ ÁN NHÀ MÁY RHYTHM PRECISION VIỆT NAM

2. Mục tiêu dự án:

- Sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác.

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, các cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ và các sản phẩm gia dụng khác.

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, các cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ và các sản phẩm gia dụng khác.

- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa có mã HS theo quy định pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa khuôn mẫu.

- Dịch vụ thiết kế sản phẩm mới, dịch vụ giám sát chất lượng ngành nghề cơ khí chính xác.

Toàn bộ sản phẩm của doanh nghiệp để xuất khẩu. Doanh nghiệp được áp dụng quy định đối với khu chế xuất theo quy định của pháp luật.

3. Quy mô dự án:

- Sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác quy mô: 997 tấn/năm (45 triệu USD/năm).

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, các cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ và các sản phẩm gia dụng khác quy mô: 10.000 sản phẩm/năm (10 triệu USD/năm).

- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn theo quy mô: 2,1 triệu USD/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án:

- Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

- Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến và xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

- Lô 87b, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến và xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

5. Diện tích mặt đất:

- Lô 42: 11.480,7m²

- Lô 87a: 15.735,5m²

- Lô 87b: 12.000m²

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: **681.000.000.000 VNĐ** (Sáu trăm tám mươi một tỷ đồng) tương đương **30.000.000USD** (Ba mươi triệu đô la Mỹ).

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là 438.420.000.000 VNĐ (Bốn trăm ba mươi tám tỷ bốn trăm hai mươi triệu đồng) tương đương 20.000.000 USD (Hai mươi triệu đô la Mỹ) chiếm tỷ lệ 66,67% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

Rhythm Co., Ltd góp 438.420.000.000 VNĐ (Bốn trăm ba mươi tám tỷ bốn trăm hai mươi triệu đồng) tương đương 20.000.000 USD (Hai mươi triệu đô la Mỹ) chiếm 100% vốn góp.

Tiến độ góp vốn: đã thực hiện.

7. Thời hạn hoạt động của dự án:

- Lô đất số 42: 30 (Ba mươi) năm kể từ ngày 26/08/2005.
- Lô đất số 87a: đến hết ngày 30/01/2058.
- Lô đất số 87b: đến hết ngày 28/01/2058.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Dự án đã chính thức đi vào hoạt động.
- Tiến độ thực hiện đối với phần đầu tư mới:
 - + Xây dựng nhà máy: đến quý II năm 2022.
 - + Hoàn thành xây dựng: Quý III năm 2022.
 - + Lắp đặt máy móc thiết bị, sản xuất thử: Quý III năm 2022.
 - + Hoạt động chính thức: Quý IV năm 2022.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Ưu đãi đầu tư thực hiện theo quy định pháp luật.

Điều 3. Một số điều kiện đối với nhà đầu tư khi triển khai thực hiện dự án và hoạt động sản xuất kinh doanh:

1. Đầu tư: doanh nghiệp phải chấp hành đầy đủ chế độ báo cáo về đầu tư như sau:

- Báo cáo về tình hình thực hiện dự án theo quy định của Luật Đầu tư trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài (<https://daatunucngoai.gov.vn>).
- Báo cáo giám sát đầu tư theo quy định của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 của Chính phủ: báo cáo 06 tháng và báo cáo năm gửi về Ban Quản lý.

2. Môi trường: khi thực hiện dự án đầu tư doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Phòng cháy và chữa cháy: dự án chỉ được hoạt động khi có nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền. Trong quá trình hoạt động phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

4. Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính xác thực đối với các thông tin, số liệu kê khai trong hồ sơ đăng ký đầu tư, địa điểm đầu tư; đồng thời chấp hành đúng các quy định hiện hành của pháp luật về các lĩnh vực liên quan: quy hoạch xây dựng, quản lý sử dụng đất đai, quản lý sử dụng lao động.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8762623645 thay đổi lần thứ 13 ngày 19/09/2019 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 bản gốc; Nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội. *lt*

KT. TRƯỞNG BAN *lt*
PHÓ TRƯỞNG BAN



Lê Cường

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 8762623645

Chứng nhận lần đầu: ngày 30 tháng 5 năm 2008

Chứng nhận thay đổi lần thứ 12: ngày 24 tháng 4 năm 2019

Chứng nhận thay đổi lần thứ 13: ngày 19 tháng 9 năm 2019

- Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014; Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

- Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

- Căn cứ Quyết định số 1463/2008/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 08/9/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8762623645 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 30/5/2008, thay đổi lần thứ 12 ngày 24/4/2019;

- Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư kèm theo hồ sơ của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam nộp ngày 18/9/2019; Xét báo cáo của Trưởng phòng quản lý đầu tư tại Văn bản số 54NB/BC-QLĐT ngày 19/9/2019.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI**

Chứng nhận:

Dự án đầu tư **DỰ ÁN NHÀ MÁY RHYTHM PRECISION VIỆT NAM**;
Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8762623645 lần đầu ngày 30/05/2008, thay đổi lần thứ 12 ngày 24/4/2019 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp; được điều chỉnh nội dung thông tin hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật của Nhà đầu tư (Tohoku Rhythm Co., Ltd).

Các Nhà đầu tư:

1. Rhythm Watch Co., Ltd

Đăng ký kinh doanh số 0300-02-020524 do Bộ Tư pháp Nhật Bản cấp.

Trụ sở chính: 299-12, 1-chome, Kitabukuro-cho, Omiya-ku, Saitama City, Saitama Prefecture, Nhật Bản.

Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: Hirata Hiromi

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 12 tháng 5 năm 1955

Chức vụ: Chủ tịch

Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu số: TR5381903 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 18/12/2015.

Địa chỉ thường trú: 2805-12 Nakaokamotocho, Utsunomiya City, Tochigi, Nhật Bản.

Chỗ ở hiện nay: 2805-12 Nakaokamotocho, Utsunomiya City, Tochigi, Nhật Bản.

2. Tohoku Rhythm Co., Ltd

Đăng ký kinh doanh số 3804-01-000624 do Bộ Tư pháp Nhật Bản cấp.

Trụ sở chính: 168 Ohaza – Ichinoseki - Dotesoto, Mondenmachi, Aizuwakamatsu City, Fukushima Prefecture, Nhật Bản.

Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: Yumoto Takeo

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 06 tháng 02 năm 1955

Chức vụ: Chủ tịch

Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu số: TS4145956 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 16/8/2019.

Địa chỉ thường trú: 8-4-8 Waseda, Misato-city, Saitama, Nhật Bản.

Chỗ ở hiện nay: 8-4-8 Waseda, Misato-city, Saitama, Nhật Bản.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án: **Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam** thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101771390 lần đầu ngày 30/5/2008, thay đổi lần thứ 8 ngày 08/12/2017 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư:

DỰ ÁN NHÀ MÁY RHYTHM PRECISION VIỆT NAM

2. Mục tiêu dự án:

TT	Mục tiêu dự án	Mã ngành theo VSIC
01	Sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác.	2220, 7410, 2599
02	Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, các	2652

	cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ và các sản phẩm gia dụng khác.	
03	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) và quyền phân phối bán lẻ (không thành lập cơ sở bán lẻ) các hàng hóa có mã HS theo quy định pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.	8299
04	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa khuôn mẫu.	8020
05	Dịch vụ thiết kế sản phẩm mới, dịch vụ giám sát chất lượng ngành nghề cơ khí chính xác.	7110

Toàn bộ sản phẩm của doanh nghiệp để xuất khẩu. Doanh nghiệp được áp dụng quy định đối với khu chế xuất theo quy định của pháp luật.

3. Quy mô dự án:

- Sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác quy mô: 997 tấn/năm (45 triệu USD/năm).

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, các cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ và các sản phẩm gia dụng khác quy mô: 10.000 sản phẩm/năm (10 triệu USD/năm).

- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn theo quy mô: 2,1 triệu USD/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án:

- Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

- Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến và xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

- Lô 87b, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến và xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

5. Diện tích mặt đất:

- Lô 42: 11.480,7m²

- Lô 87a: 15.735,5m²

- Lô 87b: 12.000m²

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: **681.000.000.000 VNĐ** (Sáu trăm tám mươi một tỷ đồng) tương đương **30.000.000USD** (Ba mươi triệu đô la Mỹ).

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là 438.420.000.000 VNĐ (Bốn trăm ba mươi tám tỷ bốn trăm hai mươi triệu đồng) tương đương 20.000.000 USD (Hai mươi triệu đô la Mỹ) chiếm tỷ lệ 66,67% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

- **Rhythm Watch Co., Ltd** góp 328.815.000.000 VNĐ (Ba trăm hai mươi tám tỷ tám trăm mười lăm triệu đồng) tương đương 15.000.000 USD (Mười lăm triệu đô la Mỹ) chiếm 75% vốn góp.

- **Tohoku Rhythm Co., Ltd** góp 109.605.000.000 VNĐ (Một trăm linh chín tỷ sáu trăm linh năm triệu đồng) tương đương 5.000.000 USD (Năm triệu đô la Mỹ) chiếm 25% vốn góp.

Tiến độ góp vốn: đã thực hiện.

7. Thời hạn hoạt động của dự án:

- Lô đất số 42: 30 (Ba mươi) năm kể từ ngày 26/08/2005.
- Lô đất số 87a: đến hết ngày 30/01/2058.
- Lô đất số 87b: đến hết ngày 28/01/2058

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Dự án đã chính thức đi vào hoạt động.
- Tiến độ thực hiện đối với phần đầu tư mới:
 - + Xây dựng nhà máy: đến quý IV năm 2020
 - + Hoàn thành xây dựng: quý I năm 2021
 - + Hoạt động chính thức: quý II năm 2021

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Thực hiện theo quy định pháp luật.

Điều 3: Các quy định đối với Nhà đầu tư khi triển khai dự án và hoạt động sản xuất kinh doanh

1. Khi triển khai thực hiện dự án đầu tư, Nhà đầu tư phải chấp hành đầy đủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Luật Phòng cháy chữa cháy; Dự án chỉ được đi vào hoạt động khi đã thực hiện đầu tư và có đầy đủ các thủ tục về bảo vệ môi trường và nghiệm thu công tác phòng cháy chữa cháy.

2. Đối với hoạt động thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối, doanh nghiệp chỉ được phép thực hiện khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật; Doanh nghiệp không được phép xuất nhập khẩu, nhập khẩu và phân phối những mặt hàng thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, thuộc diện hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối theo quy định của pháp luật hiện hành và theo cam kết quốc tế trong các điều ước mà Việt Nam là thành viên.

3. Chấp hành đầy đủ nghĩa vụ thuế và tài chính nộp ngân sách theo quy định pháp luật; Thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo quy định của Luật Lao động.

4. Thực hiện đăng ký hệ thống thông tin quốc gia; Chấp hành chế độ báo cáo giám sát đầu tư, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư; Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015, Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT ngày 18/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu, hồ sơ tài liệu kèm theo và bảo đảm quyền sử dụng hợp pháp, sử dụng đúng mục đích theo quy định pháp luật với địa điểm thực hiện dự án đã đăng ký.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8762623645 thay đổi lần thứ 12 ngày 24/4/2019 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 bản gốc; Nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội. *kt*



TRƯỞNG BAN *kt*

Phạm Khắc Tuấn

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 8762623645

Chứng nhận lần đầu: ngày 30 tháng 5 năm 2008

Chứng nhận thay đổi lần thứ 9: ngày 26 tháng 12 năm 2016

Chứng nhận thay đổi lần thứ 10: ngày 21 tháng 10 năm 2017

- Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014; Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
- Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;
- Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 1463/2008/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;
- Căn cứ Quyết định số 63/2009/QĐ-UBND ngày 27/4/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8762623645 lần đầu ngày 30/5/2008, thay đổi lần thứ 9 ngày 26/12/2016 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp;
- Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư kèm theo hồ sơ của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam nộp ngày 23/10/2017; Xét báo cáo của Trưởng phòng Đầu tư tại Văn bản số 34NB/BC-QLĐT ngày 25/10/2017.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI**

Chứng nhận:

Dự án đầu tư **DỰ ÁN NHÀ MÁY RHYTHM PRECISION VIỆT NAM**;
Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8762623645 lần đầu ngày 30/5/2008, thay đổi lần thứ 9 ngày 6/12/2016 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp; được điều chỉnh ghi rõ mục tiêu dự án đầu tư.

Các Nhà đầu tư:

1. Rhythm Watch Co., Ltd

Đăng ký kinh doanh số 0300-02-020524 do Bộ Tư pháp Nhật Bản cấp.

Trụ sở chính: 299-12, 1-chome, Kitabukuro-cho, Omiya-ku, Saitama City, Saitama Prefecture, Nhật Bản.

Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: Higuchi Koji

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 05 tháng 11 năm 1958

Chức vụ: Chủ tịch

Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu số: TK3565724 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 30/5/2007.

Địa chỉ thường trú: 4-51-2-308 Yoyogi, Shibuya-ku, Tokyo, 151-0053, Nhật Bản.

Chỗ ở hiện nay: 4-51-2-308 Yoyogi, Shibuya-ku, Tokyo, 151-0053, Nhật Bản.

2. Tohoku Rhythm Co., Ltd

Đăng ký kinh doanh số 3804-01-000624 do Bộ Tư pháp Nhật Bản cấp.

Trụ sở chính: 168 Ohaza – Ichinoseki - Dotesoto, Mondenmachi, Aizuwakamatsu City, Fukushima Prefecture, Nhật Bản.

Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: Yumoto Takeo

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 06 tháng 02 năm 1955

Chức vụ: Chủ tịch

Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu số: TZ0699304 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 22/01/2010.

Địa chỉ thường trú: 8-4-8 Waseda, Misato-city, Saitama, Nhật Bản.

Chỗ ở hiện nay: 8-4-8 Waseda, Misato-city, Saitama, Nhật Bản.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án: **Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam** thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101771390 lần đầu ngày 30/5/2008, thay đổi lần thứ 7 ngày 09/7/2016 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư:

DỰ ÁN NHÀ MÁY RHYTHM PRECISION VIỆT NAM

2. Mục tiêu dự án:

TT	Mục tiêu dự án	Mã ngành theo VSIC
01	Sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác.	2220, 7410, 2599
02	Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, các cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ và các sản phẩm gia dụng khác.	2652
03	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) và quyền phân phối bán lẻ (không thành lập cơ sở bán lẻ) các hàng hóa có mã HS theo Giấy phép kinh doanh và quy định pháp luật Việt Nam.	8299
04	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa khuôn mẫu.	8020
05	Dịch vụ thiết kế sản phẩm mới, dịch vụ giám sát chất lượng ngành nghề cơ khí chính xác.	7110

Toàn bộ sản phẩm của doanh nghiệp để xuất khẩu. Doanh nghiệp được áp dụng quy định đối với khu chế xuất theo quy định của pháp luật.

3. Quy mô dự án:

- Sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác quy mô: 30 triệu USD/năm.

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, các cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ và các sản phẩm gia dụng khác quy mô: 10 triệu USD/năm.

- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn theo Giấy phép kinh doanh và quy định pháp luật Việt Nam quy mô: 2,1 triệu USD/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án:

- Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

- Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến và xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

5. Diện tích mặt đất:

- Lô 42: 11.480,7m²

- Lô 87a: 15.735,5m²

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: **548.025.000.000 VNĐ** (Năm trăm bốn mươi tám tỷ không trăm hai mươi lăm triệu đồng) tương đương **25.000.000USD** (Hai mươi lăm triệu đô la Mỹ).

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là 438.420.000.000 VNĐ (Bốn trăm ba mươi tám tỷ bốn trăm hai mươi triệu đồng) tương đương 20.000.000 USD (Hai mươi triệu đô la Mỹ) chiếm tỷ lệ 80% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

- **Rhythm Watch Co., Ltd** góp 328.815.000.000 VNĐ (Ba trăm hai mươi tám tỷ tám trăm mười lăm triệu đồng) tương đương 15.000.000 USD (Mười lăm triệu đô la Mỹ) chiếm 75% vốn góp.

- **Tohoku Rhythm Co., Ltd** góp 109.605.000.000 VNĐ (Một trăm linh chín tỷ sáu trăm linh năm triệu đồng) tương đương 5.000.000 USD (Năm triệu đô la Mỹ) chiếm 25% vốn góp.

Tiền độ góp vốn: đã thực hiện.

7. Thời hạn hoạt động của dự án:

- Lô đất số 42: 30 (Ba mươi) năm kể từ ngày 26/08/2005.

- Lô đất số 87a: đến hết ngày 30/01/2058.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

Dự án đã chính thức đi vào hoạt động.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Thực hiện theo quy định pháp luật.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các văn bản, thông tin và số liệu kê khai trong hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

3. Chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật về quy hoạch xây dựng, phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường; các quy định, chính sách đối với người lao động theo quy định của Luật Lao động.

4. Thực hiện chế độ báo cáo giám sát đầu tư và báo cáo tình hình thực hiện dự án gửi về Ban Quản lý theo quy định tại Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư; Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

5. Doanh nghiệp được thực hiện quyền xuất khẩu khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Luật Thương mại, văn bản hướng dẫn thi hành và các quy định khác có liên quan của pháp luật; Doanh nghiệp không được phép xuất khẩu những mặt hàng thuộc diện cấm xuất khẩu và thuộc diện hạn chế xuất khẩu theo quy định của pháp luật hiện hành và theo cam kết quốc tế trong các điều ước mà Việt Nam là thành viên.

6. Doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính, nộp thuế theo quy định pháp luật, chấp hành các quy định Điều lệ Khu công nghiệp Nội Bài.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8762623645 thay đổi lần thứ 9 ngày 26/12/2016 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 bản gốc; Nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội. /

TRƯỞNG BAN /



Phạm Khắc Tuấn



BẢN SAO

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ



SỐ ..0120.23.000.111.....
NGÀY CẤP ...30.15.1.2008.....



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số: 01 2 0 2 3 000 111

Chứng nhận lần đầu : ngày 30 tháng 5 năm 2008.

Chứng nhận thay đổi lần thứ: ngày tháng năm

Chứng nhận thay đổi lần thứ: ... ngày tháng năm

- Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29/11/2005;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29/11/2005;
- Căn cứ Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 21/8/2006 về đăng ký kinh doanh;
- Căn cứ Nghị định số 101/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 quy định việc đăng ký lại, chuyển đổi và đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư của các Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư;
- Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
- Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 20/11/1995 của Thủ tướng Chính phủ quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội;
- Căn cứ Giấy phép đầu tư số 82/GP-KCN-HN ngày 26/08/2005 và Giấy phép điều chỉnh số 82/GPĐC1-KCN-HN ngày 02/10/2006 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp;
- Căn cứ bản đề nghị đăng ký lại doanh nghiệp và cấp Giấy chứng nhận đầu tư cùng hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam nộp ngày 21/05/2008;

TRƯỞNG BAN

Chứng nhận:

1. RHYTHM WATCH CO., LTD

Đăng ký kinh doanh số 0300-02-020524 do Bộ Tư Pháp Nhật Bản cấp.

Trụ sở chính: 299-12, 1-chome, Kitabukuro-cho, Omiya-ku, Saitama City, Saitama Prefecture, Japan.

Đại diện bởi: Ông Yasuhiro Okawa

Sinh ngày: 23 tháng 02 năm 1947

Chức vụ: Chủ tịch

Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu số: TH1609335 cấp ngày 25/09/2006.

Địa chỉ thường trú: 235-61 Ohaza Tukihihi, Matsubushi-machi, Kitakatsushika-gun, Saitama Prefecture, Nhật Bản.

2. TOHOKU RHYTHM CO., LTD

Đăng ký kinh doanh số 3804-01-000624 do Bộ Tư Pháp Nhật Bản cấp.



Trụ sở chính: 168 Ohaza-Ichinoseki-Dotesoto, Mondenmachi, Aizuwakamatsu City, Fukushima Prefecture, Nhật Bản.

Đại diện bởi: Ông Mikio Yokose

Sinh ngày: 25 tháng 02 năm 1953

Chức vụ: Chủ tịch

Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu số: TH3456658 cấp ngày 08/06/2007.

Địa chỉ thường trú: 1-9-51 Kuboyama-cho, Hachioji City, Tokyo, Nhật Bản.

Đăng ký lại Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam (Giấy phép đầu tư số 82/GP-KCN-HN ngày 26/08/2005 và Giấy phép điều chỉnh số 82/GPĐC1-KCN-HN ngày 02/10/2006 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp) để thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung đăng ký kinh doanh:

1. Tên doanh nghiệp:

- Tên tiếng Việt: CÔNG TY TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM

- Tên tiếng Anh: RHYTHM PRECISION VIETNAM CO., LTD.

2. Loại hình doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

4. Ngành, nghề kinh doanh:

Mã ngành	Tên ngành
	Sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác.

5. Vốn điều lệ của Công ty là: **40.000.000.000 đồng** (Bốn mươi tỷ đồng) tương đương **2.500.000 USD** (Hai triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ) được đóng góp bởi các nhà đầu tư như sau:

- Rhythm Watch Co., Ltd góp 16.000.000.000 đồng (Mười sáu tỷ đồng Việt Nam) tương đương 1.000.000 USD (Một triệu đô la Mỹ), chiếm 40% vốn điều lệ, bằng tiền mặt.

- Tohoku Rhythm Co., Ltd góp 24.000.000.000 đồng (Hai mươi tư tỷ đồng) tương đương 1.500.000 USD (Một triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ), chiếm 60% vốn điều lệ, bằng tiền mặt.

6. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

- Ông **Mikio Yokose**

- Sinh ngày: 25 tháng 02 năm 1953

- Quốc tịch: Nhật Bản

- Hộ chiếu số: TH3456658 cấp ngày 08/06/2007.

- Chức vụ: Tổng Giám đốc

- Địa chỉ thường trú: 1-9-51 Kuboyama-cho, Hachioji City, Tokyo



Điều 2: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư:

DỰ ÁN NHÀ MÁY RHYTHM PRECISION VIỆT NAM

2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

a) Mục tiêu dự án:

- Sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác.

b) Quy mô dự án:

- 100% sản phẩm của Công ty để xuất khẩu.
- Doanh nghiệp được áp dụng quy định đối với khu chế xuất theo quy định của pháp luật.

3. Địa điểm thực hiện dự án:

- Khu Công nghiệp Nội Bài, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Diện tích đất sử dụng khoảng: 34.883 m².

4. Vốn đầu tư thực hiện dự án là: **400.000.000.000 đồng** (Bốn trăm tỷ đồng Việt Nam) tương đương **25.000.000USD** (Hai mươi lăm triệu đô la Mỹ).

- Vốn điều lệ của Công ty là: **40.000.000.000 đồng** (Bốn mươi tỷ đồng) tương đương **2.500.000 USD** (Hai triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ) được đóng góp bởi các nhà đầu tư như sau:

- Rhythm Watch Co., Ltd góp 16.000.000.000 đồng (Mười sáu tỷ đồng Việt Nam) tương đương 1.000.000 USD (Một triệu đô la Mỹ), chiếm 40% vốn điều lệ, bằng tiền mặt.

- Tohoku Rhythm Co., Ltd góp 24.000.000.000 đồng (Hai mươi tư tỷ đồng) tương đương 1.500.000 USD (Một triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ), chiếm 60% vốn điều lệ, bằng tiền mặt.

- Vốn vay là: **360.000.000.000 đồng** (Ba trăm sáu mươi tỷ đồng Việt Nam) tương đương **22.500.000 USD** (Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ) được huy động dưới hình thức vốn vay.

5. Thời hạn hoạt động của dự án là: 30 (Ba mươi) năm, kể từ ngày ngày 26 tháng 08 năm 2005.

6. Tiến độ thực hiện dự án là:

Dự án đã chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh từ tháng 6 năm 2006.

7. Các ưu đãi đối với dự án:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng **10%** (Mười phần trăm) lợi nhuận thu được trong 15 (Mười lăm) năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng hai tám phần trăm cho những năm tiếp theo;

- Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (Bốn) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (Năm mươi phần trăm) trong 07 (Bảy) năm tiếp theo;

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế



Điều 3: Giấy chứng nhận đầu tư này thay thế Giấy phép đầu tư số 82/GP-KCN-HN ngày 26/08/2005 và Giấy phép điều chỉnh số 82/GPĐC1-KCN-HN ngày 02/10/2006 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp và được lập thành 02 (hai) bản gốc; 01 bản cấp cho CÔNG TY TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM và 01 bản lưu tại Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội.

KT. TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN



CHỨNG THỰC BẢN SÀO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 941. Quyền số: 01. SCT/BS
Ngày cấp: 6. năm: 2008

NGUYỄN THAI LONG



K/ T. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Bình

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam – Nhà máy 2”

Địa điểm: Lô 87A, Khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất dây chuyền sản xuất Nhà máy 2 tại lô 87A, Khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội” của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam, họp ngày 29/7/2019;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam – Nhà máy 2” tại Lô 87A, Khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm văn bản giải trình nội dung bổ sung, chỉnh sửa số CV372/2019 ngày 10/9/2019 của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số 8926/TTr-STNMT-CCBVMТ ngày 26/9/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất dây chuyền sản xuất Nhà máy 2 tại lô 87A, Khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô của dự án:

- Sản phẩm đồ điện, điện tử và các thiết bị gia dụng khác (dây chuyền sản xuất di chuyển từ Lô 42 Khu công nghiệp Nội Bài sang Lô 87A Khu công nghiệp Nội Bài): 9.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 430,36 tấn sản phẩm/năm).

(Chữ ký)



- Lắp ráp đồng hồ, cụm linh kiện đồng hồ (đang sản xuất tại Lô 87A Khu công nghiệp Nội Bài): điều chỉnh giảm công suất từ 10.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 4030,2 tấn sản phẩm/năm) xuống 10.000 sản phẩm/năm (tương đương 4,03 tấn sản phẩm/năm).

(Quy mô dự án theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8762623645 do Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội chứng nhận thay đổi lần thứ 12 ngày 24/4/2019; Quyết định số 175-2019/QĐ-RPV ngày 27/4/2019 của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam về việc chuyển dây chuyền sản xuất sản phẩm điện, điện tử từ lô 42 sang lô 87A Khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, Hà Nội và Quyết định số 373-2019/QĐ-RPV ngày 26/8/2019 Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam về việc giảm công suất sản phẩm lắp ráp đồng hồ, cụm linh kiện đồng hồ tại lô 87A sau khi di dời dây chuyền sản xuất, lắp ráp các linh kiện điện, điện tử từ lô 42 sang lô 87A, Khu công nghiệp Nội Bài. Chi tiết được mô tả cụ thể trong nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường và Thuyết minh dự án đầu tư của Dự án).

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Dự án:

a) Quá trình thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị máy móc của Dự án phải thực hiện đúng quy định tại Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 9/11/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về đảm bảo trật tự, an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại thành phố Hà Nội; các biện pháp giảm bụi theo quy định tại Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005 của UBND Thành phố Hà Nội và Quyết định số 241/2005/QĐ-UB ngày 30/12/2005 của UBND Thành phố Hà Nội về việc sửa đổi một số điều quy định về việc thực hiện các biện pháp làm giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Thành phố. Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng dự án phải có các biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05:2013/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh.

b) Tiếng ồn và độ rung trong quá trình thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị máy móc và vận hành Dự án phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 26:2010/BTNMT về tiếng ồn (khu vực thông thường) và QCVN 27:2010/BTNMT (Bảng 2 – Khu vực thông thường) về độ rung.

c) Khí thải trong quá trình vận hành Dự án phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội QCTĐHN 01:2014/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường.

d) Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị máy móc và vận hành Dự án phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Quy định quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành theo Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của UBND Thành phố Hà Nội.

đ) Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị máy móc và vận hành Dự án phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

e) Toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình thi công, lắp đặt thiết bị máy móc và vận hành của Dự án phải được thu gom về Trạm xử lý nước thải tập trung của Dự án và xử lý đạt yêu cầu thông số quy định đầu vào tại điều kiện ghi trong văn bản thỏa thuận với Công ty TNHH Phát triển Nội Bài trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp Nội Bài để tiếp tục xử lý tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội trước khi xả ra nguồn tiếp nhận theo quy định (Tuân thủ theo quy định tại Khoản 1, Điều 9 Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao).

Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất (huyền phù nước thải lẫn sơn, dung môi tẩy sơn hoặc vecni thải) được thu gom và quản lý theo quy định về chất thải nguy hại.

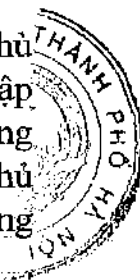
g) Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội theo quy định tại Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường, được sửa đổi bổ sung tại Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các điều kiện kèm theo đối với Chủ dự án:

a) Phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện các giải pháp kỹ thuật phù hợp nhằm ngăn chặn và giảm thiểu sự cố trong giai đoạn hoạt động của dự án; lập phương án và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường khác phát sinh trong quá trình lắp đặt thiết bị máy móc và vận hành dự án; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy nổ trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Thực hiện, áp dụng triệt để các biện pháp nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực, xử lý các nguồn thải phát sinh có khả năng gây ảnh hưởng đến hoạt động của các cơ sở xung quanh khu vực Dự án trong quá trình lắp đặt thiết bị máy móc, vận hành dự án.

c) Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Kết quả giám sát môi trường định kỳ phải được cập nhật, lưu giữ tại đơn vị; gửi 01 bộ đến Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, 01 bộ gửi đến Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội để kiểm tra, giám sát và thông báo kết quả quan trắc cho Công ty TNHH Phát triển Nội Bài (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Nội Bài).



d) Thực hiện đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

đ) Đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư xây lắp và vận hành các công trình xử lý môi trường đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu quy định tại Điều 26 và Điều 27 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Trong quá trình triển khai xây dựng dự án, chủ dự án có những thay đổi quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật bảo vệ môi trường phải báo cáo bằng văn bản cho cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và chỉ được thực hiện thay đổi sau khi có quyết định chấp thuận về môi trường của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Chủ dự án; kiểm tra, giám sát các nội dung thay đổi về các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, chương trình giám sát môi trường và các nội dung khác trong quá trình thực hiện Dự án.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Sóc Sơn; Trưởng Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội; Tổng Giám đốc Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch UBND Thành phố (để b/c);
- PCT UBND TP Nguyễn Thế Hùng;
- VPUBTP: PCVP Phạm Văn Chiến, các phòng: TH, ĐT, TKBT;
- Chi cục Bảo vệ môi trường Hà Nội;
- Công ty TNHH Phát triển Nội Bài;
- Lưu: VT, ĐT_T.

MHS: 34436.CCMT

(15)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Hùng

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 49 /GXN-STNMT-CCBVM

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2021

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Dự án “Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam – Nhà máy 2”

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

- Tên chủ dự án: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam.
- Địa chỉ văn phòng: Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.
- Địa điểm hoạt động: Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 024 35821661.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0101771390 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 30/5/2008, cấp thay đổi lần thứ 8 ngày 08/12/2017.
- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 5556/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của UBND Thành phố Hà Nội đối với dự án “Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam – Nhà máy 2” tại Lô 87a Khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
- Văn bản số 455/UBND-ĐT ngày 12/02/2020 của UBND Thành phố Hà Nội về việc chấp thuận nội dung điều chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam – Nhà máy 2” tại lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

II. NỘI DUNG XÁC NHẬN

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam – Nhà máy 2” (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ DỰ ÁN

Tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường đã

nêu tại mục 1 và mục 2 Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chương trình quan trắc môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ và đột xuất theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: *nh*

- Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam (để thực hiện);
- Giám đốc Sở (để b/cáo);
- Lưu: VT, CCBVMT.



KT. GIÁM ĐỐC *nh*
PHÓ GIÁM ĐỐC

Mai Trọng Thái

PHỤ LỤC *nh*

(Kèm theo Giấy xác nhận số 49 /GXN-STNMT-CCBVMT ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

Căn cứ báo cáo và kết quả kiểm tra thực tế, Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường sau:

- 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 25m³/ngày.đêm.
- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải Dây chuyền sản xuất và hàn bán mạch (SMT); Máy tái chế xi hàn; Xưởng lắp ráp đồ điện, điện tử và các thiết bị gia dụng khác thiết kế quạt hút 22.000m³/h (tổng công suất 3 quạt hút).
- 01 hệ thống xử lý xử lý bụi và khí thải dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (DIP) công suất thiết kế quạt hút 25.000m³/h (tổng công suất 2 quạt hút).

1. Công trình thu gom và xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa tại Nhà máy

Nước mưa từ trên mái tòa nhà được dẫn qua máng kim loại mạ kẽm dày t=0,5 mm, chảy xuống các cống bê tông (có kích thước 300 mm x 450 mm và 600 mm x 1.000 mm), dẫn về hố ga (có độ rộng = 500 mm ~ 750 mm, độ dài = 1.150 mm, độ sâu = 650 mm), sau đó được xả ra mương thoát nước mặt của KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

1.2. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải tại Nhà máy

Nước thải phát sinh gồm nước thải sinh hoạt (phòng vệ sinh, khu sản xuất, khu căng tin và nhà bảo vệ) và nước thải sản xuất (phát sinh từ công đoạn rửa Jig trong dây chuyền DIP và SMT).

- Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom bằng đường ống nhựa PVC có đường kính D = 60 mm, D = 90 mm, D = 110 mm (tùy từng khu vực) dẫn vào hệ thống ống chính D = 200 mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ các khu vực sản xuất: chứa thành phần nguy hại, được thu gom chứa vào các can nhựa 20L và lưu giữ tại khu vực lưu giữ tạm thời CTNH.

1.3. Công trình xử lý nước thải tại Nhà máy

Công ty đã xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải (XLNT) sinh hoạt theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Xây dựng Nhà máy của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam – giai đoạn 3" tại Lô 87A, KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 3413/QĐ-UBND ngày 25/6/2014. Hệ thống XLNT sinh hoạt đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số

04/GXN-STNMT-CCMT ngày 13/01/2016 theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 3413/QĐ-UBND ngày 25/6/2014.

- Quy trình xử lý: Nước thải (nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh nhà xưởng và từ bộ phận văn phòng, căng-tin; nước thải phát sinh từ nhà bếp (được xử lý sơ bộ qua 01 bể tách mỡ)) → Bể thu gom → Bể tách cát → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể vi sinh MBBR 1 → Bể vi sinh MBBR 2 → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Bể chứa nước sau xử lý → Đầu nối với hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt của KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

- Chế độ vận hành: Vận hành tự động.

- Hóa chất sử dụng: Viên clo nén TCCA 90%.

- Tiêu chuẩn/Quy chuẩn đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý: Theo tiêu chuẩn thỏa thuận đầu nối, xử lý nước thải giữa Chủ Dự án và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Nội Bài.

2. Công trình xử lý bụi, khí thải

Nhà máy đã hoàn thành lắp đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải, bao gồm 02 hệ thống như sau:

2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 1

- Hoàn thành lắp đặt, xây dựng 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải Dây chuyền sản xuất và hàn bản mạch (SMT); Máy tái chế xi hàn; Xưởng lắp ráp đồ điện, điện tử và các thiết bị gia dụng khác:

- Công suất thiết kế của quạt hút: 22.000m³/h.

- Quy trình vận hành: Bụi phát sinh → Chụp hút → Hệ thống đường ống hút → Quạt hút (công suất 22.000m³/h) → Tấm lọc than hoạt tính sợi carbon → Ống thoát khí (01 ống bằng thép tráng không gỉ SUS304 có đường kính 700mm) → Ra ngoài môi trường.

- Tấm lọc than hoạt tính: tấm lọc than hoạt tính sợi carbon.

- Quy chuẩn đánh giá khí thải sau xử lý: QCTĐHN 01:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 2

- Hoàn thành lắp đặt, xây dựng 01 hệ thống xử lý bụi và khí thải dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (DIP):

- Công suất thiết kế của quạt hút: 25.000m³/h.

- Quy trình vận hành: Bụi phát sinh → Chụp hút → Hệ thống đường ống hút → Quạt hút (công suất 25.000m³/h) → Tắm lọc than hoạt tính sợi carbon → Ống thoát khí (01 ống bằng thép trắng không gỉ SUS304 có đường kính 700mm) → Ra ngoài môi trường.

- Tắm lọc than hoạt tính: tắm lọc than hoạt tính sợi carbon.

- Quy chuẩn đánh giá khí thải sau xử lý: QCTĐHN 01:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Đã bố trí khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, có mái che, nền bê tông chống thấm, diện tích 54m² chia làm 2 khu mỗi khu rộng 27m²:

- Khu lưu giữ tạm thời chất thải tái chế: Lưu một phần chất thải rắn công nghiệp thông thường tái chế và một phần chất thải rắn sinh hoạt tái chế, tại kho lưu giữ có các thùng chứa.

- Khu lưu giữ tạm thời chất thải không tái chế: Lưu một phần chất thải rắn công nghiệp thông thường không tái chế và một phần chất thải rắn sinh hoạt không tái chế, tại kho lưu giữ có các thùng chứa.

Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT số 04/GXN-STNMT-CCMT ngày 13/01/2016 theo nội dung Báo cáo ĐTM của Dự án “Xây dựng Nhà máy của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam – giai đoạn 3 – đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 3413/QĐ-UBND ngày 25/6/2014.

4. Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Chất thải nguy hại: Đã bố trí riêng khu vực lưu giữ chất thải nguy hại với diện tích 18m². Nền kho được làm bằng bê tông chống thấm nước, cửa thép, bên ngoài cửa có gắn biển cảnh báo CTNH theo QCVN 6707:2009. Trong kho đặt các thùng lưu giữ CTNH có nắp đậy kín, trên mỗi thùng có dán tên và mã CTNH theo quy định.

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT số 04/GXN-STNMT-CCMT ngày 13/01/2016 theo nội dung Báo cáo ĐTM của Dự án “Xây dựng Nhà máy của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam – giai đoạn 3 – đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 3413/QĐ-UBND ngày 25/6/2014.

5. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

5.1. Phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Đã xây dựng Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất: Bố trí, đào tạo Nhân lực ứng phó sự cố hóa chất; Biện pháp đảm bảo an toàn trong bảo quản hóa chất: Các loại hóa chất phục vụ cho sản xuất được để vào các kho chứa hóa chất cách xa khu vực sản xuất, bên ngoài kho đặt biển cảnh báo hóa chất; Có dữ liệu an toàn về hóa chất theo quy định pháp luật; Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân;

5.2. Công tác phòng cháy, chữa cháy

Nhà máy đã hoàn thành việc xây dựng, lắp đặt các công trình, thiết bị phục vụ cho phòng cháy chữa cháy theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt. Nhà máy đã được Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ nghiệm thu về PCCC tại văn bản số 103/PC07-Đ5 ngày 20/02/2020.

6. Chương trình quan trắc môi trường

6.1. Giám sát chất lượng nước thải

Vị trí giám sát: 01 vị trí tại bể xả nước thải sau xử lý trước khi chảy vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Nội Bài.

Thông số giám sát và quy chuẩn so sánh: pH, BOD₅, TSS, TDS, Phosphat, Sunfua, Amoni, Nitrat, dầu mỡ động thực vật, Coliform, tổng các chất hoạt động bề mặt. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn so sánh theo thỏa thuận đầu nối, xử lý nước thải giữa Chủ Dự án và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Nội Bài.

Tần suất: 03 tháng/lần.

6.2. Giám sát chất lượng khí thải

* Giám sát khí thải tại hệ thống xử lý khí thải số 1: xử lý bụi, khí thải Dây chuyền sản xuất và hàn bán mạch (SMT); Máy tái chế xỉ hàn; Xưởng lắp ráp đồ điện, điện tử và các thiết bị gia dụng khác:

Vị trí giám sát: Tại cửa thăm trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải số 1.

Thông số giám sát và quy chuẩn so sánh: Nhiệt độ, hàm ẩm, khối lượng phân tử khí khô, áp suất, lưu lượng, bụi tổng, vận tốc, chì (Pb) và các hợp chất tính theo chì, CO, đồng (Cu) và các hợp chất tính theo đồng, SO₂, NO_x. Quy chuẩn so sánh: QCTĐHN 01:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

Tần suất: 03 tháng/lần.

* Giám sát khí thải tại hệ thống xử lý khí thải số 2: xử lý bụi và khí thải dây chuyền sản xuất và hàn bảng mạch (DIP):

Vị trí giám sát: Tại cửa thăm trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau

hệ thống xử lý khí thải số 2.

Thông số giám sát và quy chuẩn so sánh: Nhiệt độ, hàm ẩm, khối lượng phân tử khí khô, áp suất, lưu lượng, bụi tổng, vận tốc, chì (Pb) và các hợp chất tính theo chì, CO, đồng (Cu) và các hợp chất tính theo đồng, SO₂, NO_x. Quy chuẩn so sánh: QCTĐHN 01:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

Tần suất: 03 tháng/lần.

7. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

Trong quá trình hoạt động, nếu công trình bảo vệ môi trường có sự thay đổi thì chủ dự án phải lập lại hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường có thể được xác nhận lại theo đề nghị của chủ dự án. Việc xác nhận lại thực hiện theo trình tự, thủ tục kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

VIỆT NAM
2014

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH RHYTHM PRECISION Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số 012023000111 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp, chứng nhận lần đầu ngày 30/5/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 13/4/2015.

Địa chỉ trụ sở: Khu công nghiệp Nội Bài, xã Mai Đình và xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

BS 762772

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: **00**, tờ bản đồ số: **00**
b) Địa chỉ: tại lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Mai Đình và xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội;
c) Diện tích: 15735,5m², (bằng chữ: Mười lăm nghìn bảy trăm ba mươi lăm phẩy năm mét vuông)
d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng;
đ) Mục đích sử dụng: làm trụ sở làm việc, nhà xưởng sản xuất (Đất khu công nghiệp);
e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 28/01/2058;
g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp;

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Nhà xưởng sản xuất

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng sản xuất	6690,5	8140,5	Sở hữu riêng	-/-	-/-

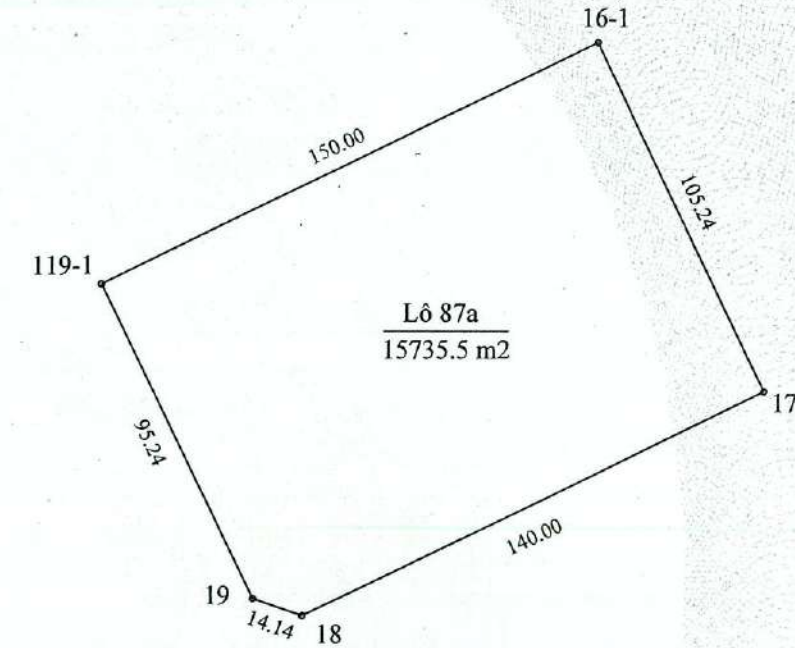
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Theo Bản Trích đo địa chính tỷ lệ 1/500 do Công ty CPTV trắc địa bản đồ Đại Việt lập tháng 4/2014, Công ty TNHH phát triển Nội Bài xác nhận ngày 16/4/2014



Hà Nội, ngày 18. tháng 02 năm 2025
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TUQ.CHỦ TỊCH
KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Nghĩa

Số vào sổ cấp GCN: CT: 01980

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Ngày 18. tháng 02 năm 2025. Người sử dụng đất thay đổi thông tin thành: Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội), Giấy chứng nhận Đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8762623645 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp, Chứng nhận lần đầu ngày 30/5/2008, Chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 22/11/2024. Địa chỉ trụ sở chính: Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội; theo hồ sơ số: 046505.DT.001.	 PHÓ GIÁM ĐỐC Phạm Văn Cảnh

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



010042716046505

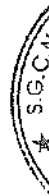
HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Giữa

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI

Và

CÔNG TY TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM



HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT này được lập ngày 16 tháng 04 năm 2014 (sau đây được gọi là “Ngày hiệu lực”) tại Hà Nội (sau đây được gọi là “**HĐTD**”)

Giữa

I. CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI (“Bên cho thuê”)

Giấy chứng nhận đầu tư: Số 012043000093 do Ban quản lý các KCN và Chế xuất Hà Nội (“**HIZA**”) cấp ngày 30/01/2008.
MST: 0100113991
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam.
Đại diện bởi: Ông Au Sing Choy
Chức vụ: Tổng Giám đốc

Và

II. CÔNG TY TNHH RHYTHM PRECISION (VIỆT NAM) (“Bên thuê”)

Giấy chứng nhận đầu tư: Số 012023000111 ngày 30/05/2008, điều chỉnh lần thứ tư ngày 14/6/2013 do Ban Quản lý các KCN và Chế xuất Hà Nội (“**HIZA**”) cấp.
MST: 0101771390
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam.
Đại diện bởi: Ông Sekine Fumio
Chức vụ: Tổng Giám đốc

Cả Bên cho thuê và Bên thuê sau đây được gọi là các “**Bên**”

CÁC BÊN THỎA THUẬN như sau:

1. ĐỊNH NGHĨA

Định nghĩa

Trong **HĐTD** này, trừ khi ngữ cảnh yêu cầu khác, các thuật ngữ viết hoa sẽ có nghĩa như sau:

Khu vực chung là tất cả các phần của Khu Công Nghiệp (như được định nghĩa dưới đây) mà không được bao gồm hoặc không được thiết kế để bao gồm trong các quyền riêng biệt trao cho Bên thuê theo một thỏa thuận thuê đất theo **HĐTD** này.

Tiện ích cơ sở hạ tầng là các tiện ích cơ sở hạ tầng đã lắp đặt hoặc được lắp đặt và bảo trì bởi Bên cho thuê tại Khu Công nghiệp.

Trường hợp bất khả kháng là các trường hợp nằm ngoài khả năng kiểm soát của Bên cho thuê hoặc Bên thuê làm cho Bên cho thuê hoặc Bên thuê không thể thực hiện được nghĩa vụ của mình theo **HĐTD** này. Bất khả kháng bao gồm thiên tai, tình trạng khẩn cấp quốc gia, chiến tranh, chiến sự, hoả hoạn hoặc bệnh dịch.

<i>Khu đất</i>	là Lô đất cho thuê theo HĐTD này như được quy định tại Phụ lục 1 kèm theo.
<i>Tiền thuê đất</i>	là tiền thuê Khu đất phải thanh toán cho toàn bộ Thời hạn thuê đất.
<i>Khu vực thuê</i>	là Lô đất 87a
<i>Thời hạn</i>	là giai đoạn thuê đất được quy định bởi HĐTD này như được quy định tại Điều 2.2.
<i>Khu Công Nghiệp (KCN)</i>	là đất đai và các công trình xây dựng với tên gọi Khu công nghiệp Nội Bài, Quang Tiến, Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam.

2. THUÊ ĐẤT

2.1 Cho thuê

Bên cho thuê sau đây cho Bên thuê thuê Lô đất (“**Phụ lục 1**”), có diện tích rộng khoảng **15.735,5 m²** nằm trong Khu công nghiệp.

2.2 Thời hạn Thuê

Thời hạn thuê còn lại sẽ kết thúc vào ngày 30/01/2058, với lựa chọn kéo dài thêm nhiều năm nữa phụ thuộc vào thoả thuận giữa Bên cho thuê và Bên thuê về giá thuê đất của thị trường hiện hành cho thời hạn bổ sung thêm.

2.3 Tiền thuê đất

Tiền thuê đất phải trả cho Lô đất là **49.755.651.000 đồng** sẽ được thanh toán theo các điều khoản và điều kiện như sau:

- Thanh toán lần 1: 234.000 đô la Mỹ (tương đương 4.932.720.000 đồng sau khi ký Hợp đồng đặt chỗ ngày 20/12/2013.
- Thanh toán lần 2: 14,926,695,300 đồng (trong vòng 14 ngày kể từ ngày ký HĐTD, với một thời hạn mở rộng là ba mươi (30) ngày kèm theo một khoản lãi suất là tám phần trăm (8%) một năm).
- Thanh toán lần 3: 29,896,235,700 đồng (trong vòng 90 ngày kể từ ngày ký HĐTD, với một thời hạn mở rộng là ba mươi (30) ngày kèm theo một khoản lãi suất là tám phần trăm (8%) một năm).

2.4 Các khoản phí khác

2.4.1 Phí Quản lý

Phí Quản lý hàng năm là **21.080 đồng/m²/năm** (chưa bao gồm các loại thuế) sẽ được Bên thuê trả trước hàng năm bắt đầu từ ngày ký HĐTD này.

Các Bên nhất trí rằng Phí Quản lý sẽ được xem xét và điều chỉnh ba (3) năm một lần dựa trên mức giao động của chỉ số hàng tiêu dùng do Tổng cục Thống kê Việt Nam công bố. Sau khi cùng thống nhất mức Phí quản lý mới, các Bên sẽ ký một phụ lục mới đối với HĐTD.

2.4.2 Tiện ích sử dụng

Bên thuê sẽ chịu trách nhiệm thanh toán và theo giá bán phù hợp với giá thị trường và qui định của nhà nước của các nhà cung cấp có liên quan đến các phí tiện ích khác nhau.

Điện: Công ty Điện lực Hà Nội hoặc nhà cung cấp đã được nhà nước phê duyệt.
Thông tin viễn thông: Bưu điện thành phố Hà Nội hoặc nhà cung cấp đã được nhà nước phê duyệt.
Nước: Công ty TNHH Phát triển Nội Bài.

Mỗi nhà cung cấp sẽ ký hợp đồng cung cấp dịch vụ tiện ích với Bên thuê khi áp dụng cho những tiện ích như vậy.

2.4.3 Phí xin cấp Giấy Chứng nhận Quyền Sử dụng Đất

Bên cho thuê sẽ xin cấp Giấy Chứng nhận Quyền Sử dụng Đất (“GCNQSDĐ”) đứng tên của Bên thuê theo thời hạn được qui định tại Điều 2.2 ở trên; lệ phí đăng ký theo luật (lệ phí trước bạ, phí cấp GCNQSDĐ), nếu có, sẽ do Bên thuê chi trả.

2.4.4 Đấu nối điện và nước

Các công việc đấu nối điện và nước sẽ do Bên thuê và/ hoặc nhà thầu xây dựng của Bên thuê thực hiện và chịu chi phí. Đồng hồ nước sẽ do Bên cho thuê cung cấp và chịu chi phí.

2.4.5 Đường vào/cầu

Việc làm đường vào/cầu nối từ nhà máy ra đường ngoài do Bên thuê chịu trách nhiệm và phải tuân thủ các hướng dẫn các quy định nội bộ của Bên cho thuê.

2.4.6 Lãi đối với Phí quản lý chưa trả và các khoản phí khác

Nếu Tiền thuê đất, Phí Quản lý hoặc bất kỳ khoản phí nào khác mà Bên thuê phải thanh toán cho Bên cho thuê theo HĐĐTĐ này không được thanh toán trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thanh toán phù hợp thì Bên thuê phải trả cho Bên cho thuê các khoản đó với lãi bắt đầu được tính từ sau ngày hết hạn thời hạn ba mươi (30) ngày nói trên. Tiền lãi được tính sẽ là 1% một tháng, tính trên cơ sở hàng ngày.

2.5 Chuyển đổi tiền và Thanh toán bằng chuyển khoản

Tất cả các khoản tiền mà Bên thuê thanh toán cho Bên cho thuê sẽ được chuyển khoản vào ngân hàng của Bên cho thuê bằng tiền Việt Nam Đồng.

3 QUYỀN CỦA CÁC BÊN

3.1 Quyền của Bên cho thuê

(a) Bên thuê sẽ cho phép Bên cho thuê, các nhân viên của họ và những người khác được Bên cho thuê uỷ quyền, vào trong Khu vực thuê trong trường hợp khẩn cấp và nếu không phải trường hợp khẩn cấp thì có thông báo hợp lý nhằm mục đích hoàn thành và tuân theo các nghĩa vụ của Bên cho thuê theo HĐĐTĐ này.

- (b) Để giữ cho khu công nghiệp một cách dễ chịu, Bên cho thuê có quyền yêu cầu Bên thuê bảo trì các khu vực có thể nhìn thấy như chu vi của những bức tường trong điều kiện sạch sẽ và coi được, nếu không Bên cho thuê sẽ khắc phục các vấn đề này bằng chi phí của Bên thuê, trong trường hợp đó Bên cho thuê sẽ thông báo cho Bên thuê trước 30 ngày.
- (c) Bên cho thuê có quyền đình chỉ bất kỳ dịch vụ nào bao gồm cả dịch vụ nước sạch, xử lý nước thải, vv nếu Bên thuê từ chối không tuân thủ các nội quy và quy định nội bộ của Bên cho thuê mà không đưa ra được lý do hợp lý.

3.2 Quyền của Bên thuê

Bên thuê được hưởng những quyền sau:

- (a) Bên thuê sẽ được toàn quyền nắm giữ và sử dụng Khu vực thuê trong suốt Thời hạn với mục đích thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh đã được cấp phép mà không bị gián đoạn bởi Bên cho thuê hoặc bất kỳ người đại diện nào hay hành động tuyên bố nào của Bên cho thuê;
- (b) Bên thuê có quyền chuyển nhượng quyền sử dụng của Lô đất cho bên thứ ba, tại bất kỳ thời gian nào của Thời hạn, sau khi gửi thông báo bằng văn bản cho Bên cho thuê.

Nếu Bên thuê chuyển nhượng quyền sử dụng đất:

- (i) Bên thuê phải thực hiện các biện pháp và các tài liệu cần thiết để thực hiện việc chuyển giao cho bên thứ ba ("**Bên nhận chuyển nhượng**");
 - (ii) Bên nhận chuyển nhượng sẽ tiếp quản mọi quyền và lợi ích của HĐĐT này kể từ ngày chuyển nhượng;
 - (iii) Bên nhận chuyển nhượng không có nghĩa vụ trả Tiền thuê đất cho Bên cho thuê mà đã được trả bởi Bên thuê cho toàn bộ Thời hạn của quyền sử dụng đất đã chuyển nhượng;
 - (iv) Bên cho thuê sẽ chấp nhận việc thực hiện của Bên nhận chuyển nhượng của HĐĐT này thay cho Bên thuê tại ngày chuyển nhượng;
 - (v) Bên thuê phải trả phí chuyển nhượng là 1% của tổng Giá mua hoặc số khác được thoả thuận chung, cho Bên cho thuê cho các tài liệu hành chính và các chi phí khác.
- (c) Cùng với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Lô đất theo Điều 3.2(b), Bên thuê có thể bán hoặc thanh lý nhà cửa, cấu trúc và/hoặc bất kỳ tài sản cố định, máy móc và lắp đặt trên Lô đất.

4 NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

4.1 Nghĩa vụ của Bên cho thuê

Bên cho thuê đảm bảo:

- (a) quản lý tốt Khu công nghiệp một cách chuyên nghiệp và hiệu quả;

- (b) hỗ trợ Bên thuê xin các giấy phép và sự cho phép cần thiết bất cứ khi nào có thể được;
- (c) bảo dưỡng và sửa chữa một cách hợp lý đường giao thông, đường đi bộ, cống, mương thoát nước và các tiện ích khác trong Khu vực chung trong thời gian việc này thuộc trách nhiệm của Bên cho thuê;
- (d) cung cấp bảo vệ cho Khu vực chung.

4.2 Nghĩa vụ của Bên thuê

Bên thuê đảm bảo:

- (a) luôn luôn tuân thủ các quy tắc nội bộ của Bên cho thuê và các quy định của Khu công nghiệp;
- (b) chỉ sử dụng khu đất đã thuê để tiến hành công việc kinh doanh như qui định trong Giấy Chứng nhận Đầu tư và tuân thủ theo Quy chế Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao và những qui định liên quan khác;
- (c) xin được sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên cho thuê để mang vào và cất trong kho các hoá chất hoá học nguy hiểm, đạn dược, chất nổ, chất thải độc hoặc các chất dễ cháy gây thiệt hại hoặc có thể gây thiệt hại đối với tài sản, khu vực thuê và môi trường hoặc làm nguy hại hoặc có thể làm nguy hại đến các cá nhân/tổ chức hoặc động vật trong KCN;
- (d) xử lý nước công và nước thải công nghiệp từ khu vực thuê trong một trạm xử lý do Bên thuê xây dựng để đạt các tiêu chuẩn Việt Nam (các thông số ở Cột A tiêu chuẩn Việt Nam QCVN 40:2011/BTNMT được phát hành theo thông tư 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ Tài nguyên – Môi trường, có thể được sửa đổi theo từng thời điểm) và thải bằng cách đầu nối trực tiếp vào trạm xử lý nước thải tập trung của KCN bằng chi phí của Bên thuê. Khi Bên cho thuê yêu cầu, Bên thuê sẽ nộp một bản phân tích chất lượng nước thải từ khu vực thuê cho Bên cho thuê;
- (e) sắp xếp phù hợp cho việc xử lý, vận chuyển và huỷ chất thải công nghiệp từ Khu công nghiệp. Việc sắp xếp này phải tuân thủ các yêu cầu pháp lý liên quan. Bên thuê phải cung cấp cho Bên cho thuê đầy đủ chi tiết về chất thải công nghiệp thải ra từ Khu vực thuê và sẽ gửi cho Bên cho thuê một bản chi tiết về chất thải mà Bên thuê phải cung cấp cho các Cơ quan liên quan;
- (f) khi xây dựng nhà máy phải tuân theo những Hướng dẫn/Quy định về Quy hoạch và Xây dựng như đã nêu trong ("**Phụ lục 2**");
- (g) khi hết Thời hạn thuê của Hợp đồng này hoặc chấm dứt hợp đồng trước Thời hạn, Bên thuê phải chuyển đi toàn bộ tài sản của Bên thuê bao gồm máy móc, thiết bị đồ đạc và phụ kiện và sẽ khôi phục lại khu Đất với điều kiện hiện tại của nó;
- (h) phải tuân theo pháp luật hoặc quy định của pháp luật liên quan đến bảo vệ môi trường;

5 THUẾ VÀ PHÍ

Các Bên thoả thuận rằng mỗi bên sẽ phải thanh toán và chi trả tất cả các khoản thuế và phí áp đặt cho Bên đó trong hiện tại và phát sinh trong tương lai theo Luật pháp Việt Nam.

6 BẤT KHẢ KHÁNG

Không bên nào bị coi là vi phạm khi thực hiện hoặc không chịu trách nhiệm vì bất kỳ lý do chậm trễ nào trong việc thực hiện hoặc không thực hiện nghĩa vụ nêu trong HĐĐTĐ này trong Trường hợp Bất khả kháng xảy ra.

Bên bị ảnh hưởng phải thông báo ngay cho bên kia về việc xảy ra Trường hợp Bất khả kháng nói trên và trong vòng bảy (7) ngày hoặc thời gian lâu hơn ở mức độ hợp lý trong hoàn cảnh đó, gửi cho bên kia thông báo bằng văn bản trong đó nêu rõ các biện pháp khắc phục đã được áp dụng và cung cấp chi tiết sự việc xảy ra cản trở việc thực hiện HĐĐTĐ này.

7 LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

7.1 HĐĐTĐ này được giải thích, điều chỉnh và được hiểu theo Luật pháp của Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

7.2 Nếu có vấn đề tranh chấp phát sinh hoặc liên quan đến hiệu lực, việc giải thích hoặc thực hiện HĐĐTĐ này, trước tiên các bên sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp qua thương lượng. Nếu tranh chấp không giải quyết được bằng thương lượng trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày bắt đầu thương lượng với thông báo của bên này gửi cho bên kia hoặc một thời hạn dài hơn do hai bên thống nhất bằng văn bản tại thời điểm đó, thì mỗi bên có thể đưa vấn đề tranh chấp ra Toà án kinh tế có thẩm quyền ở Hà Nội để có quyết định cuối cùng theo qui định của Toà.

HĐĐTĐ này được lập thành bốn (04) bản gốc bằng tiếng Anh và bốn (04) bản tiếng Việt có giá trị như nhau. Tuy nhiên, nếu có sự không thống nhất hoặc tranh chấp liên quan đến hai thứ tiếng nêu trên thì bản tiếng Anh sẽ được coi là bản gốc và bất kỳ sự không nhất quán nào sẽ được hiểu là lỗi trong dịch thuật. Bản HĐĐTĐ này sẽ được ưu tiên sử dụng trong trường hợp có bất cứ điều khoản nào mâu thuẫn với các thoả thuận khác.

VỚI SỰ CHỨNG KIẾN Ở ĐÂY các bên cùng ký kết HĐĐTĐ này vào ngày tháng năm được ghi ở trên.

Thay mặt cho
Công ty TNHH Phát triển Nội Bài
Ký bởi: Ông Au Sing Choy



Chức vụ: Tổng Giám đốc

Thay mặt cho
Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam
Ký bởi: Ông Sekine Fumio



Chức vụ: Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Fumio Sekine

PHỤ LỤC 1

Lô đất

BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH

- Chủ hợp đồng : Công ty TNHH phát triển Nội Bài
 - Địa điểm : Lô 86A, 86B, 86C, 87A, 87B, 88 - Khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

HÀ NỘI - SÓC SƠN

TT	Tên mốc	Trụ sở		Chiều	X (m)	Y (m)	q	o	Số đo	Số đo	
		X (m)	Y (m)								
6	25	234977,13	584194,36	10,77			10	10	234995,17	584156,55	14,88
7	26	234978,13	584192,54	10,77			11	11	234978,97	584197,49	14,86
8	27	234979,26	584211,39	10,77			12	12	234978,97	584199,05	14,87
9	28	234979,54	584220,83	10,77			13	13	234977,68	584133,15	14,87
10	28-1	234979,08	584244,85	26,69			14	14	234977,79	584199,40	10,50
11	31-1	234995,21	584291,68	126,32			E	E	234972,04	583954,33	183,28
12	30	234935,05	584160,63	117,62			15	15	234974,23	583946,77	103,75
										584100	584100

Xác nhận, Ngày tháng năm 2014
 Công ty TNHH phát triển Nội Bài
 Tổng giám đốc

TỶ LỆ 1:2000
 1 cm trên bản đồ bằng 20 m trên thực địa



Đo vẽ tháng 03 năm 2014
 Cơ quan đo vẽ
 Công ty CPTV trắc địa bản đồ Đại Việt
 Giám đốc

Au Sing Chew

Đinh Xuân Hòa

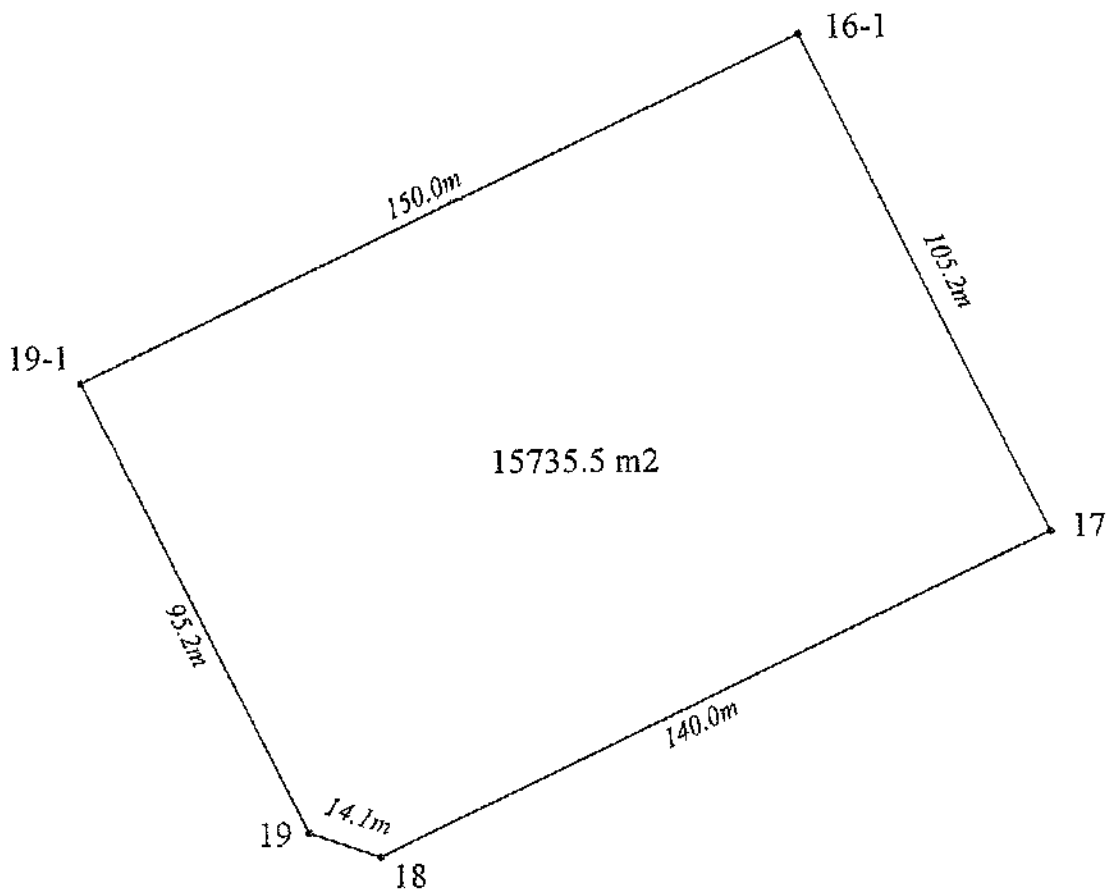
Sơ đồ phác họa mốc

Công ty TNHH Phát triển Nội Bài

Lô số 87a, Khu Công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến và Mai Đình, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội

cho Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam thuê lại đất

Căn cứ mặt bằng chi tiết định vị Khu công nghiệp



Bảng thống kê tọa độ

STT	Tên điểm	Tọa độ		Ghi chú
		X	Y	
1	16-1	2349409.31	584329.07	
2	17	2349314.62	584374.98	
3	18	2349253.55	584249.00	
4	19	2349258.19	584235.64	
5	19-1	2349343.88	584194.09	

THÀNH CÔNG

PHỤ LỤC 2

Hướng dẫn/Quy định về Quy hoạch và Xây dựng của KCN

1. CÁC HƯỚNG DẪN VÀ QUY ĐỊNH VỀ QUY HOẠCH

Bên thuê sẽ đệ trình lên Ban Quản Lý KCN và Chế xuất Hà Nội (“HIZA”) và Bên cho thuê toàn bộ bản vẽ chi tiết kỹ thuật thích hợp của nhà xưởng dự kiến sẽ xây dựng để được phê duyệt bằng văn bản trước khi bắt đầu bất kỳ công việc gì trên Lô đất thuê. Trong khi xem xét các bản vẽ chi tiết kỹ thuật, HIZA và/hoặc Bên cho thuê muốn đảm bảo, ngoài những vấn đề khác cần xem xét, Bên thuê sẽ phải tuân theo các hướng dẫn và qui định sau đây. Bên thuê sẽ bị phạt 20.000.000 đồng nếu không nhận được sự chấp thuận trước bằng văn bản từ Bên cho thuê.

1.1 Giới hạn vị trí xây dựng nhà xưởng và đất lưu không

Nhà xưởng không được phép xây dựng trên khoảng lưu không giữa ranh giới của lô đất và Ranh giới Nhà xưởng được các định như sau:

- 6m tính từ ranh giới một lô đất tiếp giáp với đường nội bộ 4 làn của KCN;
- 5m tính từ ranh giới một lô đất tiếp giáp với đường nội bộ 2 làn của KCN; hoặc
- 3.5m tính từ ranh giới một lô đất mà không tiếp giáp với đường nội bộ của KCN.

Được phép sử dụng những khu vực này làm đường vào và chỗ đỗ xe. Cổng có mái che được phép nhô ra những khu vực này nhưng không được phép lấn vào khoảng lưu không 3.5m từ ranh giới của lô đất.

1.2 Tỷ lệ khu vực xây dựng

Diện tích đất xây dựng nhà xưởng không được vượt quá 50% tổng diện tích mặt bằng lô đất.

1.3 Nguyên vật liệu

Toàn bộ nguyên vật liệu sử dụng trong xây dựng phải bền, đẹp và không gây hại. Toàn bộ tường gạch phải trát vữa, trừ khi sử dụng loại gạch có bề mặt đẹp chuyên dụng không trát.

1.4 Bãi đỗ xe

Bên thuê phải bố trí đầy đủ chỗ đỗ xe trên lô đất cho cả nhân viên, khách và các nhà cung cấp dịch vụ đến công ty, kể cả chỗ để xe máy. Trong trường hợp khách hàng và các nhà cung cấp dịch vụ của Bên thuê đỗ xe trên đường nội bộ của KCN Nội Bài, một khoản phí là 50.000đồng/giờ sẽ được áp cho Bên thuê.

1.5 Điều khiển xe

Bên thuê phải đảm bảo đường ra và đường vào đầy đủ cho xe cộ đi lại trong lô đất, kể cả các đường vòng tránh nhau.

1.6 Khu vực cảnh quan

Phải dành ít nhất 15% tổng diện tích lô đất cho khu vực cảnh quan. Để tăng cây xanh trong KCN, Bên thuê phải trồng ít nhất 01 cây (chiều cao tối thiểu là 4m) trên 1.000 m² trong Khu vực thuê; nếu không Bên cho thuê sẽ trồng số lượng cây bắt buộc ở trong Khu vực chung được coi là phù hợp bằng chi phí của Bên thuê. Khu vực cảnh quan có thể tận dụng bao gồm cả khoảng lưu không.

1.7 Hàng rào xung quanh

Bên thuê chịu trách nhiệm xây dựng và bảo dưỡng hàng rào xung quanh Lô đất bao gồm cả việc trồng cỏ xung quanh hàng rào/tường đối diện với đường nội bộ của KCN; nếu không Bên cho

thuê sẽ không chăm sóc, cắt cỏ ở khu vực này. Hàng rào và cổng sẽ được thiết kế thành một phần thiết kế tổng thể của tòa nhà và phải được sơn lại khi tường rào bị bẩn và xấu xí; nếu không Bên cho thuê sẽ sơn lại tường rào sao cho phù hợp bằng chi phí của Bên thuê. Ở ranh giới lô đất tiếp giáp với đường nội bộ của KCN sẽ là hàng rào mở (rào lưới hoặc song sắt), không xây rào tường kín. Ranh giới tiếp giáp với lô (các lô) đất bên cạnh sẽ là các bức tường hoàn toàn vững chắc.

1.8 Nhà bảo vệ

Nhà bảo vệ phải duy trì hình dáng kiến trúc của tòa nhà chính.

1.9 Bể phốt cho nước thải và Hồ kiểm tra

Bên thuê phải xử lý nước thải sinh hoạt tối thiểu đạt tiêu chuẩn B hoặc pháp luật môi trường hiện hành được công bố bởi các cơ quan chức năng theo từng thời điểm. Không được phép thải trực tiếp bùn, mỡ, chất béo hoặc dầu ra hệ thống thoát nước của KCN (hệ thống hở và hệ thống ngầm). Vì vậy, Bên thuê phải xây dựng một bể tự hoại (bể phốt) đủ công suất với hệ thống sục khí nếu tổng số công nhân dự kiến vượt quá 200 người trong năm hoạt động đầu tiên.

Một hồ kiểm tra kích thước 2m x 2m x 1,5m cho mỗi loại nước thải sinh hoạt và công nghiệp (nếu có) phải được xây dựng gần chu vi tường rào nằm bên ngoài khu vực thuê của để đầu nổi điểm xả thải vào hệ thống thoát nước chung. Hồ kiểm tra này là cần thiết để HIZA, các cơ quan chức năng liên quan hoặc Bên cho thuê có thể thường xuyên giám sát chất lượng nước thải do Bên thuê thải ra. Hồ kiểm tra sẽ được xây dựng bởi Bên cho thuê theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bên cho thuê và chi phí do Bên thuê chịu.

1.10 Trật tự xây dựng, phòng chống cháy nổ và an toàn lao động

Bên thuê phải có trách nhiệm tuân thủ các trình tự về xây dựng, phòng chống cháy nổ và an toàn lao động. Nếu có bất kỳ sự việc không may nào xảy ra, Bên thuê phải báo cáo ngay với cơ quan có thẩm quyền và Bên cho thuê.

1.11 Môi trường

Bên thuê có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ các quy định của Luật Môi trường, Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Đề án bảo vệ môi trường và Bản cam kết môi trường. Nhà máy sử dụng nước để sản xuất (công nghiệp) phải xử lý nước thải sản xuất (nước thải công nghiệp) đạt tiêu chuẩn theo các Tiêu chuẩn của Việt Nam, gồm cả yêu cầu của Bên cho thuê và theo yêu cầu của Luật Môi trường, bất cứ tiêu chuẩn nào cao hơn.

1.12 Duy trì Lô đất chưa sử dụng

Bên thuê chịu trách nhiệm bảo dưỡng bất kỳ lô đất chưa sử dụng nào bằng việc đảm bảo cỏ mọc không cao quá 30cm và cây cối không thể là nguyên nhân gây ra sự bất tiện cho các nhà máy bên cạnh. Nếu các lô đất chưa sử dụng không được bảo dưỡng theo HĐTD này, Bên cho thuê sẽ làm việc đó bằng chi phí của Bên thuê.

2 CÁC QUY ĐỊNH VÀ HƯỚNG DẪN VỀ XÂY DỰNG

Bên thuê và (các) nhà thầu của Bên thuê chịu trách nhiệm tuân thủ mọi hướng dẫn sau đây trong thời gian xây dựng nhà máy của Bên thuê.

2.1 Nộp bản tiến độ xây dựng

Nhà thầu phải nộp cho Bên cho thuê một bản sao Giấy phép kinh doanh, bản tiến độ thực hiện xây dựng và các giấy tờ liên quan cho Bên cho thuê.

2.2 Đăng ký nhân sự và trang thiết bị

Nhà thầu phải đăng ký toàn bộ nhân viên và trang thiết bị với Bên cho thuê trước khi triển khai xây dựng và các nhà cung cấp nguyên vật liệu trong quá trình xây dựng.

2.3 Văn phòng tạm

Nhà thầu phải nộp bản vẽ qui hoạch tổng thể chi tiết cho Bên cho thuê để xác định:

- i) Vị trí văn phòng hiện trường tạm thời cho công nhân làm việc.
- ii) Vị trí nhà vệ sinh tạm thời và xử lý chất thải khác.

2.4 Tình trạng sạch sẽ và Vệ sinh

Nhà thầu phải thường xuyên duy trì đảm bảo tình trạng sạch sẽ và vệ sinh bên trong công trường cũng như các khu vực bên ngoài lô đất.

2.5 Bồi thường thiệt hại đối với các tiện ích/tài sản chung

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường bất kỳ thiệt hại nào gây ra đối với các tiện ích cơ sở hạ tầng/tài sản chung của KCN do xe cộ chuyên chở thiết bị nặng gây ra.

2.6 Bảo hiểm xây dựng

Nhà thầu phải có trách nhiệm mua bảo hiểm xây dựng.

2.7 Khai thác nước ngầm

Nhà thầu không được phép khai thác nước ngầm trong lô đất để sử dụng cho công trường xây dựng cũng như các mục đích khác.

2.8 Cứu hoả

Các thiết bị phòng chống cháy nổ phải luôn luôn sẵn sàng và trong điều kiện hoạt động tốt.

2.9 Ô nhiễm

Nhà thầu phải cam kết không được gây ra tiếng ồn quá mức, khói ô nhiễm, bụi hoặc bất kỳ chất thải nào khác làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh và các nhà máy khác trong KCN do các thiết bị xây dựng hoạt động.

2.10 An ninh

Nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm về an ninh bên trong công trường. Đối với những công trình xây dựng trên một tháng, nhà thầu được yêu cầu phải thuê ít nhất một (01) nhân viên bảo vệ cho một ca từ Bên cho thuê để giảm thiểu các rủi ro an ninh. Trước khi cho phép nhân viên ở lại công trường qua đêm, nhà thầu phải có sự đồng ý của Bên cho thuê và đăng ký tạm trú với cơ quan địa phương.

2.11 Rào che chắn

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm dựng rào che chắn công trường trong thời gian xây dựng.

2.12 Đặt cọc xây dựng

Nhà thầu phải đặt cọc một khoản tiền là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) đồng cho Bên cho thuê đối với việc sử dụng các khu vực chung của KCN. Tiền đặt cọc sẽ được hoàn trả cho Nhà thầu trong vòng một (01) tháng và không có bất kỳ khoản lãi suất nào sau khi Bên cho thuê thấy hài lòng rằng không có thiệt hại gì gây ra đối với các tiện ích công cộng như là kết quả của công trình xây dựng được đảm nhiệm bởi Nhà thầu và tất cả các nghĩa vụ được hoàn thành.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 0101771390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 30/05/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 08/12/2017.

Địa chỉ trụ sở: Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội..

CN 868702

ơ quan
yên

ốc
ình

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- Thửa đất số: , tờ bản đồ số:
- Địa chỉ: Lô 87B, Khu Công nghiệp Nội Bài, xã Mai Đình và, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội
- Diện tích: 12000,0m², (bằng chữ: mười hai nghìn phẩy không mét vuông)
- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- Mục đích sử dụng: Để xây dựng Nhà máy xí nghiệp;
- Thời hạn sử dụng: Đến ngày 28/01/2058
- Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.


4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

- Số tờ, số thửa và sơ đồ sẽ được điều chỉnh khi có bản đồ địa chính chính quy.
- Diện tích ghi tại mục II.1.c giấy chứng nhận này được tách ra từ diện tích 101.966,2 m² đất cấp cho Công ty TNHH Phát triển Nội Bài tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 696159 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 31/07/2015; Giấy chứng nhận này cấp theo Hợp đồng thuê lại đất Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam ký ngày 02/11/2017 với Công ty TNHH Phát triển Nội Bài.

Hà Nội, ngày 31. tháng 5... năm 2018
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TU. CHỦ TỊCH
KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

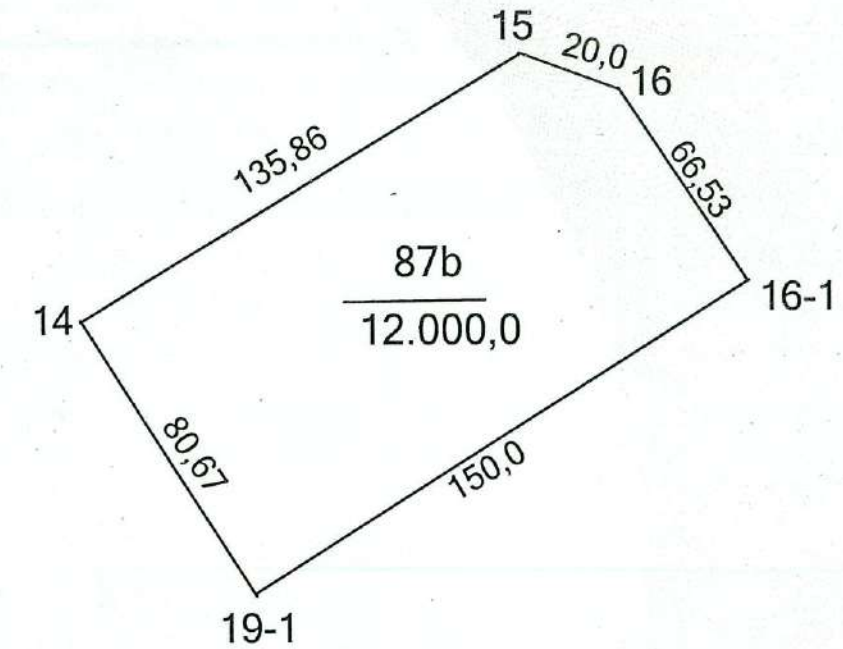

Nguyễn Hữu Nghĩa

Nguyễn Hữu Nghĩa


Số vào sổ cấp GCN: CT 08252

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Hồ sơ kỹ thuật thửa ngày 07/7/2014



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
<p>Ngày 28 tháng 02 năm 2025. Người sử dụng đất thay đổi thông tin thành: Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội), Giấy chứng nhận Đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8762623645 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp, Chứng nhận lần đầu ngày 30/5/2008, Chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 22/11/2024. Địa chỉ trụ sở chính: Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội; theo hồ sơ số: 001985.DT.001.</p>	<p> PHÓ GIÁM ĐỐC <i>Phạm Văn Tình</i></p>

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



0 1 0 0 4 0 9 1 8 0 0 1 9 8 5

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT

Giữa

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI

Và

CÔNG TY TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM



HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT này được lập ngày 02 tháng 11 năm 2017 (sau đây được gọi là “Ngày Hiệu Lực”) tại Hà Nội (sau đây được gọi là “**HĐTLĐ**”)

Giữa

I. CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI (“Bên Cho Thuê”)

Giấy Chứng Nhận Đầu Tư: Số 012023000093 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội (“**HIZA**”) chứng nhận lần thứ nhất ngày 28/01/2008 và chứng nhận điều chỉnh lần thứ 3 ngày 28/01/2011

Địa Chỉ Đăng Ký: Khu Công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024 35820333

Fax: 024 35820330

Mã Số Thuế: 0100113991

Tài khoản ngân hàng: 2020888-003 tại ngân hàng Indovina, Chi nhánh Hà Nội

Đại diện bởi: Ông Au Sing Choy

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Và

II. CÔNG TY TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM (“Bên Thuê”)

Giấy Chứng nhận Đầu tư: Số 012023000111 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận lần đầu ngày 30/05/2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ chín ngày 26/12/2016

Địa Chỉ Đăng Ký: Lô 42, Khu Công nghiệp Nội Bài, xã Mai Đình và xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024 35821661

Fax: 024 3 2959074

Mã Số Thuế: 0101771390

Tài khoản ngân hàng: 118 002 619 362 (VND), Ngân hàng Vietinbank, Chi nhánh Bắc Thăng Long, Phòng Giao dịch KCN Nội Bài.

Đại diện bởi: Ông Tsutomu Kimura

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Bên Cho Thuê và Bên Thuê sau đây được gọi riêng là “**Bên**” và gọi chung là “**Các Bên**”.

CÁC BÊN THỎA THUẬN như sau:

1. ĐỊNH NGHĨA

Định nghĩa

Trong HĐTLĐ này, trừ khi ngữ cảnh yêu cầu khác, các thuật ngữ viết hoa sẽ có nghĩa như sau:

Khu Vực Chung là tất cả các khu vực của Khu Công Nghiệp (như được định nghĩa dưới đây) mà không được bao gồm hoặc không được thiết kế để bao gồm trong khu vực mà Bên

Thuê được độc quyền sử dụng theo thỏa thuận cho thuê lại trong HĐTLĐ này.

Tiện Ích Cơ Sở Hạ Tầng là các tiện ích cơ sở hạ tầng đã lắp đặt hoặc sẽ được lắp đặt và bảo quản bởi Bên Cho Thuê trong Khu Công nghiệp.

Trường Hợp Bất Khả Kháng là các trường hợp nằm ngoài khả năng kiểm soát của Bên Cho Thuê hoặc Bên Thuê làm cho Bên Cho Thuê hoặc Bên Thuê không thể thực hiện được nghĩa vụ của mình theo HĐTLĐ này. Bất khả kháng bao gồm, nhưng không giới hạn, thiên tai, tình trạng khẩn cấp quốc gia, chiến tranh, chiến sự, hoả hoạn hoặc bệnh dịch.

Khu Đất có nghĩa là một (01) thửa đất được đánh dấu là Lô 87b thuộc Giai đoạn 2 của Khu Công nghiệp được cho thuê theo HĐTLĐ này như được mô tả tại Phụ Lục 1 kèm theo.

Tiền Thuê Đất có nghĩa là tiền thuê phải thanh toán cho Khu Đất cho toàn bộ Thời hạn thuê đất.

Thời Hạn có nghĩa là khoảng thời gian thuê lại đất được quy định bởi HĐTLĐ này như được quy định tại Điều 2.2 ở đây.

Khu Công Nghiệp (KCN) là toàn bộ khu vực có Hạ tầng Kỹ thuật được xây dựng theo mặt bằng tổng thể đã được phê duyệt được biết đến là Khu công nghiệp Nội Bài (“**KCN Nội Bài**”), xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngày bàn giao Khu đất có nghĩa là Ngày Hiệu Lực khi mà Khu Đất được bàn giao đến Bên Thuê với văn bản xác nhận giữa Bên Cho Thuê và Bên Thuê.

2. THUÊ ĐẤT

2.1 Cho thuê

Bên Cho Thuê sau đây cho Bên Thuê thuê Khu Đất (“**Phụ lục 1**”), có diện tích rộng khoảng **12.000 m²** nằm trong khuôn viên Khu Công Nghiệp.

2.2 Thời Hạn

Thời hạn cho thuê sẽ là khoảng thời gian từ Ngày Hiệu Lực đến ngày 28/01/2058, với một lựa chọn gia hạn thêm nhiều năm nữa phụ thuộc vào thỏa thuận giữa Bên Cho Thuê và Bên Thuê về tiền thuê đất theo giá thị trường tại thời điểm gia hạn được áp dụng trong thời hạn gia hạn.

2.3 Tiền Thuê Đất

- (a) Các Bên thống nhất rằng Tiền Thuê Đất phải trả cho Khu Đất là 34.013.100.000 VNĐ (Bằng chữ: Ba mươi tư tỉ, không trăm mười ba triệu, một trăm nghìn Việt Nam đồng chẵn), chưa bao gồm tất cả các loại thuế. Thời hạn thanh toán được chi tiết như sau:

Stt	Thanh toán	Thời hạn	Số tiền, chưa bao gồm thuế GTGT (VNĐ)
1.	Thanh toán lần 1 (đặt cọc không hoàn trả)	Đã thanh toán ngày 10/08/2017 theo Hợp đồng đặt chỗ ký ngày 07/08/2017.	680.850.000
2.	Thanh toán lần 2	Trong vòng 14 ngày lịch kể từ ngày ký HĐTLĐ.	16.326.000.000
3.	Thanh toán lần 3	Trong vòng 60 ngày lịch kể từ ngày ký HĐTLĐ.	13.605.000.000
4.	Thanh toán lần 4	Trong vòng 14 ngày lịch kể từ ngày Bên Cho Thuê bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bên thuê.	3.401.250.000
	Tổng cộng:		34.013.100.000

- (b) Việc thanh toán sẽ được thực hiện theo thời hạn nêu trên, bao gồm thuế GTGT, với thời gian ân hạn là ba mươi (30) ngày lịch áp dụng lãi suất tám phần trăm (8%) mỗi năm. Sau thời gian ân hạn, lãi chậm trả sẽ là mười hai phần trăm (12%) mỗi năm. Lãi suất được tính trên cơ sở hàng ngày.
- (c) HĐTLĐ này được hiểu là thỏa thuận thuê lại đất trả tiền thuê đất hàng năm. Tiền thuê đất hàng năm phải trả cho Khu Đất là khoảng 69.132 VNĐ (Bằng chữ: Sáu mươi chín nghìn một trăm ba mươi hai Việt Nam đồng chẵn) cho mỗi mét vuông, chưa bao gồm tất cả các loại thuế (sau đây được gọi là “**Tiền Thuê Đất Hàng Năm**”).
- (d) Để đảm bảo Tiền Thuê Đất Hàng Năm không tăng trong tương lai, Bên Thuê và Bên Cho Thuê đã đồng ý rằng Bên Thuê sẽ thanh toán trước Tiền Thuê Đất Hàng Năm cho toàn bộ Thời Hạn cho Bên Cho Thuê, tương ứng với số tiền là 34.013.100.000 VNĐ (Bằng chữ: Ba mươi tư tỉ, không trăm mười ba triệu, một trăm nghìn Việt Nam đồng chẵn), chưa bao gồm tất cả các loại thuế (sau đây được gọi là “**Khoản Tiền Thanh Toán Trước**”). Sau khi thanh toán xong Khoản Tiền Thanh Toán Trước này, Bên Thuê sẽ không còn nghĩa vụ liên quan đến Tiền Thuê Đất đối với Bên Cho Thuê để được sử dụng Khu Đất trong toàn bộ Thời Hạn. Bên Cho Thuê sẽ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật của Nhà Nước Việt Nam trong việc thanh toán bất kỳ khoản tiền thuê đất nào liên quan đến Khu Đất.

2.4 Các khoản phí khác

(a) Phí Quản lý

- (i) Phí Quản lý hàng năm là 22.675 VNĐ/m²/năm (Bằng chữ: Hai mươi hai nghìn sáu trăm bảy mươi lăm Việt Nam đồng chẵn), chưa bao gồm thuế GTGT, sẽ được Bên Thuê trả trước hàng năm bắt đầu từ Ngày Hiệu Lực.
- (ii) Các Bên nhất trí rằng Phí Quản lý sẽ được xem xét và điều chỉnh hàng năm, kể từ Ngày Hiệu lực. Các Bên sẽ ký một phụ lục mới của HĐTLĐ cho Phí Quản lý mới. Bất kỳ sự xem xét và điều chỉnh nào khác về Phí Quản lý sẽ dựa trên sự thảo luận và nhất trí bằng văn bản giữa các Bên.

(b) Tiện ích sử dụng

Bên Thuê sẽ chịu trách nhiệm thanh toán và theo giá bán phù hợp với giá thị trường và qui định của nhà nước của các nhà cung cấp có liên quan đến các phí tiện ích khác nhau.

Điện: Công ty Điện lực Hà Nội hoặc nhà cung cấp được cấp phép
Viễn thông: Bưu điện thành phố Hà Nội hoặc nhà cung cấp được cấp phép
Nước: Công ty TNHH Phát triển Nội Bài.

Mỗi nhà cung cấp sẽ ký hợp đồng cung cấp dịch vụ tiện ích với Bên Thuê khi áp dụng cho những tiện ích như vậy.

(c) Phí xin cấp Giấy Chứng nhận Quyền Sử dụng Đất

Bên Cho Thuê sẽ xin cấp Giấy Chứng nhận Quyền Sử dụng Đất (sau đây được gọi là “GCNQSDĐ”) đứng tên của Bên Thuê đối với Khu Đất theo thời hạn phù hợp với Thời hạn được qui định tại Điều 2.2 ở trên; lệ phí đăng ký theo luật (lệ phí trước bạ, phí cấp GCNQSDĐ...), nếu có, sẽ do Bên Thuê chi trả.

(d) Đấu nối điện và nước

Các công việc đấu nối điện và nước sẽ do Bên Thuê thực hiện và chịu chi phí. Đồng hồ nước sẽ do Bên Cho Thuê cung cấp và chịu chi phí.

(e) Đường vào/cầu

Việc làm đường vào/cầu nối từ nhà máy ra đường ngoài do Bên Thuê chịu trách nhiệm và phải tuân thủ các hướng dẫn các quy định nội bộ của Bên Cho Thuê.

(f) Lãi Chậm Trả Phí Quản lý và Các Khoản Phí Khác

Nếu Phí Quản lý hoặc bất kỳ khoản phí nào khác mà Bên Thuê phải thanh toán cho Bên Cho Thuê theo HĐTLĐ này không được thanh toán trong vòng ba mươi (30) ngày lịch kể từ ngày phát hành yêu cầu thanh toán hợp lệ, thì Bên Thuê phải trả cho Bên Cho Thuê các khoản đó với lãi suất bắt đầu được tính từ ngày tiếp theo của thời hạn ba mươi (30) ngày lịch nói trên. Lãi suất được tính sẽ là 1% một tháng, được tính trên cơ sở hàng ngày.

(g) Chuyển Đổi Tiền và Thanh Toán Bằng Chuyển Khoản

Tất cả các khoản tiền mà Bên Thuê thanh toán cho Bên Cho Thuê sẽ được thực hiện bằng chuyển khoản ngân hàng đến tài khoản ngân hàng của Bên Cho Thuê bằng tiền Việt Nam Đồng.

3. QUYỀN CỦA CÁC BÊN

3.1 Quyền của Bên Cho Thuê

- (a) Bên Thuê sẽ cho phép Bên Cho Thuê, các nhân viên của họ và những người khác được Bên Cho Thuê ủy quyền, vào trong Khu Đất trong trường hợp khẩn cấp và nếu không phải trường hợp khẩn cấp thì có thông báo hợp lý nhằm mục đích hoàn thành và tuân theo các nghĩa vụ của Bên Cho Thuê theo HĐTLĐ này;
- (b) Để giữ cho Khu Công Nghiệp sạch sẽ, Bên Cho Thuê có quyền yêu cầu Bên Thuê bảo trì các khu vực có thể nhìn thấy như các bức tường bao quanh, các lối vào chính, kiến trúc mặt ngoài công trình, trong điều kiện sạch sẽ và coi được, nếu không Bên Cho Thuê sẽ tạm dừng cung cấp các tiện ích cơ sở hạ tầng đến Bên Thuê. Trong trường hợp đó, Bên Thuê sẽ được thông báo trước 30 ngày lịch;
- (c) Bên Cho Thuê có quyền tạm dừng cung cấp các tiện ích cơ sở hạ tầng đến Bên Thuê, nếu Bên Thuê không giải quyết xong các khoản thanh toán còn tồn đọng sau hai (02) tháng hoặc từ chối không tuân thủ các nội quy và quy định nội bộ của Bên Cho Thuê mà không đưa ra được lý do hợp lý;
- (d) Bên Cho Thuê có quyền đơn phương chấm dứt HĐTLĐ này đối với Bên Thuê nếu Bên Thuê không đưa hoặc chậm đưa Khu Đất vào sử dụng so với tiến độ và điều kiện đã được thỏa thuận và nêu tại Điều 4.2, Mục (c) và (d) dưới đây, ngoại trừ các trường hợp được các cơ quan quản lý Nhà nước Việt Nam đồng ý.

3.2 Quyền của Bên Thuê

Bên Thuê được hưởng những quyền sau:

- (a) Bên Thuê sẽ được toàn quyền nắm giữ và sử dụng Khu Đất trong suốt Thời hạn với mục đích thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh đã được cấp phép mà không bị gián đoạn bởi Bên Cho Thuê hoặc bất kỳ người nào hành động hay tuyên bố hành động thay mặt Bên Cho Thuê;
- (b) Bên Thuê chỉ có thể chuyển nhượng các tài sản gắn liền với Khu Đất. Tuy nhiên, trong trường hợp Bên Thuê muốn chấm dứt HĐTLĐ này trước khi hết Thời hạn:
 - (i) mà không giới thiệu một bên thứ ba tiếp tục Thời hạn còn lại, thì Bên Thuê sẽ mất toàn bộ Tiền Thuê Đất đã thanh toán đến Bên Cho Thuê;
 - (ii) mà có giới thiệu một bên thứ ba tiếp tục Thời hạn còn lại, Bên Cho Thuê sẽ ký một thỏa thuận cho thuê lại mới với bên thứ ba này với các điều kiện thanh toán được thảo luận và nhất trí bởi Bên Thuê và bên thứ ba này, với điều kiện là các điều kiện thanh toán đó không cao hơn các quyền và nghĩa vụ của Bên Thuê quy định tại HĐTLĐ này;
 - (iii) Bên Thuê phải thông báo cho Bên Cho Thuê bằng văn bản về việc đề nghị chấm dứt HĐTLĐ này ít nhất trước ba (03) tháng trước khi chấm

dứt. Bên Thuê phải thanh toán cho Bên Cho Thuê phí 1% của thỏa thuận cho thuê lại mới với bên thứ ba hoặc theo sự thỏa thuận và thống nhất giữa Bên Cho Thuê và Bên Thuê;

- (c) Bên Thuê có thể, cùng với việc giới thiệu bên thứ ba, bán hoặc định đoạt các tòa nhà, công trình xây dựng và/ hoặc bất kỳ đồ đạc, phụ kiện và thiết bị lắp đặt trên Khu Đất.

4 NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

4.1 Nghĩa vụ của Bên Cho Thuê

Bên Cho Thuê đảm bảo:

- (a) quản lý tốt Khu Công Nghiệp một cách chuyên nghiệp và hiệu quả;
- (b) hỗ trợ Bên Thuê xin các giấy phép theo quy định trong trường hợp cho phép;
- (c) bảo dưỡng và sửa chữa một cách hợp lý đường giao thông, đường đi bộ, hệ thống chiếu sáng mặt và các tiện ích khác (ngoại trừ hệ thống thoát nước và xử lý nước thải) trong Khu Vực Chung trong thời gian việc này thuộc trách nhiệm của Bên Cho Thuê;
- (d) cung cấp dịch vụ bảo vệ cho Khu Vực Chung trong điều kiện bình thường.

4.2 Nghĩa vụ của Bên Thuê

Bên Thuê đảm bảo:

- (a) luôn luôn tuân thủ và tôn trọng các nội quy của Bên Cho Thuê và các quy định của Khu Công Nghiệp;
- (b) sử dụng đất đã thuê chỉ để tiến hành công việc kinh doanh phù hợp với Giấy Chứng nhận Đầu tư của Bên Thuê và quy định của các Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao cũng như những qui định khác có liên quan. Bên Thuê đảm bảo rằng Khu Đất sẽ không được sử dụng cho việc lưu trữ, sản xuất và phân phát bất kỳ hàng hóa bị cấm hay bất hợp pháp nào, dưới mọi hình thức như các quy định của luật pháp hiện hành;
- (c) có kế hoạch để khởi công xây dựng nhà máy của Bên Thuê từ tháng 4/2018 đến tháng 3/2021 và đưa nhà máy của Bên Thuê vào hoạt động vào tháng 4/2021. Bên Thuê sẽ thông báo bằng văn bản đến Bên Cho Thuê để xin phê duyệt đối với trường hợp giãn tiến độ;
- (d) việc tạm dừng hoặc dừng hoạt động sản xuất nhà máy của Bên Thuê phải tuân thủ theo các quy định hiện hành của pháp luật;
- (e) xin được sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên Cho Thuê để cất hoặc lưu trữ các hoá chất nguy hiểm, đạn dược, chất nổ, chất thải độc hoặc các chất dễ cháy gây thiệt hại hoặc có thể gây thiệt hại đối với tài sản, Khu Đất và môi trường hoặc làm nguy hại hoặc có thể làm nguy hại đến con người hoặc động vật trong hoặc ngoài Khu Công Nghiệp;
- (f) xử lý toàn bộ nước thải công nghiệp từ Khu Đất trong một trạm xử lý do Bên Thuê xây dựng đạt các tiêu chuẩn mà Bên Cho Thuê yêu cầu và xả thải bằng

cách đầu nối trực tiếp vào trạm xử lý nước thải tập trung của KCN bằng chi phí của Bên Thuê. Khi Bên Cho Thuê yêu cầu, Bên Thuê sẽ nộp một bản phân tích chất lượng nước thải công nghiệp xả thải từ Khu Đất đến Bên Cho Thuê. Bên Thuê có trách nhiệm ký hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải với Bên Cho Thuê theo quy định của pháp luật hiện hành;

- (g) xử lý nước thải sinh hoạt từ Khu Đất trong một trạm xử lý do Bên Thuê xây dựng để đạt các tiêu chuẩn mà Bên Cho Thuê yêu cầu và xả vào hệ thống thoát nước ngầm của Khu Công nghiệp (theo Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt sẽ được ký kết giữa các Bên). Khi Bên Cho Thuê yêu cầu, Bên Thuê sẽ nộp một bản phân tích chất lượng nước thải sinh hoạt xả thải từ Khu Đất đến Bên Cho Thuê. Bên Thuê có trách nhiệm ký hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải với Bên Cho Thuê theo quy định của pháp luật hiện hành;
- (h) có thể tự trang bị thiết bị kiểm soát pH, ammonia, oxy hòa tan, các kim loại nặng để Bên Cho Thuê hoặc cơ quan quản lý Nhà nước tập hợp dữ liệu để so sánh trong quá trình kiểm tra;
- (i) xử lý toàn bộ khí thải công nghiệp từ các chất vô cơ và bụi phát sinh từ Khu Đất trong một trạm xử lý do Bên Thuê xây dựng để đáp ứng các tiêu chuẩn Việt Nam và các giấy phép của Bên Thuê do các cơ quan quản lý Nhà nước cấp (Quy chuẩn Việt Nam QCVN 19:2009/BTNMT của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường, có thể được sửa đổi theo từng thời điểm) và cũng xử lý toàn bộ khí thải công nghiệp từ các chất hữu cơ phát sinh từ Khu Đất trong một trạm xử lý do Bên Thuê xây dựng để đáp ứng các tiêu chuẩn Việt Nam (QCVN 20:2009/BTNMT của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường, có thể được sửa đổi theo từng thời điểm);
- (j) sắp xếp phù hợp cho việc xử lý, giám sát thu gom, vận chuyển và tiêu hủy các chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp đi từ Khu công nghiệp. Việc sắp xếp này luôn phải tuân thủ, tại mọi thời điểm, các yêu cầu pháp luật có liên quan và các quy định của Khu Công nghiệp. Bên Thuê phải cung cấp cho Bên Cho Thuê đầy đủ chi tiết về toàn bộ các chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phát sinh từ Khu Đất và gửi đến Bên Cho Thuê một bản sao về chi tiết của tất cả các chất thải mà Bên Thuê được yêu cầu cung cấp cho các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan, trước ngày 15 tháng 12 hàng năm. Bên Thuê cũng phải đảm bảo rằng không có sự xả thải bất hợp pháp các chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp ra môi trường bởi các nhà thầu hay thầu phụ do Bên Thuê chỉ định;
- (k) gửi đến Bên Cho Thuê bản copy của các báo cáo quan trắc môi trường mà luật pháp và các cơ quan quản lý yêu cầu Bên Thuê thực hiện;
- (l) khi xây dựng, sửa chữa, cải tạo nhà máy phải tuân theo những Hướng dẫn/Quy định về Quy hoạch và Xây dựng ("Phụ lục 2"); Chịu trách nhiệm trước Bên Cho Thuê đối với các công việc của nhà thầu của Bên Thuê;
- (m) khi hết Thời hạn hoặc chấm dứt HĐLĐ trước thời hạn, Bên Thuê phải chuyển đi toàn bộ tài sản của Bên Thuê bao gồm công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, đồ đạc, phụ kiện... và sẽ khôi phục lại Khu Đất trở về điều kiện ban đầu của nó, trừ phi Bên Cho Thuê có sự đồng ý khác;
- (n) phải tuân theo luật hoặc điều khoản của luật liên quan đến việc bảo vệ môi trường.

5 THUÊ VÀ PHÍ

Các Bên thoả thuận rằng mỗi bên sẽ phải thanh toán và thực hiện tất cả các khoản thuê và phí áp đặt cho Bên đó ở thời điểm hiện tại và có thể phát sinh trong tương lai theo Luật pháp Việt Nam.

6 BẤT KHẢ KHÁNG

6.1 Không bên nào bị coi là vi phạm HĐTLĐ này hoặc nói cách khác là phải chịu trách nhiệm cho bên kia vì bất kỳ lý do chậm trễ nào trong việc thực hiện hoặc không thực hiện các nghĩa vụ của mình được nêu ở đây, là nguyên nhân của Trường hợp Bất khả kháng bao gồm nhưng không giới hạn đối với thiên tai, tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc các thảm họa do thiên tai (mưa bất thường, cơn bão nghiêm trọng, hạn hán bất thường, động đất, vv...), xung đột, tình trạng bất ổn xã hội kéo dài, cuộc đình công kéo dài của người lao động, rối loạn chính trị kéo dài hoặc thay đổi pháp luật của Việt Nam mà các Bên không thể biết trước được và có thể ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của Khu Công Nghiệp trong đó có làm ảnh hưởng, cản trở, hoặc ngăn cản việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của bất kỳ Bên nào trong Hợp đồng này, ngay cả khi các Bên áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết theo quyền của họ.

6.2 Bên bị ảnh hưởng phải thông báo ngay cho bên kia về việc xảy ra Trường hợp Bất khả kháng nói trên và trong vòng mười bốn (14) ngày lịch hoặc thời gian lâu hơn ở mức độ hợp lý trong hoàn cảnh đó, gửi cho bên kia một thông báo bằng văn bản trong đó nêu rõ các biện pháp khắc phục hợp lý đã được áp dụng và cung cấp chi tiết sự việc xảy ra cản trở việc thực hiện HĐTLĐ này.

7 BẢO MẬT

7.1 Mỗi Bên sẽ có sự nỗ lực để tránh tiết lộ bất kỳ thông tin nào trong HĐTLĐ này cho một bên thứ ba trong Thời hạn thực hiện HĐTLĐ khi không được sự đồng ý bằng văn bản của Bên còn lại.

7.2 Trong trường hợp thông tin được yêu cầu tiết lộ theo yêu cầu của pháp luật, Bên được yêu cầu cần thực hiện việc tiết lộ thông tin như vậy sẽ thông báo cho Bên còn lại để cho phép Bên được yêu cầu thực hiện, bất kể có thể có sự ngoại lệ hay miễn trừ về vấn đề này theo luật pháp và quy định nói trên.

8 LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

8.1 HĐTLĐ này được giải thích, điều chỉnh và được hiểu theo Luật pháp của Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

8.2 Trong trường hợp có tranh chấp phát sinh hoặc liên quan đến hiệu lực, việc giải thích hoặc thực hiện HĐTLĐ này, các Bên trước tiên sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng thân thiện. Mỗi Bên có thể đưa vấn đề tranh chấp ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam ("TTTTQTVN") bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, phù hợp với các quy định về xét xử, nếu như tranh chấp không giải quyết được bằng thương lượng trong vòng ba mươi (30) ngày lịch kể từ ngày bắt đầu thương lượng bằng thông báo của bên này gửi cho bên kia hoặc một thời hạn dài hơn do hai bên thống nhất bằng văn bản tại thời điểm đó. Tiếng Anh sẽ là ngôn ngữ được sử dụng tại TTTTQTVN. Bất cứ quyết định nào được đưa ra bởi TTTTQTVN bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam sẽ là quyết định cuối cùng và ràng buộc các Bên.

HĐTLĐ này được lập thành bốn (04) bản gốc bằng tiếng Anh và bốn (04) bản tiếng Việt. Cả bản tiếng Anh và tiếng Việt có giá trị như nhau. Mỗi Bên sẽ giữ hai (02) bản tiếng Anh và hai (02) bản tiếng Việt. Tuy nhiên, nếu có sự mâu thuẫn hoặc tranh chấp liên quan đến bản tiếng Anh và bản tiếng Việt, thì bản tiếng Việt sẽ được coi là bản gốc và bất kỳ sự không thống nhất nào sẽ được hiểu là lỗi trong dịch thuật. Bản HĐTLĐ này thay thế tất cả các thỏa thuận trước đây, nếu có bất cứ sự không thống nhất nào giữa hoặc trong HĐTLĐ này với các thỏa thuận khác.

ĐỂ XÁC NHẬN các bên cùng ký kết HĐTLĐ này vào ngày tháng năm được ghi ở trên.

Thay mặt cho

Công ty TNHH Phát triển Nội Bài

Ký bởi: Ông Au Sing Choy



Chức vụ: Tổng Giám đốc

Thay mặt cho

Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam

Ký bởi: Ông Tsutomu Kimura

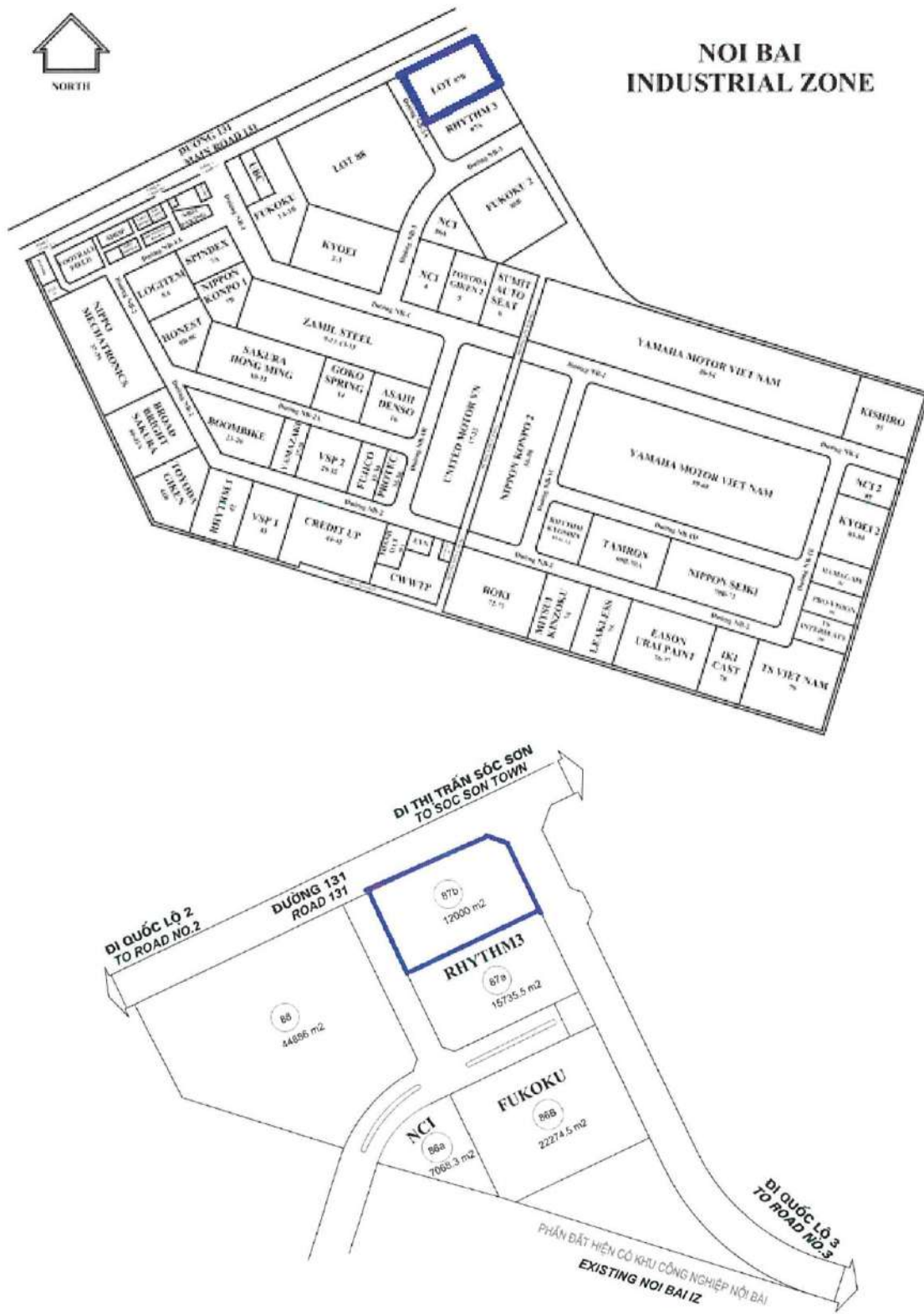


Chức vụ: Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 1

Khu Đất

Lô 87b, Khu Công nghiệp Nội Bài, xã Mai Đình và xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội



PHỤ LỤC 2

Hướng dẫn/Quy định về Quy hoạch và Xây dựng của KCN Nội Bài

1. CÁC HƯỚNG DẪN VÀ QUY ĐỊNH VỀ QUY HOẠCH

Bên Thuê sẽ đệ trình lên Ban Quản Lý KCN và Chế xuất Hà Nội (“HIZA”) và Bên Cho Thuê toàn bộ bản vẽ phù hợp và thuyết minh kỹ thuật của nhà xưởng dự kiến sẽ xây dựng để được phê duyệt bằng văn bản trước khi bắt đầu bất kỳ công việc gì trên Khu Đất. Trong khi xem xét các bản vẽ và thuyết minh kỹ thuật, HIZA và/hoặc Bên Cho Thuê muốn đảm bảo, ngoài những vấn đề khác cần xem xét, Bên Thuê sẽ phải tuân theo các hướng dẫn và qui định sau đây. Bên Thuê sẽ bị phạt 20.000.000 VNĐ nếu không nhận được sự chấp thuận trước bằng văn bản từ Bên Cho Thuê và phải dừng các công việc đang thực hiện trên Khu Đất.

1.1 Chỉ Giới Xây Dựng/ Khoảng Lùi

Trừ phi có sự đồng ý khác của Bên Cho Thuê, nhà xưởng hoặc hạng mục kết cấu không được phép xây dựng trong khoảng diện tích giữa ranh giới một lô đất và Chỉ Giới Xây Dựng được xác định như sau:

6m tính từ ranh giới một lô đất tiếp giáp với đường nội bộ 4 làn của KCN Nội Bài;
5m tính từ ranh giới một lô đất tiếp giáp với đường nội bộ 2 làn của KCN Nội Bài;

hoặc

3.5m tính từ ranh giới một lô đất mà không tiếp giáp với đường nội bộ của KCN Nội Bài.

Được phép sử dụng những khu vực này làm đường vào và chỗ đỗ xe. Vòm mái che được phép nhô ra những khu vực này, nhưng không có hạng mục kết cấu nào được phép thực hiện trong khoảng lùi 3.5m từ ranh giới của lô đất.

1.2 Mật Độ Xây Dựng Công Trình

Diện tích đất xây dựng nhà xưởng không được vượt quá 50% tổng diện tích mặt bằng lô đất.

1.3 Nguyên Vật Liệu

Toàn bộ nguyên vật liệu sử dụng trong xây dựng phải bền, đẹp và không gây hại. Toàn bộ tường gạch phải trát vữa, trừ khi sử dụng loại gạch có bề mặt đẹp chuyên dụng không trát.

1.4 Bãi Đỗ Xe

Bên Thuê phải bố trí đầy đủ chỗ đỗ xe trên lô đất cho cá nhân viên, khách hàng và các nhà cung cấp dịch vụ đến công ty, kể cả chỗ để xe máy. Trong trường hợp khách hàng và các nhà cung cấp dịch vụ của Bên Thuê đỗ xe trên đường nội bộ của KCN Nội Bài, một khoản phí là 50.000VNĐ/giờ sẽ được áp cho Bên Thuê cùng với một mức tăng phí 10% trong mỗi 03 năm.

1.5 Phục Vụ

Bên Thuê phải cung cấp đủ diện tích cho việc giao hàng và đỗ xe trong khuôn viên Khu Đất, kể cả việc quay xe hợp lý.

1.6 Diện Tích Cảnh Quan

Phải dành ít nhất 15% tổng diện tích lô đất cho hạng mục cảnh quan. Để tăng diện tích cây xanh trong KCN Nội Bài, Bên Thuê phải trồng ít nhất 01 cây (chiều cao tối thiểu 4m) trên 1.000 m² trong Khu Đất; nếu không Bên Cho Thuê sẽ trồng số lượng cây theo quy định ở

(như lá rơi, cây và cành cây gãy...). Diện tích cảnh quan có thể bố trí ở khu vực khoảng lùi xây dựng.

1.7 Hàng Rào Ranh Giới

Bên Thuê chịu trách nhiệm xây dựng và bảo dưỡng hàng rào xung quanh Khu Đất bao gồm cả việc trồng cỏ xung quanh hàng rào đối diện với đường nội bộ của KCN Nội Bài; nếu không Bên Cho Thuê sẽ không chăm sóc cỏ ở khu vực này. Hàng rào và cổng sẽ được thiết kế như là một phần tổng thể của thiết kế tòa nhà và phải được sơn lại khi tường rào bị bẩn và xấu xí; nếu không Bên Cho Thuê sẽ tạm dừng việc cung cấp các tiện ích cơ sở hạ tầng đến Bên Thuê. Ở ranh giới lô đất tiếp giáp với đường nội bộ của KCN Nội Bài sẽ là hàng rào mở (rào lưới hoặc song sắt), không xây tường rào kín. Ranh giới tiếp giáp với lô (các lô) đất bên cạnh sẽ là các bức tường hoàn toàn xây kín.

1.8 Tòa Tháp Thương Mại và Truyền Thông

Bên Thuê không được phép xây dựng bất cứ tháp truyền thông hay quảng cáo nào trong khuôn viên Khu Đất, không dán bất cứ thông báo tuyển dụng nhân sự hay cho các mục đích thương mại khác trên tường rào ranh giới. Nếu bất cứ hoạt động nào nêu trên được thực hiện có hoặc không có sự đồng ý trước của Bên Cho Thuê, Bên Thuê sẽ phải thanh toán trước hàng năm một mức phí là 20.000.000 VNĐ cùng với sự tăng phí 10% trong mỗi ba (03) năm.

1.9 Nhà bảo vệ

Nhà bảo vệ phải có cùng kiểu dáng kiến trúc với tòa nhà chính.

1.10 Xử lý nước thải sinh hoạt và Hồ kiểm tra

Bên Thuê phải xử lý nước thải sinh hoạt tối thiểu đạt tiêu chuẩn mà Bên Cho Thuê yêu cầu. Không được phép thải trực tiếp rác, bùn, mỡ, chất béo hoặc dầu vào hệ thống thoát nước của KCN (hệ thống hở và hệ thống ngầm). Bên Thuê có trách nhiệm ký hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải đối với nước thải sinh hoạt với Bên Cho Thuê theo quy định của pháp luật hiện hành.

Khi và nếu hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Bên Thuê không đủ do số lượng công nhân tăng hoặc do các thành phần ô nhiễm, Bên Thuê phải nâng cấp các hệ thống bể để đạt các tiêu chuẩn mà Bên Cho Thuê yêu cầu hoặc có thể đề nghị Bên Cho Thuê xử lý tiếp tục nước thải đó với một mức phí do các Bên thỏa thuận.

Trong trường hợp nước thải sinh hoạt của Bên Thuê xả vào hệ thống thoát nước thải của Khu Công nghiệp không đạt các tiêu chuẩn đã thỏa thuận, Bên Cho Thuê sẽ thông báo đến Bên Thuê về tình trạng này bằng văn bản và sẽ dừng việc cung cấp các tiện ích cơ sở hạ tầng đến Bên Thuê nếu Bên Thuê không thực hiện các hành động để khắc phục sự vi phạm.

Một hồ kiểm tra kích thước 2m x 2m x 1,5m cho nước thải sinh hoạt phải được xây dựng gần với tường rào ranh giới, nằm phía ngoài Khu Đất của Bên Thuê để đầu nổi diêm xả thải vào hệ thống thoát nước chung. Hồ kiểm tra này là cần thiết để HIZA, các cơ quan chức năng liên quan hoặc Bên Cho Thuê thường xuyên giám sát chất lượng nước thải do Bên Thuê thải ra. Hồ kiểm tra sẽ được xây dựng bởi Bên Cho Thuê theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bên Cho Thuê và chi phí do Bên Thuê chịu.

1.11 Trật Tự Xây Dựng, Phòng Chống Cháy Nổ và An Toàn Lao Động

Bên Thuê phải có trách nhiệm tuân thủ các trình tự về xây dựng, phòng chống cháy nổ và an toàn lao động. Nếu có bất kỳ sự việc không may nào xảy ra, Bên Thuê phải báo cáo ngay với cơ quan có thẩm quyền và Bên Cho Thuê.

1.12 Môi Trường

Bên Thuê có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ các quy định của Luật Môi trường, Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Đề án bảo vệ môi trường...

1.13 Duy Trì Lô Đất Chưa Sử Dụng

Bên Thuê chịu trách nhiệm bảo dưỡng bất kỳ lô đất chưa sử dụng nào bằng việc đảm bảo cỏ mọc không cao quá 30cm và cây cối không thể là nguyên nhân gây ra bất kỳ sự bất tiện cho các nhà máy bên cạnh. Nếu các lô đất chưa sử dụng không được bảo dưỡng theo HĐTLD này, Bên Cho Thuê sẽ tạm dừng việc cung cấp các tiện ích sơ cơ hạ tầng đến Bên Thuê.

2 CÁC QUY ĐỊNH VÀ HƯỚNG DẪN VỀ XÂY DỰNG

Bên Thuê và (các) nhà thầu của Bên Thuê, bao gồm cả các nhà thầu phụ (“Nhà thầu”) chịu trách nhiệm tuân thủ và tôn trọng chặt chẽ mọi hướng dẫn dưới đây trong thời gian xây dựng nhà máy, cải tạo và nâng cấp tương ứng hay các công việc sửa chữa nhà máy của Bên Thuê.

2.1 Nộp Bản Tiến Độ Xây Dựng

Nhà thầu phải nộp cho Bên Cho Thuê một bản sao Giấy phép kinh doanh, bản tiến độ thực hiện xây dựng và các giấy tờ liên quan cho Bên Cho Thuê trước khi bắt đầu xây dựng (trừ phi có sự đồng ý khác của Bên Cho Thuê).

2.2 Đăng Ký Nhân Sự và Trang Thiết Bị

Nhà thầu phải đăng ký toàn bộ nhân viên và trang thiết bị với Bên Cho Thuê trước khi triển khai xây dựng cũng như các nhà cung cấp nguyên vật liệu trong quá trình xây dựng.

2.3 Văn Phòng Công Trường Tạm Thời

Nhà thầu phải nộp bản vẽ mặt bằng chi tiết cho Bên Cho Thuê đối với vị trí văn phòng công trường tạm thời gồm cả nhà vệ sinh và việc tiêu hủy chất thải khác. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trong việc tuân thủ Luật Môi trường liên quan đến xử lý và tiêu hủy nước thải và rác thải sinh hoạt. Nếu Nhà thầu không thể thực hiện các yêu cầu với đủ bằng chứng, Bên Cho Thuê sẽ xử lý chất thải này với một mức phí sẽ được thỏa thuận giữa Bên Cho Thuê và Nhà thầu. Trừ phi được đồng ý khác bởi Bên Cho Thuê, công nhân không được phép ở trong công trường xây dựng. Nếu Bên Cho Thuê đồng ý, phí quản lý hàng tháng 100.000 VNĐ/1 công nhân sẽ được áp dụng đến Nhà thầu.

2.4 Tình Trạng Sạch Sẻ và Vệ sinh

Nhà thầu phải thường xuyên duy trì đảm bảo tình trạng sạch sẽ và vệ sinh trong phạm vi công trường xây dựng cũng như các khu vực bên ngoài công trường. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với các vấn đề môi trường như xây bể phốt phù hợp với số lượng công nhân của mình trên công trường (xử lý nước thải và tiêu hủy các chất thải rắn của con người từ công trường).

2.5 Bồi Thường Thiệt Hại Đối Với Các Tiện Ích/Tài Sản Chung

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường bất kỳ thiệt hại nào gây ra đối với các tiện ích cơ sở hạ tầng/tài sản chung của KCN Nội Bài do xe cộ chuyên chở và thiết bị nặng gây ra.

2.6 Bảo Hiểm Xây Dựng

Nhà thầu chịu trách nhiệm mua đủ bảo hiểm xây dựng để bảo vệ công nhân và các nhà cung cấp của mình trong KCN Nội Bài. Bên Cho Thuê dù bất kỳ lý do gì cũng không phải chịu trách nhiệm về bất cứ tai nạn hoặc thương tích nào đối với công nhân và nhà cung cấp; và

Nhà thầu phải bồi thường cho Bên Cho Thuê đối với bất kỳ tranh chấp hoặc bồi thường nào chống lại Bên Cho Thuê.

2.7 Khai Thác Nước Ngầm

Nhà thầu không được phép khai thác nước ngầm trong phạm vi lô đất để sử dụng cho công trường xây dựng cũng như các mục đích khác.

2.8 Cứu Hoả

Các thiết bị phòng chống cháy nổ phải luôn luôn sẵn sàng và trong tình trạng hoạt động tốt.

2.9 Ô Nhiễm

Nhà thầu phải cam kết không gây ra tiếng ồn quá mức, khói ô nhiễm, bụi hoặc bất kỳ chất thải nào khác do thiết bị xây dựng hoạt động làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh và các nhà máy khác trong KCN Nội Bài.

2.10 An Ninh

Nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm về an ninh bên trong công trường xây dựng. Đối với những công trình xây dựng trên một tháng, Nhà thầu được yêu cầu phải thuê ít nhất một (01) nhân viên bảo vệ cho một ca từ Bên Cho Thuê để giảm thiểu các rủi ro an ninh trong KCN Nội Bài. Dịch vụ chỉ áp dụng đối với khu vực chung bên ngoài công trường xây dựng. Trước khi cho phép nhân viên ở lại công trường qua đêm, nhà thầu phải có sự đồng ý của Bên Cho Thuê và đăng ký tạm trú với cơ quan địa phương.

2.11 Rào Che Chắn

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm dựng rào che chắn công trường trong thời gian xây dựng.

2.12 Đặt Cọc Xây Dựng*

Nhà thầu được yêu cầu đặt cọc một khoản tiền là 100.000.000 VNĐ cho Bên Cho Thuê như là một sự đặt cọc đảm bảo cho việc sử dụng cơ sở hạ tầng chung của KCN Nội Bài.

2.13 Đấu Nổi Tiện Ích và Đặt Cọc*

Nếu Nhà thầu yêu cầu Bên Cho Thuê cung cấp điện và nước:

- i) Phí lắp đặt và đấu nối điện và nước sẽ là 20 triệu đồng cho mỗi loại. Phí này sẽ không được hoàn lại.
- ii) Đặt cọc cho việc sử dụng: Sử dụng nước: 30 triệu đồng
Sử dụng điện: 30 triệu đồng

* Tiền đặt cọc sẽ được hoàn trả cho nhà thầu với điều kiện sau:

- i) Bên Cho Thuê thấy hài lòng rằng không có thiệt hại nào gây ra đối với các Khu Vực Chung và Nhà thầu hoàn thành tất cả các nghĩa vụ;
- ii) trong vòng một (01) tháng sau khi nhận được yêu cầu hoàn trả tiền đặt cọc;
- iii) việc hoàn trả không có bất kỳ khoản lãi suất nào.





HỢP ĐỒNG THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT DOMESTIC WASTEWATER DRAINAGE & TREATMENT AGREEMENT

Số/ No.: 209/NBD/2020

Lô đất/ Land lot: 87A

CĂN CỨ PHÁP LÝ:

LEGAL BASIS:

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/06/2006 của Quốc hội;
Law on standards and technical regulations dated 29/06/2006 of the National Assembly;
- Tiêu chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 14:2008/BTNMT về nước thải sinh hoạt;
National Technical Regulation QCVN 14:2008/BTNMT on domestic wastewater;
- Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014 của Quốc hội;
Law on Environmental Protection no. 55/2014/QH13 dated 23/06/2014 of the National Assembly of Vietnam;
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải (“**Nghị định 80/2014/NĐ-CP**”);
*Decree no. 80/2014/ND-CP dated 06/08/2014 of the Government on wastewater drainage and treatment (“**Decree 80/2014/ND-CP**”);*
- Thông tư 51/2014/TT-BTNMT ngày 05/09/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
Circular 51/2014/TT-BTNMT dated 05/09/2014 of the Ministry of Natural Resources and Environment regulating technical regulations on environment in Hanoi capital;
- Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;
Circular no. 13/2018/TT-BXD dated 27/12/2018 of the Ministry of Construction guiding valuation method of drainage service;
- Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/04/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
Circular no. 04/2015/TT-BXD dated 03/04/2015 of Ministry of Construction to guide a number of provisions of the Decree no. 80/2014/ND-CP dated 06/08/2014 of the Government on wastewater drainage and treatment;
- Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;
Decree no. 38/2015/ND-CP dated 24/04/2015 of the Government on management of waste and discarded materials;
- Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
Circular no. 35/2015/TT-BTNMT dated 30/06/2015 of Ministry of Natural Resources and Environment on environmental protection in economic, industrial, export processing and high technology zones;
- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;
Civil Code no. 91/2015/QH13 dated 24/11/2015 of the National Assembly;
- Nghị định 53/2020/NĐ-CP ngày 05/05/2020 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

- Decree no. 53/2020/ND-CP dated 05/05/2020 of the Government on the environmental protection fee applicable to wastewater;*
- Nghị định 155/2016/ND-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
Decree no. 155/2016/ND-CP dated 18/11/2016 of the Government on penalties for administrative violations against regulations on environmental protection;
 - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường;
Decree no. 40/2019/ND-CP dated 13/05/2019 on amendments to decrees on guidelines for the law on environmental protection;
 - Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi số 13/GP-UBND ngày 10/01/2020 của UBND TP. Hà Nội cấp cho Công ty TNHH Phát triển Nội Bài;
License of wastewater discharge into irrigation work no. 13/GP-UBND dated 10/01/2020 issued by Hanoi People's Committee to Noi Bai Development Corporation Limited;
 - Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi số 176/GP-UBND ngày 11/06/2020 của UBND TP. Hà Nội cấp cho Công ty TNHH Phát triển Nội Bài (Điều chỉnh giấy phép lần 1);
License of wastewater discharge into irrigation work no. 176/GP-UBND dated 11/06/2020 issued by Hanoi People's Committee to Noi Bai Development Corporation Limited (1st amendment);
 - Công văn số 4691/STC-QLG ngày 25/07/2017 của Sở Tài chính Hà Nội về giá xử lý nước thải khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn ("**Văn bản số 4691**");
*Letter no. 4691/STC-QLG dated 25/07/2017 of Hanoi's Department of Finance on the price of wastewater treatment of Noi Bai Industrial Zone, Soc Son ("**Letter no. 4691**");*
 - Các văn bản pháp luật khác có liên quan.
Other relevant legal documents.

Hôm nay, ngày 26/08/2020, tại Khu Công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, chúng tôi gồm:

Today, 26/08/2020, at Noi Bai Industrial Zone, Soc Son District, Ha Noi City, we are:

I. CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI (sau đây được gọi là "**Bên A**");
NOI BAI DEVELOPMENT CORPORATION LIMITED (hereinafter referred to as "**Party A**");

Địa chỉ:	Khu Công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội	
Address:	Noi Bai Industrial Zone, Quang Tien Commune, Soc Son District, Hanoi	
Giấy chứng nhận đầu tư số:	012043000093 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận lần thứ nhất ngày 28/01/2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 28/01/2011	
Investment Certificate no.:	certified 1 st time on 28/01/2008 and certified with 3 rd amendment on 28/01/2011 by Hanoi Industrial and Export Processing Zones Authorities	
Đại diện hợp pháp bởi	Ông Au Sing Choy	Chức vụ: Tổng Giám đốc
Legal representative:	Mr. Au Sing Choy	Title: General Director

Điện thoại/ Tel: (024) 35820333 Fax: (024) 35820330
Tài khoản ngân hàng: 2020888-003 tại Ngân hàng Indovina, Chi nhánh Hà Nội
Bank account: 2020888-003 at Indovina Bank, Hanoi Branch
Mã số thuế/ Tax code: 0100113991

II. CÔNG TY TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM (sau đây được gọi là “**Bên B**”):
RHYTHM PRECISION VIETNAM CO., LTD (hereinafter referred to as “**Party B**”):

Địa chỉ: Lô 42, Khu Công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Address: Lot no. 42, Noi Bai Industrial Zone, Quang Tien Commune, Soc Son District, Hanoi City, Vietnam

Giấy Chứng nhận đầu tư số: Số 012023000111 do HIZA chứng nhận lần đầu ngày 30/05/2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 13 ngày 19/09/2019

Investment Certificate no.: No. 012023000111 issued 1st time on 30/05/2008 and with 13th amendment on 19/09/2019 by HIZA

Đại diện hợp pháp bởi Ông Tsutomu Kimura Chức vụ: Tổng Giám đốc
Legal representative: Mr. Tsutomu Kimura Title: General Director

Điện thoại/ Tel: 024.35821661 Fax: 024. ...

Tài khoản ngân hàng: ...

Bank account:

Mã số thuế/ Tax code: 0101771390

Bên A và Bên B sau đây được gọi riêng là “**Bên**” và gọi chung là “**các Bên**”.

Party A and Party B are herein after referred to individually as “**Party**” and collectively as the “**Parties**”.

XÉT VÌ:

WHEREAS:

A. Bên A là chủ đầu tư, xây dựng và vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật của Khu Công nghiệp Nội Bài (“**KCN Nội Bài**”) thuộc địa bàn xã Quang Tiến và Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội;

Party A is the investor, builder and operator of the technical infrastructure system of Noi Bai Industrial Zone (“**NBIZ**”) located in Quang Tien and Mai Dinh Communes, Soc Son District, Hanoi City;

B. Bên A đã đầu tư và vận hành một Trạm Xử lý Nước thải Tập trung (“**TXLNTTT**”) để tiếp tục xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp của các nhà máy trong KCN Nội Bài để đảm bảo sự tuân thủ đầy đủ trước khi xả thải ra môi trường;

Party A has invested and operated a Centralized Wastewater Treatment Plant (“**CWWTP**”) to further treat the domestic and industrial wastewater of the factories in NBIZ in order to ensure full compliance before discharging into the environment;

C. Theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP, Điều 4 khoản 4.1 và khoản 4.2, mọi sự xả thải vào hệ thống thoát nước thải (“**HTTNT**”) đều phải tuân thủ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 cũng như quy định của KCN Nội Bài (“**Tiêu chuẩn KCN Nội Bài**”) về xả thải;

Pursuant to Decree 80/2014/ND-CP under Article 4, clause 4.1 and clause 4.2, any wastewater discharge into the wastewater drainage system ("WWDS") must comply with the Law on Environmental Protection no. 55/2014/QH13 as well as NBIZ's standard ("NBIZ Standard") on wastewater discharges;

- D. Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng thuê đất ban đầu, Bên B đã đấu nối để xả nước thải sinh hoạt của Bên B vào HTTNT của Bên A với dịch vụ xả thải và tiếp tục xử lý tại TXLNNTT.

Based on the terms of the initial Sublease Agreement, Party B has connected Party B's domestic wastewater discharges to Party A's WWDS for drainage service and further treatment at the CWWTP.

Các Bên ở đây đồng ý ký Hợp đồng Thoát nước và Xử lý Nước thải Sinh hoạt (sau đây được gọi là "**Hợp đồng**") với các điều khoản và điều kiện như sau:

The Parties hereto agree to sign the Domestic Wastewater Drainage and Treatment Agreement (hereinafter referred as to the "Agreement") with the terms and conditions as follows:

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

ARTICLE 1: SUBJECT OF THE AGREEMENT

- 1.1 Nước thải sinh hoạt ("**NTSH**") của Bên B là nước thải phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của Bên B trong khu vực thuê của Bên B tại KCN Nội Bài;

*Domestic wastewater ("**DWW**") of Party B is the wastewater produced by Party B's domestic activities within Party B's premises in NBIZ;*

- 1.2 Bên A cung cấp các dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt ("**Dịch vụ TNXLNTSH**") đối với NTSH của Bên B được xả từ các điểm đấu nối như được nêu ở Điều 2 dưới đây;

*Party A provides the domestic wastewater drainage and treatment services ("**DWWDT Services**") for Party B's DWW discharged from the connection points as indicated in Article 2 below;*

- 1.3 Dịch vụ TNXLNTSH sẽ chỉ bao gồm và cho phép đối với NTSH đã qua xử lý đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài (được thể hiện trong Phụ lục B của Hợp đồng này, đối với 11 thông số ô nhiễm), không có bất kỳ bùn thải nào như bùn thải bể tự hoại (như được định rõ trong Nghị định 80/2014/NĐ-CP, Điều 25 khoản 5 điểm a và điểm đ), rác, các chất thải nguy hại, nước thải công nghiệp và nước mưa từ hệ thống thoát nước mưa chảy vào hồ kiểm tra của HTTNT và TXLNNTT.

DWWDT Services shall only cover and allow treated DWW which meets NBIZ Standard (mentioned in the Appendix B of this Agreement, for 11 pollutant parameters), without any waste sludge such as septic tanks' sludge (as defined in Decree 80/2014/ND-CP under Article 25 clause 5, point a and point đ), rubbish, hazardous wastes, industrial wastewater and rain water from rain water drainage system into the inspection chamber of WWDS and CWWTP.

ĐIỀU 2: CÁC ĐIỂM ĐẦU NỐI NƯỚC THẢI SINH HOẠT
ARTICLE 2: DOMESTIC WASTEWATER CONNECTION POINTS

Các điểm đầu nối là các vị trí qua đó Bên B xả NTSH của Bên B vào HTTNT và TXLNNTT của Bên A. Các Bên ở đây xác nhận:

The connection points are the locations through which Party B discharges its DWW into Party A's WWDS and CWWTP. The Parties hereby acknowledge:

2.1 Các điểm đầu nối NTSH của Bên B ở (các) vị trí và (các) điểm như được nêu ở Phụ lục A ("**Các Điểm Đầu nối NTSH**"), các điểm này được đầu nối qua hố kiểm tra ("**Hố kiểm tra**") và xả trực tiếp vào HTTNT và TXLNNTT. Các điểm đầu nối nước mưa cũng được thể hiện ở Phụ lục A này;

*DWW connection points of Party B are located at position(s) and point(s) as shown in Appendix A ("**DWW Connection Points**") which are connected via the inspection chamber ("**IC**") directly to the WWDS and CWWTP. The rainwater connection points are also shown in this Appendix A;*

2.2 Bất kỳ điểm đầu nối nào khác mà không được nêu trong Điều này đều được coi là không hợp pháp và vi phạm trực tiếp pháp luật bảo vệ môi trường và các thỏa thuận đầu nối được ký giữa các Bên;

Any other connection points that are not mentioned in this Article are considered to be illegal and in direct violation to the law on environmental protection and wastewater connection agreements signed between the Parties;

2.3 Trong trường hợp có sự điều chỉnh và/hoặc bổ sung Các Điểm Đầu nối NTSH hay các điểm đầu nối nước mưa, các Bên sẽ thảo luận và thống nhất điều đó bằng văn bản.

In cases of modification and/or addition of DWW Connection Points or rainwater connection points, the Parties shall discuss and agree with this in writing.

ĐIỀU 3: KHỐI LƯỢNG VÀ CHẤT LƯỢNG XẢ NTSH CỦA BÊN B
ARTICLE 3: VOLUME AND QUALITY OF PARTY B'S DOMESTIC WASTEWATER DISCHARGE

3.1 Nếu Bên B chỉ sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt thì khối lượng NTSH hàng tháng của Bên B sẽ là 100% khối lượng nước sạch mà Bên B tiêu thụ như được nêu trong hóa đơn nước bao gồm thuế GTGT hàng tháng (trường hợp không lắp đồng hồ NTSH hoặc có lắp đồng hồ NTSH nhưng khối lượng NTSH không được xả thải qua đồng hồ NTSH để đưa về TXLNNTT, mà được sử dụng cho các mục đích khác không phù hợp với quy định của pháp luật). Trường hợp Bên B lắp đồng hồ NTSH (do Bên B bỏ chi phí), thì khối lượng NTSH hàng tháng của Bên B sẽ được tính theo chỉ số trên đồng hồ NTSH. Nếu đồng hồ NTSH chạy không chính xác, bị hỏng hoặc hết kiểm định, khi Bên A hoặc/và Bên B phát hiện và xác nhận bằng biên bản, thì khối lượng NTSH của tháng đó sẽ được tính bằng khối lượng NTSH trung bình của ba tháng liền kề trước đó (ngoại trừ tháng Tết nguyên đán) theo đơn vị thông thường là ba mươi (30) ngày/ tháng. Trường hợp đồng hồ NTSH không được Bên B sửa chữa, thay thế trong vòng ba mươi (30) ngày lịch kể từ ngày lập biên bản, thì khối lượng NTSH của tháng đó sẽ được tính như trường hợp không lắp đồng hồ;

If Party B uses water only for domestic use, the monthly volume of Party B's DWW shall be 100% of the monthly volume of clean water consumed by Party B as indicated

in the monthly clean water VAT invoice (case without DWW meter or with DWW meter but DWW volume not discharged through DWW meter to be conducted to CWWPT, but used for other purposes not complying with provisions of laws). In case that Party B installs the DWW meter (at Party B's cost), the monthly volume of Party B's DWW shall be calculated in accordance with the index on DWW meter. If the DWW meter is faulty, broken or out of verification period, detected and confirmed by Party A or/and Party B with a minutes, the volume of Party B's DWW in that month shall be the average of previous 3-months DWW volume (except the month of Tet traditional holidays) with the typical unit of thirty (30) days per month. In case that the DWW meter is not repaired, replaced by Party B within thirty (30) calendar days from the date of the minutes, the volume of Party B's DWW in that month shall be calculated as the case without DWW meter;

- 3.2 Nếu Bên B sử dụng nước cho cả mục đích sinh hoạt và sản xuất, mà không lắp đồng hồ NTSH, thì khối lượng NTSH hàng tháng của Bên B sẽ là 100% khối lượng nước sạch mà Bên B tiêu thụ trừ đi (-) khối lượng nước thải công nghiệp của Bên B được thể hiện trên chỉ số đồng hồ đo lưu lượng nước thải công nghiệp được lắp đặt tại khu vực thuê của Bên B (theo Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải công nghiệp ký giữa Bên A và Bên B) và trừ đi (-) khối lượng nước thải nguy hại (nếu có)* mà Bên B đã thuê một bên thứ 3 vận chuyển và xử lý phù hợp với các quy định của pháp luật;

If Party B uses water for both domestic and production activities, without the DWW meter, the monthly volume of Party B's DWW shall be 100% of the monthly volume of clean water consumed by Party B minus (-) Party B's industrial wastewater volume indicated in the industrial wastewater meter reading installed at Party B's premises (under an industrial wastewater drainage and treatment agreement signed between Party A and Party B) and minus (-) Party B's hazardous wastewater (if any) transported and treated by a third party hired by Party B in accordance with the regulations of laws;*

* Khối lượng nước thải nguy hại là khối lượng được nêu trong chứng từ chất thải nguy hại mà Bên B đã khai báo với cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định. Bên B có trách nhiệm gửi đến Bên A một (01) bản copy Liên 5 của chứng từ (có đóng dấu của Bên B) hoặc các liên khác khi có sự thay đổi về quy định của các cơ quan quản lý Nhà nước, trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên chứng từ. Quá thời hạn nêu trên, khối lượng nước thải nguy hại sẽ được tính là bằng không (0).

The hazardous wastewater volume is the volume mentioned in the hazardous wastewater document reported by Party B to the authorities as the regulation of laws. Party B is responsible for giving to Party A one (01) copy of the sheet no. 5 of the hazardous wastewater document (with Party B's seal) or other sheets of the document if there is the change of regulations of laws, within fifteen (15) working days from the date on the document. Missing this deadline, the hazardous wastewater shall be considered zero (0).

- 3.3 Toàn bộ NTSH phải được xử lý tại khu vực thuê của Bên B để đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài trước khi được xả vào HTTN và TXLNT để tiếp tục xử lý;

All DWW must be treated at Party B's premises to meet NBIZ Standard before being discharged to the WWDS and CWWTP for further treatment;

3.4 Nếu Bên B lựa chọn không xử lý NTSH của Bên B để đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài, các Bên sẽ ký một Thỏa thuận bổ sung (Phụ lục C) của Hợp đồng này để tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật. Theo Thỏa thuận bổ sung được ký thì:

If Party B choose not to treat its DWW to meet NBIZ Standard, the Parties shall sign an Annex (Appendix C) to this Agreement in order to fully comply with the regulations of laws. Upon signing the Annex:

3.4.1 Bên A sẽ chịu trách nhiệm xử lý NTSH của Bên B tại TXLNTTTT đạt tiêu chuẩn xả thải ra ngoài môi trường mà cơ quan quản lý Nhà nước áp dụng đối với Bên A;

Party A shall be responsible to treat Party B's DWW at the CWWTP to the standard of discharge to the environment applied by the authorities to Party A;

3.4.2 Bên B sẽ được giải phóng khỏi các yêu cầu về đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài trong Hợp đồng này;

Party B will be released of the requirement to meet NBIZ Standard in this Agreement;

3.4.3 Bên B sau đó có trách nhiệm đối với các điều khoản và điều kiện của Thỏa thuận bổ sung ký với Bên A;

Party B shall then be responsible for the terms and conditions of the Annex signed with Party A;

3.4.4 Giá đề xử lý như nêu trong Thỏa thuận Bổ sung (Phụ lục C) sẽ dựa theo sự đàm phán và thỏa thuận giữa các Bên.

The price for treatment as per Annex (Appendix C) shall be subject to negotiation and agreement between the Parties.

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A **ARTICLE 4: PARTY A'S RIGHTS AND OBLIGATIONS**

4.1 Bên A có những quyền sau:

Party A will have the following rights:

4.1.1 Yêu cầu và nhận được từ Bên B khoản thanh toán giá thoát nước và xử lý NTSH theo các Dịch vụ TNXLNTSH mà Bên A cung cấp đến Bên B;

To require and receive payment from Party B for the DWW drainage and treatment price upon the DWWDT Services provided by Party A to Party B;

4.1.2 Yêu cầu Bên B tuân thủ chặt chẽ khối lượng và chất lượng NTSH xả thải như được xác định rõ và thỏa thuận trong Hợp đồng này;

To require Party B to strictly follow the quantity and quality of DWW discharged as defined and agreed in this Agreement;

4.1.3 Kiểm tra khối lượng và chất lượng NTSH của Bên B tại Các Điểm Đầu nối NTSH. Bên A sẽ chỉ định người phù hợp vào bên trong các khu nhà trong khu vực thuê của Bên B, dưới sự hướng dẫn và giám sát của Bên B, để kiểm tra các hệ thống đường ống thu gom nước thải, nước mặt và hệ thống xử lý nước thải, trong trường hợp NTSH của Bên B có sự cố hoặc có các dấu hiệu không bình thường như khối lượng NTSH của Bên B tăng nhiều khi trời mưa hoặc NTSH của Bên B không đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài thông qua phân tích bằng thiết bị phân tích nội bộ của Bên A hay có váng dầu tại dòng chảy trực tiếp từ đường ống thoát NTSH của Bên B hoặc trong Hồ kiểm tra của Bên B;

To check the quantity and quality of Party B's DWW at the DWW Connection Points. Party A will authorize its suitable staff to come inside Party B's premises, under Party B's guide and supervision, to check wastewater collection system, surface water and wastewater treatment system, in cases that Party B's DWW has problem or abnormal signs such as much increase of Party B's DWW discharge when raining or Party B's DWW does not meet NBIZ Standard via testing with Party As' in-house testing equipment or contains oil film at the direct flow of Party B's DWW piping or in Party B's IC;

- 4.1.4 Nhận bồi thường đối với những thiệt hại do sự bất cẩn hoặc lỗi của Bên B gây ra làm ảnh hưởng đến HTTNT và TXLNTTT phù hợp với các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này;

To receive compensation for any damage caused by Party B's negligence or default causing damage to the WWDS and CWWTP in accordance to the terms and conditions of this Agreement;

- 4.1.5 Nhận giá xử lý bổ sung đối với bất kỳ sự vi phạm nào về chất lượng xử lý không đạt tiêu chuẩn phù hợp với các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này;

To receive additional treatment price for any violation of the substandard treatment quality in accordance to the terms and conditions of this Agreement;

- 4.1.6 Thực hiện việc tạm dừng Các dịch vụ TNXLNTSH:

To enforce the suspension of the DWWDT Services:

- 4.1.6.1 Trong trường hợp Bên B không tuân thủ Điều 1, khoản 1.3 (NTSH có chất thải nguy hại, nước thải công nghiệp và bùn thải); hoặc Điều 2, khoản 2.2 ở trên, Các dịch vụ TNXLNTSH sẽ buộc phải tạm dừng ngay theo quyết định của Bên A;

In the event that Party B does not comply with Article 1, clause 1.3 (DWW containing hazardous waste, industrial wastewater and sludge); or Article 2, clause 2.2 above, the DWWDT Services shall be suspended immediately at the sole discretion of Party A;

- 4.1.6.2 Trong trường hợp Bên B có các vi phạm khác (ngoài khoản 4.1.6.1 ở trên) và đã không thực hiện việc khắc phục vi phạm theo trách nhiệm của Bên B trong vòng hai (02) ngày lịch kể từ ngày vi phạm, Các dịch vụ TNXLNTSH sẽ buộc phải tạm dừng theo quyết định của Bên A;

In the event that Party B does not comply with other violations (other than clause 4.1.6.1 above) and did not correct the violations under its responsibilities within two (02) calendar days from date of violation, the DWWDT Services shall be suspended at the sole discretion of Party A;

- 4.1.6.3 Việc tạm dừng Các dịch vụ TNXLNTSH sẽ chỉ được hủy bỏ khi và nếu sự việc hay vi phạm về xả thải đã được khắc phục hoàn toàn bởi Bên B và đã được chấp nhận bởi Bên A hoặc nếu Bên A đồng ý bằng văn bản với kế hoạch khắc phục của Bên B bao gồm giải pháp và tiến độ để hoàn thành việc sửa chữa hay khắc phục;

The suspension of DWWDT Services will be cancelled only when and if the discharge incident or violation has been completely corrected by Party B and accepted by Party A or if Party A agrees with Party B's

implementation plan in writing which include resolutions and time schedule to complete the correction or countermeasure;

- 4.1.7 Có quyền theo dõi, giám sát, phát hiện, ngăn chặn các hành vi tự ý đầu nối hoặc xả thải trái quy định vào hệ thống thoát nước mưa, HTTNT hoặc ra ngoài môi trường.

To have the right to follow up, supervise, detect and stop the violating actions of connection or discharge into the rainwater drainage system, WWDS or the environment.

- 4.2 Bên A có những trách nhiệm sau:

Party A shall have the following obligations:

- 4.2.1 Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa HTTNT bao gồm Hồ kiểm tra, Các Điểm Đầu nối Nước thải, đường ống (bên ngoài khu vực thuê của Bên B) để đảm bảo dòng chảy tự nhiên của NTSH về TXLNNTTT và đến điểm xả thải ra môi trường;

To periodically check, maintain and service the WWDS consisting of the IC, WW Connection Points, pipes (outside Party B's premises) to ensure free flow of DWW to the CWWTP up to the discharge point into the environment;

- 4.2.2 Xây dựng quy trình vận hành và quản lý hiệu quả, năng suất đối với HTTNT và TXLNNTTT đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về thủ tục vận hành, phù hợp với các quy định của pháp luật;

To establish effective and efficient management and maintenance processes for WWDS and CWWTP which satisfy the technical requirements of operation procedures according to the regulations of laws;

- 4.2.3 Thực hiện việc tiếp tục xử lý NTSH của Bên B để đạt và tuân thủ pháp luật bảo vệ môi trường trước khi xả thải ra môi trường;

To provide further treatment of Party B's DWW to meet and comply with the law on environmental protection before discharging into the environment;

- 4.2.4 Chuẩn bị hồ sơ và thanh toán phí giấy phép xả thải, phí bảo vệ môi trường đến các cơ quan quản lý Nhà nước;

To prepare dossiers and to pay discharge license fee and environment protection charges to the authorities;

- 4.2.5 Chịu trách nhiệm trước các cơ quan quản lý Nhà nước và thanh toán tiền phạt đối với mọi sự vi phạm về xả thải từ TXLNNTTT của Bên A ra môi trường (nếu có);

To be responsible in front of the authorities and to pay penalties for any violation of wastewater discharge from Party A's CWWTP into the environment (if any);

- 4.2.6 Điều hành các hệ thống thoát NTSH và TXLNNTTT theo đúng quy định của luật pháp;

To operate the DWW drainage and CWWTP systems as required by laws;

- 4.2.7 Thực hiện toàn bộ các trách nhiệm, nghĩa vụ phù hợp với các quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết Hợp đồng này và/hoặc trong tương lai về các vấn đề liên quan tới việc thực hiện Hợp đồng này, bao gồm pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác trong tương lai.

To perform all duties and obligations in accordance with the provisions of law at the time of signing this Agreement and/or in future time on matters related to the performance under this Agreement, including the prevailing law on environmental protection and other law regulations in the future.

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B
ARTICLE 5: PARTY B'S RIGHTS AND OBLIGATIONS

5.1 Bên B có các quyền sau:

Party B will have the following rights:

5.1.1 Nhận và sử dụng Các dịch vụ TNXLNTSH do Bên A cung cấp phù hợp với pháp luật bảo vệ môi trường;

To receive and use the DWWDT Services as provided by Party A and in accordance to law on environmental protection;

5.1.2 Đề nghị Bên A khắc phục mọi vấn đề của HTTNT mà có thể đã làm ảnh hưởng đến dòng chảy tự nhiên của NTSH của Bên B đến HTTNT khi mà vấn đề này không phải do Bên B không tuân thủ về xả thải;

To request Party A to repair any problem in the WWDS which may have affected the free flow of Party B's DWW into the WWDS as long as the problem was not caused by Party B's non-compliance discharged wastewater;

5.1.3 Nhận thông tin về các hoạt động của HTTNT bằng văn bản trong trường hợp cần thiết;

To receive information on the WWDS activities in writing in necessary cases;

5.1.4 Yêu cầu Bên A cung cấp các tài liệu chứng minh rằng Bên A đủ điều kiện cung cấp Dịch vụ TNXLNTSH;

To require Party A to provide all documents to demonstrate that Party A has enough conditions to provide DWWDT Services;

5.1.5 Yêu cầu Bên A xuất hóa đơn thuế GTGT đối với Các Dịch vụ TNXLNTSH mà Bên A cung cấp;

To require Party A to issue VAT invoice for the DWWDT Services provided by Party A;

5.1.6 Yêu cầu Bên A gửi thông tin của người đại diện Bên A vào khu vực thuê của Bên B như quy định tại Điều 4 khoản 4.1.3 của Hợp đồng này, đến Bên B trước khi vào.

To request Party A to send the information of Party A's representative who will enter to Party B's premises as stipulated in Article 4 clause 4.1.3 of this Agreement, in prior to Party B.

5.1.7 Trong trường hợp Bên B đã ký Phụ lục C, Bên B có quyền đề nghị Bên A ký thỏa thuận bổ sung của Hợp đồng để điều chỉnh giảm giá thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt, sau khi Bên B đã thực hiện việc nâng cấp khả năng xử lý NTSH và đáp ứng tiêu chuẩn xả thải chặt chẽ hơn mà Bên A đang áp dụng.

In the case if Party B has signed the Appendix C, Party B has the right to request Party A to sign an annex to the Agreement to adjust to a lower DWW drainage and treatment price, after Party B has performed upgrading to Party B's DWW treatment ability and meets the higher discharge standard applied by Party A.

5.2 Bên B có những trách nhiệm sau:

Party B shall have the following obligations:

- 5.2.1 Thanh toán đầy đủ và đúng hạn giá Các Dịch vụ TNXLNTSH sau khi nhận được hóa đơn thuế GTGT hợp lệ từ Bên A;

To pay in full and on time the DWWDT Services' price after receiving the valid VAT invoice from Party A;

- 5.2.2 Xà NTSH đã qua xử lý của Bên B vào HTTNT của Bên A phù hợp với các Tiêu chuẩn KCN Nội Bài mà các Bên đã đàm phán và thống nhất. Chịu trách nhiệm và bảo dưỡng định kỳ hệ thống thoát nước thải của Bên B nằm trong khu vực thuê của Bên B và vệ sinh bùn thải trong Hồ kiểm tra (nếu có). Chịu trách nhiệm mua sắm, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế đồng hồ NTSH (nếu có). Đảm bảo đồng hồ NTSH luôn trong thời gian kiểm định và phù hợp với các quy định khác của pháp luật (nếu có);

To discharge Party B's treated DWW into Party A's WWDS in accordance with NBIZ Standard negotiated and agreed by the Parties. To be responsible for and to periodically maintain Party B's wastewater system inside Party B's premises and cleaning of sludge inside IC (if any). To be responsible for purchase, installation, maintenance, correction and replacement of DWW meter (if any). To ensure the DWW meter always under verification period and in accordance with other regulations of laws (if any);

- 5.2.3 Có trách nhiệm quan trắc NTSH của Bên B theo tần suất Bên B cam kết và đã được các cơ quan quản lý Nhà nước phê duyệt (như trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bên B), tại các Điểm Đầu nối NTSH đối với 11 thông số ô nhiễm (theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN14:2008/BTNMT), được đánh số từ 1 đến 11 trong Tiêu chuẩn KCN Nội Bài:

To have responsibility for monitoring Party B's DWW, in accordance with frequency committed by Party B and approved by authorities (such as mentioned in Party B's environmental impact assessment), at the DWW Connection Points for 11 pollutant parameters (complying with the national technical regulation on domestic wastewater QCVN14:2008/BTNMT), numbered from 1 to 11 in NBIZ Standard:

- 5.2.3.1 Các công việc quan trắc – lấy mẫu và phân tích trong phòng thí nghiệm – phải được thực hiện bởi một phòng thí nghiệm được cơ quan quản lý Nhà nước cấp phép phù hợp (sau đây được gọi là “**Phòng thí nghiệm**”). Việc lựa chọn Phòng thí nghiệm do Bên B quyết định;

The monitoring works – sampling and laboratory testing - must be done by a laboratory duly licensed by competent authorities (hereinafter referred to as the “Laboratory”). The choice of Laboratory is up to Party B's decision;

- 5.2.3.2 Kết quả thí nghiệm phải được gửi đến Bên A theo tần suất được nêu tại khoản 5.2.3 của Điều này, trong vòng ba mươi (30) ngày lịch kể từ ngày kết thúc đợt quan trắc;

The test results must be sent to Party A in accordance with the frequency mentioned at clause 5.2.3 of this Article, within thirty (30) calendar days from the date of completion of monitoring;

- 5.2.3.3 Nếu Bên A không nhận được từ Bên B báo cáo do Phòng thí nghiệm thực hiện trong khung thời gian nêu trên, Bên A sẽ gửi thông báo bằng văn bản đến Bên B. Nếu Bên A không nhận được báo cáo từ Bên B sau năm (05) ngày làm việc (trừ ngày lễ Tết, thứ 7 và chủ nhật), kể từ ngày của thông báo nêu trên, thì Bên A có quyền thuê Phòng thí nghiệm thực hiện việc quan trắc và Bên B sẽ chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ chi phí liên quan đến các công việc quan trắc. Việc lựa chọn Phòng thí nghiệm do Bên A quyết định. Bên A có quyền tạm dừng đấu nối NTSH của Bên B nếu Bên B không thực hiện việc thanh toán trong vòng bảy (07) ngày làm việc sau khi nhận được kết quả quan trắc và hóa đơn yêu cầu thanh toán của Bên A hoặc/và của Phòng thí nghiệm;

If Party A does not receive the Laboratory report from Party B within the stipulated timeframe, Party A will send a written notice to Party B. If Party A does not receive the report from Party B after five (05) working days (excluding Tet holidays, Saturdays and Sundays) from the notification date, Party A has the rights to conduct the monitoring works by hiring the Laboratory and Party B shall bear all the cost relating to the monitoring works. The choice of Laboratory is up to Party A's decision. Party A has the right to suspend the connection of Party B's DWW if Party B doesn't make the payment within seven (07) working days after receiving the monitoring report and the invoice of Party A or/and the Laboratory;

- 5.2.4 Có sự sắp xếp phù hợp, tuân thủ theo các quy định của pháp luật, để xử lý việc vận chuyển và tiêu hủy toàn bộ các chất thải lỏng như chất thải nguy hại, bùn vệ sinh, chất thải xây dựng và chất thải trong quá trình cải tạo, bao gồm nhưng không giới hạn ở những chất thải lỏng như sau:

To make suitable arrangements, in accordance with the regulations of laws, for the handling of removal and disposal of any type of liquid waste such as hazardous waste, cleaning sludge, construction waste and renovation waste including but not limited to the following liquid waste:

- 5.2.4.1 Cặn sơn và sơn pha loãng;

Residual paints and paint thinner;

- 5.2.4.2 Nước thải có dầu, mỡ sau khi vệ sinh sàn khu vực sản xuất;

Grease or oily wastewater after washing production floor;

- 5.2.4.3 Hỗn hợp dầu hoặc các chất hòa tan dễ cháy;

Petroleum spirit or any inflammable solvents;

- 5.2.4.4 Các chất phóng xạ, dễ nổ và dễ cháy;

Inflammable, explosives or radioactive substances;

- 5.2.4.5 Chất nhuộm không thể phân hủy sinh học;

Non-biodegradable pigments;

- 5.2.4.6 Thuốc trừ sâu và/ hoặc thuốc diệt nấm;

Insecticides and/or fungicides;

5.2.4.7 Các chất không phải là nước thải sinh hoạt có thể làm hỏng HTTNT hoặc cản trở dòng chảy tự nhiên của nước thải hoặc là nguyên nhân gây thiệt hại đến TXLNNTT.

Substances not being domestic wastewater liable to damage WWDS or interfere with the free flow of wastewater or cause damage to the CWWTP.

Bên B sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với hành vi của nhà thầu và đơn vị cung cấp dịch vụ của Bên B nếu chất thải lỏng bị nghiêm cấm, như được liệt kê ở trên, được xả thải vào HTTNT hay hệ thống thoát nước mưa hồ của KCN Nội Bài;

Party B shall be fully responsible for the action by its contractor and service provider if the prohibited liquid waste as listed above is discharged into the WWDS or the open rainwater drainage systems in NBIZ;

5.2.5 Thông báo đến Bên A trong thời gian sớm nhất có thể được về bất cứ hiện tượng bất thường nào có thể là nguyên nhân của việc không tuân thủ về các tiêu chuẩn NTSH và có thể là nguyên nhân gây ra các vấn đề đối với HTTNT và TXLNNTT;

To inform Party A at soonest time possible of any irregular phenomenon which may cause the non-compliance of DWW standards that may cause problem to the WWDS and CWWTP;

5.2.6 Đảm bảo nước mưa không chảy vào HTTNT. Gửi đến Bên A bản vẽ hệ thống thoát nước mưa và NTSH khi Bên A đề nghị;

To ensure no rainwater flowing into WWDS. To send to Party A the rainwater drainage and DWW sewerage drawings when requested by Party A;

5.2.7 Thông báo đến Bên A về sự thay đổi khối lượng (nếu có mức tăng từ 25% so với NTSH trung bình trong 03 tháng liền kề trước đó), chất lượng NTSH của Bên B (nếu vượt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài) để thảo luận về dịch vụ và giá thoát nước, xử lý nước thải mới;

To inform Party A of the change of volume (if the increase is from 25% in comparison with the previous 3-months average of DWW volume), quality of Party B's DWW (if exceeding NBIZ Standard) for discussion on new service and price of drainage and treatment;

5.2.8 Thực hiện việc bồi thường đối với những thiệt hại do lỗi của Bên B:

To pay compensation for any damage caused by Party B's failure:

5.2.8.1 đến Bên A (như khi NTSH của Bên B xả vào HTTNT của Bên A vượt quá tiêu chuẩn xả thải đã được thỏa thuận giữa Bên A và Bên B và TXLNNTT của Bên A không thể xử lý được, sau đó NTSH của Bên B chảy ra ngoài môi trường; hoặc NTSH của Bên B được xả vào hệ thống thoát nước mưa của Bên A, sau đó chảy ra ngoài môi trường);

to Party A (such as when Party B's DWW discharged into Party A's WWDS exceeds the standards of discharge agreed between Party A and Party B, and Party A's CWWTP cannot treat Party B's DWW, subsequently Party B's DWW flows into the environment; or Party B's DWW is discharged into Party A's rainwater drainage, then Party B's DWW flows into the environment);

5.2.8.2 và đến một bên thứ ba bất kỳ có liên quan (như người dân có đất bị ảnh hưởng bởi nước thải chưa qua xử lý của Bên B do Bên B đầu nối đường ống NTSH của Bên B trực tiếp ra môi trường; hoặc NTSH của Bên B làm ảnh hưởng các công ty bên cạnh).

and to any related third party (such as farmers having fields affected by Party B's untreated wastewater because Party B connects directly Party B's DWW piping to the environment; or Party B's DWW affects the neighbour tenants).

5.2.9 Thực hiện toàn bộ các trách nhiệm, nghĩa vụ phù hợp với các quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết Hợp đồng này và/hoặc trong tương lai về các vấn đề liên quan tới việc thực hiện Hợp đồng này, bao gồm pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác trong tương lai.

To perform all duties and obligations in accordance with the provisions of law at the time of signing this Agreement and/or in future time on matters related to the performance under this Agreement, including the prevailing law on environmental protection and other law regulations in the future.

ĐIỀU 6: GIÁ THOÁT NƯỚC, XỬ LÝ NTSH VÀ ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN **ARTICLE 6: DWW DRAINAGE & TREATMENT PRICE AND PAYMENT TERMS**

6.1 Bên B phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật, như Nghị định 80/2014/NĐ-CP, Điều 4, khoản 4.2, để giảm thiểu ô nhiễm NTSH của Bên B cũng như để thực hiện thỏa thuận về xả thải đã được đàm phán và thỏa thuận giữa các Bên;

Party B must comply with the regulations of laws, such as Decree 80/2014/ND-CP under Article 4 clause 4.2 to minimize the pollution of Party B's DWW as well as to implement the agreement of discharge negotiated and agreed between the Parties;

6.2 Theo sự thẩm định giá tại Văn bản số 4691 và thống nhất giữa các Bên, Giá thoát nước và xử lý NTSH là **4.832 VNĐ/m³**, chưa bao gồm thuế GTGT ("**Đơn giá**"), với điều kiện NTSH của Bên B được xả thải tuân thủ theo Tiêu chuẩn KCN Nội Bài;

According to the assessment of pricing at the Letter no. 4691 and agreement between the Parties, the DWW drainage and treatment price is VND 4,832/m³, excluding VAT, ("Unit Price"), as long as Party B's discharged DWW complies with NBIZ Standard;

6.3 Khối lượng NTSH ("**Khối lượng**") được sử dụng để xác định giá tổng thể đã được xác định rõ trong Điều 3 của Hợp đồng này;

The volume of DWW ("Volume") used to determine the total price is defined in Article 3 in this Agreement;

6.4 Giá thoát nước và xử lý NTSH ("**Giá TNXLNT**") được tính là: **Giá TNXLNT = Khối lượng x Đơn giá**;

The DWW drainage and treatment price ("DTP") is calculated as DTP = Volume x Unit Price;

6.5 Nếu Bên B không thể xử lý NTSII của Bên B để đáp ứng và tuân thủ Tiêu chuẩn KCN Nội Bài, Bên B có thể có phương án đề nghị Bên A tiếp tục xử lý NTSH của Bên B để đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài với một mức giá xử lý bổ sung như được nêu trong Điều 3 khoản 3.4 và được xác định rõ trong Thỏa thuận bổ sung tại Phụ lục C;

If Party B is unable to treat its DWW to meet and comply with NBIZ Standard, Party B can have an option to request Party A to further treat its DWW up to NBIZ Standard

with additional treatment price as mentioned in Article 3 clause 3.4 and defined in the Annex in Appendix C;

- 6.6 Giá TNXLNT sẽ được điều chỉnh, tuân thủ theo các quy định của pháp luật, trong trường hợp có sự tăng, giảm chi phí về nhân công, hóa chất, điện hoặc sự đầu tư, nâng cấp công nghệ xử lý nước thải, yêu cầu cao hơn bởi các quy định của pháp luật về chất lượng nước thải của KCN Nội Bài xả thải ra môi trường cũng như sự tăng về phí và lệ phí của cơ quan quản lý nhà nước đối với việc xả thải và các yếu tố khác theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp điều chỉnh Giá TNXLNT, các Bên sẽ tiến hành bàn bạc, thương thảo và thống nhất bằng văn bản;

The DTP shall be adjusted, in accordance with the regulations of laws, in case of increasing, decreasing costs in labor, chemical, power or upgrade/investment in wastewater treatment technology, higher requirement by regulations of laws about the wastewater quality of NBIZ discharged into the environment as well as the increase of fees and charges applied by authorities to discharge and other factors required by laws. In the case of the adjustment of the DTP, the Parties shall discuss, negotiate and agree in writing;

- 6.7 Trong trường hợp các Bên không thể đạt được một thỏa thuận chung về Giá TNXLNT mới (mặc dù đã có sự hướng dẫn của các cơ quan quản lý Nhà nước trong trường hợp cần thiết), Bên A không có trách nhiệm tiếp tục cung cấp Các Dịch vụ TNXLNTSH đến Bên B và Bên B có quyền đề nghị Bên A ký một thỏa thuận tách đầu nối, phù hợp với các quy định của pháp luật.

In the event that the Parties cannot reach a common agreement on the new DTP (even with the authorities' guidance in necessary cases), Party A has no responsibility for continuing the DWWDT Services to Party B and Party B has right to request Party A to sign a disconnection agreement in accordance with provisions of laws.

- 6.8 Điều kiện thanh toán:

Payment Terms:

- 6.8.1 Bên B sẽ thanh toán đến Bên A Giá TNXLNT trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày Bên A xuất hóa đơn thuế GTGT đến Bên B;
Party B shall pay to Party A the DTP within thirty (30) days from the date Party A issues the VAT invoice to Party B;

- 6.8.2 Lãi suất thanh toán chậm sẽ là 10%/ năm và được tính từ ngày đáo hạn đến ngày thanh toán thực tế;

The late payment interests shall be 10% per year and calculated from the due date to the date of the actual payment;

- 6.8.3 Trong trường hợp Bên B không thực hiện các khoản thanh toán đến Bên A trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày Bên A phát hành hóa đơn thuế GTGT đến Bên B, Bên A có quyền tạm dừng Các Dịch vụ TNXLNTSH đến Bên B bằng việc đóng các Điểm Đầu nối NTSH, sau khi gửi một thông báo bằng văn bản đến Bên B.

In the event that Party B doesn't implement payments to Party A within two (02) months from the date Party A issues the VAT invoice to Party B, Party A has right to suspend the DWWDT Services to Party B by closing the DWW Connection Points, after sending a written notice to Party B.

ĐIỀU 7: XỬ LÝ VI PHẠM

ARTICLE 7: SETTLEMENT OF VIOLATIONS

7.1 Để giám sát sự tuân thủ của Bên B về chất lượng NTSH của Bên B được xả vào HTTNT và TXLNTTT, Bên A sẽ lấy mẫu NTSH của Bên B tại Các Điểm Đầu nổi NTSH hoặc trong Hồ kiểm tra của Bên B trong trường hợp NTSH của Bên B làm ngập Các Điểm Đầu nổi NTSH, tại mọi thời điểm để phân tích bằng việc sử dụng thiết bị phân tích nội bộ của Bên A. Thiết bị phân tích đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về môi trường. Khi được Bên B đề nghị, Bên A sẽ chia sẻ kết quả phân tích với Bên B để Bên B tham khảo và thực hiện việc kiểm soát hệ thống xử lý NTSH của Bên B nếu cần thiết;

In order to supervise Party B's compliance on the DWW quality discharged by Party B into the WWDS and CWWTP, Party A shall take sample of Party B's DWW, at the DWW Connection Points or in Party B's IC in case of Party B's DWW submerging DWW Connection Points, for testing using Party A's in-house testing equipment at any time. This testing equipment meets standards required by the law on environment. When requested by Party B, Party A will share the test result to Party B for reference and supervision of Party B's DWW treatment system if necessary;

7.2 Trong trường hợp Bên A quan sát hoặc phân tích thấy NTSH của Bên B có dấu hiệu bất thường (như NTSH của Bên B không đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài thông qua phân tích bằng thiết bị phân tích nội bộ của Bên A), Bên A và Bên B sẽ tiến hành quy trình dưới đây để xác nhận chất lượng NTSH của Bên B với việc áp dụng Thông tư 24/2017/TT-BTNMT “Thông tư quy định kỹ thuật quan trắc môi trường” ngày 01/09/2017 của Bộ Tài nguyên Môi trường, Mục 6 “Quan trắc nước thải” (hoặc áp dụng các quy định pháp luật khác khi Thông tư 24/2017/TT-BTNMT không còn hiệu lực), cụ thể như sau;

In case that Party A sees the abnormal sign of Party B's DWW, through observation or testing (such as Party B's DWW does not meet NBIZ Standard via testing with Party A's in-house testing equipment), Party A and Party B shall implement the following process to confirm the quality of Party B's DWW with the application of the Circular 24/2017/TT-BTNMT “Circular on environmental monitoring techniques” issued by Ministry of Natural Resources and Environment on 01/09/2017, Section 6 “Wastewater monitoring” (or by applying other regulations of laws when the Circular 24/2017/TT-BTNMT expires), detailed as follows:

7.2.1. Bên A thông báo Bên B khi phát hiện NTSH của Bên B không bình thường như NTSH của Bên B không đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài thông qua phân tích bằng thiết bị phân tích nội bộ của Bên A hay có váng dầu;

Party A informs Party B when detecting Party B's abnormal DWW such as Party B's DWW does not meet NBIZ Standard via testing with Party A's in-house testing equipment or contains oil film;

7.2.2. Bên A chuẩn bị chai nhựa hoặc chai thủy tinh để lấy mẫu, phù hợp với Bảng 1, Mục 7, TCVN 6663-3:2008, ISO 5667-3:2008;

Party A prepares plastic or glass bottles to take sample in accordance with Table 1, Item 7, TCVN 6663-3:2008, ISO 5667-3:2008;

7.2.3. Bên A và Bên B thực hiện việc lấy mẫu phù hợp theo TCVN 6663-1:2011, có niêm phong chai đựng mẫu bằng con dấu đỏ của các Bên;

Party A and Party B take sample in accordance with TCVN 6663-1:2011, with sealing the bottles containing sample with red seals of the Parties;

7.2.4. Mẫu được ướp lạnh và chuyển ngay bởi Bên A hoặc/và Bên B đến Phòng thí nghiệm để thực hiện việc phân tích mẫu. Phòng thí nghiệm được lựa chọn để phân tích mẫu là Phòng thí nghiệm đang hoạt động, mà cơ quan quản lý Nhà nước (như Bộ Tài nguyên Môi trường, Sở Tài nguyên Môi Trường, Cảnh sát phòng chống tội phạm môi trường) đã sử dụng để phân tích mẫu nước thải của Bên A trong thời gian gần đây nhất;

The sample is iced and immediately brought by Party A or/and Party B to the Laboratory to analyse the sample. The Laboratory chosen to test the sample is the latest Laboratory under operation, used by the authorities (such as Ministry of Natural Resources and Environment Protection, Department of Natural Resources and Environment Protection, Police against Environmental Crime) to test Party A's wastewater sample;

7.2.5. Phòng thí nghiệm gửi kết quả phân tích mẫu đến các Bên để sử dụng.

The Laboratory sends to the Parties the result of sample analysis for use.

7.3 Nếu sự không tuân thủ được xác nhận (bằng việc so sánh Tiêu chuẩn KCN Nội Bài và chất lượng NTSH của Bên B được xác nhận theo khoản 7.2 ở trên), Bên B sẽ thực hiện kế hoạch hành động khắc phục của mình và thông báo đến Bên A trong vòng hai (02) ngày lịch kể từ thời điểm xác nhận sự không tuân thủ. Sau khi Bên B khắc phục xong sự không tuân thủ và báo cho Bên A, các Bên sẽ áp dụng quy trình 7.2 ở trên để xác nhận việc khắc phục đã hoàn thành, đồng thời Bên B có trách nhiệm thanh toán toàn bộ các chi phí liên quan đến việc phân tích mẫu. Trường hợp mẫu phân tích (nêu tại khoản 7.2 ở trên và 7.4 dưới đây) đạt tiêu chuẩn KCN Nội Bài, Bên B không phải thanh toán toàn bộ các chi phí liên quan đến việc phân tích mẫu, mà Bên A sẽ chịu trách nhiệm thanh toán;

If the non-compliance is confirmed (by comparison between NBIZ Standard and the confirmation of quality of Party B's DWW in accordance with clause 7.2 above), Party B shall implement its countermeasure action plan and inform Party A within two (02) calendar days from time of confirmation of non-compliance. After Party B has corrected the non-compliance and informed Party A, the Parties will apply the process of the clause 7.2 above to confirm the completed correction and Party B shall be responsible for paying all the costs relating to the sample analysis. In case that the test sample (mentioned at clause 7.2 above and 7.4 below) meets NBIZ Standard, Party B shall be exempted to pay all the sampling costs, and Party A shall be responsible for the payment;

7.4 Trong trường hợp Bên B từ chối thực hiện công việc như nêu ở khoản 7.2 ở trên hoặc từ chối giải quyết sự không tuân thủ, Bên A sẽ:

In the event Party B refuses to implement the works mentioned at clause 7.2 above or refuses to settle the non-compliance, Party A shall:

7.4.1 Thực hiện công việc như được nêu tại khoản 7.2 ở trên. Các chi phí liên quan đến việc thực hiện công việc này sẽ do Bên B thanh toán;

Implement the works mentioned at clause 7.2 above. All the costs related to these works shall be borne by Party B;

7.4.2 Thông báo và công bố rộng rãi việc không tuân thủ được khẳng định bởi Phòng thí nghiệm đến toàn thể các doanh nghiệp trong KCN Nội Bài và đưa sự việc đến các cơ quan quản lý Nhà nước cho các hành động tiếp theo.

Announce and publicize the non-compliance proven by the Laboratory to all tenants in NBIZ and to refer the incident to authorities for further actions.

- 7.5 Trong trường hợp chất lượng NTSH của Bên B vượt quá Tiêu chuẩn KCN Nội Bài, theo kết quả phân tích mẫu của Phòng thí nghiệm (sau đây được gọi là sự “**Vi phạm**”), Bên B sẽ phải thanh toán đến Bên A giá xử lý bổ sung theo hệ số K cụ thể như sau:
*In the event that Party B’s DWW quality exceeds NBIZ Standard according to the result of sample analysis given by the Laboratory (hereinafter referred to as the “**Violation**”), Party B has to pay to Party A the additional treatment price with the coefficient K as follows:*

Giá TNXLNT, chưa bao gồm thuế GTGT = Khối lượng x (Đơn giá x Hệ số K của Amoni)

DTP, excluding VAT = Volume x (Unit Price x Coefficient K of Ammonia)

Hệ số K = Nồng độ Amoni (mg/l) thực tế / Nồng độ Amoni (mg/l) theo Tiêu chuẩn Nội Bài

Coefficient K = Actual Ammonia concentration (mg/l) / Ammonia concentration (mg/l) of NBIZ Standard

Ví dụ/For example:

Nồng độ Amoni (mg/l) <i>Ammonia concentration (mg/l)</i>	Hệ số K <i>Coefficient K</i>	Giá TNXLNT <i>DTP (VND/m3)</i>
≤10	1	4.832
12	1,2	5.798
15	1,5	7.248
...

Khối lượng được áp dụng sẽ tính từ khối lượng nước được thể hiện trên chỉ số đồng hồ đo lưu lượng nước sạch, hoặc đồng hồ NTSH, tại thời điểm phát hiện Vi phạm (tức là thời điểm lấy mẫu đi phân tích tại khoản 7.2) cho đến thời điểm Vi phạm được xác nhận là đã khắc phục hoàn toàn (tức là thời điểm lấy mẫu phân tích, để xác nhận sự Vi phạm đã được khắc phục hoàn toàn bởi Bên B, có áp dụng quy trình của khoản 7.2 ở trên, và có sự xác nhận chỉ số đồng hồ nước sạch, hoặc đồng hồ NTSH, tại thời điểm này). Trường hợp Bên B có nước thải công nghiệp, việc xác nhận chỉ số đồng hồ nước thải công nghiệp tại thời điểm phát hiện Vi phạm và khắc phục hoàn toàn Vi phạm là cần thiết để tính Khối lượng;

The Volume applied shall be calculated basing on the volume indicated on the clean water meter, or DWW meter, from time of detecting the Violation (it means from the time of taking sample to test mentioned at clause 7.2) until the time of confirming the Violation completely remedied (it means the time of taking sample for analysis to confirm the Violation completely remedied by Party B with the application of the process of the clause 7.2 above and the confirmation of the volume indicated on the clean water meter, or DWW meter at that time). In case that Party B has industrial wastewater, the confirmation of the volume indicated on the industrial wastewater meter reading at the time of detecting the Violation and confirming the Violation completely remedied is necessary to calculate the Volume;

Bên A sẽ chuẩn bị và phát hành một yêu cầu thanh toán cho giá xử lý bổ sung NTSH trong vòng mười bốn (14) ngày lịch kể từ ngày Vi phạm và Bên B sẽ thanh toán đến Bên A trong vòng ba mươi (30) ngày lịch kể từ ngày phát hành yêu cầu thanh toán;

Party A shall prepare and issue a debit note for such DWW additional treatment price within fourteen (14) calendar days from the date of the Violation and Party B shall make payment to Party A within thirty (30) calendar days from date of the debit note;

- 7.6 Bên cạnh việc Bên B phải bồi thường đối với những mất mát, các khoản tiền phạt Bên A do luật pháp quy định hay thiệt hại xảy ra đối với HTTNT, bao gồm cả TXLNNTT, là hậu quả của việc vi phạm hoặc không tuân thủ của Bên B, Bên A sẽ tạm dừng việc cung cấp nước sạch đến Bên B khi Bên A nhận được sự phàn nàn bằng văn bản của công ty bên cạnh Bên B về sự vi phạm xả thải NTSH của Bên B làm ảnh hưởng đến công ty này và theo sự yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước; hoặc khi sự vi phạm xả thải NTSH của Bên B làm ảnh hưởng các khu vực chung của KCN Nội Bài mà Bên A đang quản lý. Việc cung cấp nước sạch được thực hiện trở lại khi Bên B khắc phục hoàn toàn sự cố và cam kết thực hiện các nghĩa vụ liên quan (nếu có);

In addition to the compensation to be paid by Party B for any loss, statutory penalties applicable to Party A or damage incurred on the WWDS including the CWWTP as a result of such breach or failure of Party B, Party A shall suspend the supply of clean water to Party B when Party A receives a written complaint from any Party B's neighbor tenants about the DWW violation by Party B affecting these tenants and the requirement of authorities; or when the DWW violation by Party B affects NBIZ's common areas under Party A's management . The supply of clean water shall resume when Party B has completely corrected the incident and committed the implementation of related responsibilities (if any);

- 7.7 Trong trường hợp NTSH của Bên B chảy tràn vào hệ thống thoát nước mưa hồ hoặc vi phạm Điều 5 khoản 5.2.4 là chất thải lỏng bị cấm được xả thải vào hệ thống thoát nước mưa hồ của KCN Nội Bài:

In the event that Party B's DWW overflows to the open rainwater drainage or violates Article 5 clause 5.2.4 where the prohibited liquid waste discharged into the open rainwater drainage systems of NBIZ:

- 7.7.1 Bên A sẽ: quay phim, chụp ảnh, lấy mẫu nước thải đang được xả từ điểm xả nước mưa của Bên B; Lập biên bản sự việc với sự xác nhận của Bên B và yêu cầu Bên B dừng ngay việc xả thải và thực hiện ngay việc vệ sinh toàn bộ các khu vực bị vi phạm xả thải (bao gồm nhưng không giới hạn đến mương chính của KCN Nội Bài, được mô tả trong Phụ lục D, và các khu vực mương của địa phương nếu cần thiết); Phân tích mẫu nước thải; Gửi công văn sự việc kèm kết quả phân tích mẫu nước thải đến Bên B và các cơ quan quản lý Nhà nước để giải quyết sự việc; Tổ chức họp với Bên B trong trường hợp cần thiết; Kiểm tra khu vực bị vi phạm xả thải để đánh giá việc vệ sinh của Bên B;

Party A shall: film, take photos and sample wastewater discharged from Party B's rainwater discharge point; make minutes of incident with Party B's confirmation and request Party B for immediate stop of such discharge and immediate cleaning covering the whole area violated (including but not limited up to the main canal of NBIZ mentioned in Appendix D and sections of local canals if necessary); test the wastewater samples; send letter with test result to

Party B and authorities for settlement; organize meeting with Party B if necessary; check cleaning done by Party B at the violated areas with assessment;

- 7.7.2 Bên A sẽ vệ sinh khu vực bị vi phạm xả thải bởi Bên B (Bên B có trách nhiệm thanh toán chi phí vệ sinh cho Bên A khi được yêu cầu) và thực hiện việc tạm đóng điểm xả nước mưa có sự vi phạm của Bên B, sau khi gửi một thông báo bằng văn bản đến Bên B, trong trường hợp Bên B:

Party A will clean the area violated by Party B (Party B shall pay to Party A the cleaning cost when requested) and temporarily close Party B's violating rainwater discharge point, after sending a written notice to Party B, in the event that Party B:

- 7.7.2.1 Từ chối ra điểm xả nước mưa có sự vi phạm của Bên B để ký biên bản xác nhận sự việc khi Bên A yêu cầu;

refused to go to Party B's violating rainwater discharge point to sign the minutes in order to acknowledge the incident when requested by Party A;

- 7.7.2.2 hoặc không thực hiện việc khắc phục vi phạm xả thải ngay khi xảy ra vi phạm hay khi Bên A yêu cầu; hoặc việc khắc phục đã được thực hiện nhưng không triệt để (như nước thải vẫn còn trong hệ thống thoát nước mưa hờ của KCN Nội Bài hay trong các mương của địa phương).

Or did not implement correction right after the violation happens or when Party A requests; or the correction was done but not complete (such as the wastewater still in NBIZ's open rainwater drainage or in local canals).

- 7.7.3 Trong trường hợp Bên B có ba (03) lần vi phạm xả thải, mặc dù đã có sự khắc phục đối với mỗi lần vi phạm, Bên A sẽ tạm đóng các điểm xả nước mưa có sự vi phạm của Bên B, sau khi gửi một thông báo bằng văn bản đến Bên B, để phòng ngừa các vi phạm tiếp theo;

In the event that Party B has three (03) discharge violations, even implemented correction after each violation, Party A shall temporarily close Party B's violating rainwater discharge points, after sending a written notice to Party B, in order to prevent further violations;

- 7.7.4 Việc mở lại điểm xả nước mưa được nêu ở các điều khoản 7.7.2 và 7.7.3 sẽ được thực hiện sau khi Bên A và Bên B có sự thảo luận và đạt được một thỏa thuận chung về cam kết xả thải. Các chi phí liên quan đến việc đóng và mở lại điểm xả trên sẽ do Bên B chịu trách nhiệm;

The re-open of the rainwater discharge points mentioned in clauses 7.7.2 and 7.7.3 will be done after Party A and Party B have discussion and reach a common agreement on discharge commitment. The costs relating to close and re-open of such discharge points shall be under Party B's responsibility;

- 7.7.5 Nếu hành vi vi phạm của Bên B bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật thì Bên B có trách nhiệm chấp hành việc xử phạt đó, đồng thời cũng chịu trách nhiệm đối với những hậu quả, thiệt hại xảy ra với Bên A do hành vi vi phạm của Bên B;

If Party B's violating action is penalized for administrative violation as stipulated by law, Party B is responsible for execution of such penalty, and also for consequences, damages occurred to Party A due to Party B's violating action;

7.8 Các yêu cầu về sự tuân thủ bảo vệ môi trường được thỏa thuận giữa các Bên sẽ được điều chỉnh theo thời gian phù hợp với các quy định của pháp luật.

The requirement of compliance on environmental protection agreed between the Parties shall be adjusted from time to time in accordance with legal regulations.

ĐIỀU 8: TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT

ARTICLE 8: DISPUTES AND RESOLUTION

8.1 Trong trường hợp có sự tranh chấp, các Bên trước tiên sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng hòa giải, bao gồm việc tìm kiếm ý kiến và hướng dẫn từ các cơ quan quản lý Nhà nước như Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội và/ hoặc Sở Tài nguyên Môi trường Hà Nội;

In the case a dispute arises, the Parties shall attempt in the first instance to resolve such dispute through friendly consultations including seeking opinions and guidance from authorities such as Hanoi Industrial and Export Processing Zones Authority and/or Hanoi Department of Natural Resources and Environment;

8.2 Nếu tranh chấp không được giải quyết theo cách như vậy, một trong các Bên có thể đưa sự việc tranh chấp đến Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam ở Hà Nội để có quyết định cuối cùng theo các điều khoản nguyên tắc của trọng tài;

If the dispute is not resolved in this manner, then either party may submit the dispute to the Vietnam International Arbitration Center at the Vietnam Chamber of Commerce and Industry in Hanoi for final decision pursuant to the provisions of its arbitration;

8.3 Toàn bộ các chi phí liên quan đến công việc pháp lý sẽ được thanh toán bởi mỗi Bên, nhưng một trong các Bên có quyền đòi lại toàn bộ các chi phí pháp lý và/ hay chi phí trọng tài từ Bên vi phạm Hợp đồng.

All the cost relating to the legal works shall be borne by the each Party but either Party reserves the rights to claim all the arbitration and/or legal expenses from the violating Party.

ĐIỀU 9: CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ARTICLE 9: GENERAL PROVISIONS

9.1 Các Bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản và điều kiện đã thỏa thuận trong Hợp đồng này;

The Parties commit to strictly implement the terms and conditions under this Agreement;

9.2 Nếu bất kỳ Bên nào vi phạm, Bên đó sẽ phải bồi thường đến Bên kia và chịu trách nhiệm trước pháp luật;

If any Party violates, it shall compensate to the other Party and take responsibility before the law;

9.3 Nếu có bất kỳ điểm nào trong Hợp đồng này không có hiệu lực pháp lý, các điểm khác vẫn có nguyên hiệu lực và ràng buộc các Bên;

If there is any point in this Agreement declared null and void, the rest still remains in force binding the Parties;

- 9.4 Mọi sửa đổi của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực nếu được thực hiện bằng văn bản và được ký thông qua bởi các đại diện hợp pháp của các Bên. Các điều khoản bổ sung sẽ được lập thành Phụ lục Hợp đồng và là một phần không tách rời của Hợp đồng này và có hiệu lực kể từ ngày ký bởi các Bên;

All amendments to this Agreement are only valid if it is made in writing and signed by authorized representatives of the Parties. Additional revisions shall be made in Appendix as an integral part of this Agreement and take effect from the date of signing by the Parties;

- 9.5 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01/09/2020 và kết thúc hiệu lực theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất đã ký giữa các Bên; hoặc trong vòng ba mươi (30) ngày lịch đối với trường hợp của Điều 6, khoản 6.7 ở trên; hoặc Bên B có thông báo bằng văn bản đến Bên A về việc không còn nhu cầu sử dụng Dịch vụ TNXLNTSH của Bên A;

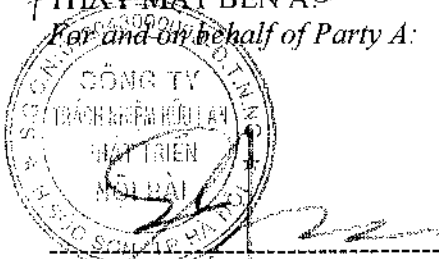
This Agreement is effective from the date 01/09/2020 and terminates its effect in accordance with the term of the Sub-Lease Agreement signed between the Parties; or within thirty (30) calendar days for the case of Article 6, clause 6.7 above; or Party B informs in writing Party A of no longer demand of using Party A's DWWDT services;

- 9.6 Hợp đồng này được làm thành bốn (04) bản gốc, mỗi Bên giữ hai (02) bản. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa tiếng Việt và tiếng Anh, thì tiếng Việt sẽ ưu tiên được áp dụng và sự mâu thuẫn sẽ được xem là lỗi dịch thuật.

This Agreement is made in four (04) original documents with each Party retains two (02) originals. In the event of contradiction between Vietnamese and English version, the Vietnamese shall prevail and the contradiction shall be treated as translation errors.

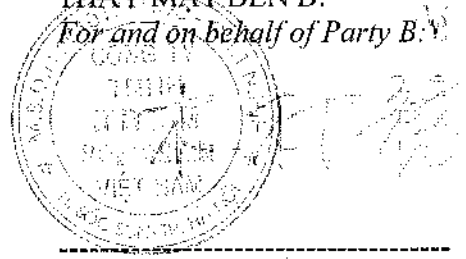
ĐỂ XÁC NHẬN, các Bên cùng thực hiện Hợp đồng này vào ngày tháng năm được ghi ở trên.
IN WITNESS WHEREOF the Parties have executed this Agreement the day and year first herein above written.

THAY MẶT BÊN A:
For and on behalf of Party A:



Đã ký: Ông Au Sing Choy
Signed by: Mr. Au Sing Choy
Chức vụ: Tổng Giám đốc
Designation: General Director

THAY MẶT BÊN B:
For and on behalf of Party B:

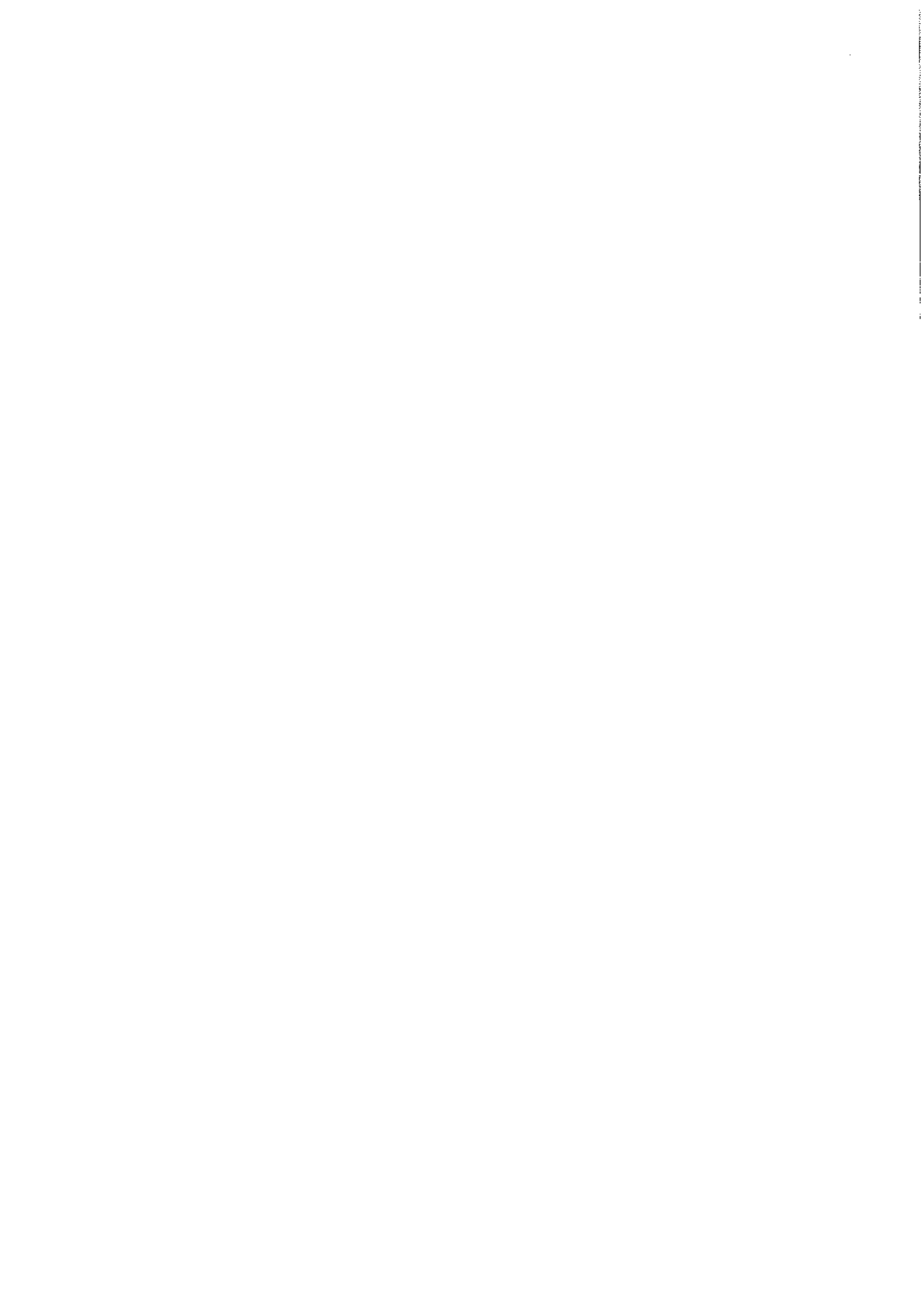


Đã ký: Ông Tsutomu Kimura
Signed by: Mr. Tsutomu Kimura
Chức vụ: Tổng Giám đốc
Designation: General Director

PHỤ LỤC A
ĐIỂM ĐẦU NỐI NƯỚC THẢI SINH HOẠT
APPENDIX A
DOMESTIC WASTEWATER CONNECTION POINTS

PHỤ LỤC B
TIÊU CHUẨN ĐẦU VÀO NƯỚC THẢI SINH HOẠT KCN NỘI BÀI
“TIÊU CHUẨN NỘI BÀI”
APPENDIX B
NBIZ DOMESTIC WASTEWATER INPUT STANDARD
“NBIZ STANDARD”

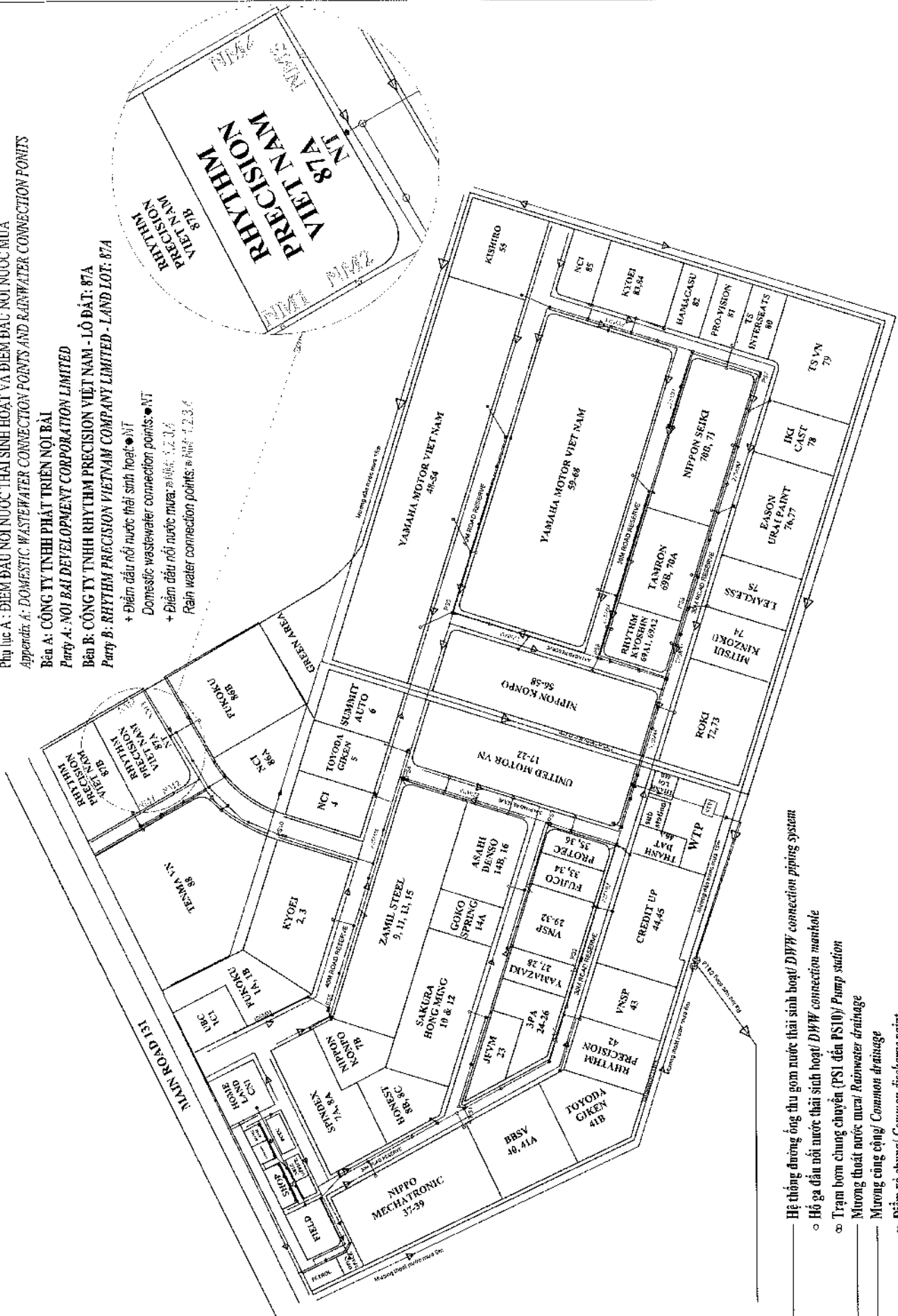
PHỤ LỤC D
BẢN VẼ HỆ THỐNG MƯƠNG HỒ CỦA KCN NỘI BÀI
APPENDIX D
NBIZ CANAL DRAWING



Phụ lục A : ĐIỂM ĐẦU NỒI NƯỚC THẢI SINH HOẠT VÀ ĐIỂM ĐẦU NỒI NƯỚC MƯA
 Appendix A : DOMESTIC WASTEWATER CONNECTION POINTS AND RAINWATER CONNECTION POINTS

Bên A: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỔI BÀI
 Party A: NOI BAI DEVELOPMENT CORPORATION LIMITED
 Bên B: CÔNG TY TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM - LÔ ĐẤT: 87A
 Party B: RHYTHM PRECISION VIETNAM COMPANY LIMITED - LAND LOT: 87A

+ Điểm đầu nối nước thải sinh hoạt: NT
 Domestic wastewater connection points: NT
 + Điểm đầu nối nước mưa: M
 Rain water connection points: M

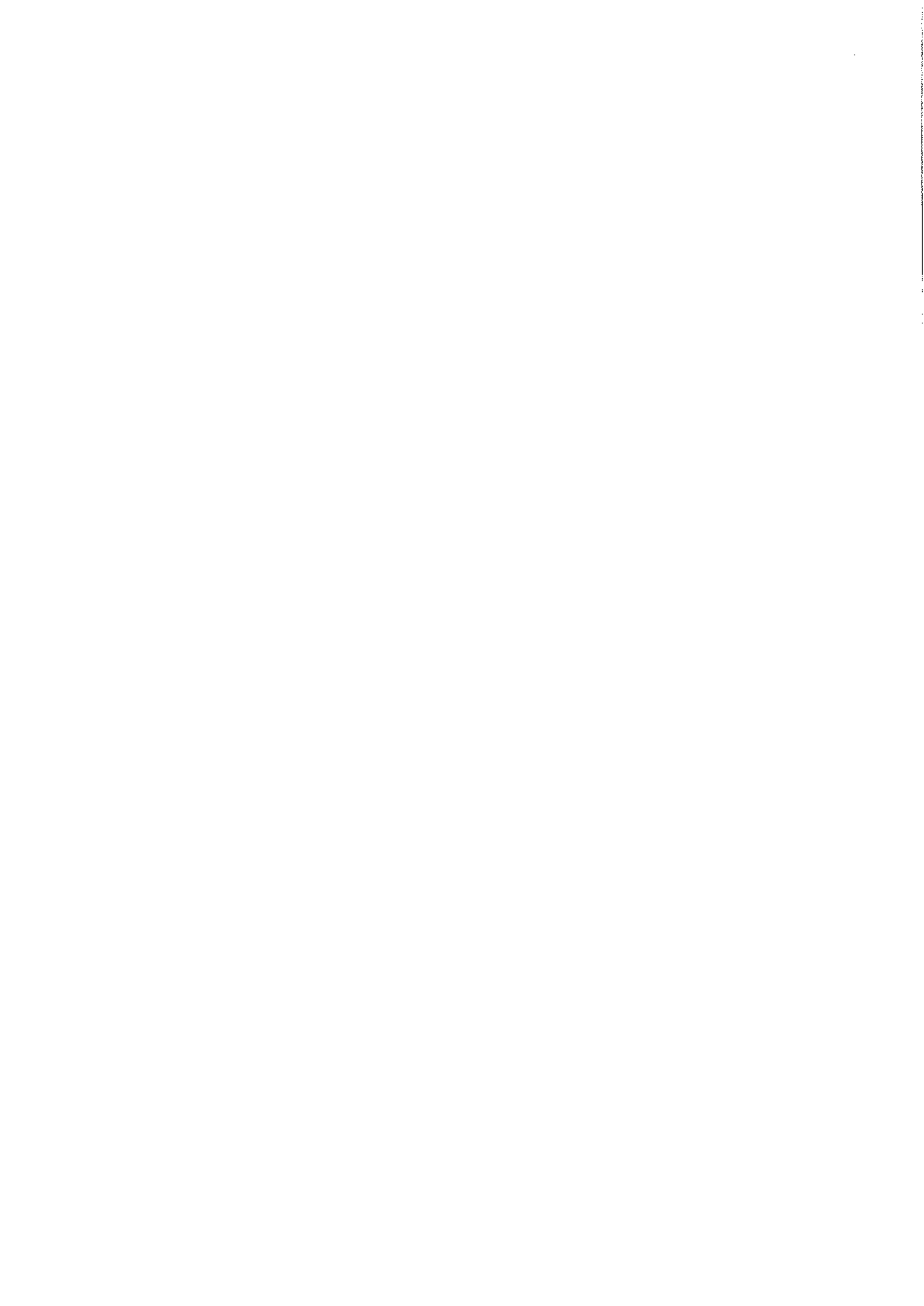


- Hệ thống đường ống thu gom nước thải sinh hoạt/ DWYW connection piping system
- Hồ ga đầu nối nước thải sinh hoạt/ DWYW connection manhole
 - ⊗ Trạm bơm chuyên chuyên (PSI đến PSI)/ Pump station
 - Mương thoát nước mưa/ Rainwater drainage
 - Mương công cộng/ Common drainage
 - ⊕ Điểm xả chung/ Common discharge point

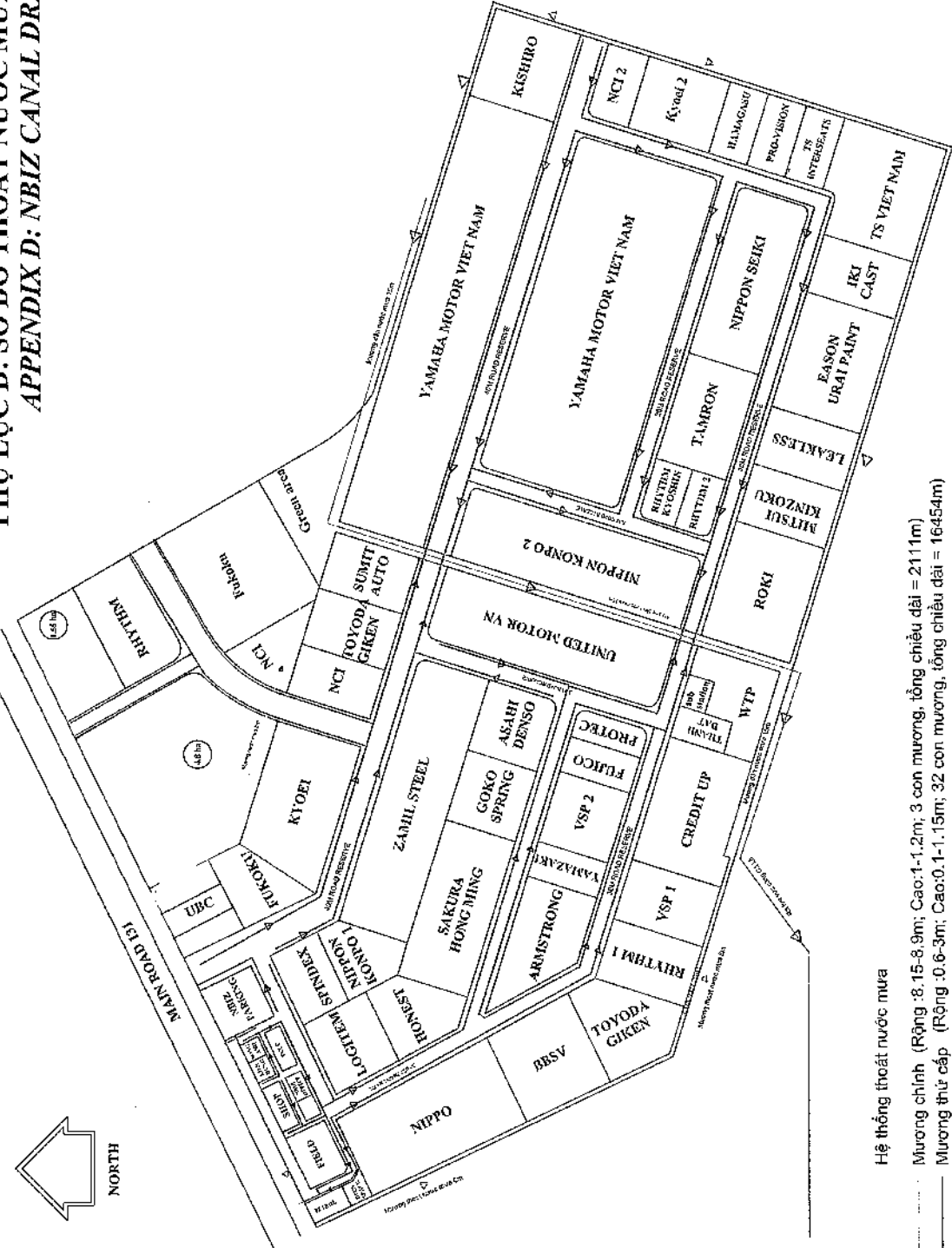
PHỤ LỤC B: TIÊU CHUẨN NƯỚC THẢI SINH HOẠT ĐẦU VÀO KCN NỘI BÀI
“TIÊU CHUẨN KCN NỘI BÀI”

APPENDIX B: NBIZ DOMESTIC WASTEWATER INPUT STANDARD
“NBIZ STANDARD”

STT	Các thông số Parameters	Đơn vị Unit	QCVN 14: 2008 Cột B Column B	Giấy phép xả thải của Nội Bãi NBD's discharge license	Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt đầu vào KCN Nội Bài - NBIZ Standard (Giới hạn tối đa cho phép Allowable maximum limit)
1	pH	mg/l	5.5 - 9.0	5.5-9.0	5.5 - 9.0
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	45	240
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <i>Total suspended solids (TSS)</i>	mg/l	100	90	200
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <i>Total dissolved solids (TDS)</i>	mg/l	1000	900	1200
5	Sunfua (tính theo H ₂ S) <i>Sulfide (in H₂S)</i>	mg/l	4	0.45	4
6	Amoni (Tính theo N) <i>Ammonia (in N)</i>	mg/l	10	9	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (Tính theo N) <i>Nitrate (NO₃⁻) (in N)</i>	mg/l	50	-	60
8	Dầu mỡ động thực vật <i>Animal & Plant Grease</i>	mg/l	20	20	20
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt <i>Surfactant</i>	mg/l	10	-	20
10	Phot phat (PO ₄ ³⁻) (Tính theo P) <i>Photphates (PO₄³⁻) (in P)</i>	mg/l	10	-	10
11	Tổng Coliform <i>Total Coliform</i>	MPN/100ml	5000	5000	<10 ⁶



PRODUCED BY AN AUTODESK EDUCATIONAL PRODUCT
PHỤ LỤC D: SƠ ĐỒ THOÁT NƯỚC MƯA KCN NỘI BÀI
APPENDIX D: NBIZ CANAL DRAWING



- Hệ thống thoát nước mưa
- Mương chính (Rộng :8.15-8.9m; Cao:1-1.2m; 3 con mương, tổng chiều dài = 2111m)
 - Mương thứ cấp (Rộng :0.6-3m; Cao:0.1-1.15m; 32 con mương, tổng chiều dài = 16454m)
 - Mương vòng ngoài (Rộng:1.5-5m; Cao:0.55-0.8m; 10 con mương,tổng chiều dài = 5974m)
 - Mương công cộng

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

SỔ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 01.000236.T
(Cấp lần 5)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam

Địa chỉ văn phòng: Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, Quang Tiến, Sóc Sơn, Hà Nội

Điện thoại: 04. 35821661

Fax: 04. 35821662

Tài khoản số: 10521065080018

tại Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương – Chi nhánh Nội Bài

Giấy chứng nhận đầu tư số: 012023000111 ngày cấp 13/4/2015 (thay đổi lần thứ 7)

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và danh sách chất thải thông thường theo Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

3. Các trách nhiệm khác:

Đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi có sự thay đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.


IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động./.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Lưu: CCMT.

nh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Khánh

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải mã số QLCTNH: 01.000236.T
do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp 5 ngày 17 tháng 8 năm 2015)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:**a. Cơ sở 1**

Tên: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam

Địa chỉ: Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, Quang Tiến, Sóc Sơn, Hà Nội

b. Cơ sở 2

Tên: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam

Địa chỉ: Lô 87A, Khu công nghiệp Nội Bài, Quang Tiến, Sóc Sơn, Hà Nội

2. Danh sách CTNH đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

* **Cơ sở 1:** Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, Quang Tiến, Sóc Sơn, Hà Nội

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	150	16 01 06
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải.	Lỏng	500	17 02 03
3	Dung dịch rửa khuôn thải.	Lỏng	500	03 02 01
4	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại.	Rắn	100	07 04 02
5	Giẻ lau, găng tay thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	1500	18 02 01
6	Hộp mực in thải.	Rắn	50	08 02 04
7	Bao bì cứng bằng kim loại thải.	Rắn	250	18 01 02
8	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc vecni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác.	Rắn	2500	08 01 03
9	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc vecni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần.	Lỏng	40.000	08 01 04
10	Mực in thải có các thành phần nguy hại.	Lỏng	15	08 02 01
11	Dung môi tẩy sơn hoặc vecni thải	Lỏng	2.500	08 01 05
12	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	Rắn	1500	19 02 06
13	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	100	18 01 03
14	Phoi từ quá trình gia công tạo hình lẫn dầu, nhũ trong.	Rắn	100	07 03 11
	Tổng khối lượng		49.765	

* **Cơ sở 2:** Lô 87A, Khu công nghiệp Nội Bài, Quang Tiến, Sóc Sơn, Hà Nội

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	100	16 01 06
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải.	Lỏng	400	17 02 03

3	Dung dịch rửa khuôn thái.	Lỏng	100	03 02 01
4	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại.	Rắn	60	07 04 02
5	Giẻ lau, găng tay thái bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	1000	18 02 01
6	Hộp mực in thái.	Rắn	50	08 02 04
7	Bao bì cứng bằng kim loại thái.	Rắn	300	18 01 02
8	Huyền phù nước thái lẫn sơn hoặc vecni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần.	Lỏng	96.000	08 01 04
9	Dung môi tẩy sơn hoặc vecni thái	Lỏng	2.500	08 01 05
10	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thái.	Rắn	800	19 02 06
11	Bao bì cứng thái bằng nhựa	Rắn	100	18 01 03
12	Các loại sấp và mỡ thái	Rắn	50	17 07 04
Tổng khối lượng			101.460	

3. Danh sách chất thải thông thường phát sinh thường xuyên:

* Cơ sở 1: Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, Quang Tiến, Sóc Sơn, Hà Nội

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	Rắn	15.000
2	Chất thải công nghiệp không nguy hại (phế liệu nhựa).	Rắn	80.000
3	Bao bì không chứa hoặc không bị nhiễm thành phần nguy hại (Bao bì chứa hạt nhựa).	Rắn	600
Tổng số lượng			95.600

* Cơ sở 2: Lô 87A, Khu công nghiệp Nội Bài, Quang Tiến, Sóc Sơn, Hà Nội

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	Rắn	12.000
2	Chất thải công nghiệp không nguy hại (phế liệu nhựa)	Rắn	50.000
3	Bao bì không chứa hoặc không bị nhiễm thành phần nguy hại (Bao bì chứa hạt nhựa).	Rắn	500
Tổng số lượng			62.500 Kg/năm

4. Danh sách CTNH đã đăng ký tự xử lý CTNH tại cơ sở: không có

5. Bộ hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Bộ hồ sơ đăng ký được Sở Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này./.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

**DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI RẰN SINH HOẠT,
CHẤT THẢI RẰN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**

Số: 226/2026/HĐKT

Căn cứ vào Luật dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24 tháng 01 năm 2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022;

Căn cứ Quyết định số 4996/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của UBND Thành Phố Hà Nội về việc ban hành giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn Thành Phố Hà Nội giai đoạn 2026 – 2027.

Căn cứ nhu cầu sử dụng dịch vụ vệ sinh môi trường của Quý khách hàng;

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2025 .

Tại : Công ty TNHH RHYTHM Việt Nam (Hà Nội).

Chúng tôi đại diện cho các bên gồm có:

1.BÊN A: CÔNG TY TNHH RHYTHM VIỆT NAM

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô 42, KCN Nội Bài, Xã Sóc Sơn, TP Hà Nội, Việt Nam
- Người đại diện: **Bà Phan Thị Hiền**
- Chức vụ: Phó giám đốc
- Mã số thuế: 0101771390
- Điện thoại: 02435821661
- Địa chỉ email: Kieu.hung@rhythmvn.com

2.BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ SÓC SƠN

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 47, tổ dân phố số 4, Xã Sóc Sơn, Hà Nội
- Người đại diện: **BÀ NGUYỄN THỊ MINH TÂM**



- Chức vụ: **Chủ tịch HĐQT**
- Số tài khoản: 1166.023.88999
- Tại ngân hàng: Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh - Phòng giao dịch cảng hàng không Nội Bài.
- Mã số thuế: 0107461250
- Giấy đăng ký kinh doanh: 0107461250 thay đổi lần thứ 2 ngày 20/5/2023

Sau khi bàn bạc, trao đổi, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường với các điều khoản và các nội dung sau đây:

Điều 1. NỘI DUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1.1. Bên A đồng ý thuê Bên B cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

1.2. Thời gian, địa điểm thực hiện công việc:

- Tần suất thực hiện: Thứ 3, thứ 6 hàng tuần.
- Địa điểm thực hiện: Công ty TNHH RHYTHM Việt Nam (Hà Nội).
- Hình thức thực hiện: Thu gom.
- Phương tiện vận chuyển: Xe chuyên dụng ngành vệ sinh môi trường.
- Địa điểm xử lý: Khu LHXLCR Nam Sơn và Nhà máy điện rác Sóc Sơn.

Điều 2. KHỐI LƯỢNG, ĐƠN GIÁ, GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

STT	Nội dung công việc	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ) (Đã bao gồm thuế VAT)
1	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường	1	Kg	1.269

- Khối lượng: Được tính theo từng lần vận chuyển và được hai bên nghiệm thu theo từng lần thanh toán.

Điều 3: Thời hạn hợp đồng:

- Thời hạn hợp đồng kể từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2026.

Điều 4: PHƯƠNG THỨC VÀ ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN

- Thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của bên B .
- Số lần thanh toán là: 2 lần/năm (Tháng 6 và tháng 12 của năm)
- Thời gian thanh toán: Bên A thanh toán toàn bộ số tiền cho bên B trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên B bàn giao đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ cho bên A.

171
CÔNG TY TNHH RHYTHM VIỆT NAM (HÀ NỘI)
CSC

- Hồ sơ thanh toán:
- + Biên bản nghiệm thu khối lượng.
- + Hóa đơn GTGT.

Điều 5: TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÁC BÊN

5.1. Trách nhiệm của bên A

- Có trách nhiệm thu gom, bỏ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường vào túi kín và tập kết tập trung tại một điểm cố định thuộc phạm vi bên A quản lý.
- Có trách nhiệm chuẩn bị dụng cụ chứa rác thải theo đúng quy định như: Xe gom rác, thùng rác, túi kín... không làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.
- Có trách nhiệm phân loại rác thải theo đúng quy định, cam kết không để lẫn chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường với các loại chất thải khác như: Chất thải nguy hại, y tế, lây nhiễm.
- Thanh toán theo đúng quy định tại Điều 4 của Hợp đồng này.

5.2. Trách nhiệm của bên B

- Có trách nhiệm vận chuyển chất thải tại điểm tập kết rác thải của bên A lên phương tiện chuyên dụng và vận chuyển về Khu LHXLCR Nam Sơn hoặc Nhà máy điện rác Sóc Sơn, hoặc khu vực vị trí khác do UBND Thành Phố Hà Nội quy định.
- Bên B tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về quá trình thu gom, vận chuyển rác thải theo quy định;
- Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm về an toàn lao động đối với người và tài sản của mình trong quá trình thực hiện công việc.
- Trong trường hợp bên B phát hiện một số hoặc toàn bộ rác thải không phù hợp với hợp đồng thì hai bên sẽ cùng nhau thoả thuận giải quyết số rác thải đó theo đúng quy định hiện hành.
- Trong trường hợp bên A không phân loại rác thải theo đúng quy định, để lẫn các loại chất thải rắn công nghiệp, chất thải sinh hoạt với chất thải nguy hại, rác thải y tế khi đó bên B có quyền ngừng công tác thu gom vận chuyển rác thải.
- Bên B có trách nhiệm cung cấp hoá đơn tài chính hợp lệ cho bên A. Bên B có quyền ngừng công tác bốc xúc, vận chuyển rác thải trong trường hợp bên A không đảm bảo công tác thanh toán cho bên B theo đúng quy định tại Điều 4 Hợp đồng này.
- Thu gom toàn bộ số lượng rác thải, quét dọn sạch sẽ sau khi hoàn thành công việc cho mỗi lần thu gom, nếu không bên A sẽ không thanh toán cho bên B cả đợt thanh toán đó.

390
GTY
HH
THM
NAI
NỘI
N-TP

Điều 6. BẢO MẬT

- Các bên có trách nhiệm phải bảo mật tất cả thông tin mà mình nhận được từ bên kia trong suốt thời hạn hợp đồng.

- Mỗi bên sẽ đối xử với các thông tin hợp đồng như là các thông tin mật, có giá trị và độc quyền, sẽ không tiết lộ và đảm bảo rằng các nhân viên của mình cũng sẽ không tiết lộ bất kỳ thông tin Hợp đồng nào cho bất kỳ bên thứ ba nào khác nếu như không có sự đồng ý bằng văn bản của bên kia.

Điều 7: SỬA ĐỔI VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng này và các phụ lục (nếu có) của hợp đồng này có thể sửa đổi theo thoả thuận bằng văn bản của các bên.

Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong trường hợp sau:

- Hợp đồng hết hạn.

- Nếu một trong hai bên vì lý do nào đó muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn phải thông báo bằng văn bản cho bên kia ít nhất trước 30 ngày dự tính chấm dứt hợp đồng. Trong trường hợp Bên B đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, bên B có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận từ bên kia sau khi đã khấu trừ các khoản phí phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu có);

Điều 8. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Bất kỳ mọi tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại phát sinh có liên quan đến Hợp đồng này trước hết sẽ được hai bên giải quyết bằng thương lượng và hoà giải trên cơ sở tinh thần hữu nghị và hợp tác.

- Trong trường hợp không thể giải quyết được thông qua thương lượng và hoà giải, mỗi bên sẽ có quyền đệ trình tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại đó lên toà án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết. Phán xét của toà án là quyết định cuối cùng buộc các bên phải tuân theo. Bên có lỗi chịu trách nhiệm thanh toán án phí.

Điều 9. BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện bất khả kháng là sự kiện mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên, không dự đoán được hoặc không khắc phục được như động đất, sóng thần, lở đất, hoả hoạn, chiến tranh, dịch bệnh và các thảm hoạ khác không lường trước được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam;

- Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

+ Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 07 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng;

+ Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do dự kiện bất khả kháng gây ra;

- Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài đúng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được các nghĩa vụ theo Hợp đồng của mình;

Điều 10. CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Khi có sự thay đổi về giá dịch vụ môi trường thì hai bên thỏa thuận điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định.

Các điều kiện và điều khoản khác không ghi trong hợp đồng này sẽ được các bên thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về hợp đồng.

Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký. Sau khi hai bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo hợp đồng và hết thời hạn hiệu lực hợp đồng thì mặc nhiên hợp đồng được hoàn thành và tự động thanh lý.

Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt có nội dung và giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CHỖ GIÁM ĐỐC
PHAN THỊ HIỀN

ĐẠI DIỆN BÊN B

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Minh Tâm

H.H.H

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI RẪN SINH HOẠT

Số: 211 /2025/HĐKT

Căn cứ vào Luật dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24 tháng 01 năm 2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022;

Căn cứ Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 01/11/2018 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Sửa đổi Quyết định 54/2016/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2016 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ nhu cầu sử dụng dịch vụ vệ sinh môi trường của Quý khách hàng;

Hôm nay, ngày 30 tháng 12 năm 2024 .

Tại : Công ty TNHH RHYTHM Việt Nam (Hà Nội).

Chúng tôi đại diện cho các bên gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH RHYTHM VIỆT NAM (HÀ NỘI).

- Địa chỉ: Lô 42, khu công nghiệp Nội Bài, Xã Quang Tiến, Sóc Sơn, TP Hà Nội, Việt Nam.

- Đại diện: Bà Phan Thị Hiền Chức vụ: Phó giám đốc

- Điện thoại: 02435821661

- Mã số thuế: 0101771390

- Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử: Kieu.hung@rhythm.vn.com.

- Số ĐT : 0973266678 (Mr Hùng)

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ SÓC SƠN

- Trụ sở: Số 47, tổ dân phố số 4, Thị trấn Sóc Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội

- Đại diện: Bà Nguyễn Thị Minh Tâm Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

PH. P. S. D.

- Điện thoại: 0979.448.774.

- Số tài khoản: 1166.023.88999 Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh

- Mã số thuế: 0107461250

- Giấy đăng ký kinh doanh: 0107461250 thay đổi lần thứ 2 ngày 20/5/2023

Sau khi bàn bạc, trao đổi, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt với các điều khoản và các nội dung sau đây:

Điều 1. NỘI DUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1.1. Bên A đồng ý thuê Bên B cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

1.2. Thời gian, địa điểm thực hiện công việc:

- Tần suất thực hiện: Thứ 3, thứ 6 hàng tuần

- Địa điểm thực hiện: Tại nhà máy lô 42 và 87a KCN Nội Bài, Quang Tiến, Sóc Sơn, TP Hà Nội.

- Hình thức thực hiện: Cầu gấp

- Phương tiện vận chuyển: Xe chuyên dụng ngành vệ sinh môi trường

- Địa điểm xử lý: Khu LHXLCR Nam Sơn và Nhà máy điện rác Sóc Sơn.

Điều 2. KHỐI LƯỢNG, ĐƠN GIÁ, GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng/ tháng	Đơn giá (đã bao gồm thuế VAT)	Số tháng	Giá trị hợp đồng
1	Thu gom, vận chuyển rác thải rắn sinh hoạt	M3	11,2	208.000	12	27.955.200

+ Giá trị : 27.955.200 đồng

(Bằng chữ: Hai mươi bảy triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm đồng chẵn)

(Giá trị đã bao gồm thuế VAT).

Điều 3: Thời hạn hợp đồng:

- Thời hạn hợp đồng kể từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025.

Điều 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Đơn giá, khối lượng thu gom, vận chuyển và các dịch vụ khác sẽ được hai bên trao đổi và thống nhất bằng Hợp đồng này;

- Hai bên lập biên bản giao nhận khối lượng rác thải rắn sinh hoạt hàng tháng, quý làm cơ sở để tiến hành nghiệm thu khối lượng, thanh quyết toán theo các nội dung trong hợp đồng (nếu có)

- Thanh toán: Thanh toán 2 lần (tháng 6 và tháng 12).

- Trong trường hợp phát sinh khối lượng rác thải rắn sinh hoạt và các hạng mục khác thì hai bên sẽ trao đổi thống nhất, điều chỉnh khối lượng rác thải rắn sinh hoạt và các hạng mục khác phát sinh bằng phụ lục hợp đồng

- Thời gian thanh toán: Bên A thanh toán số toàn bộ số tiền bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho bên B chậm nhất trong 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày bên B cung cấp biên bản nghiệm thu khối lượng và hoá đơn tài chính hợp lệ cho bên A

- Hồ sơ thanh toán:

+ Biên bản nghiệm thu (nếu có)

+ Biên bản giao nhận chất thải (nếu có)

+ Hóa đơn GTGT

Điều 5: TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÁC BÊN

5.1. Trách nhiệm của bên A

- Có trách nhiệm thu gom, bỏ chất thải rắn sinh hoạt vào túi kín và tập kết tập trung tại một điểm cố định thuộc phạm vi bên A quản lý.

- Có trách nhiệm chuẩn bị dụng cụ chứa rác thải theo đúng quy định như: Xe gom rác, thùng rác, túi kín.... không làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Có trách nhiệm phân loại rác thải theo đúng quy định, cam kết không để lẫn chất thải rắn sinh hoạt với các loại chất thải khác như: Chất thải nguy hại, y tế, lây nhiễm, phế thải xây dựng...(Theo quy định của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ và các quy định liên quan khác của Nhà nước đã quy định) và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nguồn gốc rác thải không phải là rác thải rắn sinh hoạt.

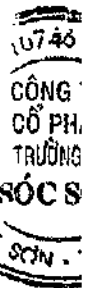
- Bên A cử cán bộ xác nhận khối lượng và có quyền giám sát quá trình thu gom, vận chuyển rác thải của mình với điều kiện việc kiểm tra, giám sát này không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của bên B.

- Thanh toán theo đúng quy định tại Điều 4 của Hợp đồng này.

5.2. Trách nhiệm của bên B

- Có trách nhiệm vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại điểm tập kết rác thải của bên A lên phương tiện chuyên dùng và vận chuyển về Khu LHXLCTR Nam Sơn hoặc Nhà máy điện rác Sóc Sơn, thu dọn sạch sẽ tại vị trí thu gom, cầu gập của bên A;

- Bên B tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về quá trình thu gom, vận chuyển rác thải theo quy định;



- Thống nhất với bên A thời gian tác nghiệp.

- Cùng bên A xác nhận khối lượng rác thải trước khi (thu gom, cầu gắp), vận chuyển hoặc theo khối lượng thu gom vận chuyển thực tế từng lần vận chuyển (nếu có)

- Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm về an toàn lao động đối với người và tài sản của mình trong quá trình thực hiện công việc;

- Trong trường hợp bên B phát hiện một số hoặc toàn bộ rác thải không phù hợp với hợp đồng thì hai bên sẽ cùng nhau thoả thuận giải quyết số rác thải đó theo đúng quy định hiện hành. Việc tiếp tục thu gom phần rác thải phát sinh trên thực hiện theo thoả thuận giữa hai bên theo đúng quy định hiện hành và bên A phải chịu hoàn toàn chi phí;

- Trong trường hợp bên A không phân loại rác thải theo đúng quy định, để lẫn các loại chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại, rác thải y tế, phế thải xây dựng... (Theo quy định của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ và các quy định liên quan khác của Nhà nước đã quy định) bên B có quyền ngừng công tác thu gom vận chuyển rác thải.

- Bên B có quyền từ chối vận chuyển chất thải khi bên A không có người bàn giao, xác nhận khối lượng hoặc bên A không thực hiện việc thanh toán đúng khối lượng, đơn giá và thời gian thanh toán;

- Bên B có trách nhiệm cung cấp biên bản nghiệm thu và hoá đơn tài chính hợp lệ cho bên A. Bên B có quyền ngừng công tác bốc xúc, vận chuyển rác thải trong trường hợp bên A không đảm bảo công tác thanh toán cho bên B theo đúng quy định tại Điều 4 Hợp đồng này;

Điều 6. BẢO MẬT

- Các bên có trách nhiệm phải bảo mật tất cả những thông tin mà mình nhận được từ Bên kia trong suốt thời hạn và sau khi hết hạn của Hợp đồng này và phải thực hiện mọi biện pháp cần thiết duy trì tính bảo mật của thông tin này;

- Mỗi bên sẽ đối xử với các thông tin hợp đồng như là các thông tin mật, có giá trị và độc quyền, sẽ không tiết lộ và đảm bảo rằng các nhân viên của mình cũng sẽ không tiết lộ bất kỳ thông tin Hợp đồng nào cho bất kỳ bên thứ ba nào khác nếu như không có sự đồng ý bằng văn bản của bên kia;

Điều 7: SỬA ĐỔI VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng này và các phụ lục (nếu có) của hợp đồng này có thể sửa đổi theo thoả thuận bằng văn bản của các bên;

Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong trường hợp sau:

- Hợp đồng hết hạn;

- Nếu một trong hai bên vì lý do nào đó muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn phải thông báo bằng văn bản cho bên kia ít nhất trước 30 ngày dự tính chấm dứt hợp đồng. Trong trường hợp Bên B đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, bên B có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận từ bên kia sau khi đã khấu trừ các khoản phí phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu có);

Điều 8. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Bất kỳ và mọi tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại phát sinh từ hoặc có liên quan đến Hợp đồng này trước hết sẽ được hai bên giải quyết bằng thương lượng và hoà giải trên cơ sở tinh thần hữu nghị và hợp tác;

- Trong trường hợp không thể giải quyết được thông qua thương lượng và hoà giải, mỗi bên sẽ có quyền đệ trình tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại đó lên toà án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết. Phán xét của toà án là quyết định cuối cùng buộc các bên phải tuân theo. Bên có lỗi chịu trách nhiệm thanh toán án phí;

Điều 9. BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện bất khả kháng là sự kiện mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên, không dự đoán được hoặc không khắc phục được như động đất, sóng thần, lở đất, hoả hoạn, chiến tranh, dịch bệnh và các thảm hoạ khác không lường trước được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam;

- Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

+ Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 07 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng;

+ Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra;

- Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài đúng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được các nghĩa vụ theo Hợp đồng của mình;

Điều 10. CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Khi có sự thay đổi về giá dịch vụ môi trường thì hai bên thỏa thuận điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định.

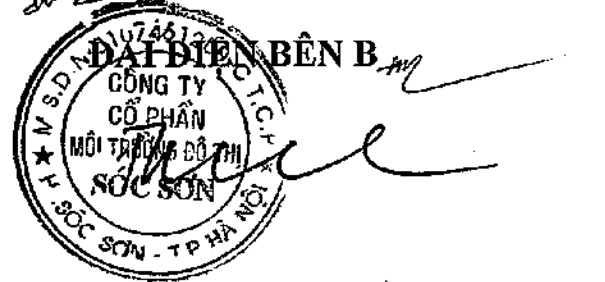
Các điều kiện và điều khoản khác không ghi trong hợp đồng này sẽ được các bên thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về hợp đồng.

Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký. Sau khi hai bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo hợp đồng và hết thời hạn hiệu lực hợp đồng thì mặc nhiên hợp đồng được hoàn thành và tự động thanh lý.

Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng việt có nội dung và giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản.



PHÓ GIÁM ĐỐC
PHAN THỊ HIỀN



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Minh Tâm



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

—***—

HỢP ĐỒNG MUA BÁN PHÉ LIỆU

Số: 2205/CNX/RVH/HĐ

- Căn cứ Bộ luật Dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020;

- Căn cứ đề nghị của Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội) về việc vận chuyển thu mua các loại phế liệu, phế phẩm.

Hôm nay, ngày 22 tháng 05 năm 2025, tại Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội) chúng tôi gồm hai bên như sau:

BÊN A: CÔNG TY TNHH RHYTHM VIỆT NAM (HÀ NỘI)

Đại diện: Bà Phan Thị Hiền Chức vụ: Phó giám đốc
Địa chỉ: Lô 42, KCN Nội Bài – xã Quang Tiến – huyện Sóc Sơn – TP Hà Nội-
Việt Nam
Mã số thuế: 0101771390
Điện thoại: 0243. 582 1661 Fax: 0243. 2959 074
Tài khoản số: 10521065080018, Tại ngân hàng Techcombank – Chi nhánh Nội Bài

BÊN B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

Người đại diện: Ông Đỗ Huy Thắng Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ VP: Tổ Xuân Mai 1, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh
Phúc, Việt Nam
Địa chỉ NM: Xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam
Điện thoại: 02112219010
Mã số thuế: 0102169887
Tài khoản số: 6789 666888 Tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vĩnh Phúc - PGD
Phúc Yên

(Bên A, Bên B được gọi riêng là "Bên", được gọi chung là "các Bên" hoặc "hai Bên")

Hai bên thống nhất ký kết và thực hiện Hợp đồng này với những điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1: *Chủng loại phế liệu và đơn giá thu mua*

Bên A đồng ý bán. Bên B đồng ý mua hàng hóa phế liệu. Danh mục hàng hóa, giá cả được chi tiết theo Phụ lục hợp đồng đính kèm hợp đồng này.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có phát sinh phế liệu khác thì hai Bên sẽ lập bổ sung thêm phụ lục Hợp đồng cho từng loại phế liệu phát sinh.

Đơn giá thu mua của từng loại phế liệu có thể thay đổi theo giá cả thị trường. Khi có đề xuất thay đổi, bên đề xuất phải gửi công văn hoặc báo giá cho Bên còn lại để hai bên bàn bạc, thống nhất. Mọi sự thay đổi về giá theo thỏa thuận, hai Bên sẽ thống nhất trong các phụ lục Hợp đồng.

Điều 2: *Thời gian và địa điểm giao hàng, vận chuyển*

- Địa điểm: Tại kho hàng Bên A:

+ Lô 42, KCN Nội Bài- xã Quang Tiến - huyện Sóc Sơn - Tp.Hà Nội

+ Lô 87A, KCN Nội Bài- xã Quang Tiến - huyện Sóc Sơn - Tp.Hà Nội

- Thời gian giao hàng: Theo thực tế phát sinh của bên A. Bên A thông báo thời gian giao hàng cho Bên B trước ít nhất 01 ngày để Bên B có thời gian chuẩn bị cho việc bàn giao hàng hóa.

- Chi phí vận chuyển: Do Bên B chịu.

Điều 3: *Điều khoản thanh toán và thời hạn thanh toán:*

1. Điều khoản thanh toán:

Bên B sẽ thanh toán cho Bên A tiền thu mua phế liệu dựa trên hóa đơn tài chính và biên bản nghiệm thu khối lượng đã được hai bên thống nhất.

2. Phương thức thanh toán:

Thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Bên A sau khi Bên B nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

3. Thời hạn thanh toán:

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên A xuất hóa đơn cho Bên B.

4. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

Điều 4: *Trách nhiệm, nghĩa vụ của các bên.:*

1. Trách nhiệm và nghĩa vụ của bên A:

- Bên A có trách nhiệm xuất hóa đơn, chứng từ cho bên B theo đúng quy định của pháp luật.
- Giao hàng đúng thời gian thỏa thuận, tạo điều kiện cho bên B nhận hàng nhanh chóng.
- Phối hợp với bên B trong quá trình kê khai Hải quan và thực hiện các yêu cầu kê khai khác mà pháp luật yêu cầu.

2. Trách nhiệm và nghĩa vụ của bên B:

- Chịu trách nhiệm vận chuyển, bốc dỡ từ trụ sở bên A về bên B.
- Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh để vận chuyển chất thải theo quy định Pháp luật.
- Làm thủ tục Hải quan, nộp các khoản thuế, phí phát sinh trong quá trình kê khai Hải quan.
- Thanh toán đúng hạn cho bên A.
- Trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho nhân sự của bên B theo quy định của pháp luật.
- Tuân thủ tất cả các quy định đối với nhà thầu và khách viếng thăm của bên A.
- Giữ gìn tài sản của bên A. Nếu bên B làm ảnh hưởng, thiệt hại đến tài sản của bên A, bên B phải có trách nhiệm bồi thường.
- Bên B không được tặng quà cho nhân viên của Bên A dưới mọi hình thức.

Điều 5: Chấm dứt hợp đồng trước thời hạn:

- Nếu một trong hai bên ký kết hợp đồng (Sau đây gọi là bên vi phạm) không hoàn thành bất kỳ nghĩa vụ nào trong hợp đồng và không sửa sai hợp đồng đó trong thời hạn một tháng kể từ khi bên kia (Bên không vi phạm) gửi thông báo cho bên vi phạm sửa sai, bên không vi phạm có thể chấm dứt ngay hợp đồng bằng cách gửi công văn thông báo cho bên vi phạm. Mọi thiệt hại về kinh tế bên vi phạm phải bồi thường cho bên không vi phạm.


Điều 6: Trường hợp bất khả kháng:

- Bên A và Bên B đồng ý rằng hai bên sẽ được miễn trách nhiệm về việc không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng do có những trường hợp sau đây xảy ra và trong trường hợp đó hợp đồng này có thể chấm dứt sớm bởi một trong hai bên mà không bị khiếu nại.

- Thiên tai hoặc hỏa hoạn gây ra những thiệt hại không thể khắc phục được.

Điều 7: Điều khoản chung

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng.
- Nếu bên nào không thực hiện theo đúng cam kết thì bên đó chịu hoàn toàn trách nhiệm và phải bồi thường các khoản tổn thất đã gây ra.
- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có khó khăn hay thay đổi ngoài dự tính, hai bên phải thông báo cho nhau kịp thời, cùng bàn bạc giải quyết.
- Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này nếu các bên không thương lượng và hòa giải được với nhau sẽ được giải quyết tại tòa án kinh tế TP Hà Nội.
- Các điều khoản của hợp đồng này sẽ được áp dụng cho mỗi lần mua bán và có sự xác nhận của đại diện có thẩm quyền của hai bên. Các sửa đổi, bổ sung phải được thông báo trước 15 ngày.
- Khi có yêu cầu sửa đổi, nếu một trong hai bên không đồng ý sửa đổi, bổ sung thì tạm dừng thực hiện hợp đồng. Các sửa đổi (nếu có) đều được coi là hợp pháp, có hiệu lực kể từ ngày ký kết giữa hai bên và là phần không thể thiếu trong bản hợp đồng này.
- Hợp đồng này có giá trị từ ngày 22 tháng 05 năm 2025 đến hết ngày 21 tháng 05 năm 2026.
- Hợp đồng này được lập thành 02 bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 01 bản, có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

**PHÓ GIÁM ĐỐC
PHAN THỊ HIỀN**

ĐẠI DIỆN BÊN B

**GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy Cường**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---***---

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Số: 01/CNX/RVH/PL

Phụ lục hợp đồng số 01/CNX/RVH/PL là một phần không thể tách rời của HỢP ĐỒNG THU MUA BÁN PHẾ LIỆU 2205/CNX/RPV/HĐ ký ngày 22 tháng 05 năm 2025. Các điều khoản khác của Hợp đồng vẫn giữ nguyên và không thay đổi.

Hôm nay, ngày 22 tháng 05 năm 2025, tại Công ty TNHH RHYTHM Việt Nam (Hà Nội), hai bên thống nhất ký kết và thực hiện Phụ lục hợp đồng này với những điều khoản cụ thể như sau:

Danh mục thu mua phế liệu:

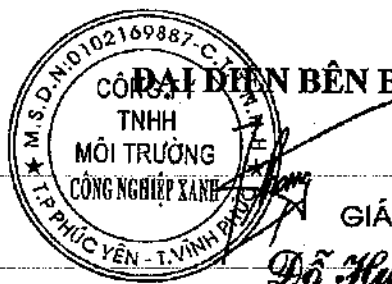
STT	Tên phế liệu	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ/KG)
1	Nhựa phế liệu loại 1 (khay trắng)	Kg	8.500
2	Nhựa phế liệu loại 2 (màu trắng)	Kg	7.500
3	Nhựa phế liệu loại 3 (màu đen)	Kg	5.500
4	Nhựa phế liệu loại 4 (tấm đanpla)	Kg	4.000
5	Nhựa phế liệu loại 5 (khay màu)	Kg	5.000
6	Nhựa phế liệu loại 6 (palet nhựa)	Kg	4.000
7	Nhựa phế liệu loại 7 (vỏ bao)	Kg	700
8	Nhựa phế liệu tổng hợp	Kg	3.500
9	Nilon phế liệu	Kg	6.000
10	Bìa carton phế liệu	Kg	1.700
11	Giấy photo phế liệu	Kg	2.000
12	Sắt vụn phế liệu	Kg	6.500
13	Gỗ MDF/PB phế liệu	Kg	800
14	Đồng phế liệu	Kg	90.000
15	Inox phế liệu	Kg	7.000
16	Nhôm phế liệu	Kg	20.000

Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển, thuê và thủ tục hải quan. Chi phí vận chuyển, thuê, phí, thủ tục hải quan do bên B thanh toán.

Phụ lục này có hiệu lực từ ngày ký và được lập thành 02 bản tiếng Việt có giá trị như nhau về mặt pháp lý, mỗi bên giữ 01 bản.



PHÓ GIÁM ĐỐC
PHAN THỊ HIỀN



GIÁM ĐỐC

Đỗ Huy Cường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---***---

HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP

Số: 01/2025/CNX-RVH

- Căn cứ Bộ luật Dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ vào giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3.009.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 10 tháng 09 năm 2021;
- Căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

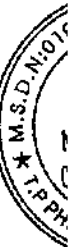
Hôm nay, ngày 26 tháng 05 năm 2025, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH RHYTHM VIỆT NAM (HÀ NỘI)

Đại diện: Bà Phan Thị Hiền Chức vụ: Phó giám đốc
Địa chỉ: Lô 42, KCN Nội Bài – xã Quang Tiến – huyện Sóc Sơn – TP Hà Nội- Việt Nam
Mã số thuế: 0101771390
Điện thoại: 0243. 582 1661 Fax: 0243. 2959 074
Tài khoản số: 10521065080018, Tại ngân hàng Techcombank – Chi nhánh Nội Bài

BÊN B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

Người đại diện: Ông Đỗ Huy Thắng Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ VP: Tổ Xuân Mai 1, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam
Địa chỉ NM: Xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
Điện thoại: 02112219010 FAX: 02113875874
Mã số thuế: 0102169887



Tài khoản số: 6789 666888 Tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vĩnh Phúc - PGD Phúc Yên

(*Bên A, Bên B được gọi riêng là "Bên", được gọi chung là "các Bên" hoặc "hai Bên"*)

Hai bên thống nhất ký kết và thực hiện Hợp đồng này với những điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1. Chung loại chất thải và đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý:

Dựa vào các hiểu biết về pháp luật của hai bên, Bên A và bên B cùng trao đổi và thống nhất các loại chất thải công nghiệp phải xử lý theo quy định.

Bên A đồng ý chuyển giao và Bên B đồng ý thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất thuộc loại chất thải công nghiệp phải xử lý theo quy định pháp luật của Bên A theo danh mục chi tiết trong phụ lục đính kèm và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này. Bên B chịu trách nhiệm bốc xếp, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có phát sinh chất thải chưa được quy định trong phụ lục thì hai Bên sẽ lập bổ sung thêm phụ lục Hợp đồng khi có phát sinh.

Đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý của từng loại chất thải được thể hiện trong Phụ lục hợp đồng đính kèm và có thể thay đổi theo giá cả thị trường. Khi có đề xuất thay đổi Bên B phải gửi công văn cho Bên A để hai bên bàn bạc, thống nhất. Mọi sự thay đổi về giá theo thỏa thuận, hai Bên sẽ thống nhất trong các phụ lục Hợp đồng.

Điều 2. Đặc tính, địa điểm, thời gian giao nhận và địa điểm xử lý chất thải:

1. Đặc tính chất thải:

Chất thải công nghiệp không nguy hại với đặc tính và trạng thái chi tiết theo phụ lục đính kèm.

2. Địa điểm giao nhận chất thải: Tại kho chứa chất thải của Bên A:

- Lô 42, KCN Nội Bài- xã Quang Tiến - huyện Sóc Sơn - Tp.Hà Nội
- Lô 87a, KCN Nội Bài- xã Quang Tiến - huyện Sóc Sơn - Tp.Hà Nội

3. Thời gian giao nhận: Theo thực tế phát sinh của bên A.

Bên A thông báo thời gian giao nhận chất thải cho Bên B trước ít nhất 01 ngày để bên B có thời gian chuẩn bị phương án thu gom, phương tiện vận chuyển.

4. Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng, đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh, để vận chuyển chất thải theo quy định của Bên A và các quy định của pháp luật hiện hành. Xe bên B vào thu gom vận chuyển cần phải tuân thủ theo hướng dẫn của bên A.

5. Địa điểm xử lý chất thải của bên B: Xã Ngọc Thanh, TP Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Điều 3. Điều khoản thanh toán và thời hạn thanh toán:

1. Điều khoản thanh toán:

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B theo đúng thực tế hóa đơn tài chính và biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai Bên theo từng đợt phát sinh căn cứ vào thỏa thuận của hai bên.

2. Phương thức thanh toán:

Thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Bên B sau khi Bên A nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

3. Thời hạn thanh toán: Sau 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn và biên bản nghiệm thu.
4. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

Điều 4. Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi Bên:

Trách nhiệm và quyền hạn của Bên A:

1. Bên A hoàn tất các thủ tục cần thiết khác một cách nhanh chóng, tạo thuận lợi cho Bên B vào và thu gom, vận chuyển chất thải ra khỏi nhà máy Bên A.
2. Bố trí đại diện giám sát quá trình giao nhận chất thải giữa hai bên, hỗ trợ xe nâng cho bên B bốc xếp, nâng hàng lên phương tiện vận chuyển (nếu cần). Hướng dẫn các thủ tục xuất nhập trong nhà máy, khu công nghiệp để thuận lợi cho bên B ra, vào giao nhận hàng hóa.
3. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B theo các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng.
4. Bên A được phép kiểm tra bất cứ quá trình thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải của Bên A mà Bên B tiến hành xử lý.
5. Bên A được quyền yêu cầu Bên B bồi thường trong trường hợp vi phạm các điều khoản Hợp đồng và pháp luật liên quan.

Trách nhiệm và quyền hạn của Bên B:

1. Phải tuân thủ những chính sách, quy định nội bộ của Bên A, như chính sách môi trường, các quy định liên quan khác và chỉ dẫn của người phụ trách Bên A trong suốt quá trình làm việc ở nhà máy của Bên A.
2. Cung cấp cho Bên A toàn bộ hồ sơ năng lực đủ điều kiện hành nghề thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.
3. Chịu chi phí chuyên chở và bốc xếp, chọn lựa và vận chuyển đúng chủng loại chất thải và chi phí cân điện tử (nếu có) theo hợp đồng đã được ký.
4. Có trách nhiệm đảm bảo vệ sinh khu vực làm việc và môi trường của Bên A. Không để chất thải bị rò rỉ, phát tán ra môi trường. Nếu để chất thải rò rỉ, phát tán ra môi trường, Bên B phải chịu trách nhiệm, chi phí xử lý.
5. Cam kết xử lý chất thải của bên A theo đúng tiêu chuẩn, quy định của pháp luật. Bên B chịu trách nhiệm xử lý, giải trình với các cơ quan liên quan nếu vi phạm các quy định xử lý chất thải.
6. Hợp tác với bên A khi được yêu cầu kiểm tra quá trình thu gom, xử lý chất thải.

Điều 5. Thực thi hợp đồng:

Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các Bên. Trong trường hợp phát sinh công việc không nằm trong nội dung của hợp đồng thì hai Bên cùng thỏa thuận bàn bạc thống nhất và lập thành phụ lục bổ sung cho hợp đồng này.

Hợp đồng sẽ không còn hiệu lực trong các trường hợp sau:

1. Hết hạn hợp đồng.
2. Khi có bất kỳ thay đổi nào của pháp luật Việt Nam hoặc có quyết định của các cấp có thẩm quyền cho rằng hợp đồng này không có giá trị thực hiện.
3. Bên A hoặc Bên B ngừng sản xuất hoặc phá sản.
4. Bên A hoặc Bên B có liên quan đến bất kỳ một vụ việc vi phạm pháp luật nào.
5. Bên B bán cơ sở kinh doanh cho bên thứ 3, Bên B đổi chủ sở hữu hoặc chuyển quyền hợp đồng cho bên thứ 3 mà chưa được sự cho phép của Bên A bằng văn bản.
6. Việc thực hiện Hợp đồng bị hạn chế hoặc bị trì hoãn vì bất cứ sự kiện nào vượt khỏi sự kiểm soát hợp lý của bất cứ bên nào (sau đây gọi là “Bất Khả kháng”), bao gồm nhưng không giới hạn ở chiến tranh, đình công, lệnh của chính phủ về xuất nhập khẩu, thiên tai, thảm họa... thì thời gian thực hiện sẽ được gia hạn thêm 45 ngày. Nếu sự kiện Bất Khả Kháng đó diễn ra quá 45 ngày thì các bên có thể thoả thuận chấm dứt Hợp đồng mà không bên nào bị phạt. Bên nào bị tác động của các trường hợp Bất khả kháng phải thông báo cho bên kia nội dung của các trường hợp đó bằng văn bản trong thời gian chậm nhất là (03) ba ngày kể từ ngày xảy ra trường hợp Bất Khả Kháng đó. Các trường hợp này phải được điều tra và có xác nhận của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 6. Giải quyết tranh chấp:

Hợp đồng này được điều chỉnh bởi các quy định liên quan của pháp luật nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh về các điều khoản của hợp đồng, đầu tiên sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải trên tinh thần hữu nghị, tôn trọng lẫn nhau trong vòng 30 ngày. Tranh chấp không giải quyết được giữa các Bên sẽ được đưa ra phân xử tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại TP Hà Nội, Việt Nam. Ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt. Chi phí tố tụng của các Bên, bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư, sẽ do Bên thua kiện chi trả.

Điều 7. Quy tắc đạo đức trong kinh doanh:

1. Cả hai bên coi trọng việc giao dịch trung thực với khách hàng và các nhà cung cấp. Bên A luôn thực hiện đối xử công bằng với tất cả các đối tác có tiềm năng hợp tác. Các quyết định được Bên A đưa ra dựa trên các tiêu chí khách quan: giá cả, chất lượng và năng lực phục vụ cũng như sự chính trực và độ tin cậy của nhà cung cấp.
2. Cả hai bên nghiêm cấm mọi hình thức đưa hoặc nhận hối lộ, lợi quã hoặc bất cứ cách thức chi trả tương tự nào. Các đối tác và nhà cung cấp được yêu cầu tuân thủ cùng Bên A các chuẩn mực đạo đức kinh doanh như nêu trên và thực hiện tất cả các giao dịch kinh doanh một cách công bằng và chính trực. Vì vậy, Bên B không được tặng quà hay lợi ích khác cho nhân viên của bên A.

3. Quy tắc đạo đức trong kinh doanh này được áp dụng cho toàn thể nhân viên của hai bên và được xem như một thỏa thuận pháp lý giữa hai bên. Trong trường hợp Bên B hoặc nhân viên của Bên B không tôn trọng hoặc không thực hiện đúng theo các qui định tại điều khoản này, Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng này và yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh từ việc vi phạm nghĩa vụ của Bên B như qui định tại điều khoản này.

Điều 3. Những điều khoản khác:

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 26 tháng 05 năm 2025 đến ngày 25 tháng 05 năm 2026.

Mọi bổ sung, sửa đổi vào nội dung của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực với sự xác nhận bằng văn bản của cả hai Bên.

Hợp đồng được lập thành 02 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A



**PHÓ GIÁM ĐỐC
PHAN THỊ HIỀN**

ĐẠI DIỆN BÊN B



**GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy Cường**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01

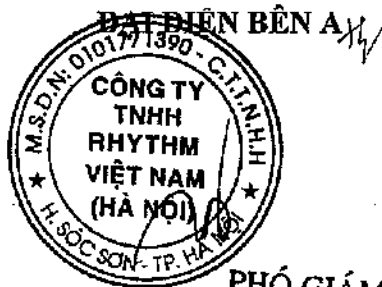
Phụ lục hợp đồng số 01 là một phần không thể tách rời của HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP SỐ: 01/2025/CNX-RVH ký ngày 26 tháng 05 năm 2025. Các điều kiện của Hợp đồng vẫn giữ nguyên và không thay đổi.

Hôm nay, ngày 26 tháng 05 năm 2025, tại Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội), hai bên thống nhất ký kết và thực hiện Phụ lục hợp đồng này với những điều khoản cụ thể như sau:

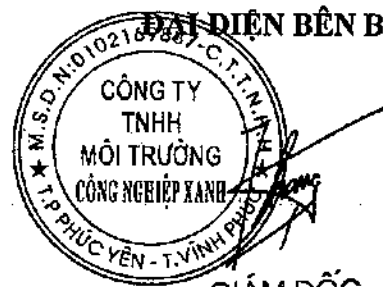
1. Danh mục chất thải công nghiệp không nguy hại và đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý:

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Đơn vị	Mã CTNH	Đơn giá (VNĐ/Kg)	Phương pháp xử lý
1	Nhựa pha sợi thủy tinh, xốp, mút xốp, bọt xốp, kính	Rắn	Kg	---	2.350	Theo quy định
2	Nhựa cục, nhựa bột	Rắn	Kg	---	100	Theo quy định

Phụ lục này có hiệu lực từ ngày ký và được lập thành 02 bản tiếng Việt có giá trị như nhau về mặt pháp lý, mỗi bên giữ 01 bản.



PHÓ GIÁM ĐỐC
PHAN THỊ HIỀN



GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy Cường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN, LƯU GIỮ VÀ
XỬ LÝ CHẤT THẢI**

Số: 02012026/HĐ/BN-RPV

- Căn cứ Bộ luật Dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
- Căn cứ các văn bản hướng dẫn thi hành, quy định chi tiết, văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ của các văn bản pháp luật nói trên được ban hành và có hiệu lực áp dụng từ từng thời điểm;
- Căn cứ giấy phép môi trường số 521/GPMT-BTNMT của Công ty Cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên (nay là Công ty Cổ phần Công nghệ cao Môi trường Bình Nguyên) được Bộ tài nguyên và Môi trường cấp ngày 20/12/2023.
- Căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2026, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH RHYTHM VIỆT NAM (HÀ NỘI)

Người đại diện: Bà Phan Thị Hiền Chức vụ: Phó giám đốc
Địa chỉ: Lô 42, Khu Công nghiệp Nội Bài, Xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Mã số thuế: 0101771390
Điện thoại: 0243. 582 1661 Fax: 0243. 2959 074

Tài khoản số: 10521065080018, Tại ngân hàng Techcombank – Chi nhánh Nội Bài

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN

Người đại diện: Ông Nguyễn Đình Duẩn Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh.
Điện thoại: 0222.6535.666
Mã số thuế: 2300796280



4

Tài khoản số: 2560106106 mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Chi nhánh Kinh Bắc.

(Bên A, Bên B được gọi riêng là "Bên", được gọi chung là "các Bên" hoặc "hai Bên")

Hai bên thống nhất ký kết và thực hiện Hợp đồng dịch vụ này với những điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1. Chế độ loại chất thải và đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý:

Bên A đồng ý chuyển giao và Bên B đồng ý cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất của Bên A theo danh mục được liệt kê trong Phụ lục đính kèm và là một phần không tách rời của Hợp đồng này.

Khối lượng của từng loại chất thải được xác nhận theo biên bản bàn giao thực tế theo từng đợt thu gom tại địa điểm thu gom của Bên A. Bên B chịu trách nhiệm bốc xếp, thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có phát sinh chất thải khác thì hai Bên sẽ lập bổ sung thêm phụ lục Hợp đồng cho từng loại chất thải phát sinh.

Đơn giá thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý của từng loại chất thải được thể hiện trong Phụ lục hợp đồng đính kèm và có thể thay đổi theo giá cả thị trường. Khi có đề xuất thay đổi Bên B phải gửi công văn cho Bên A để hai bên bàn bạc, thống nhất. Mọi sự thay đổi về giá theo thỏa thuận, hai Bên sẽ thống nhất trong các phụ lục Hợp đồng.

Điều 2. Đặc tính, địa điểm, thời gian giao nhận và phương tiện vận chuyển:

1. Đặc tính chất thải:

Chất thải công nghiệp nguy hại ở các dạng rắn, lỏng, bùn theo danh mục chất thải công nghiệp nguy hại tại phụ lục đính kèm hợp đồng.

2. Địa điểm giao nhận chất thải:

Tại kho chứa chất thải Bên A:

- Lô 42, KCN Nội Bài- xã Sóc Sơn - TP.Hà Nội
- Lô 87, KCN Nội Bài- xã Sóc Sơn - TP.Hà Nội

3. Thời gian và phương thức giao nhận:

- Bên A thông báo thời gian giao nhận chất thải cho Bên B trước ít nhất 01 ngày để bên B có thời gian chuẩn bị phương án thu gom, phương tiện vận chuyển.
- Với mỗi lần giao nhận các Bên sẽ căn cứ cùng lập, ký và đóng dấu tại từng Biên bản bàn giao để nhận khối lượng chất thải chuyển giao làm căn cứ xuất Hoá đơn.

4. Phương tiện vận chuyển:

Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng, đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh, để vận chuyển chất thải theo quy định của Bên A và các quy định của pháp luật hiện hành.

5. Địa điểm xử lý chất thải công nghiệp nguy hại: Toàn bộ chất thải công nghiệp nguy hại của bên A giao cho bên B được vận chuyển, tập trung, lưu giữ và xử lý tại nhà máy của bên B. Địa chỉ: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh.

Điều 3. Điều khoản thanh toán và thời hạn thanh toán:

1. Điều khoản thanh toán:

Bên B sẽ xuất hóa đơn tương ứng với khối lượng chất thải (thể hiện qua biên bản bàn giao) theo từng lần chuyển giao và đơn giá quy định tại Phụ lục hợp đồng

2. Phương thức thanh toán:

Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Bên B. Chi phí chuyển khoản do bên A chịu trách nhiệm thanh toán.

Thời hạn thanh toán:

Bên A sẽ tiến hành thanh toán cho Bên B trong vòng 30 ngày kể từ ngày kết thúc của tháng hoàn thành dịch vụ và sau khi bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ (hóa đơn tài chính).

Điều 4. Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi Bên:

Trách nhiệm và quyền hạn của Bên A:

1. Bên A hoàn tất các thủ tục cần thiết khác một cách nhanh chóng, tạo thuận lợi cho Bên B vào và thu gom, vận chuyển chất thải ra khỏi nhà máy Bên A.
2. Bố trí đại diện giám sát quá trình giao nhận chất thải giữa hai bên, hỗ trợ xe nâng cho bên B bốc xếp, nâng hàng lên phương tiện vận chuyển (nếu cần). Hướng dẫn các thủ tục xuất nhập trong nhà máy, khu công nghiệp để thuận lợi cho bên B ra, vào giao nhận hàng hóa.
3. Chất thải phải được kiểm soát từ nguồn theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc văn bản luật mới ban hành (nếu có). Bên A có trách nhiệm phân loại chất thải tại nguồn và lưu chứa theo quy định, đảm bảo thành phần chất thải công nghiệp nguy hại như đã thông báo với Bên B. Khi có sự thay đổi về thành phần chất thải Bên A phải thông báo cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh đơn giá phù hợp.
4. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B theo các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.
5. Bên A được phép kiểm tra bất cứ quá trình thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải của Bên A mà Bên B tiến hành xử lý.
6. Bên A được quyền yêu cầu Bên B bồi thường trong trường hợp Bên B gây ra thiệt hại theo quy định tại Hợp đồng này và pháp luật liên quan.

Trách nhiệm và quyền hạn của Bên B:

1. Phải tuân thủ những chính sách, quy định nội bộ của Bên A, như cam kết bảo vệ môi trường & quy định về an toàn các quy định liên quan khác và chỉ dẫn của người phụ trách Bên A trong suốt quá trình làm việc ở nhà máy của Bên A.
2. Cung cấp cho Bên A toàn bộ hồ sơ năng lực đủ điều kiện hành nghề thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải.

128
TY
AN
E.C.
JNC
YET
NI

10
TY
H
HM
NAM
NỘI
TP.P

3. Chịu chi phí chuyên chở và bốc xếp, chọn lựa và vận chuyển đúng chủng loại chất thải và chi phí cân điện tử (nếu có) theo hợp đồng đã được ký.
4. Có trách nhiệm đảm bảo vệ sinh khu vực làm việc và môi trường của Bên A. Không để chất thải bị rò rỉ, phát tán ra môi trường. Nếu để chất thải rò rỉ, phát tán ra môi trường, Bên B phải chịu trách nhiệm, chi phí xử lý.
5. Bên B có trách nhiệm đảm bảo khối lượng chất thải được thu gom, nhận chuyển giao từ Bên A không vượt quá công suất xử lý và khối lượng được cấp phép trong giấy phép môi trường của Bên B.
6. Hoàn thiện đầy đủ hóa đơn và hoàn trả lại chứng từ CTNH cho bên A trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành xử lý để bên A có căn cứ báo cáo chất thải định kỳ theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT hoặc các văn bản luật mới thay thế, bổ sung ban hành (nếu có).
7. Trong thời gian có hiệu lực của hợp đồng này, bên B phải luôn đảm bảo các giấy tờ pháp lý liên quan đến việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại của bên B do cơ quan nhà nước cấp còn hiệu lực.
8. Nếu bên B bị thu hồi giấy phép hoặc tạm dừng hoạt động do không phù hợp hoặc không đáp ứng quy định pháp luật mới, thì phải ngay lập tức phải thông báo cho bên A. Việc có tiếp tục thực hiện hợp đồng không sẽ do bên A quyết định.

Điều 5. Thực thi hợp đồng dịch vụ:

Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các Bên. Trong trường hợp phát sinh công việc không nằm trong nội dung của hợp đồng thì hai Bên cùng thỏa thuận bàn bạc thống nhất và lập thành phụ lục bổ sung cho hợp đồng này.

Hợp đồng sẽ không còn hiệu lực trong các trường hợp sau:

1. Hết hạn hợp đồng.
2. Khi có bất kỳ thay đổi nào của pháp luật Việt Nam hoặc có quyết định của các cấp có thẩm quyền cho rằng hợp đồng này không có giá trị thực hiện.
3. Bên A hoặc Bên B ngừng sản xuất hoặc phá sản.
4. Bên A hoặc Bên B có liên quan đến bất kỳ một vụ việc vi phạm pháp luật nào.
5. Bên B bán cơ sở kinh doanh cho bên thứ 3, Bên B đổi chủ sở hữu hoặc chuyển quyền hợp đồng cho bên thứ 3 mà chưa được sự cho phép của Bên A bằng văn bản.
6. Việc thực hiện Hợp đồng bị hạn chế hoặc bị trì hoãn vì bất cứ sự kiện nào vượt khỏi sự kiểm soát hợp lý của bất cứ bên nào (sau đây gọi là “Bất Khả kháng”), bao gồm nhưng không giới hạn ở chiến tranh, đình công, lệnh của chính phủ về xuất nhập khẩu, thiên tai, thảm họa... thì thời gian thực hiện sẽ được gia hạn thêm 45 ngày. Nếu sự kiện Bất Khả Kháng đó diễn ra quá 45 ngày thì các bên có thể thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng mà không bên nào bị phạt. Bên nào bị tác động của các trường hợp Bất khả kháng phải thông báo cho bên kia nội dung của các trường hợp đó bằng văn bản trong thời gian chậm nhất là (03) ba

ngày kể từ ngày xảy ra trường hợp Bất Khả Kháng đó. Các trường hợp này phải được điều tra và có xác nhận của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 6. Giải quyết tranh chấp:

Hợp đồng này được lập, điều chỉnh, thực hiện và giải quyết theo các quy định liên quan của pháp luật nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh về các điều khoản của hợp đồng, đầu tiên sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải trên tinh thần hữu nghị, tôn trọng lẫn nhau trong vòng 30 ngày. Tranh chấp không giải quyết được giữa các Bên sẽ được đưa ra phân xử tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt. Chi phí tố tụng của các Bên, bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư, sẽ do Bên thua kiện chi trả.

Điều 7. Những điều khoản khác:

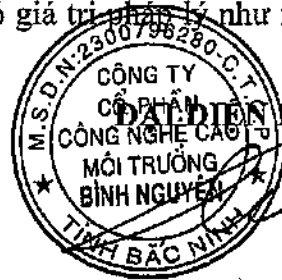
Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Mọi bổ sung, sửa đổi vào nội dung của Hợp đồng dịch vụ này chỉ có hiệu lực với sự xác nhận bằng văn bản của cả hai Bên.

Hợp đồng được lập thành 04 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 bản.



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Chi Hiền



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Duẩn



[Handwritten mark]



1914

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01

Phụ lục hợp đồng số 01 là một phần không thể tách rời của *Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải* Số: 02012026/HĐ/BN-RPV ký ngày 02 tháng 01 năm 2026. Các điều kiện của Hợp đồng dịch vụ vẫn giữ nguyên và không thay đổi.

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2026, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH RHYTHM VIỆT NAM(HÀ NỘI)

Người đại diện: **Bà Phan Thị Hiền** Chức vụ: **Phó giám đốc**

Địa chỉ: **Lô 42, KCN Nội Bài – xã Sóc Sơn – TP Hà Nội**

Mã số thuế: **0101771390**

Điện thoại: **0243. 582 1661** Fax: **0243. 2959 074**

Tài khoản số: **10521065080018, Tại ngân hàng Techcombank – Chi nhánh Nội Bài**

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN

Người đại diện: **Ông Nguyễn Đình Duẩn** Chức vụ: **Giám đốc**

Địa chỉ: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh.**

Điện thoại: **0222.6535.666**

Mã số thuế: **2300796280**

Tài khoản số: **2560106106 mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Chi nhánh Kinh Bắc.**

Hai bên thống nhất ký kết Phụ lục hợp đồng số 01 theo các điều khoản sau:

Danh mục chất thải và đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý:

STT	Danh mục chất thải	Mã CTNH	Đơn giá xử lý (VNĐ/Kg)
1	Bóng đèn huỳnh quang tính thải	16 01 06	7.800
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	1.800
3	Dung dịch rửa khuôn thải	03 02 01	3.700
4	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại loại 1	07 04 02	2.200
5	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại loại 2	07 04 02	2.200



6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, găng tay, vải bảo vệ thái bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	8.600
7	Hộp mực in thái	08 02 04	7.000
8	Bao bì cứng bằng kim loại thái	18 01 02	3.200
9	Chất thái từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc vecni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại	08 01 03	7.000
10	Mực in thái có chứa thành phần nguy hại	08 02 01	5.800
11	Huyền phù nước thái lẫn sơn hoặc vecni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại	08 01 04	3.000
12	Dung môi tẩy sơn hoặc vecni thái	08 01 05	3.000
13	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thái	19 02 06	8.200
14	Bao bì cứng thái bằng nhựa	18 01 03	3.000
15	Phoi từ quá trình gia công tạo hình lẫn dầu, nhũ tương	07 03 11	6.000
16	Các loại sáp và mỡ thái	17 07 04	3.500
17	Cặn sơn, sơn và vecni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thái	08 01 01	7.000
18	Pin thái	19 06 05	5.000
19	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thái	12 01 04	4.200
20	Natri hidroxit	02 02 01	6.000
21	Dung dịch nước tẩy rửa chứa thành phần nguy hại	07 01 06	6.500
22	Chất thái có chứa silicon nguy hại (dạng keo)	02 08 01	4.000
23	Dung môi gốc hữu cơ (dung dịch hàn)	03 01 03	4.000

24	Vật thể mài để dùng đã qua sử dụng (giấy giáp, đá mài...)	07 03 10	5.000
25	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài...)	07 03 08	5.000
26	Chất kết dính thải có thành phần nguy hại (keo thải)	08 03 01	4.000
27	Các loại chất thải khác có tính dễ cháy (chất gắn nhựa)	19 12 05	4.000
28	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng hoặc đã bão hoà	07 01 09	5.000
29	Chất thải y tế lây nhiễm	13 01 01	17.000
30	Bao bì cứng bằng vật liệu khác (Composit, thủy tinh...)	18 01 04	5.000
31	Bao bì mềm thải	18 01 01	3.200
32	Sản phẩm hữu cơ có các thành phần nguy hại	19 03 02	5.000

- Doanh nghiệp thuộc đối tượng chịu thuế 0%

Phụ lục hợp đồng số 01 này có hiệu lực từ ngày ký và được lập thành 04 bản tiếng Việt có giá trị như nhau về mặt pháp lý, mỗi bên giữ 02 bản.



ĐẠI DIỆN BÊN A

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Chi Liên



ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Duân



1875

Số: 382 /CNTD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/04/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy; Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22/5/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08/11/2006 quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc;

- Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BCA ngày 12/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 và Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22/5/2012 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC ngày 18/8/2014 của Công ty TNHH RHYTHM PRECISION Việt Nam.

- Người đại diện là Ông: Fumio Sekine - Chức danh: Tổng giám đốc.

**CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CHỨNG NHẬN**

Công trình: Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam.

Địa điểm: Lô 87a, KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam.

Đơn vị thiết kế: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng dân dụng công nghiệp và đô thị, Công ty TNHH thiết bị bảo vệ và phát triển công nghệ cao Khải Hoàn.

Đã được thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Bố trí mặt bằng, bậc chịu lửa, đường giao thông phục vụ chữa cháy, khoảng cách PCCC, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan;

- Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy sprinkler tự động, hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, họng chờ tiếp nước chữa cháy, trang bị bình chữa cháy, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn;

- Giải pháp chống tụ khói cho công trình;

- Nguồn điện cấp cho máy bơm chữa cháy, quạt hút khói.

(theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2)

Các yêu cầu kèm theo:

Thi công theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt.

Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội sẽ kiểm tra nghiệm thu về PCCC trước khi đưa công trình vào sử dụng. *th*

Nơi nhận: *ph*

- C66 - Bộ Công an (để báo cáo);
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Phòng CS PC&CC Số 5;
(để theo dõi)
- Lưu: PHDCĐVPC;
- Công trình Loại I.

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2014

GIÁM ĐỐC



Thiếu tướng Nguyễn Đức Nghi

Số: 553 /KD-PCCC-TT2

GIẤY CHỨNG NHẬN
KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 18 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Kurihara Việt Nam
về việc kiểm định về phòng cháy và chữa cháy đối với phương tiện tại văn bản số, ngày 02 tháng 02 năm 2015..;

Căn cứ kết quả kiểm định về phòng cháy và chữa cháy đối với phương tiện tại biên bản kiểm định ngày 04 tháng 02 năm 2015 của Trung tâm Tư vấn và chuyển giao công nghệ PCCC và CNCH - Cục Cảnh sát PCCC và CNCH.....

CỤC CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ
CHỨNG NHẬN:

Phương tiện/lô phương tiện: Phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2
của Công ty TNHH Kurihara Việt Nam

Địa chỉ: P.1201, Tòa nhà CMC, Phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội.

Tại thời điểm kiểm định, số phương tiện này có các thông số kỹ thuật phù hợp với các quy định về phòng cháy và chữa cháy và được phép sử dụng trong công tác phòng cháy và chữa cháy.

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2015

P. CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Đại tá Nguyễn Văn Tuấn





BẢNG THỐNG KÊ PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY ĐÃ ĐƯỢC KIỂM ĐỊNH

(Kèm theo Giấy chứng nhận kiểm định số/KD-PCCC-TT2, ngày/...../..... của Cục CS PCCC và CNCH)

Số TT	Tên, số hiệu, quy cách của phương tiện	Ký, mã hiệu	Đơn vị	Số lượng	Nơi sản xuất	Năm sản xuất	Ghi chú
1	Máy bơm điện chữa cháy Teral N=55kW, Q=4,48 m ³ /phút, H=50m	SH125x100A555 EM250M-2	Chiếc	01	Trung Quốc EMMSingapore	2014	Kiểm định theo: +TCVN 5760: 1993
2	Máy bơm diesel chữa cháy Teral N=63kW, Q=4,48 m ³ /phút, H=50m	SH125x100A555 D4BH	Chiếc	01	Trung Quốc Hyundai H.Q	2014	Hệ thống chữa cháy - Yêu cầu chung về
3	Máy bơm bù áp Teral N=22kW, Q=0,6 m ³ /phút, H=60m	ASVM3211-522	Chiếc	01	Đài Loan	2014	thiết kế, lắp đặt và sử dụng +TCVN 7336: 2003
4	Van báo cháy DN150, Tyco	AV-1-300	Chiếc	01	Trung Quốc	2014	Phòng cháy chữa cháy-
5	Đầu phun Sprinkler 68 °C K=8, Tyco	TY4251	Chiếc	183	Trung Quốc	2014	Hệ thống sprinkler
6	Công tắc dòng chảy DN150, S.Sensor	WFD60	Chiếc	01	Trung Quốc	2014	tự động- Yêu cầu
7	Quạt hút khói Fantech P=4kW, Q=2,778 m ³ /giây, H=800 Pa	APS0562BA7/18	Chiếc	04	Malaysia	2014	thiết kế và lắp đặt
8	Quạt hút khói Fantech P=4kW, Q=2,278 m ³ /giây, H=800 Pa	APS0502AA1020	Chiếc	01	Malaysia	2014	
9	Vòi dầy chữa cháy DN50, Sakura	Rocket 350	Cuộn	20	Trung Quốc	2014	
10	Vòi dầy chữa cháy DN65, Sakura	Rocket 350	Cuộn	06	Trung Quốc	2014	
11	Cột lấy nước chữa cháy D100	DN65x2	Chiếc	04	Trung Quốc	2014	
12	Bình bột chữa cháy xách tay, 4 kg	MFZ4	Bình	122	Trung Quốc	2014	
13	Bình bột chữa cháy xách tay, 8 kg	MFZ8	Bình	20	Trung Quốc	2014	
14	Bình khí CO ₂ chữa cháy xách tay, 5 kg	MT/5	Bình	25	Trung Quốc	2014	
15	Tủ trung tâm báo cháy 10 kênh, Nohmi	FAPN102R-10L	Tủ	01	Nhật Bản	2014	+TCVN 5738: 2001
16	Tủ hiển thị phụ 10 kênh, Nohmi	FIP117NS-10L	Tủ	01	Nhật Bản	2014	Hệ thống báo cháy
17	Đầu báo cháy khói quang, Nohmi	FDK246N	Chiếc	143	Nhật Bản	2014	- Yêu cầu kỹ thuật.
18	Đầu báo cháy nhiệt 75 °C, Nohmi	FDLJ106DW-75	Chiếc	22	Nhật Bản	2014	
19	Tổ hợp chuông, đèn, nút ấn báo cháy, Nohmi	FBM023 FLPJ001, FMM160A	Bộ	23	Nhật Bản	2014	
Số phương tiện trên lắp đặt cho công trình:				Nhà máy mới Rhythm Precision Việt Nam			
				Lô 87A, Khu Công nghiệp Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội			



BIÊN BẢN KIỂM TRA
NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Hồi 13 giờ 30 ngày 21 tháng 3 năm 2015, tại công trình Nhà máy mới Rhythm Precision Việt Nam, địa điểm lô “Nhà máy mới Rhythm Precision Việt Nam”, địa điểm lô 87A KCN Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội.

Chúng tôi gồm (Đại diện Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội):

*** Phòng hướng dẫn, chỉ đạo về phòng cháy:**

- Thiếu tá Phạm Trung Hiếu - Phó Trưởng phòng.
- Đại úy Vũ Đức Hưng - Đội trưởng Đội HD Thẩm duyệt về PCCC.
- Thượng úy Nguyễn Tuấn Dương - Phó Đội trưởng Đội HDKT an toàn PCCC.
- Trung úy Phạm Duy Long - Cán bộ Đội HD Thẩm duyệt về PCCC.

*** Phòng Cảnh sát PC&CC số 5:**

- Thượng tá Nguyễn Quang An - Phó Trưởng Phòng.
- Đại úy Trần Sỹ Quỳnh - Đội trưởng Đội HDKT AT PCCC.
- Thượng úy Bùi Tuấn Sơn - Cán bộ Đội HDKT AT PCCC.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình “Nhà máy mới Rhythm Precision Việt Nam”, địa điểm lô 87A KCN Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội.

Đại diện là:

*** Chủ đầu tư:** Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam

- Ông: Fumio Sekine - Chức vụ: Tổng Giám đốc.
- Ông: Nguyễn Tiến Hải - Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

*** Nhà thầu chính:** Tập đoàn Shimizu

- Ông: Bùi Trường Sơn - Chức vụ: Giám đốc dự án.
- Ông: Hoàng Văn Thế - Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật.

*** Nhà thầu phụ:** Công ty TNHH Kurihara Việt Nam

- Ông: Shoichiro Kamiya - Chức vụ: Giám đốc điều hành.
- Ông: Trần Đình Quỳnh - Chức vụ: Quản lý dự án

*** Nhà thầu phụ:** Công ty TNHH CPXD và TTNT Viễn Đông

- Ông: Lưu Tùng Trúc - Chức vụ: Phó Tổng giám đốc.
- Ông: Bùi Thanh An - Chức vụ: Chỉ huy trưởng công trình

*** Nhà thầu phụ:** Công ty TNHH Vina - Sanwa

- Ông: Vũ Quốc Minh - Chức vụ: Phó Tổng giám đốc.
- Ông: Bùi Xuân Thịnh - Chức vụ: Chỉ huy trưởng công trình

TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ KIỂM TRA NHƯ SAU:

1. Báo cáo của chủ đầu tư:

Chủ đầu tư đã thi công công trình theo hồ sơ thiết kế đã được Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội thẩm duyệt về PCCC; Chủ đầu tư và các đơn vị nhà thầu đã tiến hành kiểm tra và thử nghiệm các trang thiết bị, hệ thống PCCC và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan được lắp đặt tại công trình và đồng ý nghiệm thu để báo cáo các cơ quan chức năng tiến hành nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng.

2. Kiểm tra hồ sơ:

Chủ đầu tư và các đơn vị nhà thầu đã lập hồ sơ nghiệm thu về PCCC, bao gồm:

- Công văn đề nghị nghiệm thu về PCCC số RPV/PCCC/02 ngày 09/3/2015 của Công ty TNHH Kurihara Việt Nam (đơn vị được chủ đầu tư ủy quyền).

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 382/CNTD-PCCC ngày 20/8/2014 của Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội.

- Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện Phòng cháy và chữa cháy số 553/KĐ-PCCC-TT2 ngày 09/02/2015 của Cục Cảnh sát PCCC&CNCH - Bộ Công an.

- Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 1147/GCNKĐ-TT2 ngày 05/12/2014 của Trung tâm nghiên cứu ứng dụng KHKT PCCC - Trường Đại học PCCC - Bộ Công an.

- Các biên bản nghiệm thu vật liệu, thiết bị, sản phẩm chế tạo sẵn trước khi sử dụng và các biên bản nghiệm thu công việc xây dựng, lắp đặt đối với hệ thống báo cháy, hệ thống chữa cháy sprinkler tự động, hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, trụ nước chữa cháy ngoài nhà, bình chữa cháy, đèn Exit, đèn chiếu sáng sự cố, hệ thống hút khói hành lang ... của các đơn vị nhà thầu chính và nhà thầu phụ.

- Tài liệu, catalog thiết bị, quy trình hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng thiết bị, biên bản chuyển giao công nghệ.

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành các hạng mục công trình (hạng mục xây lắp, cơ điện, PCCC...) giữa chủ đầu tư và các đơn vị nhà thầu.

- Hồ sơ, bản vẽ hoàn công công trình.

3. Các nội dung được kiểm tra, thử nghiệm:

- Bố trí mặt bằng, bậc chịu lửa, khoảng cách phòng cháy và chữa cháy, đường giao thông phục vụ chữa cháy, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan;

- Hệ thống báo cháy tự động;

- Hệ thống chữa cháy Sprinkler tự động;

- Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, họng tiếp nước chữa cháy;

- Trang bị bình chữa cháy, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn;

- Hệ thống hút khói hành lang;
- Nguồn điện cấp cho máy bơm chữa cháy, quạt hút khói.

4. Phương pháp kiểm tra:

- Bố trí mặt bằng, khoảng cách phòng cháy và chữa cháy, đường giao thông phục vụ chữa cháy, bậc chịu lửa của công trình, lối thoát nạn, ngăn cháy lan: Kiểm tra bản vẽ thiết kế được phê duyệt, bản vẽ hoàn công và thực tế đã thi công tại công trình.

- Hệ thống báo cháy tự động: Thổi khói vào các bộ cảm biến khói của đầu báo khói, gia tăng nhiệt vào các bộ cảm biến nhiệt của đầu báo nhiệt, tác động trực tiếp vào các nút ấn chủ động báo cháy. Kiểm tra hoạt động của trung tâm báo cháy, nguồn điện, thời gian trễ và điều khiển thiết bị ngoại vi.

- Hệ thống chữa cháy Sprinkler tự động: Thử tác động nhiệt vào đầu phun Sprinkler, kiểm tra khả năng hoạt động của thiết bị và hệ thống.

- Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, họng tiếp nước từ xe chữa cháy: Kiểm tra vị trí, độ cao lắp đặt, chiều dài tia nước đặc đầu lặn tại họng nước cao nhất, xa nhất, phun đồng thời 02 họng.

- Bình chữa cháy: Kiểm tra vị trí lắp đặt, số lượng, khoảng cách di chuyển, chủng loại bình, đồng hồ hiển thị mức áp suất trong bình (đối với bình bột), cân thử trọng lượng khí trong bình (đối với bình khí CO₂).

- Hệ thống đèn chỉ dẫn thoát nạn, đèn chiếu sáng sự cố: Vị trí lắp đặt, ký hiệu mặt đèn, trạng thái hoạt động với nguồn AC và DC.

- Hệ thống hút khói hành lang: Thử khả năng hút khói trực tiếp của hệ thống thông qua tín hiệu kết nối liên động từ hệ thống báo cháy tự động và thử khả năng kích hoạt bằng van điều khiển bằng tay.

5. Kết quả kiểm tra thử nghiệm:

- Bố trí mặt bằng, đường giao thông, khoảng cách phòng cháy và chữa cháy, bậc chịu lửa của công trình, ngăn cháy lan: Đã thi công theo thiết kế được thẩm duyệt, đảm bảo theo quy chuẩn, tiêu chuẩn quy định.

- Hệ thống báo cháy tự động:

+ Thi công theo thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC: Trung tâm báo cháy Nohmi 10 kênh đặt tại phòng thường trực bảo vệ, 01 bảng hiển thị phụ 10 kênh đặt tại văn phòng.

+ Kiểm tra thực tế nhận thấy: Hệ thống báo cháy hoạt động bình thường theo chức năng thiết kế, cài đặt và lập trình. Khi thử tác động (thổi khói, gia tăng nhiệt) vào các đầu báo cháy bất kỳ hoặc tác động vào nút ấn báo cháy thì tín hiệu được truyền theo đúng địa chỉ theo kênh và hiển thị tại trung tâm báo cháy đặt tại phòng thường trực bảo vệ. Đồng thời, tín hiệu báo cháy tại trung tâm và khu vực báo cháy và kết nối điều khiển liên động các hệ thống kỹ thuật khác liên quan.

- Hệ thống chữa cháy bằng nước:

+ Kiểm tra thực tế nhận thấy: Đối với hệ thống chữa cháy sprinkler tự động đã thi công theo đúng thiết kế được thẩm duyệt, thiết bị của hệ thống hoạt động đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định; họng nước chữa cháy trong nhà: Vị trí, độ cao lắp đặt họng nước chữa cháy đảm bảo theo thiết kế và tiêu chuẩn quy định. Tia nước đặc được thử tại 2 họng nước ở vị trí cao và xa nhất đảm bảo 6m tia nước đặc theo tiêu chuẩn quy định. Họng tiếp nước chữa cháy được đặt bên ngoài nhà máy, sát đường giao thông nội bộ bên trong công trình, đảm bảo cho xe chữa cháy tiếp cận thuận tiện.

+ Cụm máy bơm chữa cháy bao gồm: Máy bơm chữa cháy chính động cơ điện công suất 55Kw (lưu lượng 74,67 l/s, cột áp 50m); máy bơm chữa cháy dự phòng động cơ diesel công suất 65Kw được cài đặt với lưu lượng và cột áp tương đương máy bơm chữa cháy chính; 01 máy bơm bù áp công suất 2,2 Kw. Kiểm tra các chế độ hoạt động của máy bơm bù, máy bơm chính và máy bơm dự phòng hoạt động đảm bảo theo quy chuẩn, tiêu chuẩn quy định.

- Bình chữa cháy: Vị trí lắp đặt, số lượng, khoảng cách theo đúng bản vẽ thiết kế được phê duyệt, đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định. Đối với bình bột: Kim đồng hồ chỉ vạch xanh, bình khí: trọng lượng khí CO₂ trong bình đảm bảo, đạt yêu cầu.

- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn: Được thi công theo đúng thiết kế thẩm duyệt. Khi cắt nguồn điện AC, đèn sáng bình thường theo chức năng thiết kế. Ký hiệu đối với đèn chỉ dẫn thoát nạn phù hợp với vị trí lắp đặt trên lối ra trên đường thoát nạn.

- Hệ thống hút khói hành lang: Hệ thống hút khói hành lang đã thi công theo đúng thiết kế được thẩm duyệt về PCCC. Kiểm tra kích hoạt đầu báo cháy, nút ấn báo cháy và kích hoạt bằng van điều khiển bằng tay nhận thấy hệ thống hoạt động đảm bảo theo quy định.

- Nguồn điện cấp cho máy bơm chữa cháy động cơ điện, quạt hút khói: Được đấu nối theo lộ điện riêng biệt, đầu nối trước atomat tổng của nhà máy.

6. Kiến nghị:

- Thường xuyên duy trì các hạng mục công trình, trang thiết bị PCCC và hệ thống kỹ thuật đã được nghiệm thu hoạt động đảm bảo theo quy chuẩn, tiêu chuẩn quy định trong suốt quá trình đưa công trình vào sử dụng.

- Phối hợp với Phòng Cảnh sát PC&CC số 5 lập bổ sung hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC, lập và tổ chức thực tập phương án chữa cháy theo quy định.

7. Kết luận:

Tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu về PCCC nhận thấy, công trình “Nhà máy mới Rhythm Precision Việt Nam”, địa điểm lô 87A KCN Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội đã thi công theo thiết kế thẩm duyệt, đảm bảo theo quy chuẩn, tiêu chuẩn quy định.

Biên bản lập xong vào hồi 17 giờ 00 phút cùng ngày, gồm 05 trang được lập thành 07 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã được đọc lại cho mọi người nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây. *Stb*

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH RHYTHM VIỆT NAM



ĐINH KIM LIÊN
Phó giám đốc nhà máy

T/L GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG PHÒNG HD VỀ PHÒNG CHÁY
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Thiếu tá Phạm Trung Hiếu

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU CHÍNH
TẬP ĐOÀN SHIMIZU



Bùi Trường Sơn

PHÒNG CẢNH SÁT PC&CC SỐ 5
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Thượng tá Nguyễn Quang An

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU PHỤ
CÔNG TY TNHH KURIHARA



Shoichiro Kamiya

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU PHỤ
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH CÔNG TY TNHH VINA - SANWA



Vũ Quốc Minh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU PHỤ
CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ TTNT VIÊN ĐÔNG



Phó Tổng Giám Đốc Lưu Tùng Trúc



**BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PC&CC TP HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **117**/NT-CSPC&CC-P3

V/v: Nghiệm thu về PCCC đối với công trình
"Nhà máy mới Rhythm Precision Việt Nam",
địa điểm lô 87A, KCN Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội.

Hà nội ngày 27 tháng 3 năm 2015

Kính gửi: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam

Theo đề nghị của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam về việc nghiệm thu về PCCC đối với công trình "Nhà máy xây mới Rhythm Precision Việt Nam", địa điểm lô 87A, KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 382/CNTD-PCCC ngày 20/8/2014 của Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội; biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC ngày 21/3/2015. Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về PCCC do chủ đầu tư chuẩn bị.

Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội đồng ý nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với:

- Công trình: Nhà máy mới Rhythm Precision Việt Nam.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam.
- Địa điểm xây dựng: Lô 87A, KCN Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội.

Các nội dung và hệ thống được nghiệm thu gồm:

- Bố trí mặt bằng, bậc chịu lửa, đường giao thông phục vụ chữa cháy, khoảng cách PCCC, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan;
- Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy Sprinkler tự động, họng nước chữa cháy trong nhà, họng tiếp nước chữa cháy, trang bị bình chữa cháy, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn;
- Hệ thống hút khói hành lang;
- Nguồn điện cấp cho máy bơm chữa cháy, quạt hút khói.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu sau đây:

Kiểm tra thường xuyên các nội dung đã được nghiệm thu và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan đảm bảo duy trì hoạt động trong suốt thời gian sử dụng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng CSPC&CC Số 5;
- Lưu: P3.

GIÁM ĐỐC



Thiếu tướng Nguyễn Đức Nghi

**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT
VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**
(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy
Số 382 /CNTD-PCCC, ngày 20/8/2014)

TT	Tên bản vẽ	Ký hiệu	Ghi chú
1	Bản vẽ hạng mục kiến trúc	AG-00÷AG-05 ; A-01÷A-18 ; DW-01÷DW-05	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng dân dụng công nghiệp và đô thị
2	Bản vẽ hạng mục kết cấu	S-00÷S-15	nt
3	Bản vẽ PCCC	E-22 ÷ E-24 ; ME-01 ÷ ME-07 ;	Công ty TNHH thiết bị bảo vệ và phát triển công nghệ cao Khải Hoàn
4	Thuyết minh thiết kế	Quyển A4	nt
/			



**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy; Điều 1 Thông tư số 36/2018/TT-BCA ngày 05/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 382/TD-PCCC-P3 ngày 20/8/2014 và văn bản xác nhận nghiệm thu về PCCC số 117/NT-CSPC&CC-P3 ngày 27/3/2015 của Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội (cũ);

Xét hồ sơ, văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 68/PCCC-RHYTHM ngày 06/8/2019 của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam.

Người đại diện là ông (bà): Phan Thị Hiền - Chức vụ: Phó Giám đốc.

**PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ
CHỨNG NHẬN**

Công trình: Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam.

Hạng mục: Cải tạo Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam.

Địa điểm: Lô 87a, KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam.

Đơn vị thiết kế: Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ phòng cháy chữa cháy 82.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Cải tạo mặt bằng, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan;
- Hệ thống báo cháy tự động, phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn;
- Điều chỉnh, bổ sung đầu phun chữa cháy sprinkler tự động, trang bị bình chữa cháy;

Theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Xây dựng phương án đảm bảo an toàn PCCC trong quá trình thi công, đảm bảo duy trì khả năng hoạt động của các hệ thống PCCC và các hạng mục kỹ thuật khác liên quan đến PCCC của công trình.

Chỉ được phép đưa hạng mục công trình này vào sử dụng sau khi được cấp văn bản nghiệm thu về PCCC theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Giám đốc CATP;
- Đ/c Đại tá Nguyễn Tuấn Anh - PGĐ CATP;
- Đ/c Trưởng phòng;
(để báo cáo)
- Phòng PV01;
- Công an huyện Sóc Sơn;
(Công trình loại I - để theo dõi)
- Lưu: VT, Đ5.

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2019

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Thieu tá Vũ Đức Hưng

**BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PC&CC TP HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 619 /CSPCCC-P3

V/v thẩm duyệt về PCCC đối với hồ sơ thiết kế
cải tạo nhà máy thuộc Công ty TNHH Rhythm
Precision Việt Nam, địa điểm KCN Nội Bài,
Sóc Sơn, Hà Nội.

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2015

Kính gửi: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam

Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội nhận được công văn số 01/ĐNTD ngày 30/9/2015 (gửi kèm hồ sơ thiết kế) của Quý Công ty về việc đề nghị thẩm duyệt về PCCC đối với hồ sơ thiết kế cải tạo nhà máy thuộc Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam, địa điểm KCN Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ do Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ PCCC Diệp Linh thiết kế, đối chiếu với các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định về PCCC hiện hành, Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy thành phố Hà Nội có ý kiến như sau:

1. Việc bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn đối với khu vực cải tạo nhà xưởng tại tầng 1 nhà máy Rhythm Precision Việt Nam được giới hạn bởi trục X1-X5&Y1-Y4 theo hồ sơ thiết kế là đảm bảo theo quy chuẩn, tiêu chuẩn quy định.

2. Thiết kế điều chỉnh, bổ sung hệ thống báo cháy tự động, họng nước chữa cháy trong nhà, trang bị bình chữa cháy, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định.

Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội sẽ kiểm tra nghiệm thu về PCCC trước khi đưa hạng mục công trình vào sử dụng. *ts*

Nơi nhận: ✓

- Như trên;
- Phòng CSPCCC Số 5;
- Lưu: P3.

GIÁM ĐỐC



Đại tá Hoàng Quốc Định

**BIÊN BẢN KIỂM TRA VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Vào hồi 14 giờ 30 phút, ngày 17 tháng 11 năm 2015.

Tại công trình: Cải tạo nhà xưởng thuộc nhà máy Rhythm Precision Việt Nam.

Địa chỉ: KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Chúng tôi gồm:

I. Đại diện Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội

1. Phòng HD,CD về phòng cháy:

- Đ/c Trung tá Phạm Trung Hiếu – Phó Trưởng phòng
- Đ/c Đại úy Vũ Đức Hưng – Đội trưởng Đội HD TD về PCCC
- Đ/c Thiếu úy Nguyễn Thành Đồng – Cán bộ Đội HD TD về PCCC

2. Phòng Cảnh sát PC&CC số 5:

- Đ/c Thượng úy Nguyễn Tuấn Sơn – Cán bộ Đội KT AT về PCCC

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với công trình: Cải tạo nhà xưởng thuộc nhà máy Rhythm Precision Việt Nam, địa chỉ: KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

II. Đại diện Chủ đầu tư: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam

- Ông: Yasunori Munakata Chức vụ: Giám đốc nhà máy
- Ông: Phan Quang Chiến Chức vụ: Phó GD nhà máy

III. Đại diện đơn vị tư vấn: Công ty TNHH thương mại và dịch vụ PCCC Diệp Linh.

- Bà :Lê Thị Thu Thúy Chức vụ: Giám đốc
- Ông: Đặng Trung Khánh Chức vụ: Chủ trì thiết kế

IV. Đại diện đơn vị thi công: Công ty TNHH cơ khí xây dựng Hà Lâm:

- Ông: Nguyễn Tuấn Kiên Chức vụ: Giám đốc
- Ông: Phạm Quốc Huy Chức vụ: Kỹ thuật thi công

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

1. Trình bày của Chủ đầu tư:

Theo báo cáo của Chủ đầu tư công trình “Cải tạo nhà xưởng thuộc nhà máy Rhythm Precision Việt Nam” đã thi công đúng với thiết kế thẩm duyệt tại văn bản thẩm duyệt về PCCC số 619/CSPCCC-P3 ngày 07/10/2015 của Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội.



2. Kiểm tra hồ sơ:

Qua kiểm tra thành phần, tính pháp lý của hồ sơ, đoàn kiểm tra nhận thấy về cơ bản Chủ đầu tư đã chuẩn bị hồ sơ nghiệm thu về PCCC theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP.

3. Kết quả kiểm tra theo hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt về PCCC.

- Về cơ bản lối ra thoát nạn, bố trí mặt bằng đối với khu vực cải tạo nhà xưởng tại tầng 1 nhà máy được giới hạn bởi trục X1-X5-Y1-Y4 thi công theo thiết kế được thẩm duyệt.

- Hệ thống báo cháy tự động: Thử nghiệm xác suất tác động khói vào đầu báo cháy nhiệt, nút ấn báo cháy tại khu vực xưởng tầng 1, tác động vào đầu báo khói khu vực nhà văn phòng tầng 2. Kết quả: Hệ thống báo cháy hoạt động bình thường theo chức năng thiết kế, cài đặt và lập trình. Khi có tín hiệu báo cháy từ các đầu báo tại tầng bất kỳ (hoặc tín hiệu từ nút ấn bằng tay), tín hiệu được gửi về trung tâm báo cháy. Tủ trung tâm báo cháy phát tín hiệu báo cháy (qua chuông, còi).

- Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà: Thử nghiệm 01 họng nước tại nhà xưởng. Kết quả: Hệ thống hoạt động đảm bảo lưu lượng, cột áp theo đúng thiết kế.

- Bình chữa cháy: Kiểm tra vị trí lắp đặt, số lượng, khoảng cách, trạng thái của đồng hồ và dùng cân để cân trọng lượng khí ở trong bình (đối với bình khí CO₂), nhận thấy đã trang bị, bố trí theo thiết kế.

- Trang bị phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn tại các vị trí đúng theo thiết kế thẩm duyệt.

4. Kết luận:

Tại thời điểm kiểm tra nhận thấy công trình: Cải tạo nhà xưởng thuộc nhà máy Rhythm Precision Việt Nam về cơ bản đã thi công theo thiết kế được thẩm duyệt tại văn bản thẩm duyệt số 619/CSPCCC-P3 ngày 07/10/2015 của Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội, các nội dung được kiểm tra thử nghiệm đạt kết quả như tại mục 3 của biên bản.

5. Kiến nghị:

- Đơn vị sử dụng có trách nhiệm đảm bảo các hệ thống đã được kiểm tra, thử nghiệm trên hoạt động bình thường trong suốt quá trình đưa công trình vào sử dụng.

- Khi công trình được đưa vào sử dụng Chủ đầu tư phải liên hệ với Phòng Cảnh sát PC&CC số 5 - Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội để được hướng dẫn, kiểm tra và bổ sung vào hồ sơ quản lý công tác PCCC theo quy định.

- Khi công trình có cải tạo sửa chữa hoặc thay đổi về công năng sử dụng phải thông báo cho cơ quan Cảnh PC&CC thành phố và thực hiện theo quy định.

Biên bản lập xong hồi 16 giờ 30 phút cùng ngày, gồm 03 trang, được lập thành 05 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã được đọc lại cho mọi người nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./P

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(ký tên, đóng dấu)



**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
TƯ VẤN THIẾT KẾ**

(ký tên, đóng dấu)



ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG

(ký tên, đóng dấu)



ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA

**TL. GIÁM ĐỐC CẢNH SÁT PC&CC TP HÀ NỘI
KT. TRƯỞNG PHÒNG HD, CD VỀ PHÒNG CHÁY
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Tuấn Sơn

Số: 119/TD-PCCC-P3

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Xét hồ sơ, văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 2001/PCCC ngày 20/01/2016 của Công ty TNHH RHYTHM Precision Việt Nam.

Người đại diện là Ông: YASUNORI MUNAKATA - Chức danh: Giám đốc.

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CHỨNG NHẬN

Hạng mục: Cải tạo nhà xưởng giai đoạn 1 (Phòng Molding) thuộc dự án Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam.

Địa điểm: Khu Công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH RHYTHM Precision Việt Nam.

Đơn vị thiết kế: Công ty cổ phần xây dựng Alphaco Hà Nội, Công ty cổ phần điện tử và thương mại Phúc Minh.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Điều chỉnh bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn;
- Thiết kế điều chỉnh, bổ sung hệ thống báo cháy tự động, họng nước chữa cháy trong nhà, trang bị bình chữa cháy, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn.

(Theo các tài liệu bản vẽ ghi ở trang 2).

Thi công theo đúng thiết kế được thẩm duyệt về PCCC; hạng mục công trình phải được nghiệm thu về PCCC trước khi đưa vào sử dụng.

Nơi nhận: ✓

- C66-Bộ Công an (để báo cáo);
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Phòng CS PC&CC số 5 ;
(thuộc công trình loại I)
- Lưu: P3.

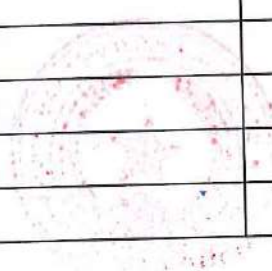
Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016
GIÁM ĐỐC



Thiếu tướng Hoàng Quốc Định

**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

TT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1	Bản vẽ kiến trúc:	A-00÷A-02	Công ty cổ phần xây dựng Alphaco Hà Nội
2	Bản vẽ PCCC:	PC-00÷PC-09	Công ty cổ phần điện tử và thương mại Phúc Minh
3	Thuyết minh thiết kế:	01 Tập (A4)	nt



Số: 151/NT-PCCC-P3

XÁC NHẬN
NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 8 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 119/TD-PCCC-P3 ngày 29/02/2016 và biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC lập ngày 21/05/2016 của Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội,

Sau khi xem xét hồ sơ và văn bản đề nghị nghiệm thu về PCCC số 2204/PCCC ngày 22/4/2016 của Công ty TNHH RHYTHM Precision Việt Nam.

Người đại diện là ông: Phan Quang Chiến - Chức vụ: Phó Giám đốc.

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY TP HÀ NỘI
XÁC NHẬN

Hạng mục: Cải tạo nhà xưởng giai đoạn 1 (Phòng Molding) thuộc dự án Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam.

Địa điểm: KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH RHYTHM Precision Việt Nam.


Được xác nhận nghiệm thu về PCCC gồm:

- Điều chỉnh bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn;
- Thiết kế điều chỉnh, bổ sung hệ thống báo cháy tự động, họng nước chữa cháy trong nhà, trang bị bình chữa cháy, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị tại Biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC ngày 21/5/2016 của Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội.
- Duy trì các nội dung, phương tiện PCCC đã được nghiệm thu nêu trên đảm bảo hoạt động trong suốt quá trình đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận: 

- C66- Bộ Công an (để báo cáo);
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Phòng CS PC&CC số 5;
- Lưu: P3 

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2016



GIÁM ĐỐC

Thiếu tướng Hoàng Quốc Định

1900-1901
1902-1903

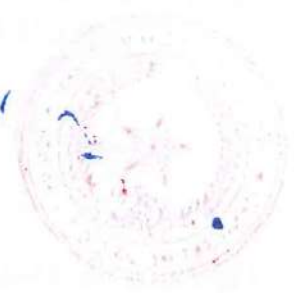
1904-1905
1906-1907

1908-1909

1908-1909
1910-1911
1912-1913
1914-1915
1916-1917
1918-1919
1920-1921
1922-1923
1924-1925
1926-1927
1928-1929
1930-1931
1932-1933
1934-1935
1936-1937
1938-1939
1940-1941
1942-1943
1944-1945
1946-1947
1948-1949
1950-1951
1952-1953
1954-1955
1956-1957
1958-1959
1960-1961
1962-1963
1964-1965
1966-1967
1968-1969
1970-1971
1972-1973
1974-1975
1976-1977
1978-1979
1980-1981
1982-1983
1984-1985
1986-1987
1988-1989
1990-1991
1992-1993
1994-1995
1996-1997
1998-1999
2000-2001
2002-2003
2004-2005
2006-2007
2008-2009
2010-2011
2012-2013
2014-2015
2016-2017
2018-2019
2020-2021
2022-2023
2024-2025

1900-1901

1900-1901
1902-1903
1904-1905
1906-1907
1908-1909
1910-1911
1912-1913
1914-1915
1916-1917
1918-1919
1920-1921
1922-1923
1924-1925
1926-1927
1928-1929
1930-1931
1932-1933
1934-1935
1936-1937
1938-1939
1940-1941
1942-1943
1944-1945
1946-1947
1948-1949
1950-1951
1952-1953
1954-1955
1956-1957
1958-1959
1960-1961
1962-1963
1964-1965
1966-1967
1968-1969
1970-1971
1972-1973
1974-1975
1976-1977
1978-1979
1980-1981
1982-1983
1984-1985
1986-1987
1988-1989
1990-1991
1992-1993
1994-1995
1996-1997
1998-1999
2000-2001
2002-2003
2004-2005
2006-2007
2008-2009
2010-2011
2012-2013
2014-2015
2016-2017
2018-2019
2020-2021
2022-2023
2024-2025



CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY,
CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy; Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 259/24/CV-RPV ngày 28/10/2024 của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam;

Người đại diện theo pháp luật là ông/bà: MATSUMURA KAZUYUKI - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

**PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ
CHỨNG NHẬN:**

Công trình: RHYTHM PRECISION VIETNAM - FACTORY PHASE 2.

Địa điểm xây dựng: Lô 87a, 87b KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

Đại diện chủ đầu tư: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam.

Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Sao Vàng Hải Phòng, Công ty TNHH ME Hà Nội.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Giao thông phục vụ chữa cháy, khoảng cách PCCC, bậc chịu lửa, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn, giải pháp ngăn cháy lan;

- Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà, hệ thống hòng nước chữa cháy trong nhà, hòng tiếp nước từ xe chữa cháy, hệ thống chữa cháy sprinkler tự động bằng nước, trang bị bình chữa cháy xách tay, phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn, dụng cụ phá dỡ thô sơ;

- Giải pháp bảo vệ chống khói;

- Giải pháp cấp điện cho máy bơm chữa cháy và hệ thống kỹ thuật khác.

Quy mô công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2./.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Giám đốc CATP;
- Đ/c Đại tá Dương Đức Hải - PGĐ CATP;
- Đ/c Trưởng phòng;
(để báo cáo)
- Công an huyện Sóc Sơn;
(để theo dõi)
- Lưu: PC07, Đ2(N. Tuân).

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Thượng tá Nguyễn Tiến Nam

**QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC
TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ
VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy
số: /TD-PCCC ngày / /2024 của Phòng Cảnh sát phòng cháy,
chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ)

TT	Nội dung	Ghi chú
I	QUY MÔ CÔNG TRÌNH	
1	Xây dựng nhà kho hạng C có diện tích 1.798,2m ² , cao 02 tầng, chiều cao PCCC là 9,8m, thiết kế 01 thang bộ loại 1, 01 thang bộ loại 3.	
II	DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ	
1	Bản vẽ kiến trúc, kết cấu: KT-01 đến KT-35.	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Sao Vàng Hải Phòng, Công ty TNHH ME Hà Nội.
2	Bản vẽ hệ thống điện: ME.01.	
3	Bản vẽ hệ thống PCCC, giải pháp bảo vệ chống khói: FA-01 đến FA-05; EE-01 đến EE-04; EP-00 đến EP-08. CD-01 đến CD-02; MV-01 đến MV-04.	
4	Thuyết minh PCCC: Quyển A4.	

Lưu ý: Thông tin tại Giấy chứng nhận này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng./.



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 00643/2024/PKQ (24/05.05-0343-NT)

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài – Quang Tiến – Sóc Sơn – Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	05/03/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
	Nguyễn Việt Thắng	Đỗ Việt Hưng	Tạ Mạnh Hà	Nguyễn Hoàng Hiệp
Cán bộ phòng thí nghiệm				
	Lê Anh Thư.	Trần Phương Thảo	Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Văn Trang
	Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.343/151/ NT/0626	Tiêu chuẩn KCN Nội Bài
					Giới hạn tối đa cho phép
1	pH	TCVN 6492:2011	-	5,88	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	12,4	240
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	64	200
4	Tổng chất rắn hòa tan	SOP - 1.14	mg/L	220	1.200
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	2,72	10
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	4
7	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,05	10
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	US EPA Method 352.1	mg/L	51,6	60
9	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	20
10	Tổng Coliforms	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	1.700	1.000.000
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2023	mg/L	<0,080	20

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn KCN Nội Bài; ;
- (-): không xác định;
- 24.343/151/NT/0626: Nước thải.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 00644/2024/PKQ (24/05.04-0343)

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài – Quang Tiến – Sóc Sơn – Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	05/03/2024		
4	Loại mẫu:	Khí thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	Cán bộ hiện trường		
		Nguyễn Việt Thắng	Đỗ Việt Hưng	Tạ Mạnh Hà
				Nguyễn Hoàng Hiệp
		Cán bộ phòng thí nghiệm		
		Nguyễn Thị Thanh Hải	Đoàn Thị Thu Trang	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải dây chuyền DIP				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
				N: 21°14'11" E: 105°48'47"				
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Cmax(*)
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	29,0	30,0	30,0	29,7	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,20	0,20	0,20	0,20	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,86	28,81	28,81	28,83	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850,00	<850,00	<850,00	<850,00	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	5.663	5.655	5.724	5.681	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,54	0,45	0,45	0,48	180
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	3,33	3,33	3,38	3,35	-
8	Chì và hợp chất, tính theo Pb	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,006	<0,006	<0,006	<0,006	5
9	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450
10	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	10
11	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000
12	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải dây chuyền SMT, tái chế xỉ hàn và khu vực lắp ráp đồ điện, điện tử				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
				N: 21°14'09"				
				E: 105°48'48"				Cmax(*)
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	24,0	24,0	25,0	24,3	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,20	0,20	0,20	0,20	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,86	28,81	28,81	28,83	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850,00	<850,00	<850,00	<850,00	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	5.719	5.720	5.720	5.720	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,45	0,44	0,48	0,46	180
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	3,29	3,30	3,35	3,31	-
8	Chì và hợp chất, tính theo Pb	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,006	<0,006	<0,006	<0,006	5
9	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450
10	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	10
11	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000
12	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;
- QCVN 20:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (*): K_p = 1,0 (với P ≤ 20.000 m³/h); K_v = 0,9 (đối với Bụi tổng; Cadmi và hợp chất; HCl; SO₂; H₂SO₄); K_v = 1,0 (Đối với Bụi chứa silic; Amoniac và các hợp chất amoni; Antimon và hợp chất; Asen và các hợp chất; Chì và hợp chất; CO; Cl₂; Đồng và hợp chất; Kẽm và hợp chất; F₂, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo; H₂S; NO_x; HNO₃);
- (-): không xác định.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

**TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



VILAS 441

Số: 01944/2024/PKQ (24/05.05-1159-NT)

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài – Quang Tiến – Sóc Sơn – Hà Nội		
3	Ngày nhận mẫu:	05/06/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	Cán bộ phòng thí nghiệm		
	Lê Anh Thư.	Trần Phương Thảo	Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Văn Trang
	Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.1159/151/NT/2052	Tiêu chuẩn KCN Nội Bài
					Giới hạn tối đa cho phép
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,54	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	5,4	240
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	26	200
4	Tổng chất rắn hòa tan	SOP - 1.14	mg/L	225	1.200
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	2,61	10
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	4
7	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,05	10
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	US EPA Method 352.1	mg/L	26,9	60
9	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	20
10	Tổng Coliforms	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	2.800	1.000.000
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2023	mg/L	<0,080	20

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn KCN Nội Bài :
- (-): không xác định;
- 24.1159/151/NT/2052: Nước thải;
- Loại mẫu do khách hàng cung cấp.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng



Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 01670/2024/PKQ (24/05.04-0844)

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài – Quang Tiến – Sóc Sơn – Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	10/05/2024		
4	Loại mẫu:	Khí thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
	Cán bộ hiện trường			
	Nguyễn Việt Thắng	Trần Quang Khiêm	Nguyễn Trung Hiếu	Đỗ Việt Hưng
	Cán bộ phòng thí nghiệm			
	Nguyễn Thị Thanh Hải	Đoàn Thị Thu Trang		

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải dây chuyền DIP				QCTĐHN 01:2014 BTNMT Cmax
				N: 21°14'11"				
				E: 105°48'47"				
Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB					
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	29,0	32,0	32,0	31,0	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,20	0,20	0,20	0,20	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,86	28,81	28,81	28,83	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	<850	<850	<850	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	5.651	5.710	5.795	5.719	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,51	0,49	0,54	0,51	180
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	3,26	3,33	3,39	3,33	-
8	Chì và hợp chất, tính theo Pb	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,006	<0,006	<0,006	<0,006	5
9	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450
10	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	10
11	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	2,28	<1,14	<1,14	1.000
12	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải dây chuyền SMT, tái chế xỉ hàn và khu vực lắp ráp đồ điện, điện tử				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
				N: 21°14'09"				
				E: 105°48'48"				Cmax(*)
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	35,0	35,0	35,0	35,0	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,20	0,20	0,20	0,20	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,86	28,81	28,81	28,83	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	<850	<850	<850	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	5.638	5.636	5.705	5.660	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,67	0,59	0,79	0,68	180
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	3,34	3,34	3,39	3,36	-
8	Chì và hợp chất, tính theo Pb	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,006	<0,006	<0,006	<0,006	5
9	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450
10	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	10
11	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000
12	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;

- (*): K_p = 1,0 (với P ≤ 20.000 m³/h); K_v = 0,9 (đối với Bụi tổng; Cadmi và hợp chất; HCl; SO₂; H₂SO₄); K_v = 1,0 (Đối với Bụi chứa silic; Amoniac và các hợp chất amoni; Antimon và hợp chất; Asen và các hợp chất; Chì và hợp chất; CO; Cl₂; Đồng và hợp chất; Kẽm và hợp chất; F₂, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo; H₂S; NO_x; HNO₃);

- (-): không xác định.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

[Signature]
Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

[Signature]
Đặng Thị Thu Hà



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223071



Số: 02872/2024/PKQ (24/05.04-1696)

Hà Nội, ngày 28 tháng **VLAS0441**

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài – Quang Tiến – Sóc Sơn – Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	09/08/2024		
4	Loại mẫu:	Khí thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
	Nguyễn Việt Thắng	Phạm Công Thuyên	Nguyễn Trung Hậu	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
	Nguyễn Thị Thanh Hải	Đoàn Thị Thu Trang		

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải dây chuyền DIP				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
				N: 21°14'11"				
				E: 105°48'47"				Cmax ^(*)
Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB					
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	32,0	33,0	34,0	33,0	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,20	0,10	0,10	0,13	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,86	28,81	28,81	28,83	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	<850	<850	<850	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	6.540	6.502	6.600	6.547	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,42	0,62	0,38	0,47	180
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	3,90	3,90	3,95	3,92	-
8	Chỉ và hợp chất, tính theo Pb	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,006	<0,006	<0,006	<0,006	5
9	Lưu huỳnh điôxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450
10	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	10
11	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000
12	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải dây chuyền SMT, tái chế xỉ hàn và khu vực lắp ráp đồ điện, điện tử				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
				N: 21°14'09"				
				E: 105°48'48"				
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	38,0	38,0	38,0	38,0	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,10	0,10	0,10	0,10	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,86	28,85	28,85	28,85	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	<850	<850	<850	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	6.191	5.884	5.974	6.016	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,42	0,45	0,41	0,43	180
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	3,73	3,59	3,59	3,64	-
8	Chì và hợp chất, tính theo Pb	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,018 ^(a)	<0,006	<0,006	<0,018 ^(a)	5
9	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450
10	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	10
11	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000
12	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;

- (*): K_p = 1,0 (với P ≤ 20.000 m³/h); K_v = 0,9 (đối với Bụi tổng; Cadmi và hợp chất; HCl; SO₂; H₂SO₄); K_v = 1,0 (Đối với Bụi chứa silic; Amoniac và các hợp chất amoni; Antimon và hợp chất; Asen và các hợp chất; Chì và hợp chất; CO; Cl₂; Đồng và hợp chất; Kẽm và hợp chất; F₂, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo; H₂S; NO_x; HNO₃);

- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;

- (-): không xác định.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



VILAS 441

Số: 02871/2024/PKQ (24/05.05-1696-NT)

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài – Quang Tiến – Sóc Sơn – Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	09/08/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
	Nguyễn Việt Thắng	Phạm Công Thuyên	Nguyễn Trung Hậu	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
	Lê Anh Thư.	Vũ Thị Thanh Phương..	Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Văn Trang
	Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.1696/151 /NT/2775	Tiêu chuẩn KCN Nội Bài
					Giới hạn tối đa cho phép
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,26	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	5,2	240
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	34	200
4	Tổng chất rắn hòa tan	SOP - 1.14	mg/L	268	1.200
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	5,28	10
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	4
7	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	1,39	10
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	US EPA Method 352.1	mg/L	29,5	60
9	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	20
10	Tổng Coliforms	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	4.900	1.000.000
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2023	mg/L	<0,080	20

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn KCN Nội Bài: ;
- (-): không xác định;
- 24.1696/151/NT/2775: Nước thải.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Chi Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

**TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



VILAS 441

Số: 04376/2024/PKQ (24/05.05-2447-NT)

Hà Nội, ngày 3 tháng 12 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)		
2	Địa chỉ:	Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài – Quang Tiến – Sóc Sơn – Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	13/11/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
	Tạ Mạnh Hà	Bùi Sỹ Hoàng		
Cán bộ phòng thí nghiệm				
	Lê Anh Thư.	Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền
	Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang		

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.2447/151 /NT/4034	Tiêu chuẩn KCN Nội Bài
					Giới hạn tối đa cho phép
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,89	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	4,1	240
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	29	200
4	Tổng chất rắn hòa tan	SOP - 1.14	mg/L	284	1.200
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	2,34	10
6	Sulfua (tính theo H ₂ S)	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	4
7	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	5,42	10
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	US EPA Method 352.1	mg/L	27,7	60
9	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	20
10	Tổng Coliforms	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	3.500	1.000.000
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2023	mg/L	<0,080	20



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn KCN Nội Bài;
- (-): không xác định;
- 24.2447/151/NT/4034: Nước thải.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

**TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223017



Số: 04377/2024/PKQ (24/05.04-2447)

Hà Nội, ngày 3 tháng 11 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)		
2	Địa chỉ:	Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài – Quang Tiến – Sóc Sơn – Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	13/11/2024		
4	Loại mẫu:	Khí thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	Cán bộ hiện trường		
	Tạ Mạnh Hà	Bùi Sỹ Hoàng		
	Cán bộ phòng thí nghiệm			
	Nguyễn Thị Thanh Hải	Đoàn Thị Thu Trang		

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải dây chuyền DIP				QCTĐHN 01:2014 /BTNMT
				N: 21°14'11" E: 105°48'47"				
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Cmax*
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	32,0	34,0	33,0	33,0	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,10	0,10	0,10	0,10	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,86	28,81	28,81	28,83	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	<850	<850	<850	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	6.521	6.696	6.824	6.680	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,40	0,48	0,79	0,56	180
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	3,87	3,98	4,02	3,96	-
8	Chì và hợp chất, tính theo Pb	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,006	<0,006	<0,006	<0,006	5
9	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450
10	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	10
11	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000
12	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải dây chuyền SMT, tái chế xỉ hàn và khu vực lắp ráp đồ điện, điện tử				QCTĐHN 01:2014 /BTNMT
				N: 21°14'09"				
				E: 105°48'48"				Cmax*
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	35,0	35,0	35,0	35,0	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,10	0,10	0,10	0,10	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,86	28,85	28,85	28,85	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	<850	<850	<850	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	6.456	6.128	6.169	6.251	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,43	0,51	0,55	0,50	180
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	3,80	3,64	3,64	3,69	-
8	Chì và hợp chất, tính theo Pb	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,006	<0,006	<0,006	<0,006	5
9	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450
10	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	10
11	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000
12	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;

- (*): Kp = 1,0 (với P ≤ 20.000 m³/h); Kv = 0,9 (đối với Bụi tổng; Cadmi và hợp chất; HCl; SO₂; H₂SO₄); Kv = 1,0 (Đối với Bụi chứa silic; Amoniac và các hợp chất amoni; Antimon và hợp chất; Asen và các hợp chất; Chì và hợp chất; CO; Cl₂; Đồng và hợp chất; Kẽm và hợp chất; F₂, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo; H₂S; NO_x; HNO₃);

- (-): không xác định.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Vũ Thị Phan Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



VILAS 441

Số: 01144/2025/PKQ (25/05.05-0471-NT)

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)		
2	Địa chỉ:	Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài – Quang Tiến – Sóc Sơn – Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	11/03/2025		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	Cán bộ hiện trường		
	Bùi Sỹ Hoàng	Nguyễn Trung Hậu	Tạ Mạnh Hà	Nguyễn Việt Thắng
	Trần Văn Thành	Phạm Quốc Khánh		
	Cán bộ phòng thí nghiệm			
	Lê Anh Thư.	Tạ Thị Trang Nhân	Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền
	Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang		

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.471/151 /NT/1026	Tiêu chuẩn KCN Nội Bài
					Giới hạn tối đa cho phép
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,01	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	9,2	240
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	18	200
4	Tổng chất rắn hòa tan	SOP - 1.14	mg/L	265	1.200
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	3,57	10
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	4
7	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,17 ^(a)	10
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	US EPA Method 352.1	mg/L	21,9	60
9	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	20
10	Tổng Coliforms	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	2.800	1.000.000
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2023	mg/L	0,084	20

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn KCN Nội Bài ;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 25.471/151/NT/1026: Nước thải.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



HỒ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

**TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223900



Số: 01145/2025/PKQ (25/05.04-0471)

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)		
2	Địa chỉ:	Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài – Quang Tiến – Sóc Sơn – Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	11/03/2025		
4	Loại mẫu:	Khí thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
	Bùi Sỹ Hoàng	Nguyễn Trung Hậu	Tạ Mạnh Hà	Nguyễn Việt Thắng
	Trần Văn Thành	Phạm Quốc Khánh		
Cán bộ phòng thí nghiệm				
	Nguyễn Thị Thanh Hải	Đoàn Thị Thu Trang		



6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải dây chuyền DIP				QCTĐHN 01:2014 /BTNMT
				N: 21°14'11" E: 105°48'47"				
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Cmax*
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	33,0	-	-	33,0	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,10	-	-	0,10	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,86	-	-	28,86	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	-	-	<850	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	6.635	-	-	6.635	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,66	-	-	0,66	180
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	3,91	-	-	3,91	-
8	Chì và hợp chất, tính theo Pb	US EPA Method 29	mg/Nm ³	0,009	-	-	0,009	5
9	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450
10	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,015	-	-	<0,015	10
11	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000
12	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải dây chuyền SMT, tái chế xi hàn và khu vực lắp ráp đồ điện, điện tử				QCTĐHN 01:2014 /BTNMT
				N: 21°14'09"				
				E: 105°48'48"				Cmax*
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	32,0	-	-	32,0	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,20	-	-	0,20	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,86	-	-	28,86	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	-	-	<850	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	6.477	-	-	6.477	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,40	-	-	0,40	180
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	3,79	-	-	3,79	-
8	Chì và hợp chất, tính theo Pb	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,006	-	-	<0,006	5
9	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450
10	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,015	-	-	<0,015	10
11	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000
12	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;
- (*): Kp = 1,0 (với P ≤ 20.000 m³/h); Kv = 0,9 (đối với Bụi tổng; Cadmi và hợp chất; HCl; SO₂; H₂SO₄); Kv = 1,0 (Đối với Bụi chứa silic; Amoniac và các hợp chất amoni; Antimon và hợp chất; Asen và các hợp chất; Chì và hợp chất; CO; Cl₂; Đồng và hợp chất; Kẽm và hợp chất; F₂, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo; H₂S; NO_x; HNO₃);
- (-): không xác định.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

**TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 02197/2025/PKQ (25/05.05-0890-NT)

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)		
2	Địa chỉ:	Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài – Quang Tiến – Sóc Sơn – Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	12/05/2025		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	Cán bộ hiện trường		
		Nguyễn Việt Thắng	Trần Văn Thành	Vũ Minh Tuấn
				Lê Đình Mạnh
		Cán bộ phòng thí nghiệm		
		Lê Anh Thư.	Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Văn Trang
		Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang	Đào Thu Hiền

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.890/151 /NT/1914	Tiêu chuẩn KCN Nội Bài
					Giới hạn tối đa cho phép
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,89	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	4,7	240
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	44	200
4	Tổng chất rắn hòa tan	SOP - 1.14	mg/L	185	1.200
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	2,64	10
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	4
7	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	2,04	10
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	US EPA Method 352.1	mg/L	1,46	60
9	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	20
10	Tổng Coliforms	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	2.200	1.000.000
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2023	mg/L	<0,080	20

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn KCN Nội Bài ;
- (-): không xác định;
- 25.890/151/NT/1914: Nước thải.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương
Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà
Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 02198/2025/PKQ (25/05.04-0890)

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)		
2	Địa chỉ:	Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài – Quang Tiến – Sóc Sơn – Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	12/05/2025		
4	Loại mẫu:	Khí thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	Cán bộ hiện trường		
		Nguyễn Việt Thắng	Trần Văn Thành	Vũ Minh Tuấn
				Lê Đình Mạnh
	Cán bộ phòng thí nghiệm			
		Nguyễn Thị Thanh Hải	Đoàn Thị Thu Trang	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải dây chuyền DIP				QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				N: 21°14'11" E: 105°48'47"				
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Cmax*
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	31,0	-	-	31,0	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,10	-	-	0,10	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,86	-	-	28,86	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	-	-	<850	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	6.638	-	-	6.638	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	2,74	-	-	2,74	180
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	3,91	-	-	3,91	-
8	Chì và hợp chất, tính theo Pb	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,006	-	-	<0,006	5
9	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450
10	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,015	-	-	<0,015	10
11	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	1,14	7,98	12,5	7,22	1.000
12	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	0,38	<0,19	<0,19	<0,19	850

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải dây chuyền SMT, tái chế xỉ hàn và khu vực lắp ráp đồ điện, điện tử				QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				N: 21°14'09"				
				E: 105°48'48"				Cmax*
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	35,0	-	-	35,0	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,20	-	-	0,20	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,86	-	-	28,86	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	-	-	<850	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	6.452	-	-	6.452	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	1,45	-	-	1,45	180
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	3,80	-	-	3,80	-
8	Chì và hợp chất, tính theo Pb	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,006	-	-	<0,006	5
9	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450
10	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,015	-	-	<0,015	10
11	Carbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	18,2	20,5	19,4	19,4	1.000
12	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;

- (*): Kp = 1,0 (với P ≤ 20.000 m³/h); Kv = 0,9 (đối với Bụi tổng; Cadmi và hợp chất; HCl; SO₂; H₂SO₄); Kv = 1,0 (Đối với Bụi chứa silic; Amoniac và các hợp chất amoni; Antimon và hợp chất; Asen và các hợp chất; Chì và hợp chất; CO; Cl₂; Đồng và hợp chất; Kẽm và hợp chất; F₂, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo; H₂S; NO_x; HNO₃);

- (-): không xác định.



TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
 2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

**TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toàn, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223017



VILAS 441

Số: 03543/2025/PKQ (25/05.05-1730-NT)

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)		
2	Địa chỉ:	Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài – xã Sóc Sơn – thành phố Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	11/08/2025		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
	Trần Ngọc Thanh	Trần Văn Thành	Nguyễn Hoàng Hiệp	Lê Hải Đăng
Cán bộ phòng thí nghiệm				
	Lê Anh Thư.	Tạ Thị Trang Nhân	Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền
	Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang		

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.1730/151 /NT/3298	Tiêu chuẩn KCN Nội Bài
					Giới hạn tối đa cho phép
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,42	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	6,3	240
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	40	200
4	Tổng chất rắn hòa tan	SOP - 1.14	mg/L	220	1.200
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	3,15	10
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	4
7	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,17 ^(a)	10
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	US EPA Method 352.1	mg/L	31,8	60
9	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	20
10	Tổng Coliforms	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	3.500	1.000.000
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2023	mg/L	<0,080	20

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn KCN Nội Bài; ;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp
- (-): không xác định;
- 25.1730/151/NT/3298: Nước thải.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

[Signature]
Vũ Thị Thanh Phương

[Signature]
Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

**TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toàn, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223631



Số: 03544/2025/PKQ (25/05.04-1730)

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)		
2	Địa chỉ:	Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài – xã Sóc Sơn – thành phố Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	11/08/2025		
4	Loại mẫu:	Khí thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	Cán bộ hiện trường		
		Trần Ngọc Thanh	Trần Văn Thành	Nguyễn Hoàng Hiệp
				Lê Hải Đăng
	Cán bộ phòng thí nghiệm			
		Nguyễn Thị Thanh Hải	Đoàn Thị Thu Trang	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải dây chuyền DIP				QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				N: 21°14'11"				
				E: 105°48'47"				Cmax ²
Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB					
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	34,0	-	-	34,0	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,10	-	-	0,10	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,86	-	-	28,86	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	-	-	<850	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	6.565	-	-	6.565	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,45	-	-	0,45	180
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	3,94	-	-	3,94	-
8	Chỉ và hợp chất, tính theo Pb	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,018 ^(a)	-	-	<0,018 ^(a)	5
9	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450
10	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 29	mg/Nm ³	0,016	-	-	0,016	10
11	Carbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	3,42	4,56	<1,14	2,66	1.000
12	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số m nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải dây chuyền SMT, tái chế xi hàn và khu vực lắp ráp đồ điện, điện tử				QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				N: 21°14'09"				
				E: 105°48'48"				
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	35,0	-	-	35,0	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,20	-	-	0,20	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,86	-	-	28,86	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	-	-	<850	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	8.538	-	-	8.538	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,40	-	-	0,40	180
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	4,84	-	-	4,84	-
8	Chì và hợp chất, tính theo Pb	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,006	-	-	<0,006	5
9	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450
10	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,015	-	-	<0,015	10
11	Carbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	1,14	<1,14	1.000
12	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;
- (*): $K_p = 1,0$ (với $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$); $K_v = 0,9$ (đối với Bụi tổng; Cadmi và hợp chất; HCl; SO₂; H₂SO₄); $K_v = 1,0$ (Đối với Bụi chứa silic; Amoniac và các hợp chất amoni; Antimon và hợp chất; Asen và các hợp chất; Chì và hợp chất; CO; Cl₂; Đồng và hợp chất; Kẽm và hợp chất; F₂, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo; H₂S; NO_x; HNO₃);
- (-): không xác định.
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp.



TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



HỒ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

[Signature]
Vũ Thị Thanh Phương

[Signature]
Đặng Thị Thu Hà

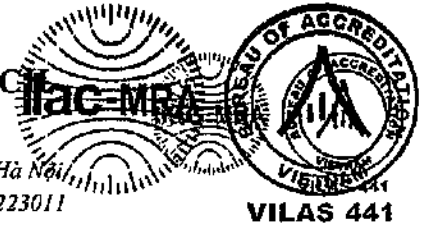
1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện tại nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

**TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toản, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 05228/2025/PKQ (25/05.04-2456)

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)		
2	Địa chỉ:	Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài – xã Sóc Sơn – thành phố Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	03/11/2025		
4	Loại mẫu:	Khí thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
	Nguyễn Việt Thắng	Tạ Mạnh Hà	Lê Đình Mạnh	Lê Hải Đăng
	Phạm Hồng Thái			
Cán bộ phòng thí nghiệm				
	Nguyễn Thị Thanh Hải	Đoàn Thị Thu Trang		

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải dây chuyền DIP				QCTBHN 01:2014/BTNMT
				N: 21°14'11" E: 105°48'47"				
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	34,0	-	-	34,0	Cmax*
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,10	-	-	0,10	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,86	-	-	28,86	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	-	-	<850	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	6.678	-	-	6.678	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,44	-	-	0,44	180
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	3,99	-	-	3,99	-
8	Chì và hợp chất, tính theo Pb	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,006	-	-	<0,006	5
9	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450
10	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,015	-	-	<0,015	10
11	Carbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000
12	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải dây chuyền SMT, tái chế xỉ hàn và khu vực lắp ráp đồ điện, điện tử				QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				N: 21°14'09"				
				E: 105°48'48"				Cmax*
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	35,0	-	-	35,0	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,20	-	-	0,20	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,86	-	-	28,86	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	-	-	<850	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	8.207	-	-	8.207	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,41	-	-	0,41	180
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	4,84	-	-	4,84	-
8	Chì và hợp chất, tính theo Pb	US EPA Method 29	mg/Nm ³	0,031	-	-	0,031	5
9	Lưu huỳnh điôxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450
10	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,015	-	-	<0,015	10
11	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000
12	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;
- (*): Kp = 1,0 (với P ≤ 20.000 m³/h); Kv = 0,9 (đối với Bụi tổng; Cadmi và hợp chất; HCl; SO₂; H₂SO₄); Kv = 0,9 (đối với Bụi chứa silic; Amoniac và các hợp chất amoni; Antimon và hợp chất; Asen và các hợp chất; Chì và hợp chất; CO; Cl₂; Đồng và hợp chất; Kẽm và hợp chất; F₂, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo; H₂S; NO_x; HNO₃);
- (-): không xác định.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng



CHỖ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Liễu

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

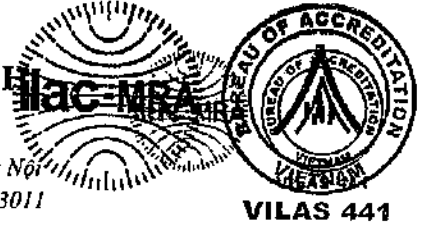
1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

**TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toản, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 05227/2025/PKQ (25/05.05-2456-NT)

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)		
2	Địa chỉ:	Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài – xã Sóc Sơn – thành phố Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	03/11/2025		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	Cán bộ hiện trường		
		Nguyễn Việt Thắng	Tạ Mạnh Hà	Lê Đình Mạnh
		Phạm Hồng Thái		Lê Hải Đăng
	Cán bộ phòng thí nghiệm			
		Lê Anh Thư.	Tạ Thị Trang Nhân	Nguyễn Văn Trang
		Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang	Đào Thu Hiền

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.2456/151 /NT/4483	Tiêu chuẩn KCN Nội Bài
					Giới hạn tối đa cho phép
1	pH	TCVN 6492:2011	-	5,94	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	8,3	240
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	45	200
4	Tổng chất rắn hòa tan	SOP - 1.14	mg/L	137	1.200
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	4,17	10
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	4
7	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	2,94	10
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	US EPA Method 352.1	mg/L	37,8	60
9	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	20
10	Tổng Coliforms	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	5.400	1.000.000
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2023	mg/L	<0,080	20

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn KCN Nội Bài ;
- (-): không xác định;
- 25.2456/151/NT/4483: Nước thải.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng



CHỖ GIÁM ĐỐC

Trần Thị Liễu

[Signature]
Vũ Thị Thanh Phương

[Signature]
Đặng Thị Thu Hà

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 07 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 171335

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000319226

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2026 từ ngày 01/01/2026 đến ngày 07/01/2026 (kèm theo bảng kê số 1417887969 ngày 07 tháng 01 năm 2026)	kWh	22.280	-	44.837.320
Cộng tiền hàng (Total amount):					44.837.320
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 44.837.320
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi bốn triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn ba trăm hai mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 07/ 01/ 2026 16:39:41



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 171512

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000319226

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 1 năm 2026 từ ngày 08/01/2026 đến ngày 17/01/2026 (kèm theo bảng kê số 1417894711 ngày 17 tháng 01 năm 2026)	kWh	32.100	-	66.499.700
Cộng tiền hàng (Total amount):					66.499.700
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 66.499.700
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 17/01/2026 17:58:06



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH:

Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 314134

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000319226

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 1 năm 2026 từ ngày 18/01/2026 đến ngày 31/01/2026	kWh	49.311	-	100.800.091
	(kèm theo bảng kê số 1420908938 ngày 02 tháng 02 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					100.800.091
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 100.800.091
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm triệu tám trăm nghìn không trăm chín mươi mốt đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 02/ 02/ 2026 19:06:57



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH:

Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 07 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 343267

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000319226

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 2 năm 2026 từ ngày 01/02/2026 đến ngày 07/02/2026	kWh	26.275	-	54.313.573
	(kèm theo bảng kê số 1421302881 ngày 07 tháng 02 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					54.313.573
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 54.313.573
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi bốn triệu ba trăm mười ba nghìn năm trăm bảy mươi ba đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 07/ 02/ 2026 17:44:00



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH:

Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 343480

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000319226

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 2 năm 2026 từ ngày 08/02/2026 đến ngày 17/02/2026	kWh	28.799	-	57.469.859
	(kèm theo bảng kê số 1421313144 ngày 17 tháng 02 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					57.469.859
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 57.469.859
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi bảy triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn tám trăm năm mươi chín đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 17/02/2026 15:12:36



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 03 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 363314

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Địa chỉ (Address): Lô 42, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000319226

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số định danh (ID No):

Số hộ chiếu (Passport No):

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 2 năm 2026 từ ngày 18/02/2026 đến ngày 28/02/2026 (kèm theo bảng kê số 1424244182 ngày 02 tháng 03 năm 2026)	kWh	30.920	-	63.406.481
Cộng tiền hàng (Total amount):					63.406.481
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 63.406.481
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi ba triệu bốn trăm linh sáu nghìn bốn trăm tám mươi một đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 02/ 03/ 2026 17:19:01



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 08 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCK

Số (No): 854651

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000319226

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 12 năm 2025 từ ngày 01/12/2025 đến ngày 07/12/2025 (kèm theo bảng kê số 1414562642 ngày 08 tháng 12 năm 2025)	kWh	24.700	-	49.921.500
Cộng tiền hàng (Total amount):					49.921.500
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 49.921.500
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi chín triệu chín trăm hai mươi một nghìn năm trăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 08/ 12/ 2025 17:30:53



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCK

Số (No): 854921

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000319226

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 12 năm 2025 từ ngày 08/12/2025 đến ngày 17/12/2025 (kèm theo bảng kê số 1414568278 ngày 18 tháng 12 năm 2025)	kWh	34.742	-	69.565.543
Cộng tiền hàng (Total amount):					69.565.543
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 69.565.543
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi chín triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm bốn mươi ba đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 18/ 12/ 2025 17:03:05



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH:

Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 171257

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000319226

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 12 năm 2025 từ ngày 18/12/2025 đến ngày 31/12/2025 (kèm theo bảng kê số 1417772655 ngày 02 tháng 01 năm 2026)	kWh	38.878	-	78.802.057
Cộng tiền hàng (Total amount):					78.802.057
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 78.802.057
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi tám triệu tám trăm linh hai nghìn không trăm năm mươi bảy đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 02/ 01/ 2026 17:31:34



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 07 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 171334

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Địa chỉ (Address): Lô 42 KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000024142

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số định danh (ID No):

Số hộ chiếu (Passport No):

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2026 từ ngày 01/01/2026 đến ngày 07/01/2026 (kèm theo bảng kê số 1417887961 ngày 07 tháng 01 năm 2026)	kWh	146.014	-	284.670.550
Cộng tiền hàng (Total amount):					284.670.550
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 284.670.550
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm tám mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi nghìn năm trăm năm mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 07/01/2026 16:39:40



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH:

Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 171511

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42 KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000024142

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 1 năm 2026 từ ngày 08/01/2026 đến ngày 17/01/2026 (kèm theo bảng kê số 1417894703 ngày 17 tháng 01 năm 2026)	kWh	168.950	-	335.345.588
Cộng tiền hàng (Total amount):					335.345.588
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 335.345.588
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba trăm ba mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 17/01/2026 17:58:06



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH:

Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 08 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCK

Số (No): 854650

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42 KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000024142

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 12 năm 2025 từ ngày 01/12/2025 đến ngày 07/12/2025 (kèm theo bảng kê số 1414562634 ngày 08 tháng 12 năm 2025)	kWh	127.179	-	249.349.072
Cộng tiền hàng (Total amount):					249.349.072
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 249.349.072
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm bốn mươi chín triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn không trăm bảy mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 08/ 12/ 2025 17:30:52



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 171256

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42 KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000024142

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 12 năm 2025 từ ngày 18/12/2025 đến ngày 31/12/2025 (kèm theo bảng kê số 1417772647 ngày 02 tháng 01 năm 2026)	kWh	235.639	-	464.160.878
Cộng tiền hàng (Total amount):					464.160.878
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 464.160.878
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn trăm sáu mươi bốn triệu một trăm sáu mươi nghìn tám trăm bảy mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 02/01/2026 17:31:34



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 171445

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000000873

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2026 từ ngày 01/01/2026 đến ngày 17/01/2026 (kèm theo bảng kê số 1417893594 ngày 17 tháng 01 năm 2026)	kWh	26.400	-	56.369.640
Cộng tiền hàng (Total amount):					56.369.640
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 56.369.640
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi sáu triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn sáu trăm bốn mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 17/01/2026 17:38:13



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 343414

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Địa chỉ (Address): Lô 42, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000000873

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số định danh (ID No):

Số hộ chiếu (Passport No):

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 2 năm 2026 từ ngày 01/02/2026 đến ngày 17/02/2026 (kèm theo bảng kê số 1421312889 ngày 17 tháng 02 năm 2026)	kWh	24.240	-	51.547.080
Cộng tiền hàng (Total amount):					51.547.080
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 51.547.080
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi một triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn không trăm tám mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 17/02/2026 15:12:15



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 03 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 363247

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000000873

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 2 năm 2026 từ ngày 18/02/2026 đến ngày 28/02/2026 (kèm theo bảng kê số 1422311749 ngày 02 tháng 03 năm 2026)	kWh	11.400	-	24.243.720
Cộng tiền hàng (Total amount):					24.243.720
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 24.243.720
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm hai mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 02/ 03/ 2026 17:18:39



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCK

Số (No): 854826

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000000873

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 12 năm 2025 từ ngày 01/12/2025 đến ngày 17/12/2025 (kèm theo bảng kê số 1414568024 ngày 17 tháng 12 năm 2025)	kWh	25.320	-	53.726.520
Cộng tiền hàng (Total amount):					53.726.520
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 53.726.520
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi ba triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm hai mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 17/12/2025 16:39:46



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 163913

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Địa chỉ (Address): Lô 42, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000000873

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số định danh (ID No):

Số hộ chiếu (Passport No):

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 12 năm 2025 từ ngày 18/12/2025 đến ngày 31/12/2025 (kèm theo bảng kê số 1416448952 ngày 02 tháng 01 năm 2026)	kWh	19.320	-	41.124.480
Cộng tiền hàng (Total amount):					41.124.480
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 41.124.480
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi một triệu một trăm hai mươi bốn nghìn bốn trăm tám mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 02/ 01/ 2026 17:20:02



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 171484

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42 KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000004175

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2026 từ ngày 01/01/2026 đến ngày 17/01/2026 (kèm theo bảng kê số 1417893659 ngày 17 tháng 01 năm 2026)	kWh	22.500	-	48.436.200
Cộng tiền hàng (Total amount):					48.436.200
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 48.436.200
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi tám triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 17/01/2026 17:38:14



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH:

Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 314106

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42 KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000004175

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 1 năm 2026 từ ngày 18/01/2026 đến ngày 31/01/2026	kWh	19.200	-	41.009.700
	(kèm theo bảng kê số 1418213659 ngày 02 tháng 02 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					41.009.700
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 41.009.700
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi một triệu không trăm linh chín nghìn bảy trăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 02/ 02/ 2026 19:06:46



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH:

Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 343452

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42 KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000004175

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 2 năm 2026 từ ngày 01/02/2026 đến ngày 17/02/2026 (kèm theo bảng kê số 1421312952 ngày 17 tháng 02 năm 2026)	kWh	18.900	-	40.619.700
Cộng tiền hàng (Total amount):					40.619.700
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 40.619.700
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi triệu sáu trăm mười chín nghìn bảy trăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 17/ 02/ 2026 15:12:16



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH:

Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 03 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 363285

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42 KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000004175

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 2 năm 2026 từ ngày 18/02/2026 đến ngày 28/02/2026	kWh	9.600	-	20.401.800
	(kèm theo bảng kê số 1422311878 ngày 02 tháng 03 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					20.401.800
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 20.401.800
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai mươi triệu bốn trăm linh một nghìn tám trăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 02/ 03/ 2026 17:18:39



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCK

Số (No): 854864

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42 KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000004175

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 12 năm 2025 từ ngày 01/12/2025 đến ngày 17/12/2025 (kèm theo bảng kê số 1414568089 ngày 17 tháng 12 năm 2025)	kWh	24.600	-	52.402.800
Cộng tiền hàng (Total amount):					52.402.800
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 52.402.800
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi hai triệu bốn trăm linh hai nghìn tám trăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 17/12/2025 16:39:45



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 163952

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42 KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000004175

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 12 năm 2025 từ ngày 18/12/2025 đến ngày 31/12/2025 (kèm theo bảng kê số 1416449017 ngày 02 tháng 01 năm 2026)	kWh	19.800	-	42.201.900
Cộng tiền hàng (Total amount):					42.201.900
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 42.201.900
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi hai triệu hai trăm linh một nghìn chín trăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 02/ 01/ 2026 17:20:01



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 314133

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Địa chỉ (Address): Lô 42 KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000024142

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số định danh (ID No):

Số hộ chiếu (Passport No):

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 1 năm 2026 từ ngày 18/01/2026 đến ngày 31/01/2026 (kèm theo bảng kê số 1420908930 ngày 02 tháng 02 năm 2026)	kWh	250.839	-	491.441.645
Cộng tiền hàng (Total amount):					491.441.645
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 491.441.645
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn trăm chín mươi một triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn sáu trăm bốn mươi lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 02/ 02/ 2026 19:06:57



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCK

Số (No): 854920

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42 KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000024142

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 12 năm 2025 từ ngày 08/12/2025 đến ngày 17/12/2025	kWh	179.198	-	348.447.627
	(kèm theo bảng kê số 1414568270 ngày 18 tháng 12 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					348.447.627
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 348.447.627
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn sáu trăm hai mươi bảy đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 18/12/2025 17:03:05



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Mẫu số (Form No.): 1
Ký hiệu (Serial No.): C25TNB
Số (Invoice No.): **00001674**

Ngày (day) 31 Tháng (month) 12 Năm (year) 2025

MCCQT: 009329FDE664BB44D8A25088F4CB09FB92

Đơn vị bán hàng (Seller): **CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI**
Mã số thuế (Tax Code): **0100113991**
Địa chỉ (Address): Khu Công Nghiệp Nội Bài, Xã Sóc Sơn, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại (Tel.): 024.3582.0333 Fax: 024.3582.0330
Số tài khoản (Account No.): 2020888 - 003 Tại (At): Ngân Hàng Indovina Chi Nhánh Hà Nội



Họ tên người mua hàng (Buyer):
Đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)
Mã số thuế (Tax Code): 0101771390 Email:
Mã QHNS (Budgetary Relationship Code): CCCD :
Địa chỉ (Address): Lô 42, Khu Công nghiệp Nội Bài, Xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội
Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK Số tài khoản (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hoá, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Nước sạch tháng 12/2025 - Lô 87A	M3	377	19.204	7.239.908
2	Nước sạch tháng 12/2025- Lô 42	M3	367	19.204	7.047.868

Cộng tiền hàng (Sub total): **14.287.776**

Thuế suất GTGT (Tax rate): 0 % Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount): **0**

Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): **14.287.776**

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Mười bốn triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi sáu đồng chẵn

Người mua hàng (Buyer)

Ký, ghi rõ họ tên
(Sign, full name)

Người bán hàng (Seller)

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên
(Sign, stamp, full name)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI

Ngày ký: 31/12/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phần mềm được cung cấp bởi Công ty Cổ phần Giải Pháp Phần mềm 3A Việt Nam MST: 0108516079 Điện thoại: 0243 791 8098

Đường dẫn tra cứu: hddt.3asoft.vn

Mã bảo mật: LINSVPTQY-5



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Mẫu số (Form No.): 1
Ký hiệu (Serial No.): C26TNB
Số (Invoice No.): **00000144**

Ngày (day) 30 Tháng (month) 01 Năm (year) 2026
MCCQT: **00B09F19304BD54C25AA2C3162E2D731B7**

Đơn vị bán hàng (Seller): **CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI**
Mã số thuế (Tax Code): **0100113991**
Địa chỉ (Address): **Khu Công Nghiệp Nội Bài, Xã Sóc Sơn, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại (Tel.): **024.3582.0333** Fax: **024.3582.0330**
Số tài khoản (Account No.): **2020888 - 003** Tại (At): **Ngân Hàng Indovina Chi Nhánh Hà Nội**



Họ tên người mua hàng (Buyer):
Đơn vị (Company name): **Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)**
Mã số thuế (Tax Code): **0101771390** Email:
Mã QHNS (Budgetary Relationship Code): **CCCD** :
Địa chỉ (Address): **Lô 42, Khu Công nghiệp Nội Bài, Xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội**
Hình thức thanh toán (Payment method): **TM/CK** Số tài khoản (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hoá, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Nước sạch tháng 01/2026 - Lô 87A	M3	415	19.204	7.969.660
2	Nước sạch tháng 01/2026- Lô 42	M3	749	19.204	14.383.796

Cộng tiền hàng (Sub total): 22.353.456

Thuế suất GTGT (Tax rate): 0 % Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount): 0

Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 22.353.456

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai mươi hai triệu ba trăm năm mươi ba nghìn bốn trăm năm mươi sáu đồng chẵn

Người mua hàng (Buyer)
Ký, ghi rõ họ tên
(Sign, full name)

Người bán hàng (Seller)
Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên
(Sign, stamp, full name)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI
Ngày ký: **30/01/2026**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Mẫu số (Form No.): 1
Ký hiệu (Serial No.): C26TNB
Số (Invoice No.): **00000145**

Ngày (day) 30 Tháng (month) 01 Năm (year) 2026

MCCQT: **006897D5FFB0B74095B6D04B641CA519D7**

Đơn vị bán hàng (Seller): **CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI**

Mã số thuế (Tax Code): **0100113991**

Địa chỉ (Address): Khu Công Nghiệp Nội Bài, Xã Sóc Sơn, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel.): 024.3582.0333 Fax: 024.3582.0330

Số tài khoản (Account No.): 2020888 - 003 Tại (At): Ngân Hàng Indovina Chi Nhánh Hà Nội



Họ tên người mua hàng (Buyer):

Đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax Code): 0101771390

Email:

Mã QHNS (Budgetary Relationship Code):

CCCD :

Địa chỉ (Address): Lô 42, Khu Công nghiệp Nội Bài, Xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hoá, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Phí thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tháng 01/2026- Lô 87A	M3	415	4.832	2.005.280
2	Phí thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tháng 01/2026 - Lô 42	M3	744	4.832	3.595.008

Cộng tiền hàng (Sub total): **5.600.288**

Thuế suất GTGT (Tax rate): 0 % Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount): **0**

Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): **5.600.288**

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Năm triệu sáu trăm nghìn hai trăm tám mươi tám đồng chẵn

Người mua hàng (Buyer)

Ký, ghi rõ họ tên
(Sign, full name)

Người bán hàng (Seller)

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên
(Sign, stamp, full name)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI

Ngày ký: 30/01/2026

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phần mềm được cung cấp bởi Công ty Cổ phần Giải Pháp Phần mềm 3A Việt Nam MST: 0108516079 Điện thoại: 0243 791 8098

Đường dẫn tra cứu: hddt.3asoft.vn

Mã bảo mật: 8C0GLD0PV-X



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Mẫu số (Form No.): 1

Ký hiệu (Serial No.): C26TNB

Số (Invoice No.): 00000278

Ngày (day) 28 Tháng (month) 02 Năm (year) 2026

MCCQT: 005007F026D75C469C90D1B608A325B526

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI

Mã số thuế (Tax Code): 0100113991

Địa chỉ (Address): Khu Công Nghiệp Nội Bài, Xã Sóc Sơn, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel.): 024.3582.0333 Fax: 024.3582.0330

Số tài khoản (Account No.): 2020888 - 003 Tại (At): Ngân Hàng Indovina Chi Nhánh Hà Nội



Họ tên người mua hàng (Buyer):

Đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax Code): 0101771390

Email:

Mã QHNS (Budgetary Relationship Code):

CCCD :

Địa chỉ (Address): Lô 42, Khu Công nghiệp Nội Bài, Xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hoá, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Nước sạch tháng 02/2026 - Lô 87A	M3	320	19.204	6.145.280
2	Nước sạch tháng 02/2026- Lô 42	M3	783	19.204	15.036.732

Cộng tiền hàng (Sub total): 21.182.012

Thuế suất GTGT (Tax rate): 0 % Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount): 0

Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 21.182.012

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai mươi một triệu một trăm tám mươi hai nghìn không trăm mười hai đồng chẵn

Người mua hàng (Buyer)

Ký, ghi rõ họ tên
(Sign, full name)

Người bán hàng (Seller)

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên
(Sign, stamp, full name)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI

Ngày ký: 28/02/2026

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phần mềm được cung cấp bởi Công ty Cổ phần Giải Pháp Phần mềm 3A Việt Nam MST: 0108516079 Điện thoại: 0243 791 8098

Đường dẫn tra cứu: hddt.3asoft.vn

Mã bảo mật: FI50PNBL7-L



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Mẫu số (Form No.): 1
Ký hiệu (Serial No.): C26TNB
Số (Invoice No.): **00000279**

Ngày (day) 28 Tháng (month) 02 Năm (year) 2026
MCCQT: **00887C105F5EE94FE08729C05203AE9E0E**

Đơn vị bán hàng (Seller): **CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI**
Mã số thuế (Tax Code): **0100113991**
Địa chỉ (Address): **Khu Công Nghiệp Nội Bài, Xã Sóc Sơn, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại (Tel.): **024.3582.0333** Fax: **024.3582.0330**
Số tài khoản (Account No.): **2020888 - 003** Tại (At): **Ngân Hàng Indovina Chi Nhánh Hà Nội**



Họ tên người mua hàng (Buyer):
Đơn vị (Company name): **Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)**
Mã số thuế (Tax Code): **0101771390** Email:
Mã QHNS (Budgetary Relationship Code): **CCCD :**
Địa chỉ (Address): **Lô 42, Khu Công nghiệp Nội Bài, Xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội**
Hình thức thanh toán (Payment method): **TM/CK** Số tài khoản (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hoá, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	Phí thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tháng 02/2026- Lô 87A	M3	320	4.832	1.546.240
2	Phí thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tháng 02/2026 - Lô 42	M3	777	4.832	3.754.464

Cộng tiền hàng (Sub total): 5.300.704

Thuế suất GTGT (Tax rate): 0 % Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount): 0

Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 5.300.704

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Năm triệu ba trăm nghìn bảy trăm linh bốn đồng chẵn

Người mua hàng (Buyer)
Ký, ghi rõ họ tên
(Sign, full name)

Người bán hàng (Seller)
Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên
(Sign, stamp, full name)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI
Ngày ký: 28/02/2026

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: *1054* GPXD

I. Cấp cho: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam.

Địa chỉ: Lô 42, KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn - Hà Nội.

II. Được cấp phép xây dựng các công trình thuộc dự án “Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam” theo những nội dung sau:

1. Tổng số: 08 hạng mục công trình. Cụ thể :

1.1. Công trình số 1: Nhà xưởng sản xuất :

- Diện tích xây dựng tầng 1: khoảng 6.690,5m²
- Diện tích sàn xây dựng: khoảng 8.140,5m² (kể cả diện tích tầng lửng)
- Chiều cao công trình: 11,1m (từ cốt sân đến đỉnh tường chắn mái)
- Số tầng: 01 tầng + 01 tầng lửng.

1.2. Công trình số 2: Nhà bảo vệ:

- Diện tích xây dựng tầng 1: khoảng 37,69m²
- Diện tích sàn xây dựng: khoảng 37,69m²
- Chiều cao công trình: 4,1m (từ cốt sân đến đỉnh mái)
- Số tầng: 01 tầng.

1.3. Công trình số 3: Phòng bơm + bể nước ~ 560m³ (chìm 2,35m; nổi 5,3m)

- Diện tích xây dựng tầng 1(của phòng bơm): khoảng 48m²
- Diện tích sàn xây dựng: khoảng 48m²
- Chiều cao công trình: khoảng 3,9m (từ cốt sân đến đỉnh mái tôn)
- Số tầng: 01 tầng.

1.4. Công trình số 4: Kho phế thải

- Diện tích xây dựng tầng 1: khoảng 60,16m²
- Diện tích sàn xây dựng: khoảng 60,16m²
- Chiều cao công trình: 5,1m (từ cốt sân đến đỉnh mái tôn)
- Số tầng: 01 tầng.

1.5. Công trình số 5: Kho hóa chất, kho chung và kho sơn (3 kho)

- Diện tích xây dựng tầng 1: khoảng 21,76m²/1kho.
- Diện tích sàn xây dựng: khoảng 21,76m²/1 kho.
- Chiều cao công trình: 3,95m (từ cốt sân đến đỉnh mái tôn)
- Số tầng: 01 tầng.

1.6. Công trình số 6: Nhà để xe máy

- Diện tích xây dựng tầng 1: khoảng 355m²

- Diện tích sàn xây dựng: khoảng 355m²
- Chiều cao công trình: 2,5m (từ cốt sàn đến đỉnh mái tôn)
- Số tầng: 01 tầng.

1.7. Công trình số 7: Nhà để xe ô tô

- Diện tích sàn tầng 1: khoảng 97,2m²
- Diện tích sàn xây dựng: khoảng 97,2m²
- Chiều cao công trình: 3,6m (từ cốt sàn đến đỉnh mái tôn)
- Số tầng: 01 tầng.

1.8. Các công trình khác: Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật của lô đất như: hệ thống điện, cấp, thoát nước, sân vườn, đường nội bộ, cổng và tường rào....

2. Theo thiết kế có ký hiệu: Hồ sơ thiết kế kỹ thuật
3. Do Công ty CP tư vấn xây dựng dân dụng công nghiệp và đô thị lập năm 2014.
4. Trên lô đất có ký hiệu 87a . Diện tích: 15.735,5m².
5. Cốt nền xây dựng: Theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã được Chủ đầu tư phê duyệt.
6. Chỉ giới xây dựng: Xây dựng trong khuôn viên khu đất của công ty, đảm bảo yêu cầu về chỉ giới xây dựng theo đúng quy hoạch chi tiết KCN đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
7. Mật độ xây dựng : 47,2%
8. Hệ số sử dụng đất : 0,56 lần.
9. Tỷ lệ cây xanh: Tối thiểu bằng 15% tổng diện tích toàn lô đất.
10. Màu sắc công trình: Phải hài hòa và phù hợp với cảnh quan kiến trúc chung của khu công nghiệp
11. Địa điểm xây dựng: Lô 87a, KCN Nội Bài- huyện Sóc Sơn- Hà Nội.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất:

Hợp đồng thuê đất ngày 16/04/2014 giữa công ty TNHH phát triển Nội Bài và Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam (có kèm theo trích sao vị trí lô đất).

IV. Các công trình đã khởi công: Không.

IV. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 (mười hai) tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn Giấy phép xây dựng ./.

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2014

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, QHXD.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Lê Quang Long

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kê.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp Giấy phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...)
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho UBND các xã Quang Tiến và/ hoặc Mai Đình; công ty TNHH phát triển Nội Bài trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp Giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP:

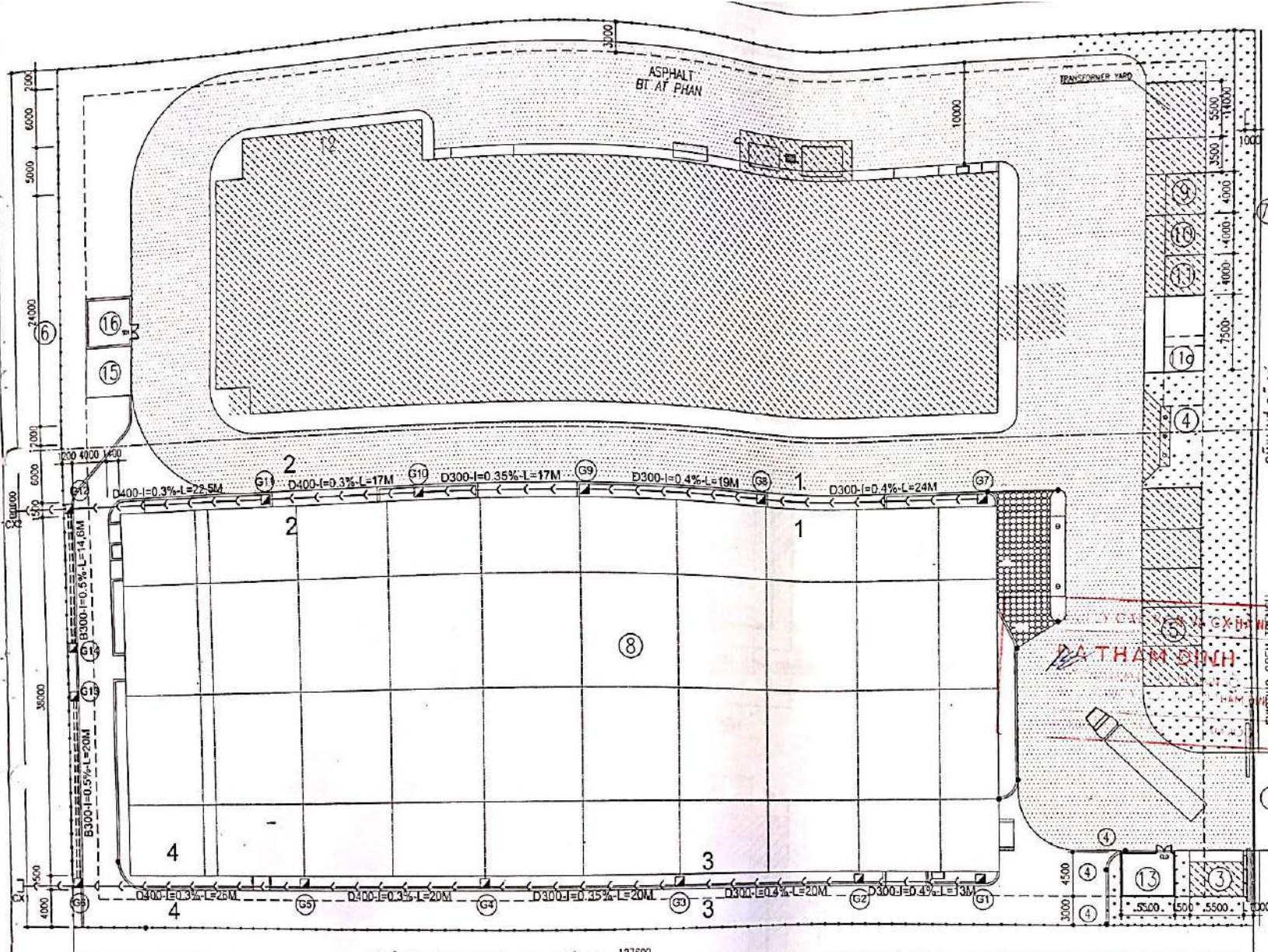
1. Nội dung điều chỉnh:

.....
.....
.....
.....

2. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép:tháng.

Hà Nội, ngày tháng năm 20

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI**



THỐNG KÊ CAO ĐỘ GA - CỐNG 127600

ĐOẠN CỐNG	CỐT ĐÂY CỐNG		ĐỘ SÂU CHỖN CỐNG		ĐOẠN CỐNG	CỐT ĐÂY CỐNG		ĐỘ SÂU CHỖN CỐNG		TÊN HỒ CA	CAO ĐỘ ĐỈNH CA	CAO ĐỘ ĐÂY GA	TÊN HỒ CA	CAO ĐỘ ĐỈNH CA	CAO ĐỘ ĐÂY GA
	ĐẦU	CUỐI	ĐẦU	CUỐI		ĐẦU	CUỐI	ĐẦU	CUỐI						
G1-G2	GL+0.00	GL-0.05	0.45	0.50	G7-G8	GL+0.00	GL-0.1	0.45	0.55	G1	GL+0.45	GL-0.30	G7	GL+0.45	GL-0.30
G2-G3	GL-0.05	GL-0.132	0.50	0.58	G8-G9	GL-0.1	GL-0.17	0.55	0.62	G2	GL+0.45	GL-0.35	G8	GL+0.45	GL-0.40
G3-G4	GL-0.132	GL-0.20	0.58	0.65	G9-G10	GL-0.17	GL-0.23	0.52	0.68	G3	GL+0.45	GL-0.43	G9	GL+0.45	GL-0.47
G4-G5	GL-0.202	GL-0.36	0.75	0.81	G10-G11	GL-0.33	GL-0.38	0.78	0.83	G4	GL+0.45	GL-0.60	G10	GL+0.45	GL-0.63
G5-G6	GL-0.36	GL-0.44	0.81	0.89	G11-G12	GL-0.38	GL-0.45	0.83	0.90	G5	GL+0.45	GL-0.60	G11	GL+0.45	GL-0.68
G6-CX1	GL-0.44	GL-0.44	0.89	0.89	G12-CX2	GL-0.45	GL-0.45	0.90	0.90	G6	GL+0.45	GL-0.74	G12	GL+0.45	GL-0.75
G13-G8	GL-0.11	GL-0.01	0.30	0.40	G14-G12	GL-0.11	GL-0.037	0.30	0.37	G8	GL+0.41	GL-0.21	G14	GL+0.41	GL-0.21

CHỈ CHỮ
 --- MƯƠNG THOÁT NƯỚC
 → CỐNG BỊT

AREA TABLE

LAND AREA	11757m ²
EXISTING BUILDING AREA	2457m ²
ADDITIONAL BUILDING AREA	5733m ²
ADDITIONAL TOTAL FL AREA	6970m ²
TOTAL BUILDING AREA	6190m ²
COVERAGE RATE	52%

No	Revised Date	DESCRIPTION	APR.

Project DU AN
 RHYTHM PRECISION VIETNAM FACTORY PHASE II
 NHÀ MÁY RHYTHM PRECISION VIỆT NAM GIAI ĐOẠN II
 LOCATION : NOI BAI INDUSTRIAL PARK - LOT 42
 ĐD: KHU CÔNG NGHIỆP NỘI BAI - LÔ 42

Owner CHỦ ĐẦU TƯ
 RHYTHM PRECISION VIETNAM CO.,LTD.
 CÔNG TY TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM

Approved
 (Signature)

Main contractor NHÀ THẦU CHÍNH
 SUMITOMO MITSUI CONSTRUCTION CO.,LTD.
 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG SUMITOMO MITSUI

Approved
 (Signature)

DESIGNED ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
 HÀ NỘI URBAN DEVELOPMENT AND INVESTMENT
 CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY
 CÔNG TY CP TƯ VẤN, ĐẦU TƯ VÀ PT ĐÔ THỊ HÀ NỘI

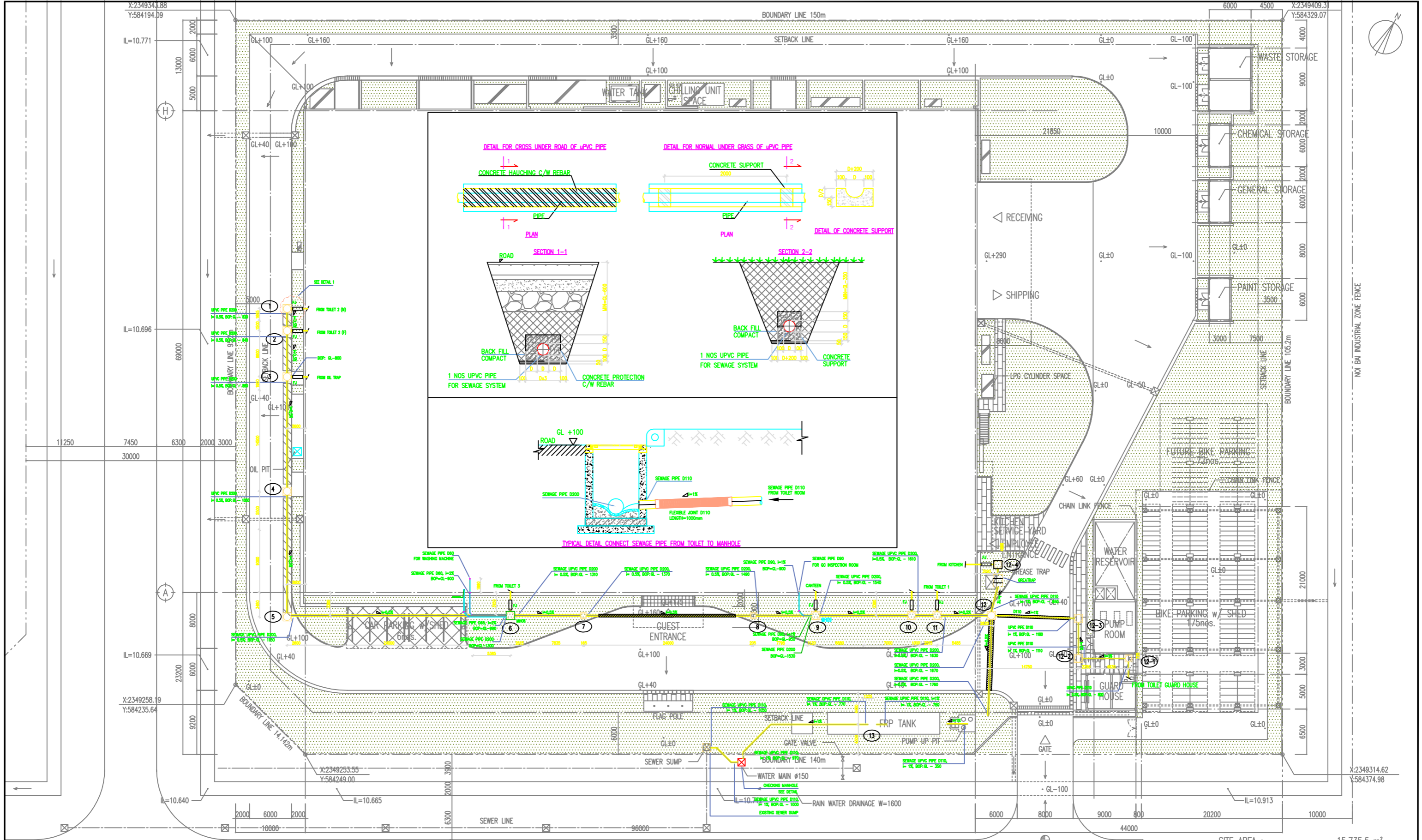
TH (Signature) Mai (Signature)
 B.Đ.ĐỒNG B.Đ.ĐỒNG T.M. PHÒNG V.V. NHÌNH
 DIRECTOR PRESIDED CHECKED DESIGNED

Drawing Title TÊN BẢN VẼ
 SITE LAYOUT PLAN
 MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC

Scale TỈ LỆ
 Stage HỒ SƠ Build Drawing IKTC
 Date NGÀY 31 Oct. 2006 31.10.2006
 Dwg No KÝ HIỆU N-01

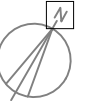
PRODUCED BY AN AUTODESK STUDENT VERSION

PRODUCED BY AN AUTODESK STUDENT VERSION



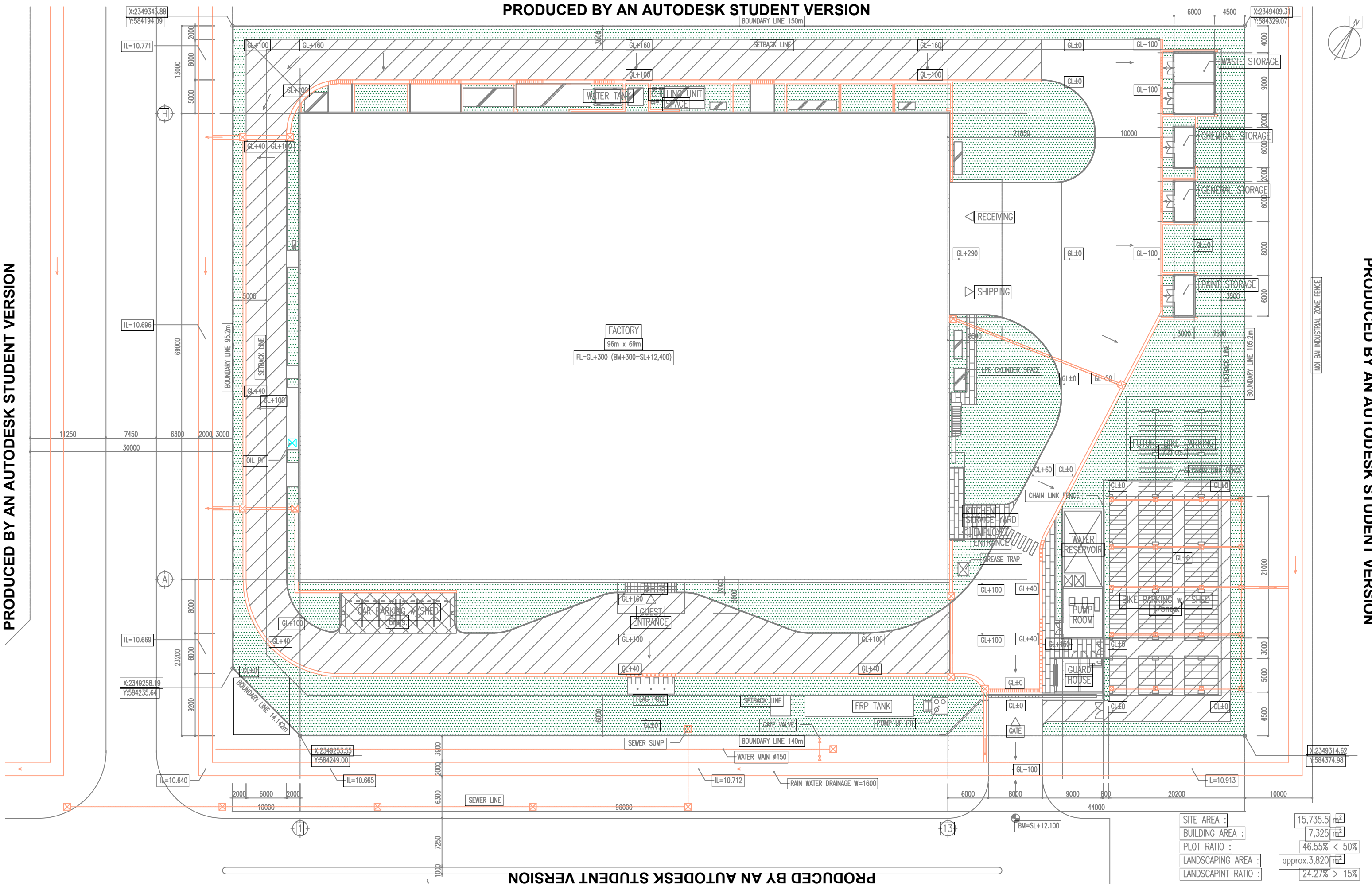
SITE AREA :	15,735.5 m ²
BUILDING AREA :	7,325 m ²
PLOT RATIO :	46.55% < 50%
LANDSCAPING AREA :	approx. 3,820 m ²
LANDSCAPING RATIO :	24.27% > 15%

<p>AS-BUILT DRAWING</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>NO</th> <th>DESCRIPTION ISSUE & REVISION</th> <th>DATE</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td> </td> <td> </td> <td> </td> </tr> </tbody> </table>			NO	DESCRIPTION ISSUE & REVISION	DATE				<p>SHIMIZU CORPORATION SHIMZ</p> <p>SHIMIZU CORPORATION 1-1-1, SHIMIZU-CHO, NISHIKUBU-KU, TOKYO 143-0292, JAPAN TEL: +81-3-5561-1111 FAX: +81-3-5561-1111</p>		<p>PROJECT CODE: 93 13B032</p>		<p>PROJECT NAME: RHYTHM PRECISION VIETNAM NEW FACTORY PROJECT</p>		<p>DWG. NO.: MP-03</p>	
			NO	DESCRIPTION ISSUE & REVISION	DATE											
<p>PROJECT ARCHITECT/DRAWER: H. TSUCHIDA</p>		<p>DWG. TITLE: PLUMBING WORK SITE PLAN (WASTE WATER)</p>		<p>SCALE: NTS</p>		<p>DATE: 2014.07.01</p>		<p>VER: 0</p>								



PRODUCED BY AN AUTODESK STUDENT VERSION

PRODUCED BY AN AUTODESK STUDENT VERSION



FACTORY
96m x 69m
FL=GL+300 (BM+300=SL+12,400)

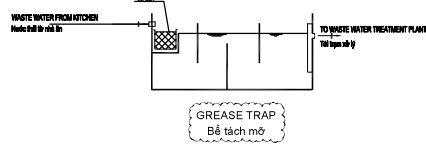
SITE AREA :	15,735.5 m ²
BUILDING AREA :	7,325 m ²
PLOT RATIO :	46.55% < 50%
LANDSCAPING AREA :	approx. 3,820 m ²
LANDSCAPING RATIO :	24.27% > 15%

NOTICE (Ghi chú):

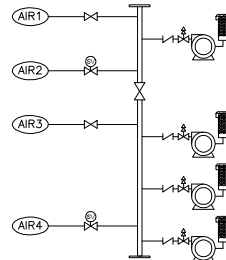
- Power supply for waste water treatment plant is 3phase/50Hz power
- Nguồn điện cấp cho trạm xử lý là nguồn 3phase/50Hz/380V/4w*1e
- Max power rating consumption of WWTP is 1.65 KW, power rating demand is 3 KW
- Công suất điện của trạm xử lý là 1,65kw, yêu cầu công suất điện cung cấp là 3kW.

SYMBOLS (Ký hiệu)

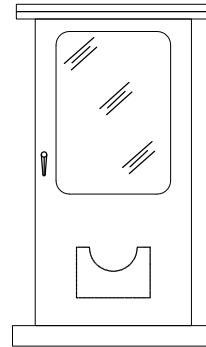
- ⊕ WASTE WATER PUMP (Bơm nước thải)
- ⊙ AIR BLOWER (Máy thổi khí)
- ⊕ SAFETY VALVE (Van an toàn)
- ⊕ VALVE (Van)
- ⊕ ONE WAY VALVE (Van 1 chiều)
- ⊕ SOLID VALVE (Van tự động)
- SGP GALVANIZED STEEL PIPE (ống thép mạ kẽm)
- PVC u-PVC PIPE (ống nhựa PVC)
- MBBR MOVING BED BIOFILM REACTOR (Đêm vi sinh di động)
- ⊕ LEVEL SENSOR (Cảm biến mức nước)



MIXING AIR BLOWER
Cấp khí xáo trộn
(0,20NMx2500MMxQX0,23KW)x1.

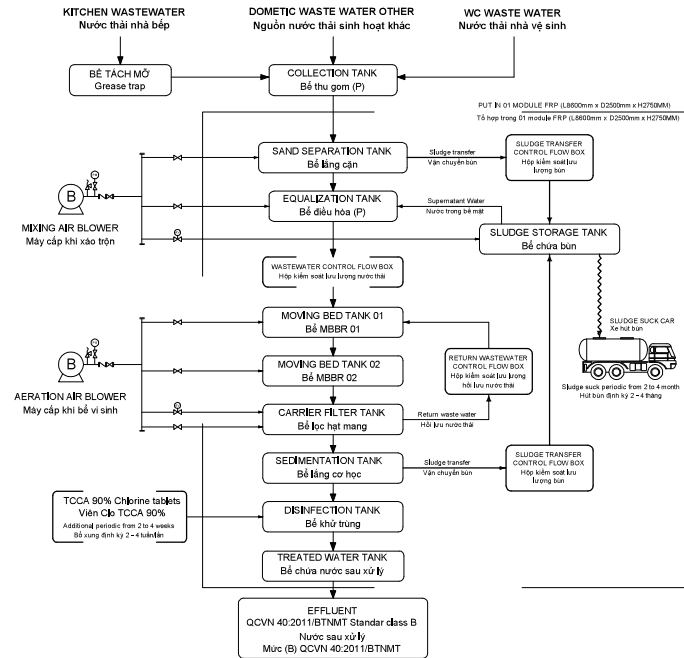


AERATION AIR BLOWER
Cấp khí bể vi sinh
(0,22NMx2000MMxQX0,23KW)x3.

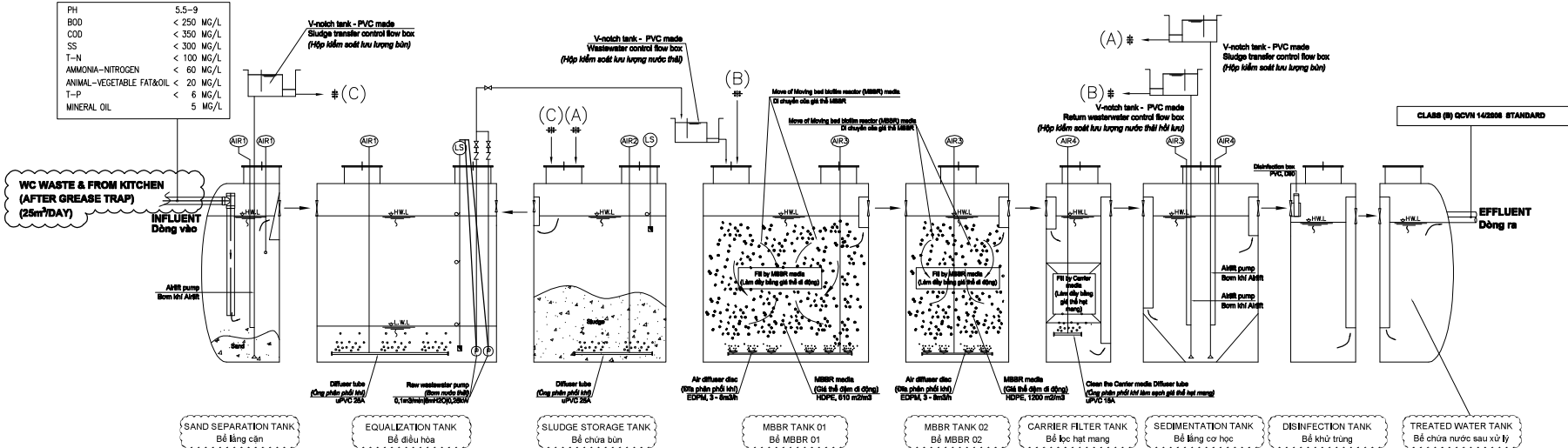


CONTROL PANEL
(Tủ điều khiển)

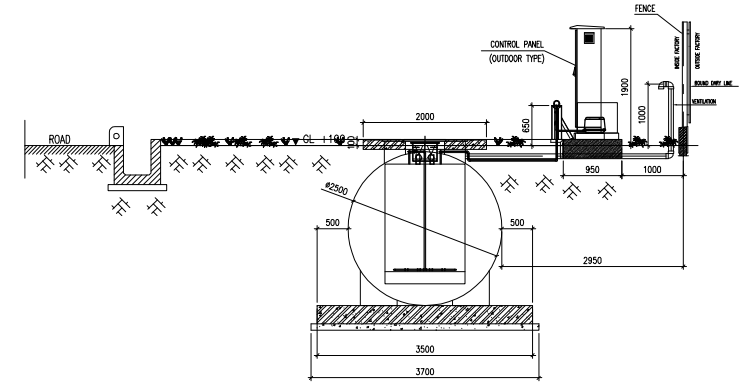
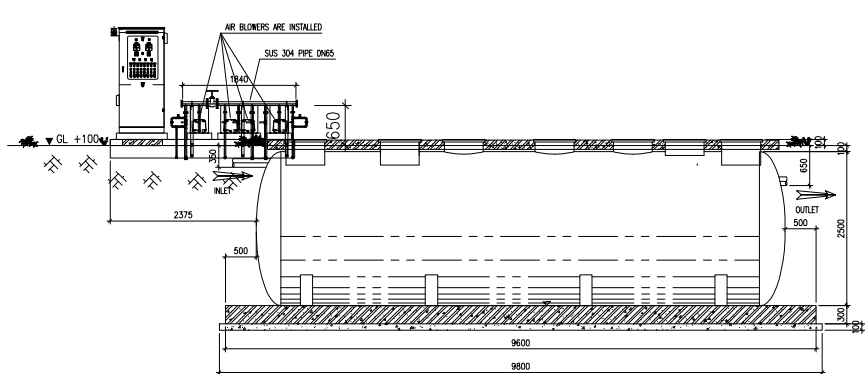
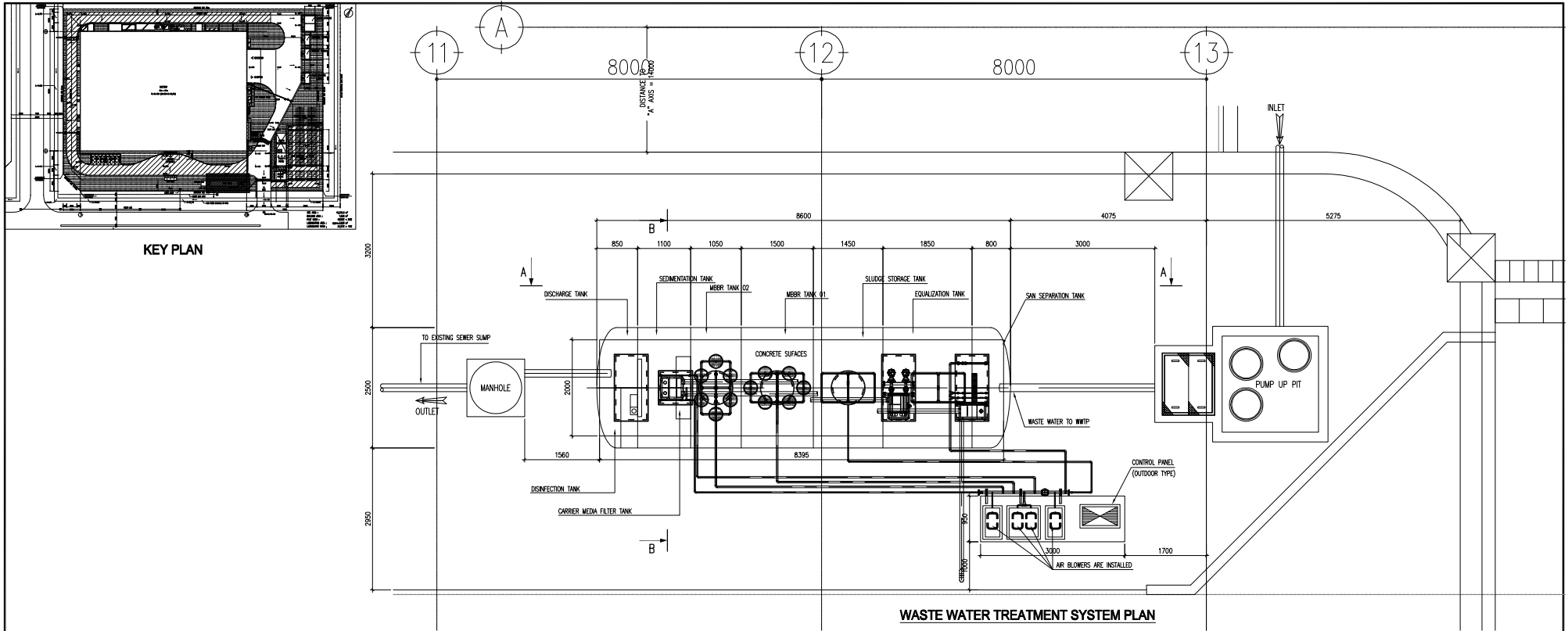
DIAGRAM TECHNOLOGY
MODEL: V8-R-125P



PH	5.5-9
BOD	< 250 MG/L
COD	< 350 MG/L
SS	< 300 MG/L
T-N	< 100 MG/L
AMMONIA-NITROGEN	< 60 MG/L
ANIMAL-VEGETABLE FAT&OL	< 20 MG/L
T-P	< 6 MG/L
MINERAL OIL	< 5 MG/L



AS-BUILT DRAWING		SHIMIZU CORPORATION		PROJECT CODE: 93 13B032	PROJECT NAME: RHYTHM PRECISION VIETNAM NEW FACTORY PROJECT	DWG. NO.: STP-01
NO.	DESCRIPTION	DATE	PROJECT ARCHITECT/DRAWER: NGUYEN THAI THANG	DWG. TITLE: WASTE WATER TREATMENT SYSTEM SCHEMATIC	SCALE: NTS	DATE: 2014.07.01
VER.	REV.	COPY NO.				



AS-BUILT DRAWING

NO	DESCRIPTION ISSUE & REVISION	DATE

SHIMIZU CORPORATION

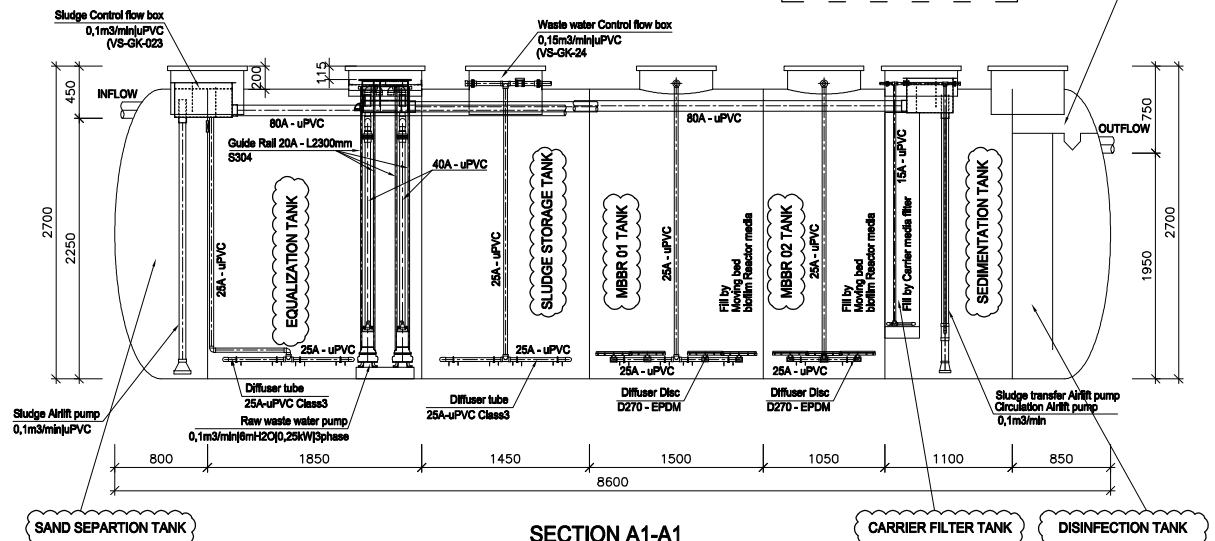
SHIMIZU

Head Office: 3-1-1, Higashi 2-chome, Chiyoda-ku, Tokyo 100-8588
Tel: +81-3-5561-1111 Fax: +81-3-5561-1000

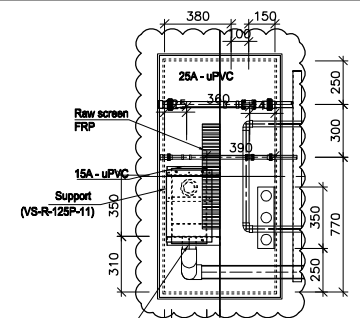
GENERAL MANAGER	MANAGER
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	PROJECT ARCHITECT/ENGINEER IN-CHARGE

PROJECT CODE	PROJECT NAME	DWG. NO.
93 13B032	RHYTHM PRECISION VIETNAM NEW FACTORY PROJECT	STP-02
DWG. TITLE	SCALE	DATE
WASTE WATER TREATMENT SYSTEM LAYOUT	NTS	2014.07.01
VER	REV	COPY NO.
	0	

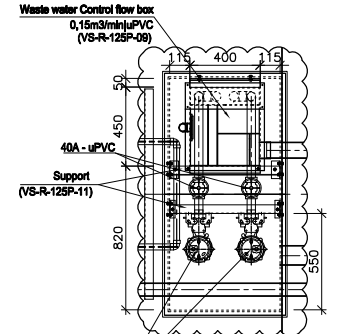
NOTES
Equipment Name
Specifications
(Drawing)



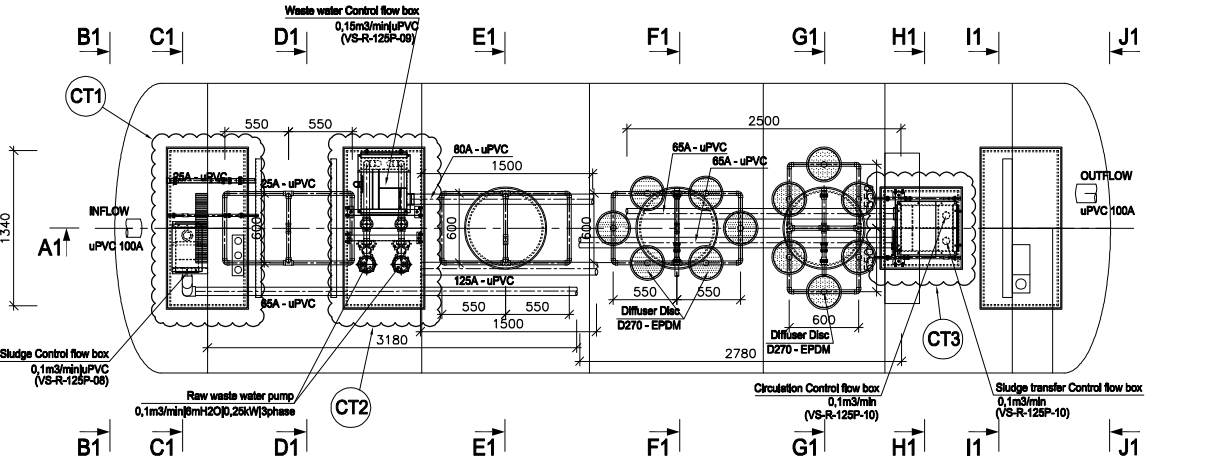
SECTION A1-A1



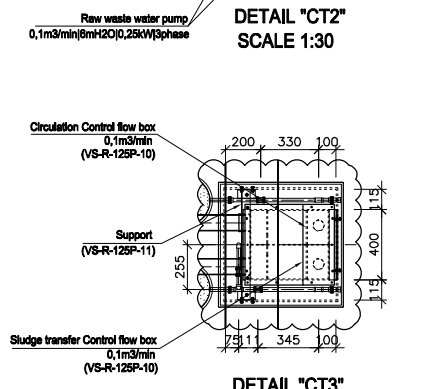
DETAIL "CT1"
SCALE 1:30



DETAIL "CT2"
SCALE 1:30



WWTP TOP VIEW



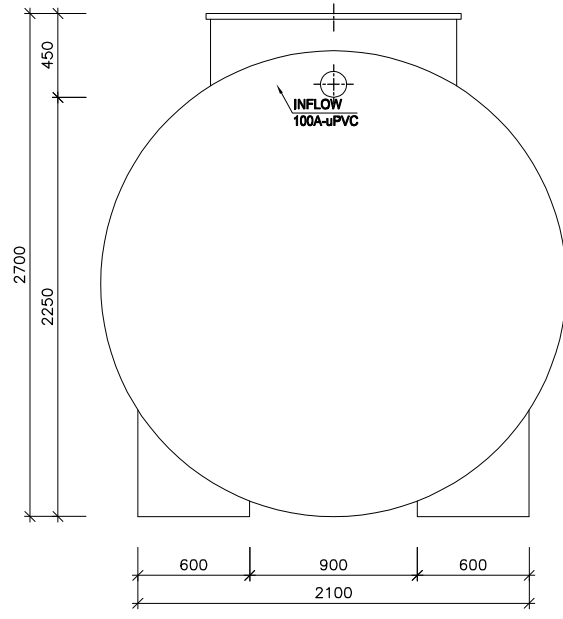
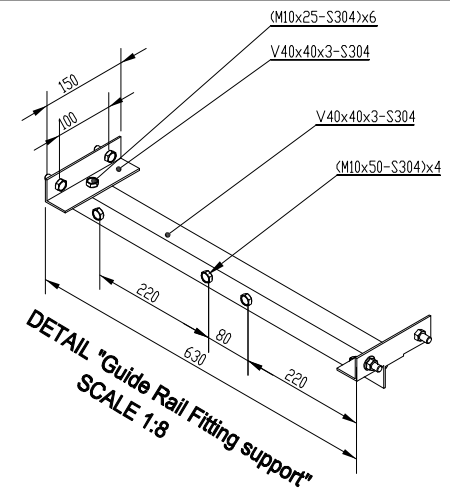
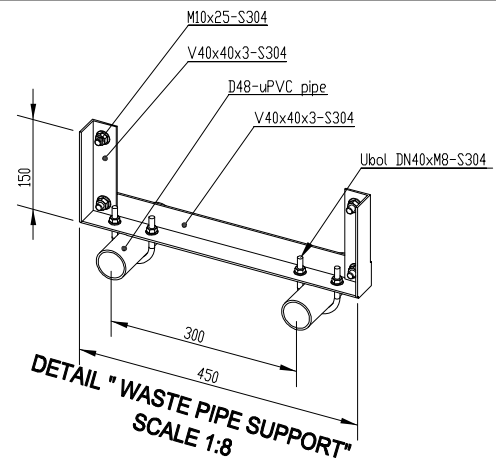
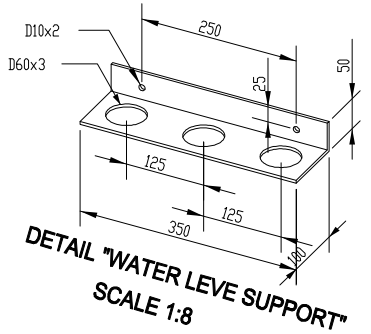
DETAIL "CT3"
SCALE 1:30

AS-BUILT DRAWING

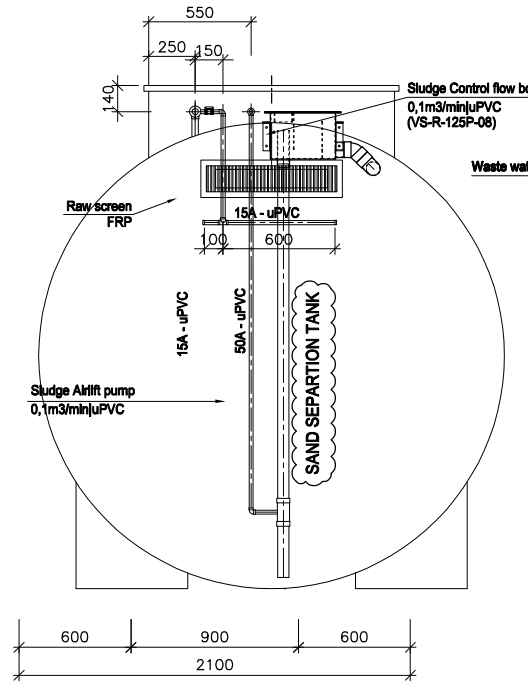


GENERAL MANAGER	MANAGER	PROJECT CODE	PROJECT NAME	DWG. NO.
N. MATSUMI	K. ITOHARA	93 13B032	RHYTHM PRECISION VIETNAM NEW FACTORY PROJECT	STP-03
PROJECT ARCHITECT/DRAWER IN-CHARGE		DWG. TITLE		VER
H. TSUBOKI		DETAIL OF FRP TANK		REV
		SCALE : NTS	DATE : 2014.07.01	0
				COPY NO.

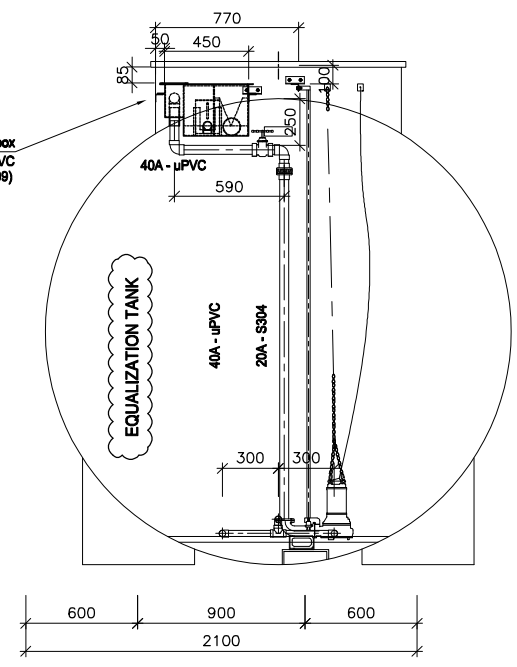
NOTES
Equipment Name
Specifications
(Drawing)



SECTION B1-B1



SECTION C1-C1



SECTION D1-D1

AS-BUILT DRAWING

NO	DESCRIPTION ISSUE & REVISION	DATE

SHIMIZU CORPORATION
SHIMIZU
Head office: 2-2-1, Higashi 2-chome,
Chiyoda-ku, Tokyo 100, Japan
TEL: +81-3-5561-1111
FAX: +81-3-5561-1199

GENERAL MANAGER	MANAGER
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER IN-CHARGE	PROJECT ARCHITECT/ENGINEER IN-CHARGE
IN-CHARGE	IN-CHARGE

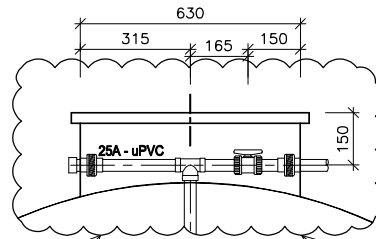
PROJECT CODE	93 13B032
DWG. TITLE	SECTION OF FRP TANK (SHEET 1/3)
SCALE	NTS

PROJECT NAME	RHYTHM PRECISION VIETNAM NEW FACTORY PROJECT
DATE	2014.07.01

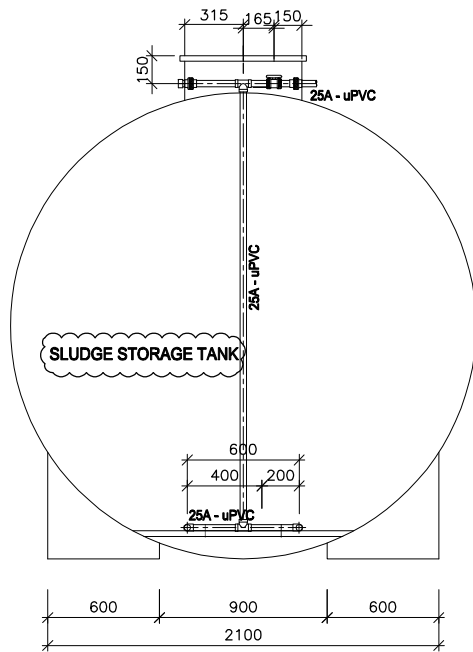
DWG. NO.	STP-04-1
VER	0
REV	0
COPY NO.	

NOTES

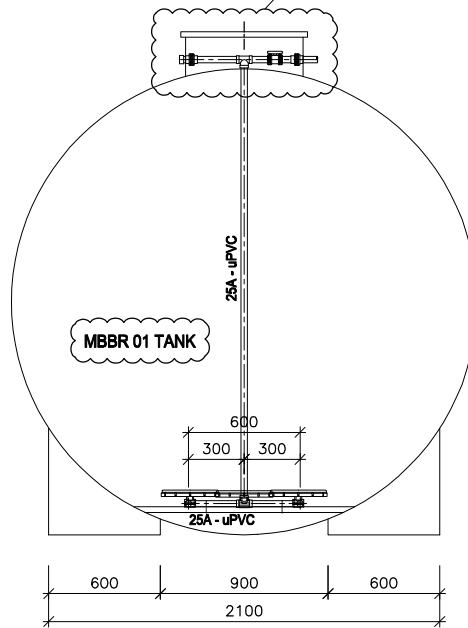
Equipment Name
Specifications
(Drawing)



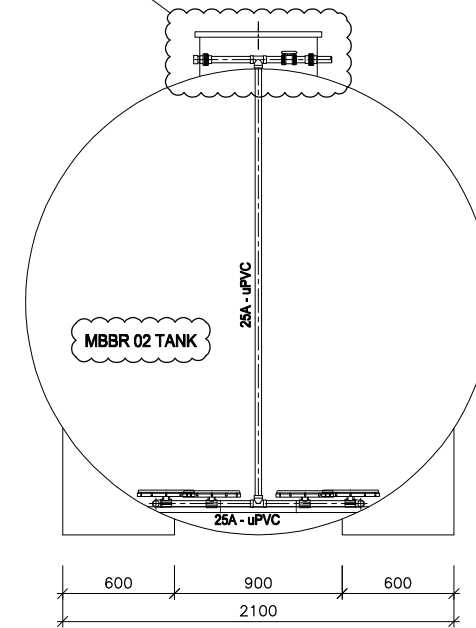
DETAIL "CT5"
SCALE 1:16



SECTION E1-E1



SECTION F1-F1



SECTION G1-G1

AS-BUILT DRAWING

NO	DESCRIPTION ISSUE & REVISION	DATE

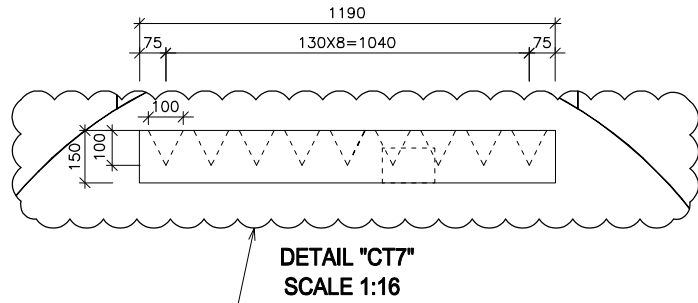
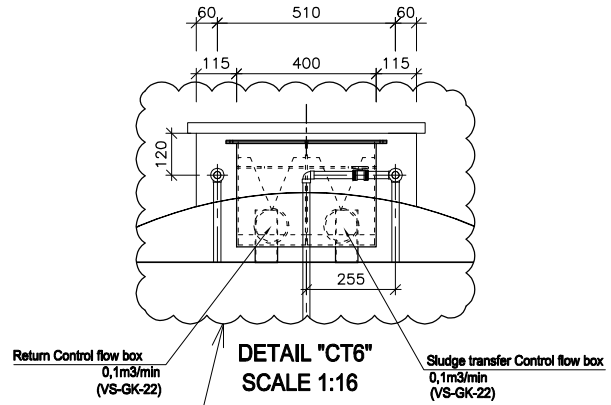
SHIMIZU CORPORATION

SHIMZ

Head Office: 8-1-1, Higashi 4-chome, Chuo-ku, Tokyo 100, Japan
TEL: +81-3-5561-1111 FAX: +81-3-5561-1001

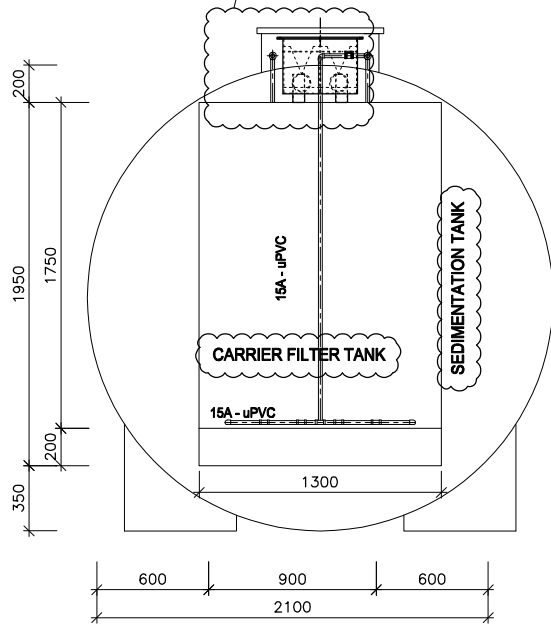
GENERAL MANAGER	MANAGER
PROJECT ARCHITECT/DRAWER IN-CHARGE	

PROJECT CODE	PROJECT NAME	DWG. NO.
93 13B032	RHYTHM PRECISION VIETNAM NEW FACTORY PROJECT	STP-04-2
DWG. TITLE		VER
SECTION OF FRP TANK (SHEET 2/3)		REV
SCALE :	DATE :	COPY NO.
NTS	2014.07.01	0

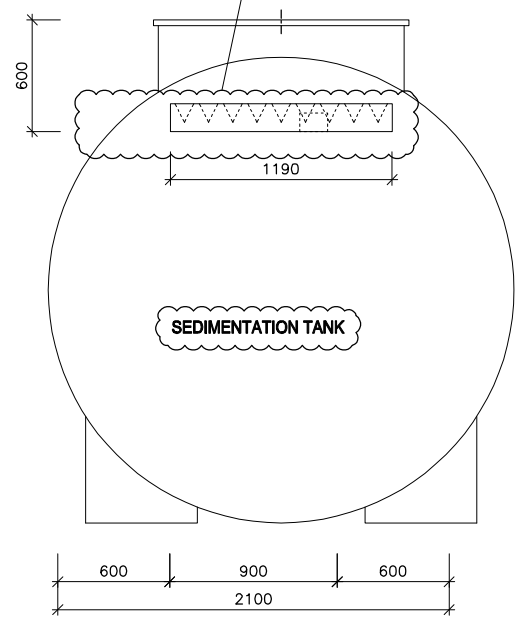


NOTES

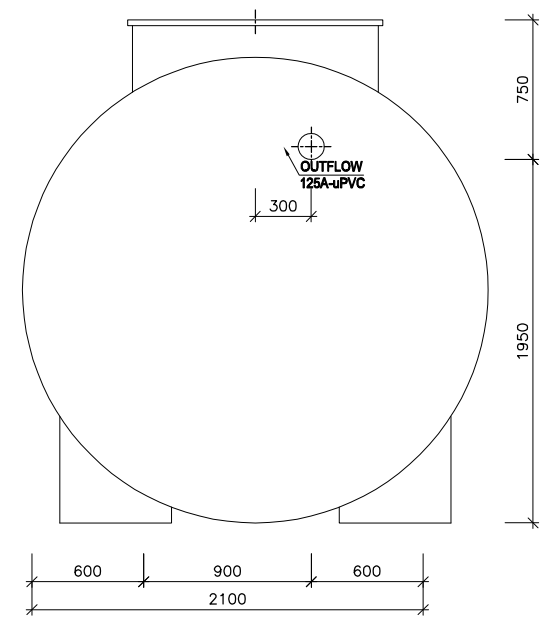
Equipment Name
Specifications
(Drawing)



SECTION H1-H1



SECTION I1-I1



SECTION J1-J1

AS-BUILT DRAWING

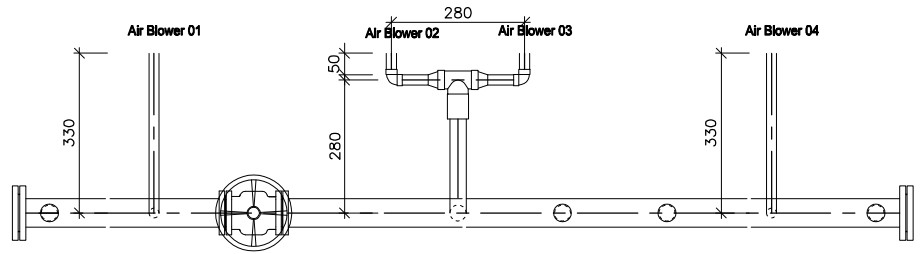
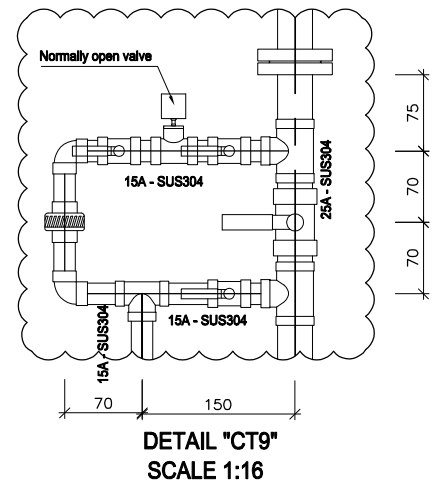
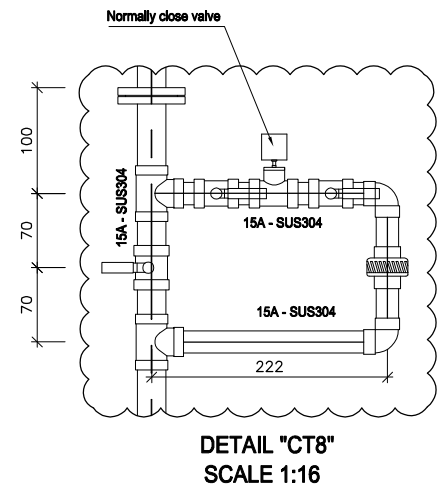
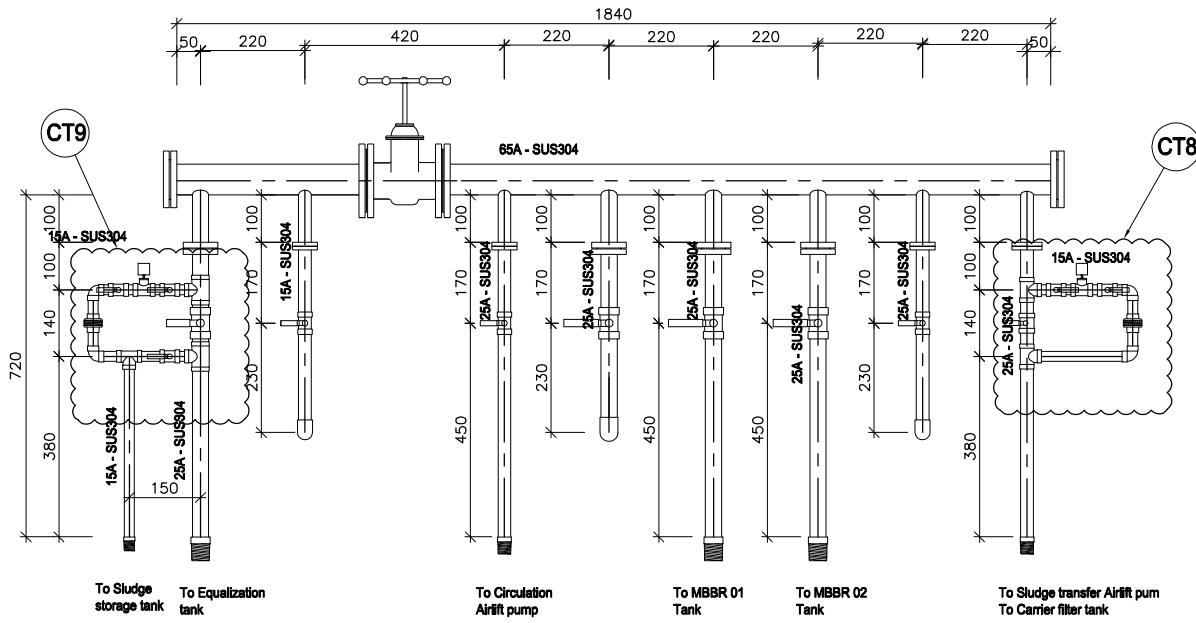
NO	DESCRIPTION ISSUE & REVISION	DATE



GENERAL MANAGER	MANAGER
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	PROJECT ARCHITECT/ENGINEER IN-CHARGE

PROJECT CODE	PROJECT NAME
93 13B032	RHYTHM PRECISION VIETNAM NEW FACTORY PROJECT
DWG. TITLE	
SECTION OF FRP TANK (SHEET 3/3)	
SCALE :	DATE :
NTS	2014.07.01

DWG. NO.	
STP-04-3	
VER	REV
	0
COPY NO.	



AS-BUILT DRAWING

NO	DESCRIPTION	DATE

SHIMIZU CORPORATION

Head Office: 8-2-1, Higashi 4-chome, Chuo-ku, Tokyo 100, Japan
 TEL: +81-3-5561-1111
 FAX: +81-3-5561-1191

GENERAL MANAGER	MANAGER
1. M. IMAHARA	2. T. ITOHARA
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	IN-CHARGE
3. H. TSUCHIDA	

PROJECT CODE	PROJECT NAME
93 13B032	RHYTHM PRECISION VIETNAM NEW FACTORY PROJECT
DWG. TITLE	
DETAIL OF DISTRIBUTION AIR PIPE	
SCALE :	NTS
DATE :	2014.07.01

DWG. NO.	STP-05
VER	REV
	0
COPY NO.	

MECHANICAL DRAWING LIST

DANH SÁCH BẢN VẼ PHẦN CƠ

NO. STT	DWG NO. KÍ HIỆU BẢN VẼ	DRAWINGS TITLE	TIÊU ĐỀ BẢN VẼ	SIZE KHỔ GIẤY	REMARK CHÚ THÍCH
1	M-00	DRAWING LIST	DANH SÁCH BẢN VẼ	A3	
2	MA-01	RENOVATION AIR CONDITIONING SYSTEM - 1ST FLOOR & MEZZ. FLOOR	MẶT BẰNG CẢI TẠO ĐIỀU HÒA TẦNG 1 VÀ TẦNG LỬNG	A3	
3	MA-02	DETAIL OF AC OUTDOOR UNIT	CHI TIẾT DÀN NÓNG ĐIỀU HÒA	A3	
4	MA-03	RENOVATION VENTILATION SYSTEM PLAN	MẶT BẰNG CẢI TẠO THÔNG GIÓ	A3	
5	MA-04	EXHAUST DUCT FOR PRODUCTION PLAN LAYOUT	MẶT BẰNG HÚT KHÍ THẢI SẢN XUẤT	A3	
6	MA-05	NITROGEN LAYOUT FOR MACHINE	MẶT BẰNG KHÍ NI TƠ CHO MÁY SẢN XUẤT	A3	
7	MA-06	AIR COMPRESSOR LAYOUT FOR MACHINE - DIP	MẶT BẰNG KHÍ NÉN CHO MÁY SẢN XUẤT - DIP	A3	
8	MA-07	EXHAUST DUCT FOR PRODUCTION PLAN LAYOUT - SMT AND OPTEXT	MẶT BẰNG HÚT KHÍ THẢI SẢN XUẤT - SMT VÀ OPTEXT	A3	
9	MA-06	AIR COMPRESSED FOR PRODUCTION PLAN LAYOUT - SMT	MẶT BẰNG KHÍ NÉN CHO SẢN XUẤT - SMT	A3	
10	MF-01	RENOVTION FIRE PROTECTION SCHEMATIC	SƠ ĐỒ CẢI TẠO HỆ THỐNG CỨU HỎA	A3	
11	MF-02	FIRE PROTECTION SYSTEM PLAN	MẶT BẰNG HỆ THỐNG CỨU HỎA	A3	
12	MF-03	FIRE PROTECTION SYSTEM SECTIONS	CÁC MẶT CẮT HỆ THỐNG CỨU HỎA	A3	

AS-BUILT DRAWING

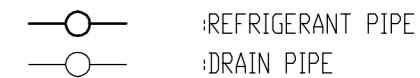
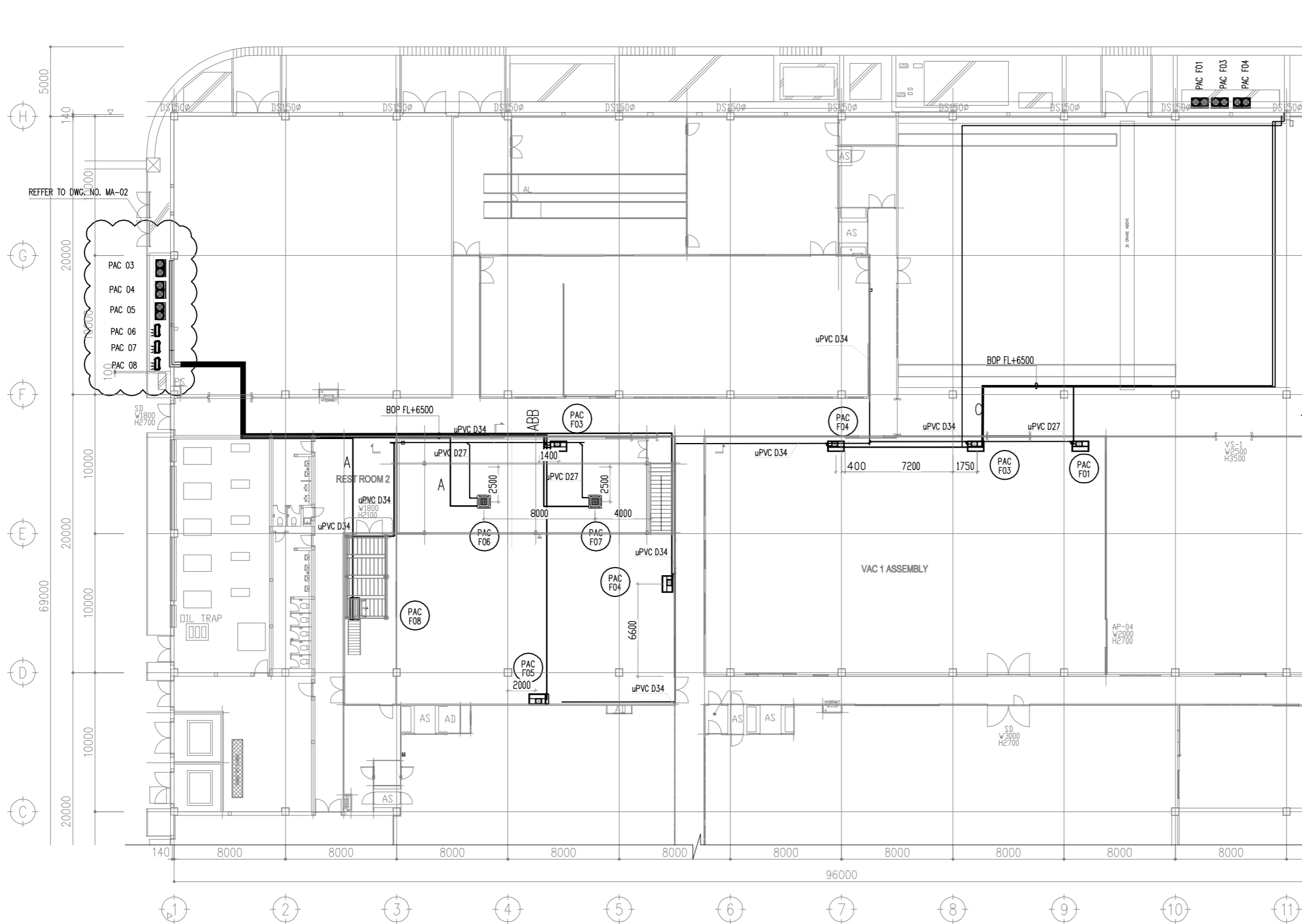
NO	DESCRIPTION	DATE
1	AS-BUILT	JULY/2019

SHIMIZU CORPORATION
SHIMIZU

Head Office : No.10-1, Koyohji 6-chome, Chuo-ku, Tokyo Japan TEL : +81-3-5561-1111 FAX : +81-3-5561-2461

GENERAL MANAGER K. KOBAYASHI ARCHITECT/ENGINEER	MANAGER H. TSUCHIYA DRAWING
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER IN-CHARGE H. TSUCHIYA	

PROJECT CODE 93 13B032	PROJECT NAME RHYTHM PRECISION VIETNAM RENOVATION PROJECT	DWG. NO. M-00
DWG. TITLE MECHANICAL DRAWING LIST DANH SÁCH BẢN VẼ PHẦN CƠ		VER REV
SCALE : NTS	DATE : July / 2019	COPY NO.

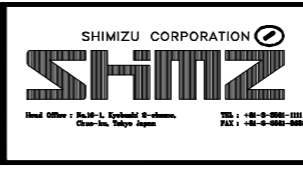


REFRIGERANT PIPING SIZE TABLE

SYMBOL	PIPING SIZE	
	GAS PIPING	LIQUID PIPING
A	ø15.9	ø9.5
B	ø28.6	ø15.9
C	ø34.9	ø15.9

AS-BUILT DRAWING

NO	DESCRIPTION	DATE
1	AS-BUILT	JULY/2019

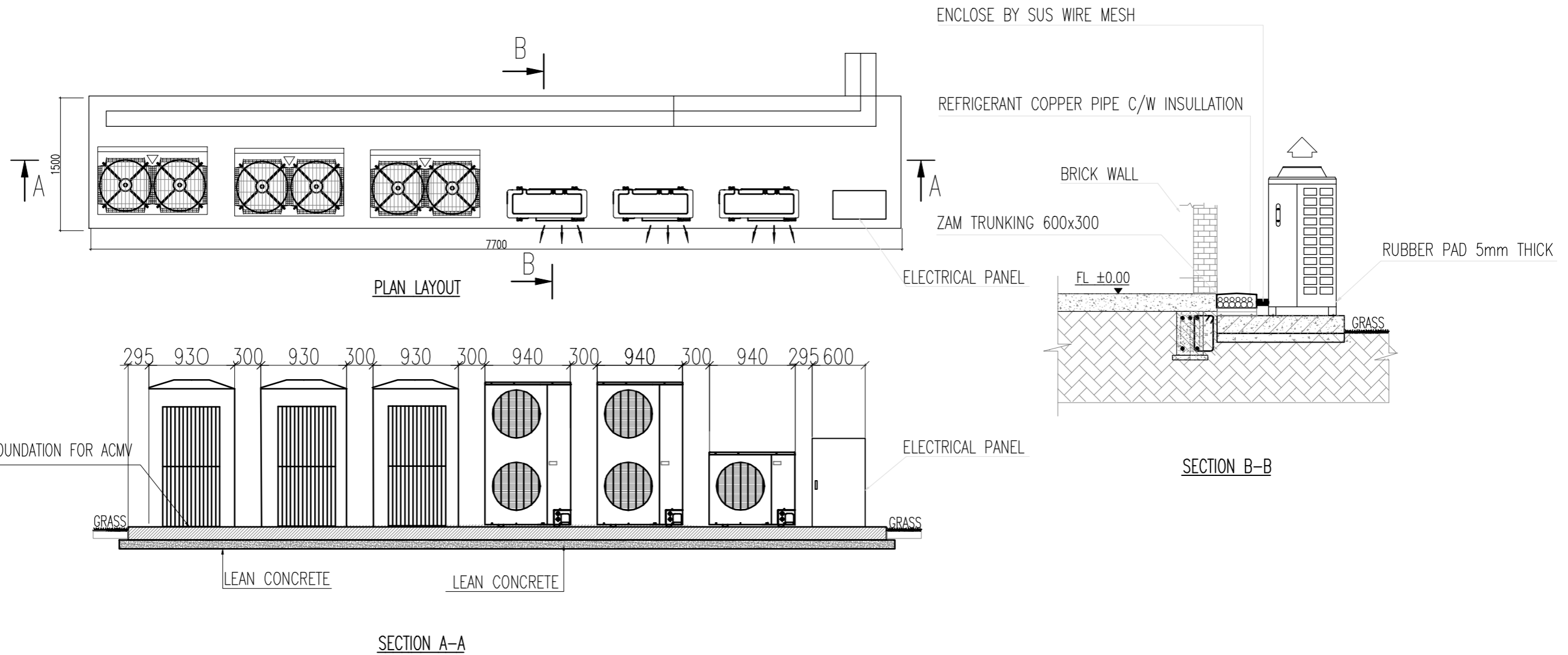


GENERAL MANAGER
K. KOBAYASHI
ARCHITECT/ENGINEER

MANAGER
H. TSUCHIYA
DRAWING

PROJECT ARCHITECT/ENGINEER IN-CHARGE
H. TSUCHIYA

PROJECT CODE 93 13B032	PROJECT NAME RHYTHM PRECISION VIETNAM RENOVATION PROJECT	DWG. NO. MA-01
DWG. TITLE RENOVATION AIR CONDITIONING SYSTEM - 1ST FLOOR & MEZZ. FLOOR MẶT BẰNG CẢI TẠO ĐIỀU HÒA TẦNG 1 VÀ TẦNG LỬNG		VER REV
SCALE : 1/200	DATE : July / 2019	COPY NO.



AS-BUILT DRAWING

NO	DESCRIPTION	DATE
1	AS-BUILT	JULY/2019
ISSUE & REVISION		

SHIMIZU CORPORATION



Head Office : No.10-1, Kojimachi 2-chome, Chiyoda-ku, Tokyo Japan

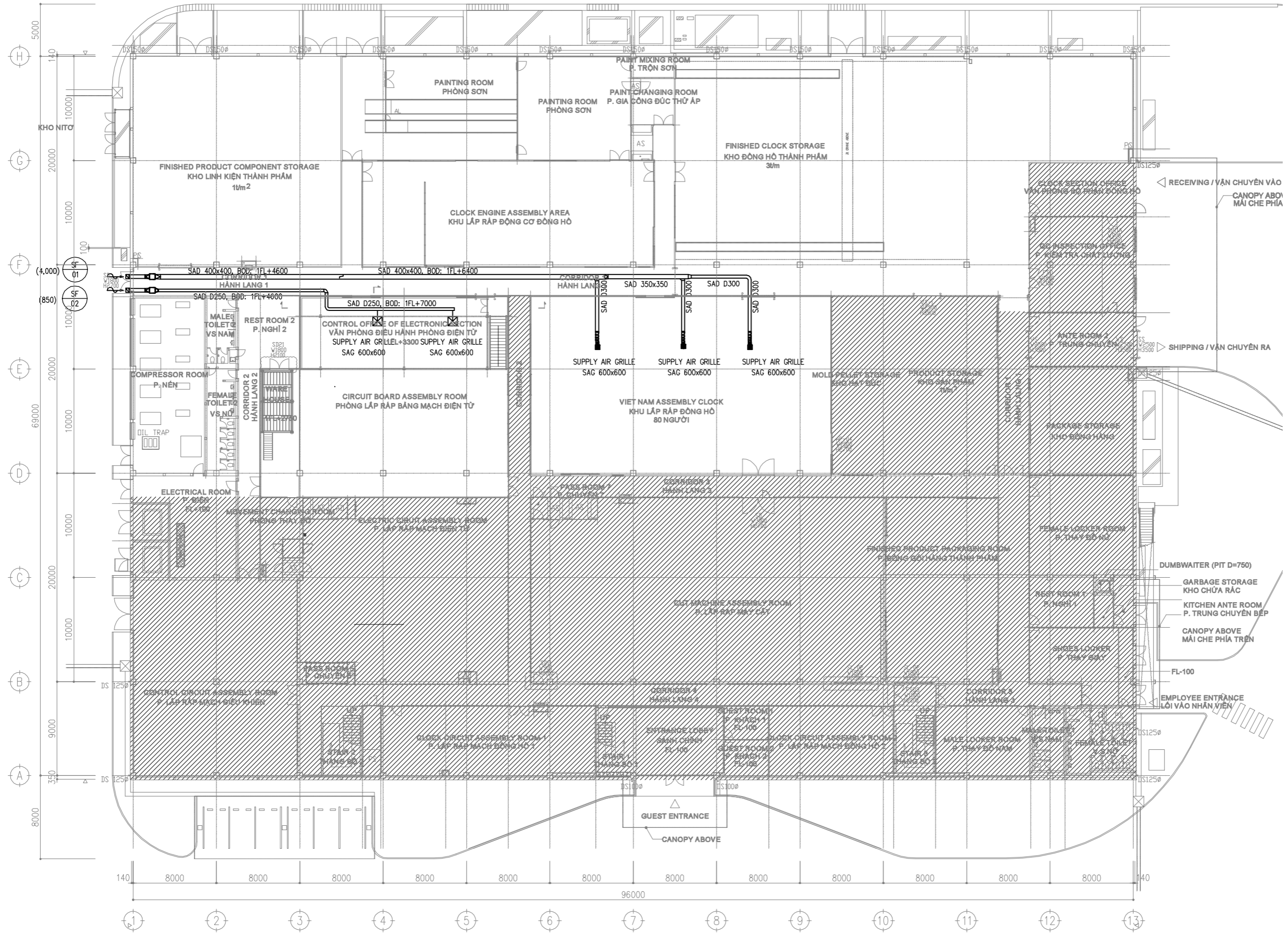
TEL : +81-3-5561-1111 FAX : +81-3-5561-2888

GENERAL MANAGER	MANAGER
K. KOBAYASHI ARCHITECT/ENGINEER	H. TSUCHIYA DRAWING
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER IN-CHARGE	
H. TSUCHIYA	

PROJECT CODE	PROJECT NAME	DWG. NO.
93 13B032	RHYTHM PRECISION VIETNAM RENOVATION PROJECT	MA-02
DWG. TITLE		VER
DETAIL OF AC OUTDOOR UNIT CHI TIẾT DÀN NÓNG ĐIỀU HÒA		REV
SCALE :	DATE :	COPY NO.
NTS	July / 2019	


NOTE:

-  RENOVATION AREA
-  EXISTING AREA



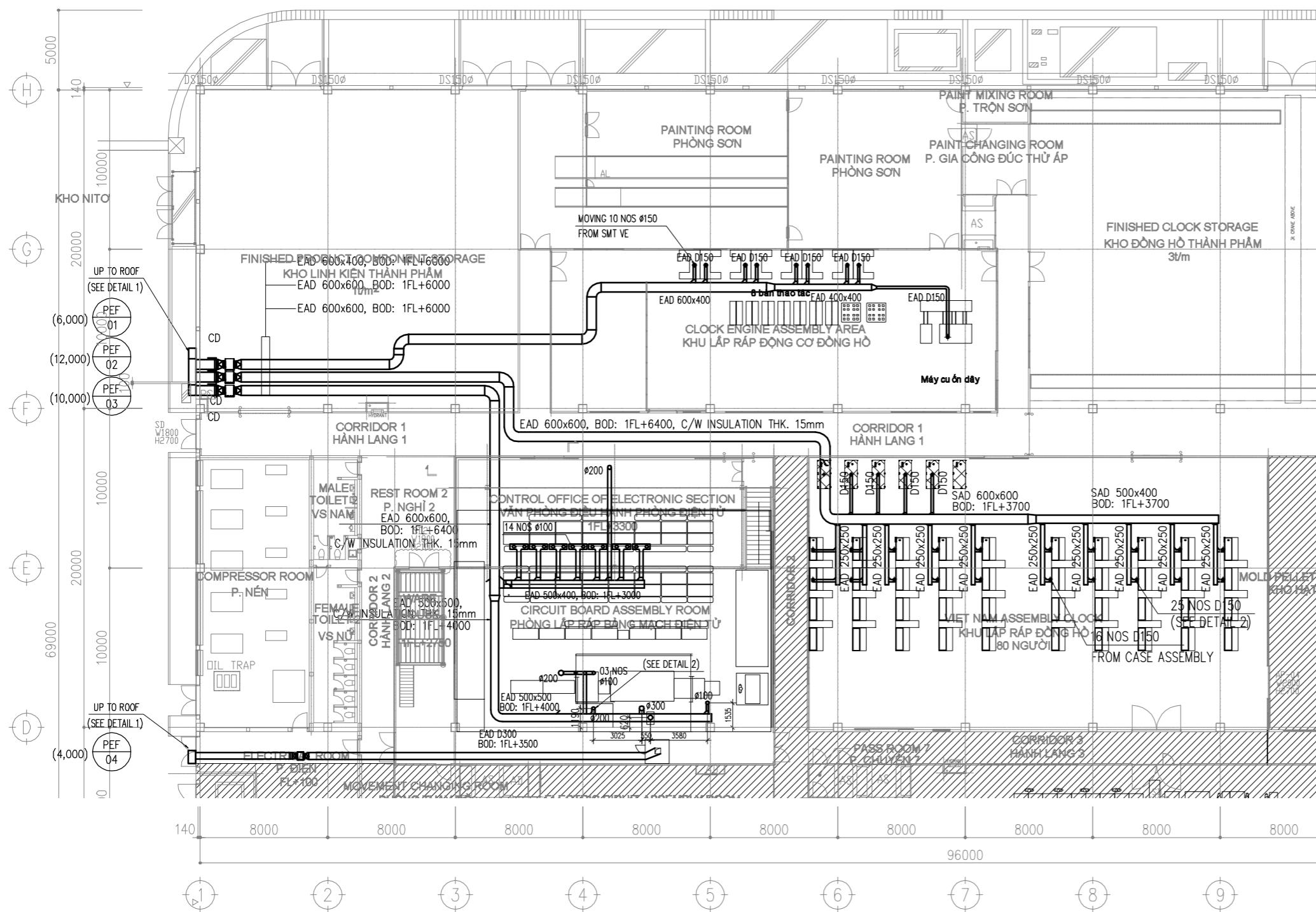
AS-BUILT DRAWING

NO	DESCRIPTION	DATE
1	AS-BUILT	JULY/2019
ISSUE & REVISION		

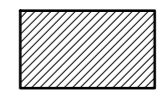
SHIMIZU CORPORATION

 Head Office: 1-10-1, Kojimachi 2-chome, Chiyoda-ku, Tokyo, Japan
 TEL: +81-3-5561-1111 FAX: +81-3-5561-2888

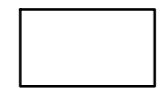
GENERAL MANAGER K. KOBAYASHI ARCHITECT/ENGINEER	MANAGER H. TSUCHIYA DRAWING
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER IN-CHARGE H. TSUCHIYA	

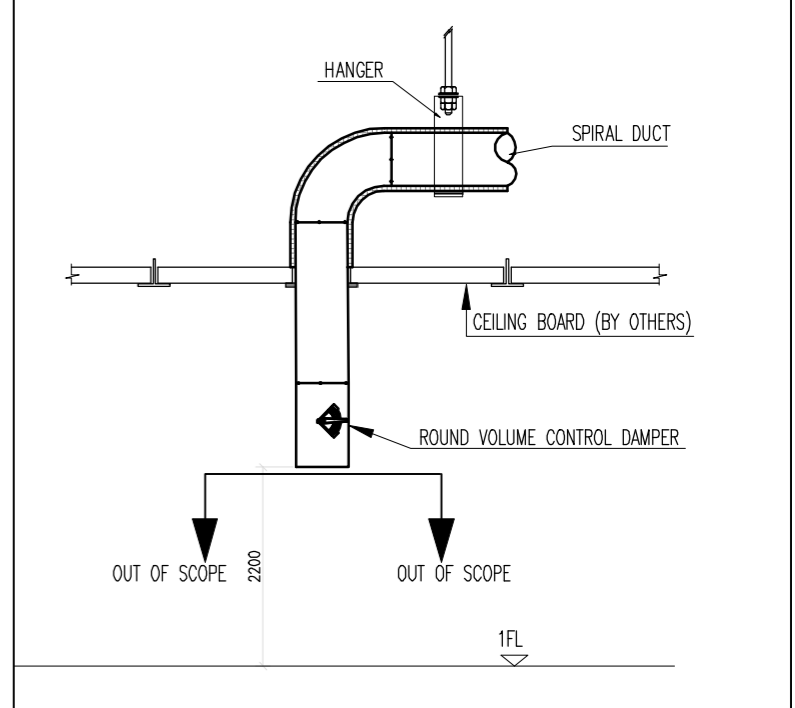
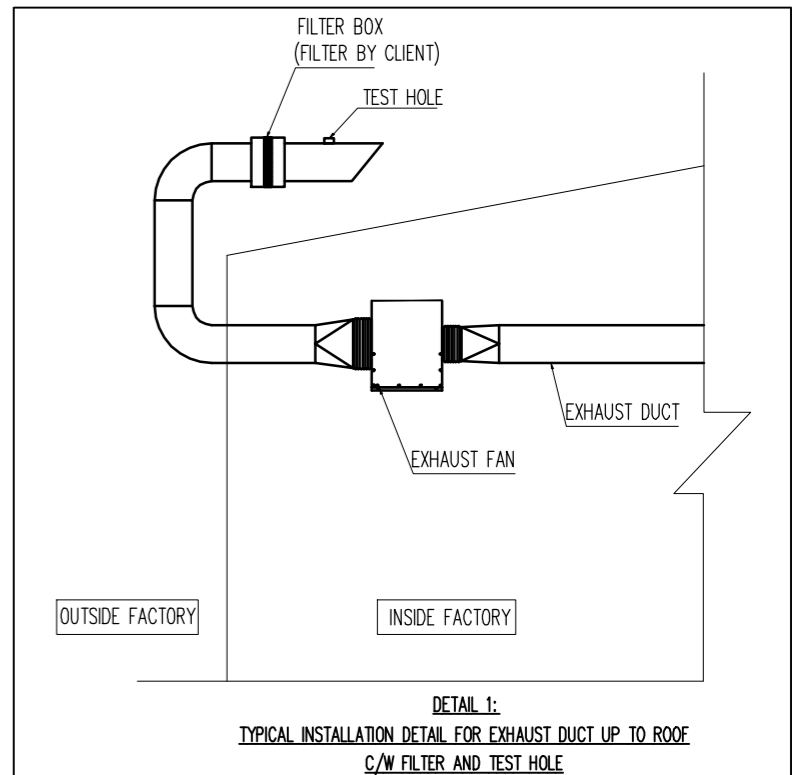
PROJECT CODE 93 13B032	PROJECT NAME RHYTHM PRECISION VIETNAM RENOVATION PROJECT	DWG. NO. MA-03
DWG. TITLE RENOVATION VENTILATION PLAN MẶT BẰNG CẢI TẠO THÔNG GIÓ	SCALE : 1/125	DATE : July / 2019
VER 1	REV 0	COPY NO.



NOTE:

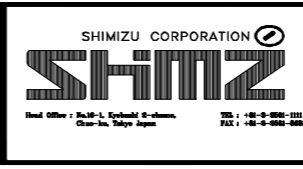
 RENOVATION AREA

 EXISTING AREA



AS-BUILT DRAWING

NO	DESCRIPTION	DATE
1	AS-BUILT	JULY/2019
ISSUE & REVISION		

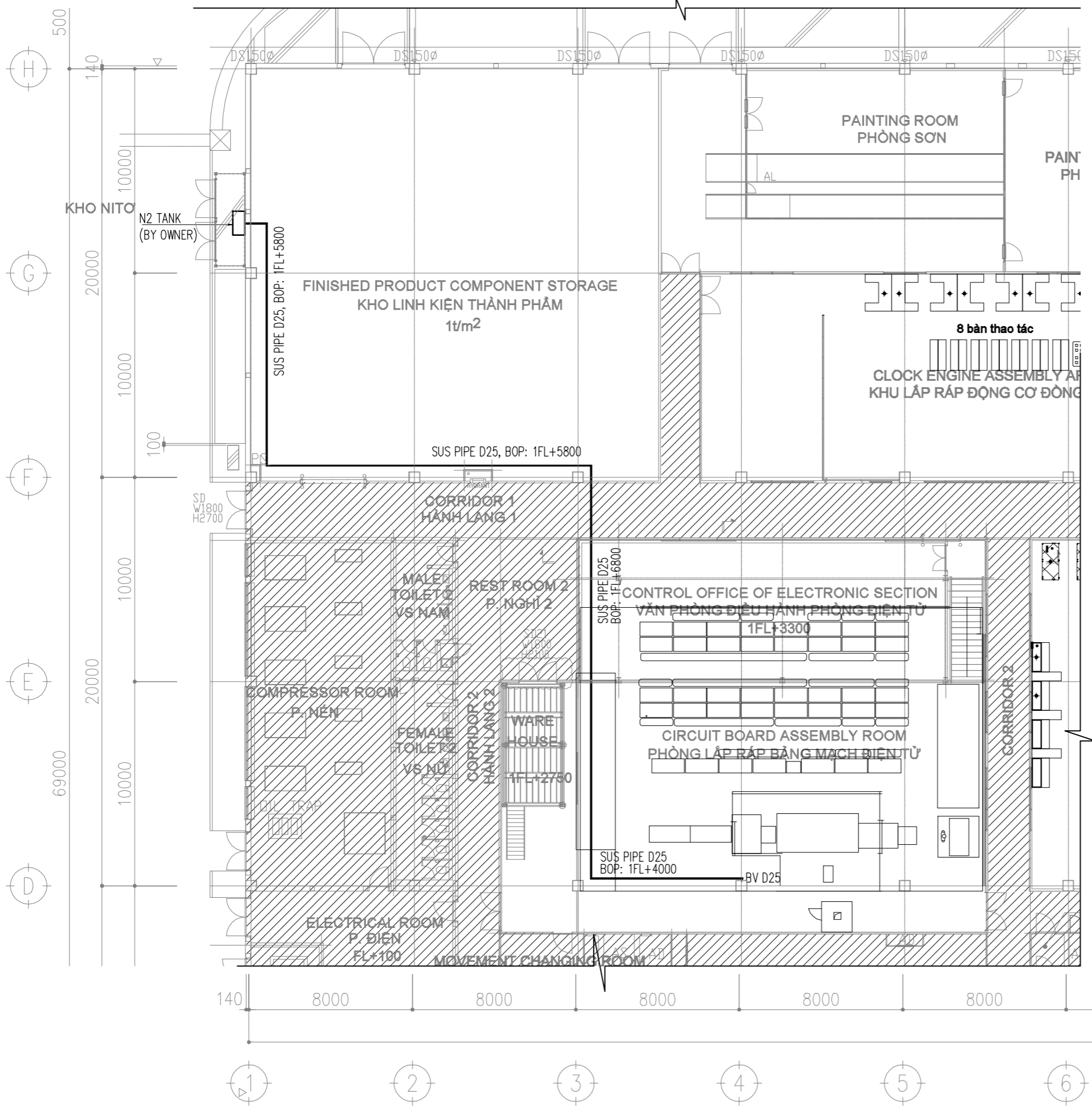


GENERAL MANAGER
K. KOBAYASHI
ARCHITECT/ENGINEER

MANAGER
H. TSUCHIYA
DRAWING

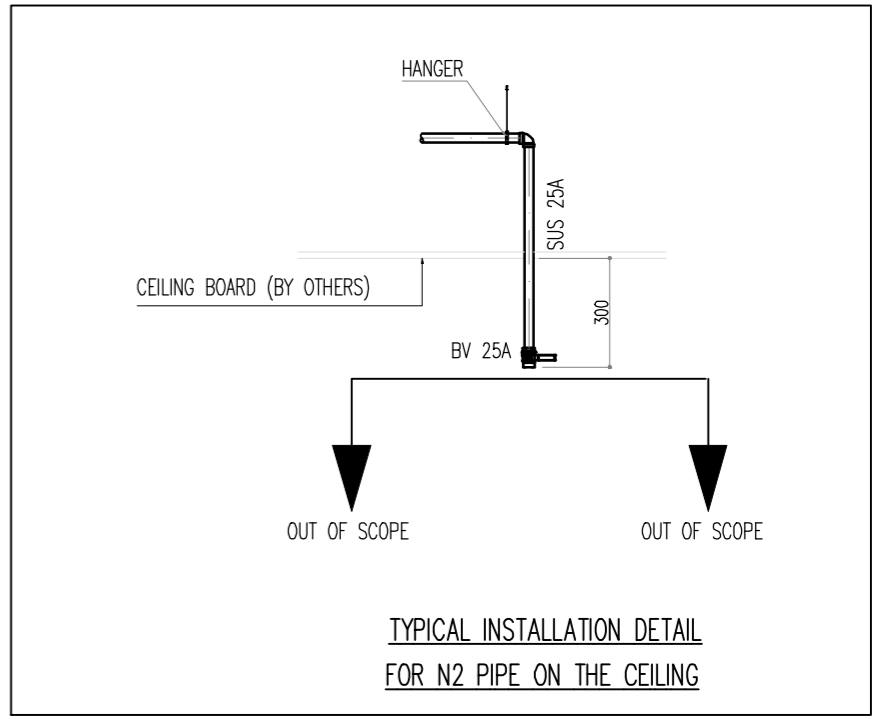
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER IN-CHARGE
H. TSUCHIYA

PROJECT CODE 93 13B032	PROJECT NAME RHYTHM PRECISION VIETNAM RENOVATION PROJECT	DWG. NO. MA-04
DWG. TITLE EXHAUST DUCT FOR PRODUCTION PLAN LAYOUT MẶT BẰNG HÚT KHÍ THẢI SẢN XUẤT		VER 0
SCALE : 1/125	DATE : July / 2019	COPY NO.



NOTE:

- RENOVATION AREA
- EXISTING AREA



AS-BUILT DRAWING

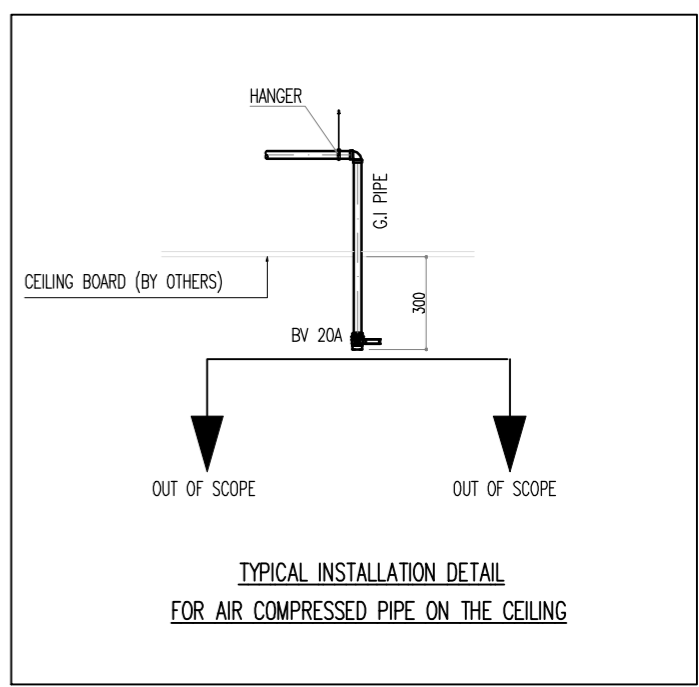
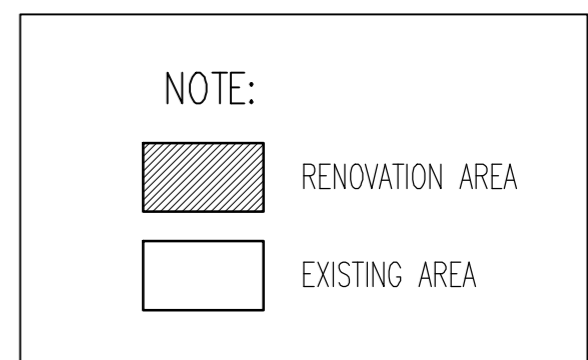
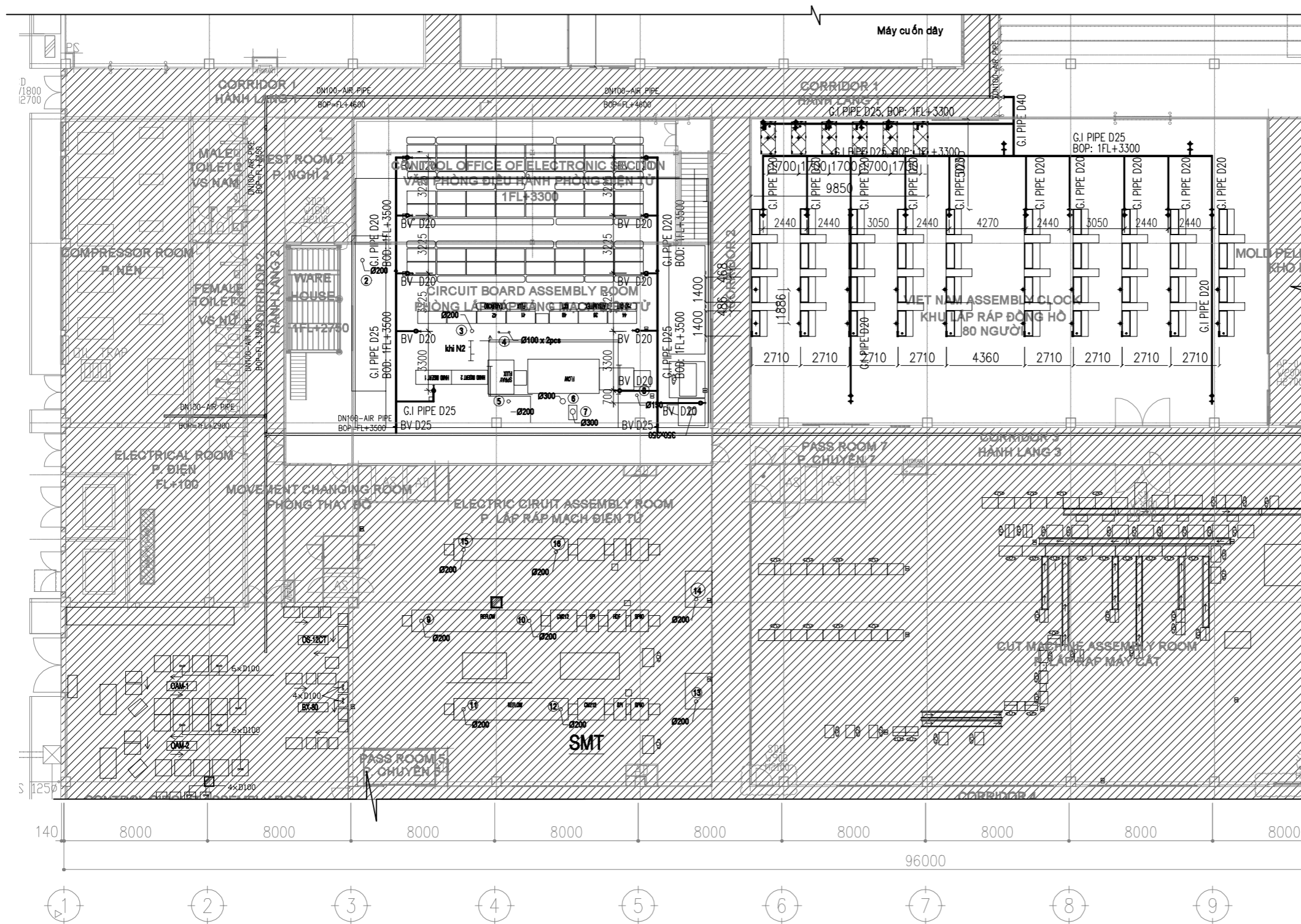
NO	DESCRIPTION	DATE
1	AS-BUILT	JULY/2019
	ISSUE & REVISION	

SHIMIZU CORPORATION

 Head Office: 26-1, Koyohji 6-chome, Chuo-ku, Tokyo Japan
 TEL: +81-3-5561-1111 FAX: +81-3-5561-2888

GENERAL MANAGER K. KOBAYASHI ARCHITECT/ENGINEER	MANAGER H. TSUCHIYA DRAWING
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER IN-CHARGE H. TSUCHIYA	

PROJECT CODE 93 13B032	PROJECT NAME RHYTHM PRECISION VIETNAM RENOVATION PROJECT	DWG. NO. MA-05
DWG. TITLE NITROGEN PLAN FOR PRODUCTION MACHINE- MẶT BẰNG CẤP KHÍ NI TƠ MÁY SẢN XUẤT	SCALE : 1/200	DATE : July / 2019
VER	REV	COPY NO.
	0	



AS-BUILT DRAWING

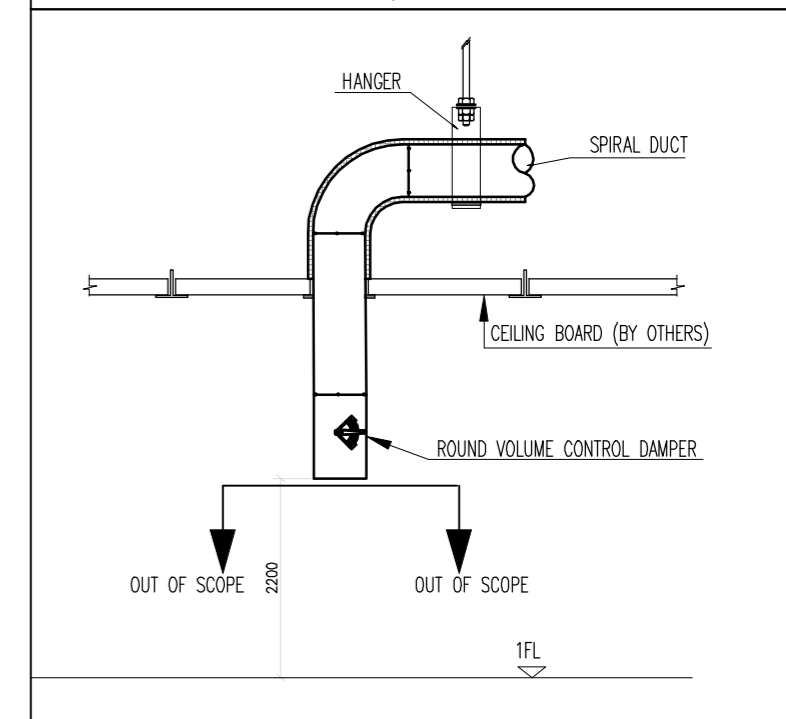
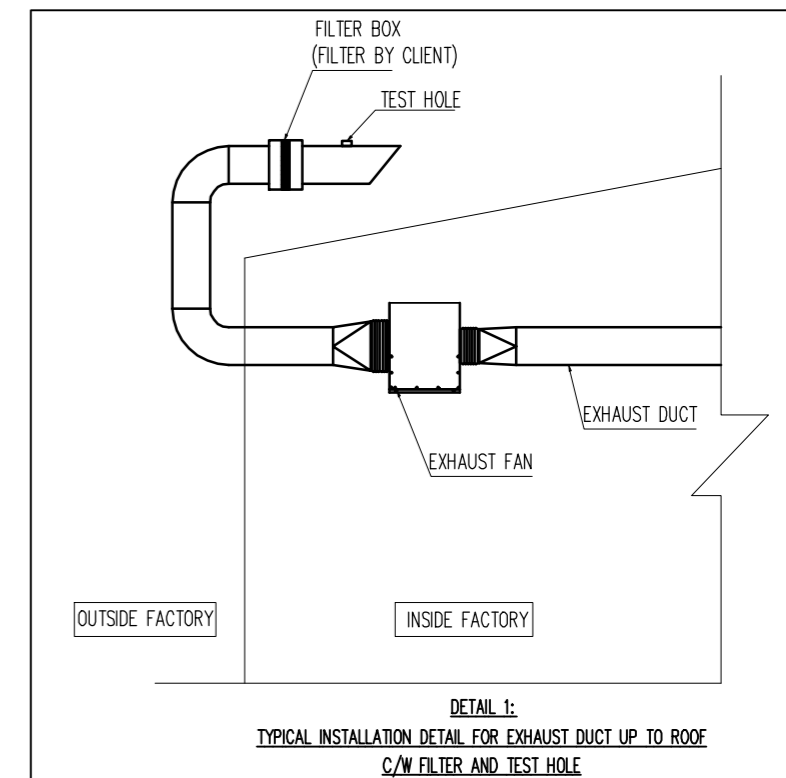
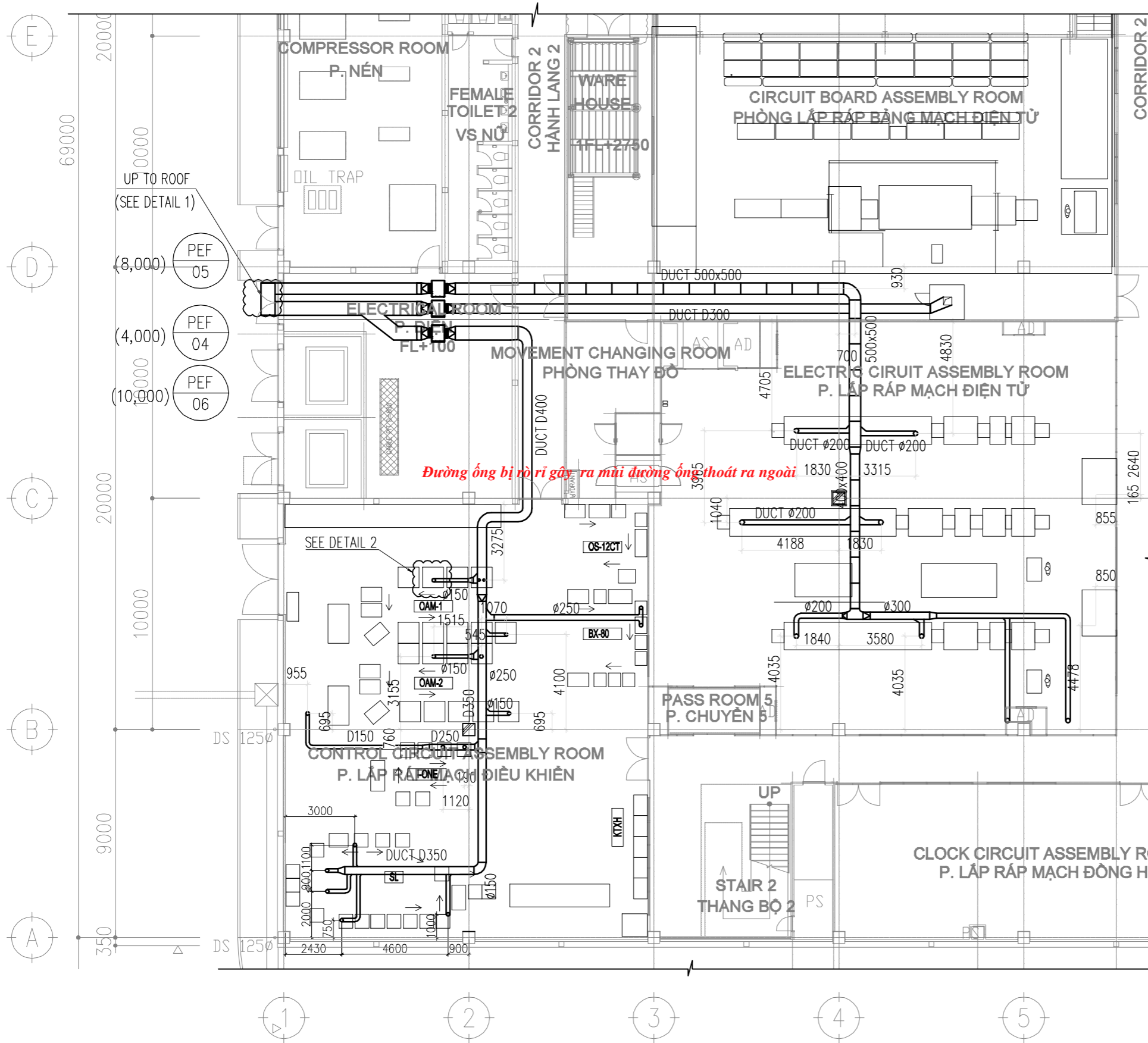
NO	DESCRIPTION	DATE
1	AS-BUILT	JULY/2019
ISSUE & REVISION		

SHIMIZU CORPORATION

Head Office: 26-1, Koyohji 6-chome, Chuo-ku, Tokyo, Japan
TEL: +81-3-5561-1111 FAX: +81-3-5561-2888

GENERAL MANAGER K. KOBAYASHI ARCHITECT/ENGINEER	MANAGER H. TSUCHIYA DRAWING
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER IN-CHARGE H. TSUCHIYA	

PROJECT CODE 93 13B032	PROJECT NAME RHYTHM PRECISION VIETNAM RENOVATION PROJECT	DWG. NO. MA-06
DWG. TITLE AIR COMPRESSOR PLAN FOR PRODUCTION MACHINE - DIP MẶT BẰNG KHÍ NÉN CHO MÁY SẢN XUẤT - DIP		VER 0
SCALE : 1/200	DATE : July / 2019	COPY NO.



AS-BUILT DRAWING

NO	DESCRIPTION	DATE
1	AS-BUILT	JULY/2019

SHIMIZU CORPORATION
SHIMIZU

Head Office: No.10-1, Koyohji 6-chome, Chuo-ku, Tokyo Japan
TEL: +81-3-5561-1111 FAX: +81-3-5561-2661

GENERAL MANAGER K. KOBAYASHI ARCHITECT/ENGINEER	MANAGER H. TSUCHIYA DRAWING
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER IN-CHARGE H. TSUCHIYA	

PROJECT CODE 93 13B032	PROJECT NAME RHYTHM PRECISION VIETNAM RENOVATION PROJECT	DWG. NO. MA-07
DWG. TITLE EXHAUST DUCT FOR PRODUCTION PLAN LAYOUT - SMT AND OPTEXT MẶT BẰNG HÚT KHÍ THẢI SẢN XUẤT - SMT VÀ OPTEXT		VER 0
SCALE : 1/125	DATE : July / 2019	COPY NO.